

44	Nguyễn Tri Phương (Đĩ An - Bình Đường)	Nguyễn An Ninh	Đường tổ 27 khu phố Bình Đường 4 (ranh phường Dĩ An) và cuối thửa đất số 1647, tờ bản đồ 2.	17.660,0	9.710,0	7.950,0	5.650,0	14.128,0	7.768,0	6.360,0	4.520,0	11.479,0	6.311,5	5.167,5	3.672,5
		Đường tổ 27 khu phố Bình Đường 4 (ranh phường Dĩ An) và đầu thửa đất số 1759, tờ bản đồ 4.	Lê Văn Tách (Ngã 3 đường Bà Giang - Q.Thủ Đức)	14.130,0	9.180,0	7.070,0	5.650,0	11.304,0	7.344,0	5.656,0	4.520,0	9.184,5	5.967,0	4.595,5	3.672,5
45	Nguyễn Trung Trực (Silicat)	Trần Hưng Đạo	Nguyễn Thái Học	14.130,0	7.770,0	6.360,0	4.520,0	11.304,0	6.216,0	5.088,0	3.616,0	9.184,5	5.050,5	4.134,0	2.938,0
46	Nguyễn Văn Siêu (Đường tổ 26 khu phố Đông Tân)	Nguyễn An Ninh	Cao Bá Quát	13.250,0	8.610,0	6.630,0	5.300,0	10.600,0	6.888,0	5.304,0	4.240,0	8.612,5	5.596,5	4.309,5	3.445,0
47	Nguyễn Văn Trỗi (Đi Khu 4)	Nguyễn Du	Nguyễn An Ninh	13.250,0	8.610,0	6.630,0	5.300,0	10.600,0	6.888,0	5.304,0	4.240,0	8.612,5	5.596,5	4.309,5	3.445,0
48	Nguyễn Xiên (Hương lộ 33)	Quốc lộ 1A	Giáp ranh quận 9	13.250,0	8.610,0	6.630,0	5.300,0	10.600,0	6.888,0	5.304,0	4.240,0	8.612,5	5.596,5	4.309,5	3.445,0
49	Phạm Hữu Lầu (Mĩ Hòa Hợp)	Lý Thường Kiệt	Nguyễn Đức Thiệu	14.130,0	9.180,0	7.070,0	5.650,0	11.304,0	7.344,0	5.656,0	4.520,0	9.184,5	5.967,0	4.595,5	3.672,5
50	Phạm Ngũ Lão (Đi xóm Đương)	Đi Xóm Đương (đường gom)	Trần Khánh Dư	11.480,0	6.310,0	5.170,0	3.670,0	9.184,0	5.048,0	4.136,0	2.936,0	7.462,0	4.101,5	3.360,5	2.385,5
51	Phan Bội Châu (Chùa Ba Na)	Nguyễn An Ninh	ĐT.743A	17.660,0	11.480,0	8.830,0	7.060,0	14.128,0	9.184,0	7.064,0	5.648,0	11.479,0	7.462,0	5.739,5	4.589,0
52	Phan Đăng Lưu (Đường tổ 4A, 5A, 6A khu phố Thống Nhất)	Lý Thường Kiệt (Chợ Thống Nhất)	Lý Thường Kiệt (Đường ray xe lửa)	14.130,0	9.180,0	7.070,0	5.650,0	11.304,0	7.344,0	5.656,0	4.520,0	9.184,5	5.967,0	4.595,5	3.672,5
53	Phan Huy Ích (Bào Ông Cuộn đi xóm Đương)	Đường số 7 KDC Nhị Đồng 1	Phạm Ngũ Lão	14.130,0	9.180,0	7.070,0	5.650,0	11.304,0	7.344,0	5.656,0	4.520,0	9.184,5	5.967,0	4.595,5	3.672,5
54	Phú Châu	Xuân Á (Quốc lộ 1A - AH1)	Nguyễn Đình Thi	14.130,0	9.180,0	7.070,0	5.650,0	11.304,0	7.344,0	5.656,0	4.520,0	9.184,5	5.967,0	4.595,5	3.672,5

55	Quốc lộ 1K	Ranh tỉnh Đồng Nai	Ranh Quận Thủ Đức, Tp.HCM	17.660,0	9.710,0	7.950,0	5.650,0	14.128,0	7.768,0	6.360,0	4.520,0	11.479,0	6.311,5	5.167,5	3.672,5
56	Tân Hòa (đường đình Tân Quý)	Quốc lộ 1K	Tô Vĩnh Diện	14.130,0	9.180,0	7.070,0	5.650,0	11.304,0	7.344,0	5.656,0	4.520,0	9.184,5	5.967,0	4.595,5	3.672,5
57	Tân Lập (đường Tổ 47)	Đường cổng Công ty 621	Giao đường Nhựa KDC giáp ranh phường Bình Thắng (cuối KDC 710)	14.130,0	9.180,0	7.070,0	5.650,0	11.304,0	7.344,0	5.656,0	4.520,0	9.184,5	5.967,0	4.595,5	3.672,5
58	Tất cả các đường còn lại trong Trung tâm hành chính thành phố Dĩ An			17.660,0	9.710,0	7.950,0	5.650,0	14.128,0	7.768,0	6.360,0	4.520,0	11.479,0	6.311,5	5.167,5	3.672,5
59	Tất cả các đường trong khu nhà ở thương mại đường sắt			17.660,0	9.710,0	7.950,0	5.650,0	14.128,0	7.768,0	6.360,0	4.520,0	11.479,0	6.311,5	5.167,5	3.672,5
60	Tô Vĩnh Diện (đường đi Hầm Đá)	Quốc lộ 1K	Ranh Đại học Quốc Gia (đường ống nước thô cũ)	14.130,0	9.180,0	7.070,0	5.650,0	11.304,0	7.344,0	5.656,0	4.520,0	9.184,5	5.967,0	4.595,5	3.672,5
61	Thắng Lợi (Đi Khu 4)	Lý Thường Kiệt (Cua 7 Chích)	Nguyễn Du	14.130,0	9.180,0	7.070,0	5.650,0	11.304,0	7.344,0	5.656,0	4.520,0	9.184,5	5.967,0	4.595,5	3.672,5
62	Thống Nhất (Trục chính Đông Tây)	Quốc lộ 1K	Trục chính Đông Tây (cuối thửa đất số 118, tờ bản đồ 19)	14.130,0	9.180,0	7.070,0	5.650,0	11.304,0	7.344,0	5.656,0	4.520,0	9.184,5	5.967,0	4.595,5	3.672,5
63	Trần Khánh Dư (Đi Khu 5)	Nguyễn Hiền	Phạm Ngũ Lão	14.130,0	9.180,0	7.070,0	5.650,0	11.304,0	7.344,0	5.656,0	4.520,0	9.184,5	5.967,0	4.595,5	3.672,5
		Phạm Ngũ Lão	Đường số 7 Khu TĐC Nhị Đồng 1	17.660,0	9.710,0	7.950,0	5.650,0	14.128,0	7.768,0	6.360,0	4.520,0	11.479,0	6.311,5	5.167,5	3.672,5
64	Trần Nguyên Hân (Đi Khu 5)	Trần Khánh Dư	Nguyễn Trãi	14.130,0	7.770,0	6.360,0	4.520,0	11.304,0	6.216,0	5.088,0	3.616,0	9.184,5	5.050,5	4.134,0	2.938,0
65	Trần Quang Khải (đường Cây Keo)	Trần Hưng Đạo	Nguyễn Thái Học	14.130,0	9.180,0	7.070,0	5.650,0	11.304,0	7.344,0	5.656,0	4.520,0	9.184,5	5.967,0	4.595,5	3.672,5
66	Trần Quốc Toàn (Công Xi Heo, đường số 10)	Trần Hưng Đạo	Nguyễn An Ninh	16.780,0	9.230,0	7.550,0	5.370,0	13.424,0	7.384,0	6.040,0	4.296,0	10.907,0	5.999,5	4.907,5	3.490,5
67	Trần Quý Cáp (Đường tổ 7, 8, 9, 10 khu phố Đồng Tân)	Nguyễn Trãi	Nguyễn Du	14.130,0	9.180,0	7.070,0	5.650,0	11.304,0	7.344,0	5.656,0	4.520,0	9.184,5	5.967,0	4.595,5	3.672,5

68	Trần Thị Vững (đường tổ 15, 16, 17)	An Bình	Giao đường thuộc phường Linh Tây - Thủ Đức)	14.130,0	9.180,0	7.070,0	5.650,0	11.304,0	7.344,0	5.656,0	4.520,0	9.184,5	5.967,0	4.595,5	3.672,5
69	Trần Văn Ôn (đường tổ 9, tổ 10 ấp Tây A)	Trần Hưng Đạo (nhà thầy Vinh)	Võ Thị Sáu (đường ấp Tây đi QL-1K)	14.130,0	9.180,0	7.070,0	5.650,0	11.304,0	7.344,0	5.656,0	4.520,0	9.184,5	5.967,0	4.595,5	3.672,5
70	Trục chính Đông Tây	Xa lộ Hà Nội (Quốc lộ 1A)	Thống Nhất (đoạn đường đất và đầu thừa đất số 118, tờ bản đồ 19)	14.130,0	7.770,0	6.360,0	4.520,0	11.304,0	6.216,0	5.088,0	3.616,0	9.184,5	5.050,5	4.134,0	2.938,0
71	Vành đai Đông Bắc 1 + Đường D1 KDC Đông An	ĐT.743A	Ranh KCN Tân Đông Hiệp B	14.130,0	7.770,0	6.360,0	4.520,0	11.304,0	6.216,0	5.088,0	3.616,0	9.184,5	5.050,5	4.134,0	2.938,0
72	Võ Thị Sáu (đường đi ấp Tây)	Quốc lộ 1K	Trần Hưng Đạo	15.900,0	10.340,0	7.950,0	6.360,0	12.720,0	8.272,0	6.360,0	5.088,0	10.335,0	6.721,0	5.167,5	4.134,0
73	Xa lộ Hà Nội (Quốc lộ 1A)	Ranh tỉnh Đồng Nai	Ranh Quận Thủ Đức + Ranh Quận 9, Tp.HCM	17.660,0	9.710,0	7.950,0	5.650,0	14.128,0	7.768,0	6.360,0	4.520,0	11.479,0	6.311,5	5.167,5	3.672,5
74	Xuyên Á (Quốc lộ 1A - AH1)	Tam Bình	Cổng trường Đại học Nông Lâm Tp.Hồ Chí Minh	17.660,0	9.710,0	7.950,0	5.650,0	14.128,0	7.768,0	6.360,0	4.520,0	11.479,0	6.311,5	5.167,5	3.672,5
D. Đường loại 4:															
1	30 tháng 4 (Bình Thắng 1 + Bình Thắng 2)	Quốc lộ 1A	ĐT.743A	7.680,0	4.990,0	3.840,0	3.070,0	6.144,0	3.992,0	3.072,0	2.456,0	4.992,0	3.243,5	2.496,0	1.995,5
2	An Phú 09 (Ranh An Phú - Tân Bình)	Bùi Thị Xuân (đường Dốc ông Thập)	An Phú 07	6.450,0	4.190,0	3.230,0	2.580,0	5.160,0	3.352,0	2.584,0	2.064,0	4.192,5	2.723,5	2.099,5	1.677,0
3	Bà Huyện Thanh Quan (Khu phố Nội Hóa 1)	Thống Nhất	Nhà ông Lê Đức Phong	7.510,0	4.880,0	3.760,0	3.000,0	6.008,0	3.904,0	3.008,0	2.400,0	4.881,5	3.172,0	2.444,0	1.950,0
4	Bình Thung	Quốc lộ 1K	ĐT.743A	7.950,0	5.170,0	3.980,0	3.180,0	6.360,0	4.136,0	3.184,0	2.544,0	5.167,5	3.360,5	2.587,0	2.067,0
5	Bùi Thị Cội (đường Miếu Cây Gõ)	ĐT.743A	Đường sắt Bắc Nam	6.450,0	4.190,0	3.230,0	2.580,0	5.160,0	3.352,0	2.584,0	2.064,0	4.192,5	2.723,5	2.099,5	1.677,0
6	Bùi Thị Xuân (đường Dốc Ông Thập)	Trần Quang Diệu	Ranh Đồng Nai	7.950,0	5.170,0	3.980,0	3.180,0	6.360,0	4.136,0	3.184,0	2.544,0	5.167,5	3.360,5	2.587,0	2.067,0

7	Bùi Thị Xuân (Đường liên huyện)	Trần Quang Diệu	Ranh phường Thái Hòa	7.950,0	5.170,0	3.980,0	3.180,0	6.360,0	4.136,0	3.184,0	2.544,0	5.167,5	3.360,5	2.587,0	2.067,0
8	Cây Da Xê (đường tổ 3, 8 ấp Tây B)	Trần Hưng Đạo	Quốc lộ 1K	7.680,0	4.990,0	3.840,0	3.070,0	6.144,0	3.992,0	3.072,0	2.456,0	4.992,0	3.243,5	2.496,0	1.995,5
9	Châu Thới	Quốc lộ 1K	Đường Đ3 Khu TĐC ĐHQG	8.210,0	5.340,0	4.110,0	3.280,0	6.568,0	4.272,0	3.288,0	2.624,0	5.336,5	3.471,0	2.671,5	2.132,0
		Mỏ đá C.ty CP Đá núi Nhỏ	Đường Đ3 Khu TĐC ĐHQG	6.180,0	4.020,0	3.090,0	2.470,0	4.944,0	3.216,0	2.472,0	1.976,0	4.017,0	2.613,0	2.008,5	1.605,5
		ĐT.743A	Mỏ đá Công ty Cổ phần Đá núi Nhỏ	7.070,0	4.600,0	3.540,0	2.830,0	5.656,0	3.680,0	2.832,0	2.264,0	4.595,5	2.990,0	2.301,0	1.839,5
10	Chiều Liêu (Miếu Chiều Liêu)	ĐT.743A	Nguyễn Thị Minh Khai	7.950,0	5.170,0	3.980,0	3.180,0	6.360,0	4.136,0	3.184,0	2.544,0	5.167,5	3.360,5	2.587,0	2.067,0
11	Chu Văn An	Quốc lộ 1A	Lê Trọng Tấn	8.830,0	5.740,0	4.420,0	3.530,0	7.064,0	4.592,0	3.536,0	2.824,0	5.739,5	3.731,0	2.873,0	2.294,5
12	DC3 khu TĐC ĐHQG TPHCM	Quốc lộ 1K	Mỹ Phước - Tân Vạn	8.570,0	5.570,0	4.290,0	3.430,0	6.856,0	4.456,0	3.432,0	2.744,0	5.570,5	3.620,5	2.788,5	2.229,5
13	Dương Đình Nghệ	Kha Vạn Cân	Ngô Gia Tự	6.450,0	4.190,0	3.230,0	2.580,0	5.160,0	3.352,0	2.584,0	2.064,0	4.192,5	2.723,5	2.099,5	1.677,0
14	Đào Duy Từ (Đường tổ 12 khu phố Đông A)	Nguyễn Văn Cừ	Đường tổ 12, 13 (giáp đất công)	7.950,0	5.170,0	3.980,0	3.180,0	6.360,0	4.136,0	3.184,0	2.544,0	5.167,5	3.360,5	2.587,0	2.067,0
15	Đào Sư Tích (Đường liên tổ 23 - tổ 27 khu phố Nội Hóa 1)	ĐT.743A	Thống Nhất	6.450,0	4.190,0	3.230,0	2.580,0	5.160,0	3.352,0	2.584,0	2.064,0	4.192,5	2.723,5	2.099,5	1.677,0
16	Đặng Văn Mây (các đoạn đường đất hiện hữu)			6.180,0	4.020,0	3.090,0	2.470,0	4.944,0	3.216,0	2.472,0	1.976,0	4.017,0	2.613,0	2.008,5	1.605,5
17	Đình Tân Ninh	Lê Hồng Phong	Mỹ Phước - Tân Vạn	6.450,0	4.190,0	3.230,0	2.580,0	5.160,0	3.352,0	2.584,0	2.064,0	4.192,5	2.723,5	2.099,5	1.677,0
18	Đoàn Thị Diễm	Quốc lộ 1A	Bế Văn Đàn	7.680,0	4.990,0	3.840,0	3.070,0	6.144,0	3.992,0	3.072,0	2.456,0	4.992,0	3.243,5	2.496,0	1.995,5
19	Đỗ Tấn Phong (đường Chùa Huyền Trang)	ĐT.743A (Mẫu giáo Hoa Hồng 4)	Lê Hồng Phong	7.330,0	4.760,0	3.670,0	2.930,0	5.864,0	3.808,0	2.936,0	2.344,0	4.764,5	3.094,0	2.385,5	1.904,5
20	Đồng An (đường Miếu Chập Chạ)	ĐT.743A	Đường Bùi Thị Cội đèn ban điều hành khu phố Đông An	6.450,0	4.190,0	3.230,0	2.580,0	5.160,0	3.352,0	2.584,0	2.064,0	4.192,5	2.723,5	2.099,5	1.677,0
21	Đồng Tác	Hai Bà Trưng (đường Tua Gò Mả)	Trần Quang Khải (Cây Keo)	7.330,0	4.760,0	3.670,0	2.930,0	5.864,0	3.808,0	2.936,0	2.344,0	4.764,5	3.094,0	2.385,5	1.904,5

22	Đồng Thành	Lê Hồng Phong (đường Liên phường)	Đường hẻm tổ 17B, 18B khu phố Đồng Thành (thửa đất số 1853, tờ bản đồ 5)	7.680,0	4.990,0	3.840,0	3.070,0	6.144,0	3.992,0	3.072,0	2.456,0	4.992,0	3.243,5	2.496,0	1.995,5
23	Đồng Thành A	Đỗ Tấn Phong	Mỹ Phước - Tân Vạn	7.070,0	4.600,0	3.540,0	2.830,0	5.656,0	3.680,0	2.832,0	2.264,0	4.595,5	2.990,0	2.301,0	1.839,5
24	Đồng Yên (đường Đình Đồng Yên)	Quốc lộ 1K	Nguyễn Thị Út	7.950,0	5.170,0	3.980,0	3.180,0	6.360,0	4.136,0	3.184,0	2.544,0	5.167,5	3.360,5	2.587,0	2.067,0
25	ĐT.743A (nhánh 16) khu phố Bình Thung 1, Bình Thung 2	ĐT.743A	Cuối tuyến (đầu thửa đất số 1515, tờ bản đồ 14)	6.180,0	4.020,0	3.090,0	2.470,0	4.944,0	3.216,0	2.472,0	1.976,0	4.017,0	2.613,0	2.008,5	1.605,5
26	ĐT.743A (nhánh 17) khu phố Bình Thung 1	ĐT.743A (nhà ông 6 Bông)	Đường đất (cuối thửa đất số 1770, tờ bản đồ 28)	6.180,0	4.020,0	3.090,0	2.470,0	4.944,0	3.216,0	2.472,0	1.976,0	4.017,0	2.613,0	2.008,5	1.605,5
27	ĐT.743A (nhánh 19) khu phố Bình Thung 2	ĐT.743A	Hầm đá (cuối chợ Bình An, cuối thửa đất số 809, tờ bản đồ 29)	7.070,0	4.600,0	3.540,0	2.830,0	5.656,0	3.680,0	2.832,0	2.264,0	4.595,5	2.990,0	2.301,0	1.839,5
28	Đường 5, 12 (Cạnh văn phòng khu phố Tân Lập)	Tân Lập	Vành đai Đại học Quốc gia	8.830,0	5.740,0	4.420,0	3.530,0	7.064,0	4.592,0	3.536,0	2.824,0	5.739,5	3.731,0	2.873,0	2.294,5
29	Đường Bình Thung nhánh 3 - khu phố Châu Thới (đường vào Khu phố Châu Thới)	Bình Thung	Mỹ Phước - Tân Vạn	6.180,0	4.020,0	3.090,0	2.470,0	4.944,0	3.216,0	2.472,0	1.976,0	4.017,0	2.613,0	2.008,5	1.605,5
30	Đường BN2	ĐT.743C	Đường tổ 11 khu phố Tân Long	8.210,0	5.340,0	4.110,0	3.280,0	6.568,0	4.272,0	3.288,0	2.624,0	5.336,5	3.471,0	2.671,5	2.132,0
31	Đường Cây Mít Nải	Ngô Thị Nhậm	Cuối đường	7.070,0	4.600,0	3.540,0	2.830,0	5.656,0	3.680,0	2.832,0	2.264,0	4.595,5	2.990,0	2.301,0	1.839,5
32	Đường công Công ty 621	Xa lộ Hà Nội (Quốc lộ 1A)	Vòng xoay (KTX ĐHQG)	8.830,0	5.740,0	4.420,0	3.530,0	7.064,0	4.592,0	3.536,0	2.824,0	5.739,5	3.731,0	2.873,0	2.294,5
33	Đường D1 (khu đất công phường Đông Hòa)	Đường N1	Cuối ranh trường Tiểu học Dĩ An C (giáp ranh phường Bình An)	8.570,0	5.570,0	4.290,0	3.430,0	6.856,0	4.456,0	3.432,0	2.744,0	5.570,5	3.620,5	2.788,5	2.229,5

34	Đường D7	Đặng Văn Mây	ĐT.743A	8.570,0	5.570,0	4.290,0	3.430,0	6.856,0	4.456,0	3.432,0	2.744,0	5.570,5	3.620,5	2.788,5	2.229,5
35	Đường D9	Lê Văn Mâm (Công trại gà, thửa đất số 1673, tờ bản đồ 3)	Ranh KDC Phú Mỹ(thửa đất số 1725, tờ bản đồ 4)	8.570,0	5.570,0	4.290,0	3.430,0	6.856,0	4.456,0	3.432,0	2.744,0	5.570,5	3.620,5	2.788,5	2.229,5
36	Đường dẫn vào khu tái định cư Đồng Hòa	Nguyễn Hữu Cảnh Hòa	Đường N1 Khu TĐC Đồng Hòa	8.570,0	5.570,0	4.290,0	3.430,0	6.856,0	4.456,0	3.432,0	2.744,0	5.570,5	3.620,5	2.788,5	2.229,5
37	Đường Dôi Không Tên	Đường 30/4	Thống Nhất	7.330,0	4.760,0	3.670,0	2.930,0	5.864,0	3.808,0	2.936,0	2.344,0	4.764,5	3.094,0	2.385,5	1.904,5
38	Đường ĐT.743A đi KCN Vũng Thiện	ĐT.743A	KCN Vũng Thiện	6.450,0	4.190,0	3.230,0	2.580,0	5.160,0	3.352,0	2.584,0	2.064,0	4.192,5	2.723,5	2.099,5	1.677,0
39	Đường giáp khu dân cư Đông An	Đông An (văn phòng khu phố Đông An)	Mỹ Phước - Tân Vạn (Cầu vượt)	6.360,0	4.130,0	3.180,0	2.540,0	5.088,0	3.304,0	2.544,0	2.032,0	4.134,0	2.684,5	2.067,0	1.651,0
40	Đường Hai Bà Trưng đi ĐT.743A	Hai Bà Trưng	ĐT.743A	6.180,0	4.020,0	3.090,0	2.470,0	4.944,0	3.216,0	2.472,0	1.976,0	4.017,0	2.613,0	2.008,5	1.605,5
41	Đường KDC Bình An	ĐT.743A	ĐT.743A	8.830,0	5.740,0	4.420,0	3.530,0	7.064,0	4.592,0	3.536,0	2.824,0	5.739,5	3.731,0	2.873,0	2.294,5
		Các tuyến còn lại		7.950,0	5.170,0	3.980,0	3.180,0	6.360,0	4.136,0	3.184,0	2.544,0	5.167,5	3.360,5	2.587,0	2.067,0
42	Đường khu phố Bình Thung 2 (nhánh 14)	Châu Thới	Bình Thung	6.360,0	4.130,0	3.180,0	2.540,0	5.088,0	3.304,0	2.544,0	2.032,0	4.134,0	2.684,5	2.067,0	1.651,0
43	Đường liên huyện/2	Đường liên huyện	Khu Hố Lang (cuối thửa đất số 1231, tờ bản đồ 6 (B2.2))	8.570,0	5.570,0	4.290,0	3.430,0	6.856,0	4.456,0	3.432,0	2.744,0	5.570,5	3.620,5	2.788,5	2.229,5
44	Đường liên khu phố Nội Hóa 1 - Bình Thung	ĐT.743A	Công ty Khánh Vinh (đường ĐT 743A nhánh 6-5 khu phố Bình Thung 1)	6.890,0	4.480,0	3.450,0	2.760,0	5.512,0	3.584,0	2.760,0	2.208,0	4.478,5	2.912,0	2.242,5	1.794,0
45	Đường N1 (khu đất công phường Đông Hòa)	Quốc lộ 1K	Đường N3, khu TĐC Đồng Hòa	8.570,0	5.570,0	4.290,0	3.430,0	6.856,0	4.456,0	3.432,0	2.744,0	5.570,5	3.620,5	2.788,5	2.229,5
46	Đường nhánh cụm 3 trường học, khu phố Bình Đường 2	Chu Văn An	Đường số 1 - KDC Hương Sen	8.830,0	5.740,0	4.420,0	3.530,0	7.064,0	4.592,0	3.536,0	2.824,0	5.739,5	3.731,0	2.873,0	2.294,5
47	Đường song hành Quốc lộ 1K	Cuối ranh trường Mầm non Hoa Hồng 3	Ranh phường Bình An	8.830,0	5.740,0	4.420,0	3.530,0	7.064,0	4.592,0	3.536,0	2.824,0	5.739,5	3.731,0	2.873,0	2.294,5

48	Đường song hành Xã lộ Hà Nội	Đường cổng Công ty 621	Giáp phường Bình Thắng	8.830,0	5.740,0	4.420,0	3.530,0	7.064,0	4.592,0	3.536,0	2.824,0	5.739,5	3.731,0	2.873,0	2.294,5
49	Đường tổ 1 khu phố Bình Đường 3	Nguyễn Đình Thi (đầu thừa đất số 1917, tờ bản đồ 57)	Ranh thành phố Thủ Đức và đường nhánh cụt(cuối thừa đất số 2123, 2160, tờ bản đồ 57)	7.330,0	4.760,0	3.670,0	2.930,0	5.864,0	3.808,0	2.936,0	2.344,0	4.764,5	3.094,0	2.385,5	1.904,5
50	Đường tổ 1 khu phố Trung Thắng	ĐT.743A	Cuối đường nhựa	6.450,0	4.190,0	3.230,0	2.580,0	5.160,0	3.352,0	2.584,0	2.064,0	4.192,5	2.723,5	2.099,5	1.677,0
51	Đường tổ 1, 2, 3 khu phố Trung Thắng	Đường tổ 1 khu phố Trung Thắng	Đường tổ 3 khu phố Trung Thắng	6.450,0	4.190,0	3.230,0	2.580,0	5.160,0	3.352,0	2.584,0	2.064,0	4.192,5	2.723,5	2.099,5	1.677,0
52	Đường tổ 10 khu phố Đông Tác	Hai Bà Trung (đầu thừa đất số 1699, tờ bản đồ 70)	Tổ 10 khu phố Đông Tác (cuối thừa đất số 375, tờ bản đồ 70)	6.450,0	4.190,0	3.230,0	2.580,0	5.160,0	3.352,0	2.584,0	2.064,0	4.192,5	2.723,5	2.099,5	1.677,0
53	Đường tổ 10 khu phố Tây A	Trần Văn Ôn	Nhà ông Huyền (cuối thừa đất số 415, tờ bản đồ 5)	6.450,0	4.190,0	3.230,0	2.580,0	5.160,0	3.352,0	2.584,0	2.064,0	4.192,5	2.723,5	2.099,5	1.677,0
54	Đường tổ 10B, 11 khu phố Bình Đường 2	Ngô Gia Tự	Đường nhánh đường tổ 11, khu phố Bình Đường 2	6.450,0	4.190,0	3.230,0	2.580,0	5.160,0	3.352,0	2.584,0	2.064,0	4.192,5	2.723,5	2.099,5	1.677,0
55	Đường tổ 11 (Khu phố Đông A, Đông B)	Trần Hưng Đạo	Nguyễn Hữu Cánh	8.830,0	5.740,0	4.420,0	3.530,0	7.064,0	4.592,0	3.536,0	2.824,0	5.739,5	3.731,0	2.873,0	2.294,5
56	Đường tổ 11 khu phố Đồng Tân	Nguyễn Du	Cuối tuyến (cuối thừa đất số 1518, tờ bản đồ 13)	6.450,0	4.190,0	3.230,0	2.580,0	5.160,0	3.352,0	2.584,0	2.064,0	4.192,5	2.723,5	2.099,5	1.677,0
57	Đường tổ 11 khu phố Hiệp Thắng	Hoàng Hữu Nam	Ranh thành phố Hồ Chí Minh	6.800,0	4.420,0	3.400,0	2.720,0	5.440,0	3.536,0	2.720,0	2.176,0	4.420,0	2.873,0	2.210,0	1.768,0
58	Đường tổ 11 khu phố Tân Long	ĐT.743A	Cuối thừa 3136, tờ bản đồ 41	7.950,0	5.170,0	3.980,0	3.180,0	6.360,0	4.136,0	3.184,0	2.544,0	5.167,5	3.360,5	2.587,0	2.067,0
59	Đường tổ 11, 12 khu phố Bình Thung 1 (BA 05)	Bình Thung	Giáp đất bà Bùi Thị Kim Loan	6.180,0	4.020,0	3.090,0	2.470,0	4.944,0	3.216,0	2.472,0	1.976,0	4.017,0	2.613,0	2.008,5	1.605,5
60	Đường tổ 11, 12 khu phố Ngãi Thắng	Quốc lộ 1A	Nguyễn Xiển	7.070,0	4.600,0	3.540,0	2.830,0	5.656,0	3.680,0	2.832,0	2.264,0	4.595,5	2.990,0	2.301,0	1.839,5

61	Đường tổ 11, 13, 15, 31 khu phố Thắng Lợi 2	Nguyễn Hiền	Đường tổ 13, 15 (đầu thừa đất số 3234, tờ bản đồ 51)	7.070,0	4.600,0	3.540,0	2.830,0	5.656,0	3.680,0	2.832,0	2.264,0	4.595,5	2.990,0	2.301,0	1.839,5
62	Đường tổ 12 (Vào chùa Trung Bửu Tự)	Quốc lộ 1K	Vành đai Đại học Quốc gia	8.830,0	5.740,0	4.420,0	3.530,0	7.064,0	4.592,0	3.536,0	2.824,0	5.739,5	3.731,0	2.873,0	2.294,5
63	Đường tổ 12 khu phố Ngãi Thắng	Đường tổ 11, 12 khu phố Ngãi Thắng	Cuối đường	7.070,0	4.600,0	3.540,0	2.830,0	5.656,0	3.680,0	2.832,0	2.264,0	4.595,5	2.990,0	2.301,0	1.839,5
64	Đường tổ 12 Khu phố Quyết Thắng	Nghĩa Sơn	Trường tiểu học Nguyễn Khuyến 2	7.070,0	4.600,0	3.540,0	2.830,0	5.656,0	3.680,0	2.832,0	2.264,0	4.595,5	2.990,0	2.301,0	1.839,5
65	Đường tổ 12 khu phố Tân Hòa (vào khu nhà ở Tân Hòa)	Thống Nhất	Khu nhà ở Tân Hòa	8.830,0	5.740,0	4.420,0	3.530,0	7.064,0	4.592,0	3.536,0	2.824,0	5.739,5	3.731,0	2.873,0	2.294,5
66	Đường tổ 12 Khu phố Thống Nhất 2	Nguyễn Đức Thiệu	Nguyễn Đức Thiệu	8.830,0	5.740,0	4.420,0	3.530,0	7.064,0	4.592,0	3.536,0	2.824,0	5.739,5	3.731,0	2.873,0	2.294,5
67	Đường tổ 12, 13 khu phố Đông Tác	Nguyễn Trung Trực	Trần Quang Khải	6.180,0	4.020,0	3.090,0	2.470,0	4.944,0	3.216,0	2.472,0	1.976,0	4.017,0	2.613,0	2.008,5	1.605,5
68	Đường tổ 13 khu phố Quyết Thắng	Đường Xi măng Sài Gòn	Cuối đường	7.070,0	4.600,0	3.540,0	2.830,0	5.656,0	3.680,0	2.832,0	2.264,0	4.595,5	2.990,0	2.301,0	1.839,5
69	Đường tổ 15, 17 (nhánh) khu phố Bình Đường 3	Đường tổ 16, 17 khu phố Bình Đường 3 (đầu thừa đất số 2167, tờ bản đồ 58)	Cuối tuyến (cuối thừa đất số 2246, tờ bản đồ 58)	7.330,0	4.760,0	3.670,0	2.930,0	5.864,0	3.808,0	2.936,0	2.344,0	4.764,5	3.094,0	2.385,5	1.904,5
70	Đường tổ 15, 17 khu phố Bình Đường 3	Đường tổ 16, 17 khu phố Bình Đường 3 (cuối thừa số 1968, tờ bản đồ 51)	Cuối tuyến (giáp tường KCN Bình Đường, cuối thừa đất số 1708, tờ bản đồ 51)	7.330,0	4.760,0	3.670,0	2.930,0	5.864,0	3.808,0	2.936,0	2.344,0	4.764,5	3.094,0	2.385,5	1.904,5
71	Đường tổ 16 khu phố Tân Long	ĐT.743A	KCN Sóng Thần 2 (đầu thừa đất số 920, tờ bản đồ 17)	6.180,0	4.020,0	3.090,0	2.470,0	4.944,0	3.216,0	2.472,0	1.976,0	4.017,0	2.613,0	2.008,5	1.605,5

72	Đường tổ 16, 17 khu phố Bình Đường 3	Trần Thị Vững	Đường sắt (thửa đất số 2253, tờ bản đồ 51)	7.330,0	4.760,0	3.670,0	2.930,0	5.864,0	3.808,0	2.936,0	2.344,0	4.764,5	3.094,0	2.385,5	1.904,5
		Đường tổ 16, 17 khu phố Bình Đường 3 (đầu thửa đất số 2252, tờ bản đồ 51)	Đường sắt (cầu gió bay, cuối thửa đất số 501, tờ bản đồ 51)	7.330,0	4.760,0	3.670,0	2.930,0	5.864,0	3.808,0	2.936,0	2.344,0	4.764,5	3.094,0	2.385,5	1.904,5
73	Đường tổ 17, 17A khu phố Thống Nhất 2	Nguyễn Đức Thiệu (Chợ Bà Sầm, đầu thửa đất số 825, tờ bản đồ 83)	Nhà ông Năm (đầu thửa đất số 1001, tờ bản đồ 83)	8.830,0	5.740,0	4.420,0	3.530,0	7.064,0	4.592,0	3.536,0	2.824,0	5.739,5	3.731,0	2.873,0	2.294,5
74	Đường tổ 18 khu phố Bình Đường 1	Quốc lộ 1A (Xuyên Á)	Cuối tuyến (Công ty giấy Xuân Đức, cuối thửa đất số 1094, tờ bản đồ 29)	7.330,0	4.760,0	3.670,0	2.930,0	5.864,0	3.808,0	2.936,0	2.344,0	4.764,5	3.094,0	2.385,5	1.904,5
75	Đường tổ 18 Khu phố Nội Hóa 1	Trần Đại Nghĩa	Trần Đại Nghĩa nhánh 1, khu phố Nội Hóa 2	6.450,0	4.190,0	3.230,0	2.580,0	5.160,0	3.352,0	2.584,0	2.064,0	4.192,5	2.723,5	2.099,5	1.677,0
76	Đường tổ 18, 19, 20 khu phố Bình Đường 1	Quốc lộ 1A (Xuyên Á)	Đường tổ 19, 20 (cuối thửa đất số 2308, tờ bản đồ 25)	7.330,0	4.760,0	3.670,0	2.930,0	5.864,0	3.808,0	2.936,0	2.344,0	4.764,5	3.094,0	2.385,5	1.904,5
77	Đường tổ 19 khu phố Đông Thành	Mỹ Phước - Tân Vạn (đầu thửa đất số 6075, tờ bản đồ 5)	Giáp KDC Tân Đông Hiệp B (cuối thửa đất số 1820, tờ bản đồ 5)	6.450,0	4.190,0	3.230,0	2.580,0	5.160,0	3.352,0	2.584,0	2.064,0	4.192,5	2.723,5	2.099,5	1.677,0
78	Đường tổ 1A khu phố Tây A	Đông Minh	Đường tổ 1 (nhà Chú Sầm và cuối thửa đất số 556, tờ bản đồ 1)	6.800,0	4.420,0	3.400,0	2.720,0	5.440,0	3.536,0	2.720,0	2.176,0	4.420,0	2.873,0	2.210,0	1.768,0
79	Đường tổ 2 khu phố Nhị Đồng 2	Đường GS18 - Khu đô thị - Thương mại - Dịch vụ Quảng Trường Xanh	Cuối tuyến (Ranh thành phố Hồ Chí Minh)	7.680,0	4.990,0	3.840,0	3.070,0	6.144,0	3.992,0	3.072,0	2.456,0	4.992,0	3.243,5	2.496,0	1.995,5
80	Đường tổ 2 khu phố Thống Nhất 1	Phạm Hữu Lầu	Cuối tuyến (cuối thửa đất số 1423, tờ bản đồ 46)	7.070,0	4.600,0	3.540,0	2.830,0	5.656,0	3.680,0	2.832,0	2.264,0	4.595,5	2.990,0	2.301,0	1.839,5

81	Đường tổ 2 khu phố Trung Thắng	Đường tổ 1, 2, 3 khu phố Trung Thắng	Cuối đường nhựa	6.450,0	4.190,0	3.230,0	2.580,0	5.160,0	3.352,0	2.584,0	2.064,0	4.192,5	2.723,5	2.099,5	1.677,0
82	Đường tổ 2, 8, 9, 11 khu phố Tây B	Quốc lộ 1K	Cây Da Xê (cuối thửa đất số 1806, tờ bản đồ 9)	7.070,0	4.600,0	3.540,0	2.830,0	5.656,0	3.680,0	2.832,0	2.264,0	4.595,5	2.990,0	2.301,0	1.839,5
83	Đường tổ 20A khu phố Bình Đường 1	Lê Văn Tách	Cuối tuyến (giáp đất bà Nhung, cuối thửa đất số 1955, tờ bản đồ 25)	7.330,0	4.760,0	3.670,0	2.930,0	5.864,0	3.808,0	2.936,0	2.344,0	4.764,5	3.094,0	2.385,5	1.904,5
84	Đường tổ 21A khu phố Bình Đường 1	Lê Văn Tách	Cuối tuyến (Văn phòng khu phố, thửa đất 2354, tờ bản đồ 21)	7.330,0	4.760,0	3.670,0	2.930,0	5.864,0	3.808,0	2.936,0	2.344,0	4.764,5	3.094,0	2.385,5	1.904,5
85	Đường tổ 22 khu phố Bình Đường 1	Nguyễn Tri Phương	Cuối tuyến (cuối thửa đất số 1641, tờ bản đồ 22)	7.330,0	4.760,0	3.670,0	2.930,0	5.864,0	3.808,0	2.936,0	2.344,0	4.764,5	3.094,0	2.385,5	1.904,5
86	Đường tổ 23 khu phố Bình Đường 1	Nguyễn Tri Phương	Cuối tuyến (chùa, cuối thửa đất số 2220, tờ bản đồ 19)	7.330,0	4.760,0	3.670,0	2.930,0	5.864,0	3.808,0	2.936,0	2.344,0	4.764,5	3.094,0	2.385,5	1.904,5
87	Đường tổ 23A khu phố Đông Chiêu	Nguyễn Thị Minh Khai	Đầu thửa đất số 2009, tờ bản đồ 8	6.180,0	4.020,0	3.090,0	2.470,0	4.944,0	3.216,0	2.472,0	1.976,0	4.017,0	2.613,0	2.008,5	1.605,5
88	Đường tổ 24 khu phố Bình Minh 1	Trần Quốc Toàn	Cuối đường nhựa	6.450,0	4.190,0	3.230,0	2.580,0	5.160,0	3.352,0	2.584,0	2.064,0	4.192,5	2.723,5	2.099,5	1.677,0
89	Đường tổ 25 khu phố Bình Đường 4	Nguyễn Tri Phương	Cuối tuyến (thửa đất số 2242, tờ bản đồ 19)	7.330,0	4.760,0	3.670,0	2.930,0	5.864,0	3.808,0	2.936,0	2.344,0	4.764,5	3.094,0	2.385,5	1.904,5
		Nguyễn Tri Phương	Cuối tuyến (cuối thửa đất số 1442, tờ bản đồ 19)	7.330,0	4.760,0	3.670,0	2.930,0	5.864,0	3.808,0	2.936,0	2.344,0	4.764,5	3.094,0	2.385,5	1.904,5
90	Đường tổ 25, 33 khu phố Bình Minh 2	Trần Quốc Toàn	Ranh phường Đông Hòa (đường KDC Siêu Thị Đông Hòa)	8.830,0	5.740,0	4.420,0	3.530,0	7.064,0	4.592,0	3.536,0	2.824,0	5.739,5	3.731,0	2.873,0	2.294,5

91	Đường tổ 26 khu phố Bình Đường 4	Nguyễn Tri Phương	Cuối tuyến (cuối thửa đất số 1648, tờ bản đồ 11)	7.330,0	4.760,0	3.670,0	2.930,0	5.864,0	3.808,0	2.936,0	2.344,0	4.764,5	3.094,0	2.385,5	1.904,5
92	Đường tổ 27 khu phố Bình Đường 4	Nguyễn Tri Phương	Cuối tuyến (quán cà phê, cuối thửa đất số 955, tờ bản đồ 5)	7.330,0	4.760,0	3.670,0	2.930,0	5.864,0	3.808,0	2.936,0	2.344,0	4.764,5	3.094,0	2.385,5	1.904,5
		Đường số 11 Linh Xuân	Nghĩa địa người Hoa (cuối thửa đất số 950, tờ bản đồ 11)	7.330,0	4.760,0	3.670,0	2.930,0	5.864,0	3.808,0	2.936,0	2.344,0	4.764,5	3.094,0	2.385,5	1.904,5
93	Đường tổ 27 khu phố Đông Tân	Nguyễn Văn Siêu	Cuối tuyến (đầu thửa đất số 2132, tờ bản đồ 7)	6.450,0	4.190,0	3.230,0	2.580,0	5.160,0	3.352,0	2.584,0	2.064,0	4.192,5	2.723,5	2.099,5	1.677,0
94	Đường tổ 3 khu phố Hiệp Thắng	Thống Nhất	Cuối đường	6.450,0	4.190,0	3.230,0	2.580,0	5.160,0	3.352,0	2.584,0	2.064,0	4.192,5	2.723,5	2.099,5	1.677,0
95	Đường tổ 3 khu phố Trung Thắng	ĐT.743A	Cuối đường nhựa	6.450,0	4.190,0	3.230,0	2.580,0	5.160,0	3.352,0	2.584,0	2.064,0	4.192,5	2.723,5	2.099,5	1.677,0
96	Đường tổ 3, 4 khu phố Hiệp Thắng	Thống Nhất	Đường Trục chính Đông Tây	7.070,0	4.600,0	3.540,0	2.830,0	5.656,0	3.680,0	2.832,0	2.264,0	4.595,5	2.990,0	2.301,0	1.839,5
97	Đường tổ 3, 4 khu phố Tây A	Võ Thị Sáu	Đông Minh	7.680,0	4.990,0	3.840,0	3.070,0	6.144,0	3.992,0	3.072,0	2.456,0	4.992,0	3.243,5	2.496,0	1.995,5
98	Đường tổ 31 khu phố Bình Đường 1	Lê Văn Tách	Cuối tuyến (Công ty gạch Sài Gòn, đến thửa đất số 1419, tờ bản đồ 13)	7.330,0	4.760,0	3.670,0	2.930,0	5.864,0	3.808,0	2.936,0	2.344,0	4.764,5	3.094,0	2.385,5	1.904,5
99	Đường tổ 31, 68 khu phố Đông Chiêu	Chiêu Liêu	Vũng Việt	6.180,0	4.020,0	3.090,0	2.470,0	4.944,0	3.216,0	2.472,0	1.976,0	4.017,0	2.613,0	2.008,5	1.605,5
100	Đường tổ 35 khu phố Thống Nhất 2	ĐT.743B	Cuối tuyến (cuối thửa đất số 16, tờ bản đồ 102)	7.680,0	4.990,0	3.840,0	3.070,0	6.144,0	3.992,0	3.072,0	2.456,0	4.992,0	3.243,5	2.496,0	1.995,5
101	Đường tổ 39A khu phố Chiêu Liêu	ĐT.743A	Hẻm cụt tổ 39A nhà ông Kiều Tiến Nguyên (đầu thửa đất số 1633, tờ bản đồ 6)	6.180,0	4.020,0	3.090,0	2.470,0	4.944,0	3.216,0	2.472,0	1.976,0	4.017,0	2.613,0	2.008,5	1.605,5

102	Đường tổ 3A khu phố Thăng Lợi 2	Lê Quý Đôn	Cuối tuyến (đến thửa đất số 2836, tờ bản đồ 53)	7.070,0	4.600,0	3.540,0	2.830,0	5.656,0	3.680,0	2.832,0	2.264,0	4.595,5	2.990,0	2.301,0	1.839,5
103	Đường tổ 4 khu phố Thống Nhất 1	Lý Thường Kiệt	Cuối tuyến (đầu thửa đất số 692, tờ bản đồ 32)	7.680,0	4.990,0	3.840,0	3.070,0	6.144,0	3.992,0	3.072,0	2.456,0	4.992,0	3.243,5	2.496,0	1.995,5
104	Đường tổ 4 khu phố Trung Thắng	ĐT.743A	Cuối đường nhựa (cuối thửa đất số 2031, tờ bản đồ 4) và đường cụt (cuối thửa 1639, tờ bản đồ 13)	6.450,0	4.190,0	3.230,0	2.580,0	5.160,0	3.352,0	2.584,0	2.064,0	4.192,5	2.723,5	2.099,5	1.677,0
105	Đường tổ 4, 5 khu phố Tây B	Quốc lộ 1K	Trần Hưng Đạo	7.070,0	4.600,0	3.540,0	2.830,0	5.656,0	3.680,0	2.832,0	2.264,0	4.595,5	2.990,0	2.301,0	1.839,5
106	Đường tổ 41, 43, 45, 46, 48 khu phố Bình Minh 2	Nguyễn Tri Phương	Ngô Văn Sờ	7.680,0	4.990,0	3.840,0	3.070,0	6.144,0	3.992,0	3.072,0	2.456,0	4.992,0	3.243,5	2.496,0	1.995,5
107	Đường tổ 48 khu phố Bình Minh 2	Nguyễn Tri Phương	Đường quán Tre khu phố Nhị Đồng 2 (cuối thửa đất số 1459, tờ bản đồ 88)	7.680,0	4.990,0	3.840,0	3.070,0	6.144,0	3.992,0	3.072,0	2.456,0	4.992,0	3.243,5	2.496,0	1.995,5
108	Đường tổ 5 khu phố Bình Minh 1	Nguyễn Thái Học	Nguyễn Trung Trục (thửa đất số 1718, tờ bản đồ 58)	7.680,0	4.990,0	3.840,0	3.070,0	6.144,0	3.992,0	3.072,0	2.456,0	4.992,0	3.243,5	2.496,0	1.995,5
109	Đường tổ 5 khu phố Hiệp Thắng	Thống Nhất	Đường tổ 3,4 khu phố Hiệp Thắng	6.180,0	4.020,0	3.090,0	2.470,0	4.944,0	3.216,0	2.472,0	1.976,0	4.017,0	2.613,0	2.008,5	1.605,5
110	Đường tổ 5 khu phố Nhị Đồng 2	Ngô Thì Nhậm	Đường Cây Mít Nài	8.210,0	5.340,0	4.110,0	3.280,0	6.568,0	4.272,0	3.288,0	2.624,0	5.336,5	3.471,0	2.671,5	2.132,0
111	Đường tổ 58 khu phố Bình Đường 4	Nguyễn Tri Phương	Khu dân cư An Bình (cuối thửa đất số 1694, tờ bản đồ 3)	7.330,0	4.760,0	3.670,0	2.930,0	5.864,0	3.808,0	2.936,0	2.344,0	4.764,5	3.094,0	2.385,5	1.904,5
112	Đường tổ 5B khu phố Bình Đường 3	Đường gom cầu vượt Sóng Thần (Ban chỉ huy Quân Sự)	Giáp công ty Liên Phát (cuối thửa đất số 2163, tờ bản đồ 32)	7.330,0	4.760,0	3.670,0	2.930,0	5.864,0	3.808,0	2.936,0	2.344,0	4.764,5	3.094,0	2.385,5	1.904,5

113	Đường tổ 6 khu phố Hiệp Thắng	Đường 30/4	Cuối đường	6.450,0	4.190,0	3.230,0	2.580,0	5.160,0	3.352,0	2.584,0	2.064,0	4.192,5	2.723,5	2.099,5	1.677,0
114	Đường tổ 6 khu phố Tây A	Đông Minh	Ranh đất bà Nguyễn Thị Nô	7.680,0	4.990,0	3.840,0	3.070,0	6.144,0	3.992,0	3.072,0	2.456,0	4.992,0	3.243,5	2.496,0	1.995,5
115	Đường tổ 6 khu phố Thống Nhất 1	Lý Thường Kiệt	Cuối tuyến (đầu thửa đất số 2265, tờ bản đồ 29)	7.680,0	4.990,0	3.840,0	3.070,0	6.144,0	3.992,0	3.072,0	2.456,0	4.992,0	3.243,5	2.496,0	1.995,5
116	Đường tổ 6, 7 khu phố Ngải Thắng	ĐT.743A	ĐT.743A	6.450,0	4.190,0	3.230,0	2.580,0	5.160,0	3.352,0	2.584,0	2.064,0	4.192,5	2.723,5	2.099,5	1.677,0
117	Đường tổ 6, 7 khu phố Tây B	Quốc lộ 1K	Đất ông Trần Quốc Thành (cuối thửa đất số 2816, tờ bản đồ 16)	6.800,0	4.420,0	3.400,0	2.720,0	5.440,0	3.536,0	2.720,0	2.176,0	4.420,0	2.873,0	2.210,0	1.768,0
118	Đường tổ 60A khu phố Bình Đường 4	Nguyễn Tri Phương	Đường sắt (cuối thửa đất số 607, tờ bản đồ 2)	7.330,0	4.760,0	3.670,0	2.930,0	5.864,0	3.808,0	2.936,0	2.344,0	4.764,5	3.094,0	2.385,5	1.904,5
119	Đường tổ 6A khu phố Tây A	Đông Minh	Đất nông hội (cuối thửa đất số 8563, tờ bản đồ 4) và giáp đường tổ 6	7.680,0	4.990,0	3.840,0	3.070,0	6.144,0	3.992,0	3.072,0	2.456,0	4.992,0	3.243,5	2.496,0	1.995,5
120	Đường tổ 7 khu phố Đông B	Trần Quang Khải	Nguyễn Bính	7.680,0	4.990,0	3.840,0	3.070,0	6.144,0	3.992,0	3.072,0	2.456,0	4.992,0	3.243,5	2.496,0	1.995,5
121	Đường tổ 7 khu phố Hiệp Thắng	Đường 30/4	Cuối đường	6.450,0	4.190,0	3.230,0	2.580,0	5.160,0	3.352,0	2.584,0	2.064,0	4.192,5	2.723,5	2.099,5	1.677,0
122	Đường tổ 7, 9 khu phố Trung Thắng	30 tháng 4 (Đường Bình Thắng 1)	Chợ Bình An (phía sau chợ)	6.800,0	4.420,0	3.400,0	2.720,0	5.440,0	3.536,0	2.720,0	2.176,0	4.420,0	2.873,0	2.210,0	1.768,0
123	Đường tổ 8 khu phố Hiệp Thắng (BT 14)	Đường 30/4	Công ty 710	7.070,0	4.600,0	3.540,0	2.830,0	5.656,0	3.680,0	2.832,0	2.264,0	4.595,5	2.990,0	2.301,0	1.839,5
124	Đường tổ 9 khu phố Hiệp Thắng (BT 15)	Đường tổ 8 khu phố Hiệp Thắng	Đường trục chính Đông Tây	7.070,0	4.600,0	3.540,0	2.830,0	5.656,0	3.680,0	2.832,0	2.264,0	4.595,5	2.990,0	2.301,0	1.839,5
125	Đường tổ 9 khu phố Quyết Thắng	ĐT.743A	Cuối đường nhựa	7.070,0	4.600,0	3.540,0	2.830,0	5.656,0	3.680,0	2.832,0	2.264,0	4.595,5	2.990,0	2.301,0	1.839,5
126	Đường tổ 9 khu phố Tây A	Võ Thị Sáu	Cuối thửa đất số 8480, tờ bản đồ 5	8.830,0	5.740,0	4.420,0	3.530,0	7.064,0	4.592,0	3.536,0	2.824,0	5.739,5	3.731,0	2.873,0	2.294,5

127	Đường tổ 9 khu phố Tây A	Cuối thửa đất số 8480, tờ bản đồ 5	Đất công (Thuận Thiên, đầu thửa đất số 2497, tờ bản đồ 5)	6.800,0	4.420,0	3.400,0	2.720,0	5.440,0	3.536,0	2.720,0	2.176,0	4.420,0	2.873,0	2.210,0	1.768,0
128	Đường tổ 9 khu phố Trung Thắng	Đường 30/4	Cuối đường	6.450,0	4.190,0	3.230,0	2.580,0	5.160,0	3.352,0	2.584,0	2.064,0	4.192,5	2.723,5	2.099,5	1.677,0
129	Đường tổ 9A khu phố Bình Đường 2	Quốc lộ 1A (Xuyên Á)	Dương Đình Nghệ (đường tổ 14A khu phố Bình Đường 2, cuối thửa đất số 763, tờ bản đồ 34)	7.330,0	4.760,0	3.670,0	2.930,0	5.864,0	3.808,0	2.936,0	2.344,0	4.764,5	3.094,0	2.385,5	1.904,5
130	Đường Vành đai Đại học Quốc gia (các đoạn đường đất còn lại)			6.620,0	4.300,0	3.310,0	2.650,0	5.296,0	3.440,0	2.648,0	2.120,0	4.303,0	2.795,0	2.151,5	1.722,5
131	Đường vào Công ty Bê tông 620	Quốc lộ 1K	Cuối đường nhựa (đầu thửa đất số 231, tờ bản đồ 1)	6.450,0	4.190,0	3.230,0	2.580,0	5.160,0	3.352,0	2.584,0	2.064,0	4.192,5	2.723,5	2.099,5	1.677,0
132	Đường vào Công ty OCI	ĐT.743A	Cuối tuyến (Công ty Tân Đô Thành, cuối thửa đất số 294, tờ bản đồ 4)	6.360,0	4.130,0	3.180,0	2.540,0	5.088,0	3.304,0	2.544,0	2.032,0	4.134,0	2.684,5	2.067,0	1.651,0
133	Đường vào công ty Sacom	Xa lộ Hà Nội (Quốc lộ 1A)	Cuối đường	8.830,0	5.740,0	4.420,0	3.530,0	7.064,0	4.592,0	3.536,0	2.824,0	5.739,5	3.731,0	2.873,0	2.294,5
134	Đường vào nhà thờ Tân Quý	Quốc lộ 1K	Trịnh Hoài Đức	7.070,0	4.600,0	3.540,0	2.830,0	5.656,0	3.680,0	2.832,0	2.264,0	4.595,5	2.990,0	2.301,0	1.839,5
135	Gò Bông	ĐT.743A	Vũng Việt	6.180,0	4.020,0	3.090,0	2.470,0	4.944,0	3.216,0	2.472,0	1.976,0	4.017,0	2.613,0	2.008,5	1.605,5
136	Hà Huy Giáp	Nguyễn Bình	Trần Quang Khải	8.210,0	5.340,0	4.110,0	3.280,0	6.568,0	4.272,0	3.288,0	2.624,0	5.336,5	3.471,0	2.671,5	2.132,0
137	Hoàng Hoa Thám	Các đoạn đường cũ còn lại		7.330,0	4.760,0	3.670,0	2.930,0	5.864,0	3.808,0	2.936,0	2.344,0	4.764,5	3.094,0	2.385,5	1.904,5
138	Hoàng Hữu Nam	Quốc lộ 1A	Giáp phường Long Bình	7.240,0	4.710,0	3.620,0	2.900,0	5.792,0	3.768,0	2.896,0	2.320,0	4.706,0	3.061,5	2.353,0	1.885,0
139	Hoàng Quốc Việt	Bê Văn Đàn	Phú Châu	7.680,0	4.990,0	3.840,0	3.070,0	6.144,0	3.992,0	3.072,0	2.456,0	4.992,0	3.243,5	2.496,0	1.995,5
140	Hồ Lang	Bùi Thị Xuân (Liên huyện)	Nguyễn Thị Tươi	7.070,0	4.600,0	3.540,0	2.830,0	5.656,0	3.680,0	2.832,0	2.264,0	4.595,5	2.990,0	2.301,0	1.839,5
141	Huỳnh Tấn Phát	Nguyễn Hữu Cánh	Quốc lộ 1K	7.950,0	5.170,0	3.980,0	3.180,0	6.360,0	4.136,0	3.184,0	2.544,0	5.167,5	3.360,5	2.587,0	2.067,0

142	Huỳnh Thị Tươi (đường đi lò gạch)	Nguyễn Thị Minh Khai	Đường số 9 (KDC DV Tân Bình)	7.950,0	5.170,0	3.980,0	3.180,0	6.360,0	4.136,0	3.184,0	2.544,0	5.167,5	3.360,5	2.587,0	2.067,0
143	Kim Đồng (Đường cạnh sân tennis khu phố Thống Nhất 1)	Lý Thường Kiệt	Phan Đăng Lưu	7.070,0	4.600,0	3.540,0	2.830,0	5.656,0	3.680,0	2.832,0	2.264,0	4.595,5	2.990,0	2.301,0	1.839,5
144	Lê Thị Út (đường đi rừng ông ba Nhùm)	Nguyễn Thị Minh Khai (nhà ông 5 Mỹ)	Vũng Thiện	6.450,0	4.190,0	3.230,0	2.580,0	5.160,0	3.352,0	2.584,0	2.064,0	4.192,5	2.723,5	2.099,5	1.677,0
145	Lê Văn Mắm (đường Trại gà Đông Thành)	Lê Hồng Phong (Tân Đông Hiệp - Tân Bình)	Trại gà Đông Thành	6.450,0	4.190,0	3.230,0	2.580,0	5.160,0	3.352,0	2.584,0	2.064,0	4.192,5	2.723,5	2.099,5	1.677,0
146	Lê Văn Tiên (đường đi nhà Bảy Diễm)	Chiêu Liêu (đường Miếu Chiêu Liêu)	Lê Hồng Phong (đường Liên xã - cây xăng Hưng Thịnh)	6.450,0	4.190,0	3.230,0	2.580,0	5.160,0	3.352,0	2.584,0	2.064,0	4.192,5	2.723,5	2.099,5	1.677,0
147	Lò Ô	Quốc lộ 1K	ĐT.743A	6.800,0	4.420,0	3.400,0	2.720,0	5.440,0	3.536,0	2.720,0	2.176,0	4.420,0	2.873,0	2.210,0	1.768,0
148	Mạch Thị Liễu (đường nhà Hội Cháy)	Chiêu Liêu (nhà ông 6 Tho)	Lê Hồng Phong (nhà ông 10 Bự)	6.450,0	4.190,0	3.230,0	2.580,0	5.160,0	3.352,0	2.584,0	2.064,0	4.192,5	2.723,5	2.099,5	1.677,0
149	Miếu Cây Sao	Đỗ Tấn Phong	Đông Thành	6.450,0	4.190,0	3.230,0	2.580,0	5.160,0	3.352,0	2.584,0	2.064,0	4.192,5	2.723,5	2.099,5	1.677,0
150	Nghĩa Sơn	Nguyễn Xiển	Đường Xi măng Sài Gòn	7.330,0	4.760,0	3.670,0	2.930,0	5.864,0	3.808,0	2.936,0	2.344,0	4.764,5	3.094,0	2.385,5	1.904,5
151	Ngô Gia Tự	Hồ Tùng Mậu	Khu dân cư	7.070,0	4.600,0	3.540,0	2.830,0	5.656,0	3.680,0	2.832,0	2.264,0	4.595,5	2.990,0	2.301,0	1.839,5
		Khu dân cư	Dương Đình Nghệ	6.800,0	4.420,0	3.400,0	2.720,0	5.440,0	3.536,0	2.720,0	2.176,0	4.420,0	2.873,0	2.210,0	1.768,0
152	Nguyễn Bính (Đường tổ 6, 8 khu phố Đông B)	Hai Bà Trưng	Trần Quang Khải	8.210,0	5.340,0	4.110,0	3.280,0	6.568,0	4.272,0	3.288,0	2.624,0	5.336,5	3.471,0	2.671,5	2.132,0
153	Nguyễn Công Hoan	Trần Hưng Đạo	Nguyễn Hữu Cánh	6.800,0	4.420,0	3.400,0	2.720,0	5.440,0	3.536,0	2.720,0	2.176,0	4.420,0	2.873,0	2.210,0	1.768,0
		Nguyễn Hữu Cánh	Nguyễn Đình Chiểu	6.800,0	4.420,0	3.400,0	2.720,0	5.440,0	3.536,0	2.720,0	2.176,0	4.420,0	2.873,0	2.210,0	1.768,0
154	Nguyễn Công Trứ (Đường tổ 13 khu phố Đông A)	Nguyễn Văn Cừ	Ranh phường Bình An	7.070,0	4.600,0	3.540,0	2.830,0	5.656,0	3.680,0	2.832,0	2.264,0	4.595,5	2.990,0	2.301,0	1.839,5
155	Nguyễn Đình Thi	Nguyễn Viết Xuân	Phú Châu	7.680,0	4.990,0	3.840,0	3.070,0	6.144,0	3.992,0	3.072,0	2.456,0	4.992,0	3.243,5	2.496,0	1.995,5
156	Nguyễn Phong Sắc (Đường D12)	Lò Ô	Suối Lò Ô nhánh 6-2, khu phố Nội Hóa 1	6.180,0	4.020,0	3.090,0	2.470,0	4.944,0	3.216,0	2.472,0	1.976,0	4.017,0	2.613,0	2.008,5	1.605,5

157	Nguyễn Thị Chạy (đường vào chùa Tân Hòa)	ĐT.743A (nhà ông ba Thu)	Nguyễn Thị Minh Khai	6.450,0	4.190,0	3.230,0	2.580,0	5.160,0	3.352,0	2.584,0	2.064,0	4.192,5	2.723,5	2.099,5	1.677,0
158	Nguyễn Thị Khấp (đường đi rừng 6 mẫu)	ĐT.743A (nhà ông sáu Nghe)	Nguyễn Thị Minh Khai (Chiêu Liêu - Vũng Việt)	7.070,0	4.600,0	3.540,0	2.830,0	5.656,0	3.680,0	2.832,0	2.264,0	4.595,5	2.990,0	2.301,0	1.839,5
159	Nguyễn Thị Minh Khai/1	Nguyễn Thị Minh Khai	Công ty Phạm Tôn (đầu thừa đất số 950, tờ bản đồ 39 (D4.1))	6.450,0	4.190,0	3.230,0	2.580,0	5.160,0	3.352,0	2.584,0	2.064,0	4.192,5	2.723,5	2.099,5	1.677,0
160	Nguyễn Thị Phở (đường đi Vũng Cai)	ĐT.743A	Đoàn Thị Kia	6.450,0	4.190,0	3.230,0	2.580,0	5.160,0	3.352,0	2.584,0	2.064,0	4.192,5	2.723,5	2.099,5	1.677,0
161	Nguyễn Thị Tươi (đường mã 35)	Bùi Thị Xuân (Dốc Ông Thập)	Bùi Thị Xuân (Liên huyện)	7.950,0	5.170,0	3.980,0	3.180,0	6.360,0	4.136,0	3.184,0	2.544,0	5.167,5	3.360,5	2.587,0	2.067,0
162	Nguyễn Thị Út (đường vào đình Đông Yên)	Trần Hưng Đạo	Nguyễn Hữu Cảnh (Đường rẫy cũ)	8.210,0	5.340,0	4.110,0	3.280,0	6.568,0	4.272,0	3.288,0	2.624,0	5.336,5	3.471,0	2.671,5	2.132,0
163	Nguyễn Thiện Thuật (Đường tổ 13, khu phố Tân Hòa)	Tô Vĩnh Diện (đường đi Hầm Đá)	Đường ống nước D2400mm	7.680,0	4.990,0	3.840,0	3.070,0	6.144,0	3.992,0	3.072,0	2.456,0	4.992,0	3.243,5	2.496,0	1.995,5
164	Nguyễn Thượng Hiền	Nguyễn Tri Phương	Đường số 4 Khu dân cư An Bình	7.950,0	5.170,0	3.980,0	3.180,0	6.360,0	4.136,0	3.184,0	2.544,0	5.167,5	3.360,5	2.587,0	2.067,0
165	Nguyễn Văn Cừ (Đường tổ 12, 13 khu phố Đông A)	Nguyễn Hữu Cảnh	Nguyễn Đình Chiểu	8.210,0	5.340,0	4.110,0	3.280,0	6.568,0	4.272,0	3.288,0	2.624,0	5.336,5	3.471,0	2.671,5	2.132,0
166	Nguyễn Viết Xuân (Cụm Văn Hóa)	Bế Văn Đàn (đường Đình Bình Đường)	Phú Châu	7.950,0	5.170,0	3.980,0	3.180,0	6.360,0	4.136,0	3.184,0	2.544,0	5.167,5	3.360,5	2.587,0	2.067,0
167	Phan Đình Giót (đường Chùa Ông Bạc)	Trần Hưng Đạo	Trần Quang Khải (đường Cây Keo)	7.950,0	5.170,0	3.980,0	3.180,0	6.360,0	4.136,0	3.184,0	2.544,0	5.167,5	3.360,5	2.587,0	2.067,0
168	Phùng Khắc Khoan (Đường tổ 14 khu phố Tân Hòa)	Tô Vĩnh Diện	Nguyễn Thiện Thuật	7.070,0	4.600,0	3.540,0	2.830,0	5.656,0	3.680,0	2.832,0	2.264,0	4.595,5	2.990,0	2.301,0	1.839,5
169	Sương Nguyệt Ánh	Nguyễn Hữu Cảnh	Quốc lộ 1K	7.950,0	5.170,0	3.980,0	3.180,0	6.360,0	4.136,0	3.184,0	2.544,0	5.167,5	3.360,5	2.587,0	2.067,0

170	Tân Long (đường đi đình Tân Long)	ĐT.743A (nhà ông 2 lên)	Đoàn Thị Kìa	6.180,0	4.020,0	3.090,0	2.470,0	4.944,0	3.216,0	2.472,0	1.976,0	4.017,0	2.613,0	2.008,5	1.605,5
171	Tô Hiệu	Đào Sư Tích	Đường liên khu phố Nội Hóa 1 - Bình Thung	6.450,0	4.190,0	3.230,0	2.580,0	5.160,0	3.352,0	2.584,0	2.064,0	4.192,5	2.723,5	2.099,5	1.677,0
172	Tú Xương	Nguyễn Thái Học	Nguyễn Trung Trục	7.950,0	5.170,0	3.980,0	3.180,0	6.360,0	4.136,0	3.184,0	2.544,0	5.167,5	3.360,5	2.587,0	2.067,0
173	Thống Nhất (Ngôi Sao + 1 phần Bình Thắng 1)	Xa lộ Hà Nội (Quốc lộ 1A)	Hết đoạn đường nhựa	7.680,0	4.990,0	3.840,0	3.070,0	6.144,0	3.992,0	3.072,0	2.456,0	4.992,0	3.243,5	2.496,0	1.995,5
		Mép đường đất	Trục chính Đông Tây	7.330,0	4.760,0	3.670,0	2.930,0	5.864,0	3.808,0	2.936,0	2.344,0	4.764,5	3.094,0	2.385,5	1.904,5
174	Trần Đại Nghĩa (Đường liên khu phố Nội Hóa 1 - Nội Hóa 2)	Quốc lộ 1K	Cuối thửa đất số 72, tờ bản đồ 24	8.210,0	5.340,0	4.110,0	3.280,0	6.568,0	4.272,0	3.288,0	2.624,0	5.336,5	3.471,0	2.671,5	2.132,0
		Cuối thửa đất số 72, tờ bản đồ 24	ĐT.743A	7.070,0	4.600,0	3.540,0	2.830,0	5.656,0	3.680,0	2.832,0	2.264,0	4.595,5	2.990,0	2.301,0	1.839,5
175	Trần Đại Nghĩa (nhánh 1) khu phố Nội Hóa 2	Trần Đại Nghĩa	Trần Đại Nghĩa (thửa đất số 1275, tờ bản đồ 25)	6.450,0	4.190,0	3.230,0	2.580,0	5.160,0	3.352,0	2.584,0	2.064,0	4.192,5	2.723,5	2.099,5	1.677,0
176	Trần Đại Nghĩa (nhánh 3) khu phố Nội Hóa 1	Trần Đại Nghĩa	Cuối tuyến (nhà ông Bích, cuối thửa đất số 109, tờ bản đồ 33)	6.450,0	4.190,0	3.230,0	2.580,0	5.160,0	3.352,0	2.584,0	2.064,0	4.192,5	2.723,5	2.099,5	1.677,0
177	Trần Quang Diệu (Cây Gõ - Tân Bình)	Bùi Thị Xuân (đường Đốc Ông Tháp)	Bùi Thị Xuân (Liên huyện)	6.450,0	4.190,0	3.230,0	2.580,0	5.160,0	3.352,0	2.584,0	2.064,0	4.192,5	2.723,5	2.099,5	1.677,0
178	Trần Thị Dương (đường đi vườn Hùng)	Chiêu Liêu (đường Miếu Chiêu Liêu)	Lê Hồng Phong	6.180,0	4.020,0	3.090,0	2.470,0	4.944,0	3.216,0	2.472,0	1.976,0	4.017,0	2.613,0	2.008,5	1.605,5
179	Trịnh Hoài Đức	Quốc lộ 1K	Vành đai Đại học Quốc gia	7.070,0	4.600,0	3.540,0	2.830,0	5.656,0	3.680,0	2.832,0	2.264,0	4.595,5	2.990,0	2.301,0	1.839,5
180	Vũng Thien (đường đi rừng ông ba Nhùm)	ĐT.743A (Văn phòng ấp Chiêu Liêu)	Lê Hồng Phong (đường Trung Thành)	6.800,0	4.420,0	3.400,0	2.720,0	5.440,0	3.536,0	2.720,0	2.176,0	4.420,0	2.873,0	2.210,0	1.768,0
181	Vũng Việt	Đoàn Thị Kìa	Nguyễn Thị Minh Khai	6.450,0	4.190,0	3.230,0	2.580,0	5.160,0	3.352,0	2.584,0	2.064,0	4.192,5	2.723,5	2.099,5	1.677,0
182	Xi măng Sài Gòn	Quốc lộ 1A	Công ty Xi măng Sài Gòn	7.330,0	4.760,0	3.670,0	2.930,0	5.864,0	3.808,0	2.936,0	2.344,0	4.764,5	3.094,0	2.385,5	1.904,5
183	Xuân Diệu (đường tổ 8, 9 khu phố Đông A)	Nguyễn Thị Út	Nguyễn Hữu Cánh	7.950,0	5.170,0	3.980,0	3.180,0	6.360,0	4.136,0	3.184,0	2.544,0	5.167,5	3.360,5	2.587,0	2.067,0

184	Đường nội bộ khu TĐC Tân Đông Hiệp (phường Tân Đông Hiệp)	Thửa đất tiếp giáp đường Đăng Văn Mây	30.000,0	19.500,0	15.000,0	12.000,0	24.000,0	15.600,0	12.000,0	9.600,0	19.500,0	12.675,0	9.750,0	7.800,0
		Đường nội bộ còn lại có bề rộng mặt đường từ 9m trở lên	27.500,0	17.880,0	13.750,0	11.000,0	22.000,0	14.304,0	11.000,0	8.800,0	17.875,0	11.622,0	8.937,5	7.150,0
		Đường nội bộ còn lại có bề rộng mặt đường nhỏ hơn 9m	26.150,0	17.000,0	13.080,0	10.460,0	20.920,0	13.600,0	10.464,0	8.368,0	16.997,5	11.050,0	8.502,0	6.799,0
185	Đường nội bộ khu TĐC Mĩ Hòa Hợp (phường Dĩ An)	Đường nội bộ có bề rộng mặt đường từ 9m trở lên	31.500,0	20.480,0	15.750,0	12.600,0	25.200,0	16.384,0	12.600,0	10.080,0	20.475,0	13.312,0	10.237,5	8.190,0
		Đường nội bộ có bề rộng mặt đường nhỏ hơn 9m	29.600,0	19.240,0	14.800,0	11.840,0	23.680,0	15.392,0	11.840,0	9.472,0	19.240,0	12.506,0	9.620,0	7.696,0
186	Đường nội bộ khu dân cư và Dịch vụ Tân Bình (phường Tân Bình)	Đường nội bộ có bề rộng mặt đường từ 9m trở lên	30.200,0	19.630,0	15.100,0	12.080,0	24.160,0	15.704,0	12.080,0	9.664,0	19.630,0	12.759,5	9.815,0	7.852,0
		Đường nội bộ có bề rộng mặt đường nhỏ hơn 9m	26.000,0	16.900,0	13.000,0	10.400,0	20.800,0	13.520,0	10.400,0	8.320,0	16.900,0	10.985,0	8.450,0	6.760,0
187	Đường nội bộ khu TĐC Đồng Chàm (phường Đồng Hòa)	Thửa đất tiếp giáp đường Nguyễn Đình Chiểu	34.150,0	22.200,0	17.080,0	13.660,0	27.320,0	17.760,0	13.664,0	10.928,0	22.197,5	14.430,0	11.102,0	8.879,0
		Đường nội bộ còn lại có bề rộng mặt đường từ 9m trở lên	31.600,0	20.540,0	15.800,0	12.640,0	25.280,0	16.432,0	12.640,0	10.112,0	20.540,0	13.351,0	10.270,0	8.216,0
		Đường nội bộ còn lại có bề rộng mặt đường nhỏ hơn 9m (Lô C1.2 đến lô C1.12)	30.100,0	19.570,0	15.050,0	12.040,0	24.080,0	15.656,0	12.040,0	9.632,0	19.565,0	12.720,5	9.782,5	7.826,0
		Đường nội bộ còn lại có bề rộng mặt đường nhỏ hơn 9m (Lô A1)	25.900,0	16.840,0	12.950,0	10.360,0	20.720,0	13.472,0	10.360,0	8.288,0	16.835,0	10.946,0	8.417,5	6.734,0
188	Đường nội bộ khu TĐC đường 33m (từ Quốc lộ 1K đến ký túc xá Đại học Quốc gia, phường Đồng Hòa)	Đường nội bộ có bề rộng mặt đường từ 9m trở lên	28.500,0	18.530,0	14.250,0	11.400,0	22.800,0	14.824,0	11.400,0	9.120,0	18.525,0	12.044,5	9.262,5	7.410,0
		Đường nội bộ có bề rộng mặt đường nhỏ hơn 9m	27.000,0	17.550,0	13.500,0	10.800,0	21.600,0	14.040,0	10.800,0	8.640,0	17.550,0	11.407,5	8.775,0	7.020,0
189	Đường nội bộ khu TĐC Tân Hòa 1	Đường nội bộ có bề rộng mặt đường từ 9m trở lên	28.500,0	18.530,0	14.250,0	11.400,0	22.800,0	14.824,0	11.400,0	9.120,0	18.525,0	12.044,5	9.262,5	7.410,0
		Đường nội bộ có bề rộng mặt đường nhỏ hơn 9m	27.000,0	17.550,0	13.500,0	10.800,0	21.600,0	14.040,0	10.800,0	8.640,0	17.550,0	11.407,5	8.775,0	7.020,0
190	Đường nội bộ khu TĐC Tân Hòa 2 (phường Đồng Hòa)	Đường nội bộ có bề rộng mặt đường từ 9m trở lên	36.000,0	23.400,0	18.000,0	14.400,0	28.800,0	18.720,0	14.400,0	11.520,0	23.400,0	15.210,0	11.700,0	9.360,0
		Đường nội bộ có bề rộng mặt đường nhỏ hơn 9m	34.300,0	22.300,0	17.150,0	13.720,0	27.440,0	17.840,0	13.720,0	10.976,0	22.295,0	14.495,0	11.147,5	8.918,0
191	Đường nội bộ khu TĐC đất công tại phường Đồng Hòa	Đường nội bộ có bề rộng mặt đường từ 9m trở lên	38.000,0	24.700,0	19.000,0	15.200,0	30.400,0	19.760,0	15.200,0	12.160,0	24.700,0	16.055,0	12.350,0	9.880,0
		Đường nội bộ có bề rộng mặt đường nhỏ hơn 9m	30.700,0	19.960,0	15.350,0	12.280,0	24.560,0	15.968,0	12.280,0	9.824,0	19.955,0	12.974,0	9.977,5	7.982,0

192	Đường nội bộ khu TĐC TTHC phường Bình Thắng	Thửa đất tiếp giáp đường ĐT.743A		36.400,0	23.660,0	18.200,0	14.560,0	29.120,0	18.928,0	14.560,0	11.648,0	23.660,0	15.379,0	11.830,0	9.464,0
		Đường nội bộ còn lại có bề rộng mặt đường từ 9m trở lên		32.000,0	20.800,0	16.000,0	12.800,0	25.600,0	16.640,0	12.800,0	10.240,0	20.800,0	13.520,0	10.400,0	8.320,0
		Đường nội bộ còn lại có bề rộng mặt đường nhỏ hơn 9m		30.000,0	19.500,0	15.000,0	12.000,0	24.000,0	15.600,0	12.000,0	9.600,0	19.500,0	12.675,0	9.750,0	7.800,0
193	Đường nội bộ còn lại trong các khu thương mại, khu dịch vụ, khu du lịch, khu đô thị, khu dân cư, khu tái định cư (hiện hữu) còn lại.	Bề rộng mặt đường từ 9m trở lên thuộc phường Dĩ An		8.390,0	5.450,0	4.200,0	3.360,0	6.712,0	4.360,0	3.360,0	2.688,0	5.453,5	3.542,5	2.730,0	2.184,0
		Bề rộng mặt đường nhỏ hơn 9m thuộc phường Dĩ An		7.950,0	5.170,0	3.980,0	3.180,0	6.360,0	4.136,0	3.184,0	2.544,0	5.167,5	3.360,5	2.587,0	2.067,0
		Bề rộng mặt đường từ 9m trở lên thuộc các phường còn lại.		7.510,0	4.880,0	3.760,0	3.000,0	6.008,0	3.904,0	3.008,0	2.400,0	4.881,5	3.172,0	2.444,0	1.950,0
		Bề rộng mặt đường nhỏ hơn 9m thuộc các phường còn lại		6.620,0	4.300,0	3.310,0	2.650,0	5.296,0	3.440,0	2.648,0	2.120,0	4.303,0	2.795,0	2.151,5	1.722,5
E.	Đường loại 5:														
1	An Nhơn (đường Văn phòng khu phố Tân Phú 1)	Nguyễn Thị Minh Khai (đường Tân Đông Hiệp - Tân Bình)	Cây Da	5.320,0	3.460,0	2.660,0	2.130,0	4.256,0	2.768,0	2.128,0	1.704,0	3.458,0	2.249,0	1.729,0	1.384,5
2	Bùi Thị Xuân/1 (đường nghĩa trang nhân dân cũ)	Bùi Thị Xuân	N3 KDC Biconsí(cuối thửa đất số 1375, tờ bản đồ 57)	4.380,0	2.850,0	2.190,0	1.750,0	3.504,0	2.280,0	1.752,0	1.400,0	2.847,0	1.852,5	1.423,5	1.137,5
3	Bùi Thị Xuân/15 (đường Miếu họ Lê, Tân Thắng)	Bùi Thị Xuân	Huỳnh Thị Tươi	4.690,0	3.050,0	2.350,0	1.880,0	3.752,0	2.440,0	1.880,0	1.504,0	3.048,5	1.982,5	1.527,5	1.222,0
4	Bùi Thị Xuân/18 (đường tổ 4 khu phố Tân Phú 2)	Bùi Thị Xuân	Thửa đất số 1286, tờ bản đồ 38 (D4.4)	5.190,0	3.370,0	2.600,0	2.080,0	4.152,0	2.696,0	2.080,0	1.664,0	3.373,5	2.190,5	1.690,0	1.352,0
5	Bùi Thị Xuân/18/1 (đường tổ 3 khu phố Tân Phú 2)	Bùi Thị Xuân/18 (đầu thửa đất số 465, tờ bản đồ 38)	Đầu thửa đất số 1329, tờ bản đồ 34 (D4.2)	5.190,0	3.370,0	2.600,0	2.080,0	4.152,0	2.696,0	2.080,0	1.664,0	3.373,5	2.190,5	1.690,0	1.352,0
6	Bùi Thị Xuân/20 (Đường nhà ông 5 Nóc)	Bùi Thị Xuân (đường Dốc ông Thập)	Cuối đường nhựa (thửa đất số 1076, tờ bản đồ 34 (D4.2))	5.320,0	3.460,0	2.660,0	2.130,0	4.256,0	2.768,0	2.128,0	1.704,0	3.458,0	2.249,0	1.729,0	1.384,5

7	Bùi Thị Xuân/22 (Đường nhà ông Tư Ni)	Bùi Thị Xuân	Cuối đường nhựa	5.320,0	3.460,0	2.660,0	2.130,0	4.256,0	2.768,0	2.128,0	1.704,0	3.458,0	2.249,0	1.729,0	1.384,5
8	Bùi Thị Xuân/23 (đoạn 2)	Bùi Thị Xuân/23	Bùi Thị Xuân/25/1	4.880,0	3.170,0	2.440,0	1.950,0	3.904,0	2.536,0	1.952,0	1.560,0	3.172,0	2.060,5	1.586,0	1.267,5
9	Bùi Thị Xuân/23 (đường tổ 6 khu phố Tân Phú 2)	Bùi Thị Xuân	Cuối thửa 1331, tờ bản đồ 41 (E3.1)	4.880,0	3.170,0	2.440,0	1.950,0	3.904,0	2.536,0	1.952,0	1.560,0	3.172,0	2.060,5	1.586,0	1.267,5
10	Bùi Thị Xuân/25	Bùi Thị Xuân	Thanh Niên	4.880,0	3.170,0	2.440,0	1.950,0	3.904,0	2.536,0	1.952,0	1.560,0	3.172,0	2.060,5	1.586,0	1.267,5
11	Bùi Thị Xuân/25/1	Bùi Thị Xuân/25 (đầu thửa đất số 2051, tờ bản đồ 33)	Đất ông Phan Văn Trơ (đầu thửa đất số 2176, tờ bản đồ 33)	4.880,0	3.170,0	2.440,0	1.950,0	3.904,0	2.536,0	1.952,0	1.560,0	3.172,0	2.060,5	1.586,0	1.267,5
12	Bùi Thị Xuân/26 (đường bà 7 Nghĩa)	Bùi Thị Xuân (Đốc ông Thập) đoạn khu phố Tân Phước	Cuối đường nhựa	5.320,0	3.460,0	2.660,0	2.130,0	4.256,0	2.768,0	2.128,0	1.704,0	3.458,0	2.249,0	1.729,0	1.384,5
13	Bùi Thị Xuân/29 (đường tổ 8 khu phố Tân Phú 2)	Cây Da	Bùi Thị Xuân	4.690,0	3.050,0	2.350,0	1.880,0	3.752,0	2.440,0	1.880,0	1.504,0	3.048,5	1.982,5	1.527,5	1.222,0
14	Bùi Thị Xuân/29/2 (đường tổ 9 khu phố Tân Phú 2)	Cây Da	Bùi Thị Xuân/29 (đường tổ 8 khu phố Tân Phú 2)	4.690,0	3.050,0	2.350,0	1.880,0	3.752,0	2.440,0	1.880,0	1.504,0	3.048,5	1.982,5	1.527,5	1.222,0
15	Bùi Thị Xuân/29/3	Bùi Thị Xuân/29 (đầu thửa đất số 1663, tờ bản đồ 41)	Thửa đất số 1465, tờ bản đồ 41	4.750,0	3.090,0	2.380,0	1.900,0	3.800,0	2.472,0	1.904,0	1.520,0	3.087,5	2.008,5	1.547,0	1.235,0
16	Bùi Thị Xuân/31 (đường trạm xá cũ phường Tân Bình)	Mỹ Phước - Tân Vạn	Bùi Thị Xuân (Đốc Ông Thập)	5.000,0	3.250,0	2.500,0	2.000,0	4.000,0	2.600,0	2.000,0	1.600,0	3.250,0	2.112,5	1.625,0	1.300,0
17	Bùi Thị Xuân/36 (đường Am)	Bùi Thị Xuân (đường Đốc ông Thập)	Nguyễn Thị Tươi (đường Mã 35)	5.320,0	3.460,0	2.660,0	2.130,0	4.256,0	2.768,0	2.128,0	1.704,0	3.458,0	2.249,0	1.729,0	1.384,5
18	Bùi Thị Xuân/36/3 (đường chùa Tân Long)	Bùi Thị Xuân/36 (đường Am)	Nguyễn Thị Tươi	4.690,0	3.050,0	2.350,0	1.880,0	3.752,0	2.440,0	1.880,0	1.504,0	3.048,5	1.982,5	1.527,5	1.222,0
19	Bùi Thị Xuân/5	Bùi Thị Xuân	Đường N3 - KDC Biconsì	5.190,0	3.370,0	2.600,0	2.080,0	4.152,0	2.696,0	2.080,0	1.664,0	3.373,5	2.190,5	1.690,0	1.352,0

20	Bùi Thị Xuân/5/1	Bùi Thị Xuân/5 (đầu thửa đất số 1480, tờ bản đồ 56 (E5.3))	Đầu thửa đất số 1509, tờ bản đồ 56 (E5.3)	5.190,0	3.370,0	2.600,0	2.080,0	4.152,0	2.696,0	2.080,0	1.664,0	3.373,5	2.190,5	1.690,0	1.352,0
21	Bùi Thị Xuân/6 (đường tổ 6, 7 khu phố Tân Thắng)	Bùi Thị Xuân	Cuối đường nhựa	4.380,0	2.850,0	2.190,0	1.750,0	3.504,0	2.280,0	1.752,0	1.400,0	2.847,0	1.852,5	1.423,5	1.137,5
22	Cây Da (đường Dốc Cây Da + đường Trường học)	Lê Hồng Phong (đường Trung Thành)	Bùi Thị Xuân (đường Dốc Ông Thập)	5.320,0	3.460,0	2.660,0	2.130,0	4.256,0	2.768,0	2.128,0	1.704,0	3.458,0	2.249,0	1.729,0	1.384,5
23	Cây Da/10 (Đường nhà ông Tư Tàu)	Cây Da	KDC An Trung	5.000,0	3.250,0	2.500,0	2.000,0	4.000,0	2.600,0	2.000,0	1.600,0	3.250,0	2.112,5	1.625,0	1.300,0
24	Cây Da/9 (đường Sắt Cũ)	Cây Da	Nguyễn Thị Minh Khai	5.190,0	3.370,0	2.600,0	2.080,0	4.152,0	2.696,0	2.080,0	1.664,0	3.373,5	2.190,5	1.690,0	1.352,0
25	Châu Thới (nhánh 1) khu phố Bình Thung 2	ĐT.743A	Vàm Suối	5.380,0	3.500,0	2.690,0	2.150,0	4.304,0	2.800,0	2.152,0	1.720,0	3.497,0	2.275,0	1.748,5	1.397,5
26	Châu Thới (nhánh 9) khu phố Bình Thung 2	Châu Thới	Nhà bà Bùi Thị Năm (đầu thửa đất số 1625, tờ bản đồ 6)	5.380,0	3.500,0	2.690,0	2.150,0	4.304,0	2.800,0	2.152,0	1.720,0	3.497,0	2.275,0	1.748,5	1.397,5
27	Đường Bùi Thị Cội đến ban điều hành khu phố Đông An	Bùi Thị Cội	Đông An (giáp ban điều hành khu phố Đông An)	3.750,0	2.440,0	1.880,0	1.500,0	3.000,0	1.952,0	1.504,0	1.200,0	2.437,5	1.586,0	1.222,0	975,0
28	Đường Đồng Thành đi Mỹ Phước - Tân Vạn	Đồng Thành	Mỹ Phước - Tân Vạn	4.690,0	3.050,0	2.350,0	1.880,0	3.752,0	2.440,0	1.880,0	1.504,0	3.048,5	1.982,5	1.527,5	1.222,0
29	Đường liên khu phố Châu Thới - Bình Thung 2 (nhánh 1)	Mỹ Phước - Tân Vạn	Công ty gỗ Tuấn Anh (đầu thửa đất số 1877, tờ bản đồ 6)	5.380,0	3.500,0	2.690,0	2.150,0	4.304,0	2.800,0	2.152,0	1.720,0	3.497,0	2.275,0	1.748,5	1.397,5
30	Đường liên khu phố Châu Thới - Bình Thung 2 (nhánh 2)	Mỹ Phước - Tân Vạn	Đường liên khu phố Châu Thới - Bình Thung 2 (nhánh 1, cuối thửa đất số 464, 1873, tờ bản đồ 8)	5.380,0	3.500,0	2.690,0	2.150,0	4.304,0	2.800,0	2.152,0	1.720,0	3.497,0	2.275,0	1.748,5	1.397,5
31	Đường Nguyễn Thị Minh Khai đi nhà bà 6 Hào	Nguyễn Thị Minh Khai	Nhà bà 6 Hào	5.630,0	3.660,0	2.820,0	2.250,0	4.504,0	2.928,0	2.256,0	1.800,0	3.659,5	2.379,0	1.833,0	1.462,5

32	Đường số 10 Khu phố Nội Hóa 2	Đường ống nước thô	Giáp Khu công nghiệp Dapark	4.690,0	3.050,0	2.350,0	1.880,0	3.752,0	2.440,0	1.880,0	1.504,0	3.048,5	1.982,5	1.527,5	1.222,0
33	Đường Suối Cây Sao (02 tuyến song hành)	Nguyễn Thị Tươi	Ranh dự án KDC Dịch vụ Đồng Bình Dương	5.510,0	3.580,0	2.760,0	2.200,0	4.408,0	2.864,0	2.208,0	1.760,0	3.581,5	2.327,0	1.794,0	1.430,0
34	Đường tổ 11 khu phố Trung Thắng (hẻm Vàm Suối)	Vàm Suối	Cuối tuyến (đầu thừa đất số 2016, tờ bản đồ 4)	5.190,0	3.370,0	2.600,0	2.080,0	4.152,0	2.696,0	2.080,0	1.664,0	3.373,5	2.190,5	1.690,0	1.352,0
35	Đường tổ 15	Đường liên khu phố Nội Hóa 1 - Bình Thung	Đường khu phố Bình Thung 1	4.690,0	3.050,0	2.350,0	1.880,0	3.752,0	2.440,0	1.880,0	1.504,0	3.048,5	1.982,5	1.527,5	1.222,0
36	Đường tổ 16 khu phố Tân An	Tân An (đầu thừa đất số 190 và 2403, tờ bản đồ 58)	Tổ 16 khu phố Tân An (cuối thừa đất số 191 và 192, tờ bản đồ 58)	5.510,0	3.580,0	2.760,0	2.200,0	4.408,0	2.864,0	2.208,0	1.760,0	3.581,5	2.327,0	1.794,0	1.430,0
37	Đường tổ 2, 4 khu phố Đồng A	Sương Nguyệt Ánh	Huỳnh Tấn Phát	5.510,0	3.580,0	2.760,0	2.200,0	4.408,0	2.864,0	2.208,0	1.760,0	3.581,5	2.327,0	1.794,0	1.430,0
38	Đường tổ 5 khu phố Trung Thắng	ĐT.743A	Cuối tuyến (đầu thừa đất số 1586, tờ bản đồ 16)	5.820,0	3.780,0	2.910,0	2.330,0	4.656,0	3.024,0	2.328,0	1.864,0	3.783,0	2.457,0	1.891,5	1.514,5
39	Đường tổ 7 khu phố Tân An	Quốc lộ 1K	Đường ống nước Hóa An - Thủ Đức	5.510,0	3.580,0	2.760,0	2.200,0	4.408,0	2.864,0	2.208,0	1.760,0	3.581,5	2.327,0	1.794,0	1.430,0
40	Đường tổ 9, 11 khu phố Đồng Thành	Đỗ Tấn Phong (đầu thừa đất số 2124, tờ bản đồ 34)	Tổ 9, 11 khu phố Đồng Thành (đầu thừa đất số 2304, tờ bản đồ 34)	5.190,0	3.370,0	2.600,0	2.080,0	4.152,0	2.696,0	2.080,0	1.664,0	3.373,5	2.190,5	1.690,0	1.352,0
41	Đường tổ 9B khu phố Chiêu Liêu	Vũng Thiện	Cuối thừa đất số 5663, tờ bản đồ 8	5.820,0	3.780,0	2.910,0	2.330,0	4.656,0	3.024,0	2.328,0	1.864,0	3.783,0	2.457,0	1.891,5	1.514,5
42	Đường từ Hai Bà Trưng đến đường Hai Bà Trưng đi ĐT.743A	Hai Bà Trưng	Đường Hai Bà Trưng đi ĐT.743A	4.690,0	3.050,0	2.350,0	1.880,0	3.752,0	2.440,0	1.880,0	1.504,0	3.048,5	1.982,5	1.527,5	1.222,0
43	Đường từ Mạch Thị Liễu đi nhà ông Hai Thượng	Mạch Thị Liễu	Nhà ông Hai Thượng	4.690,0	3.050,0	2.350,0	1.880,0	3.752,0	2.440,0	1.880,0	1.504,0	3.048,5	1.982,5	1.527,5	1.222,0

44	Đường vào khu du lịch Hồ Bình An	ĐT.743A	Công khu du lịch Hồ Bình An	5.320,0	3.460,0	2.660,0	2.130,0	4.256,0	2.768,0	2.128,0	1.704,0	3.458,0	2.249,0	1.729,0	1.384,5
		Công khu du lịch Hồ Bình An	Cuối đường (đường cắt)	4.880,0	3.170,0	2.440,0	1.950,0	3.904,0	2.536,0	1.952,0	1.560,0	3.172,0	2.060,5	1.586,0	1.267,5
45	Hoàng Cầm (Đường tổ 5, 6 khu phố Trung Thắng)	ĐT.743A	Công ty Châu Bảo Uyên	5.320,0	3.460,0	2.660,0	2.130,0	4.256,0	2.768,0	2.128,0	1.704,0	3.458,0	2.249,0	1.729,0	1.384,5
		Công ty Châu Bảo Uyên	Đường tổ 7, 9 khu phố Trung Thắng	4.070,0	2.650,0	2.040,0	1.630,0	3.256,0	2.120,0	1.632,0	1.304,0	2.645,5	1.722,5	1.326,0	1.059,5
46	Hồ Đắc Di (Đường vào Xóm Mới)	Bình Thung	Mỹ Phước - Tân Vạn	4.690,0	3.050,0	2.350,0	1.880,0	3.752,0	2.440,0	1.880,0	1.504,0	3.048,5	1.982,5	1.527,5	1.222,0
		Mỹ Phước - Tân Vạn	Mỹ Phước - Tân Vạn nhánh 3, khu phố Bình Thung 2	5.630,0	3.660,0	2.820,0	2.250,0	4.504,0	2.928,0	2.256,0	1.800,0	3.659,5	2.379,0	1.833,0	1.462,5
47	Huỳnh Thị Tươi/2	Huỳnh Thị Tươi	Đường Cụm Văn Hóa (cuối thửa đất số 2482, tờ bản đồ 62 (E4))	6.130,0	3.980,0	3.070,0	2.450,0	4.904,0	3.184,0	2.456,0	1.960,0	3.984,5	2.587,0	1.995,5	1.592,5
48	Khu phân lô của ông Trần Quốc Phú khu phố Nội Hóa 1	Bà Huyện Thanh Quan (nhánh 3) khu phố Nội Hóa 1	Cuối tuyến (cuối thửa đất số 2278, tờ bản đồ 41)	6.130,0	3.980,0	3.070,0	2.450,0	4.904,0	3.184,0	2.456,0	1.960,0	3.984,5	2.587,0	1.995,5	1.592,5
49	Khu phố Bình Thung 1	ĐT.743A	Đường tổ 15	4.690,0	3.050,0	2.350,0	1.880,0	3.752,0	2.440,0	1.880,0	1.504,0	3.048,5	1.982,5	1.527,5	1.222,0
50	Lò Ô (nhánh 4) khu phố Nội Hóa 1	Lò Ô	Cuối tuyến (Công ty bia, đầu thửa đất số 2294, tờ bản đồ 34)	6.010,0	3.910,0	3.010,0	2.400,0	4.808,0	3.128,0	2.408,0	1.920,0	3.906,5	2.541,5	1.956,5	1.560,0
51	Lò Ô (nhánh 5) khu phố Nội Hóa 1	Lò Ô	Cuối tuyến (đầu thửa đất số 1659, tờ bản đồ 34)	6.010,0	3.910,0	3.010,0	2.400,0	4.808,0	3.128,0	2.408,0	1.920,0	3.906,5	2.541,5	1.956,5	1.560,0
52	Nguyễn Thái Học đi đường sắt	Nguyễn Thái Học	Đường sắt Bắc - Nam	4.690,0	3.050,0	2.350,0	1.880,0	3.752,0	2.440,0	1.880,0	1.504,0	3.048,5	1.982,5	1.527,5	1.222,0
53	Nguyễn Thị Tươi/11	Nguyễn Thị Tươi	Thửa đất số 1064, tờ bản đồ 6 (B2.2)	5.190,0	3.370,0	2.600,0	2.080,0	4.152,0	2.696,0	2.080,0	1.664,0	3.373,5	2.190,5	1.690,0	1.352,0
54	Nguyễn Thị Tươi/12 (miếu họ Tổng)	Nguyễn Thị Tươi	Cuối đường nhựa	4.380,0	2.850,0	2.190,0	1.750,0	3.504,0	2.280,0	1.752,0	1.400,0	2.847,0	1.852,5	1.423,5	1.137,5

55	Nguyễn Thị Tươi/6	Nguyễn Thị Tươi	Mương nước (cuối thửa đất số 1450, tờ bản đồ 23)	5.190,0	3.370,0	2.600,0	2.080,0	4.152,0	2.696,0	2.080,0	1.664,0	3.373,5	2.190,5	1.690,0	1.352,0
56	Nguyễn Thị Tươi/9	Nguyễn Thị Tươi	Thửa đất số 1632, tờ bản đồ 6 (B2.2)	5.190,0	3.370,0	2.600,0	2.080,0	4.152,0	2.696,0	2.080,0	1.664,0	3.373,5	2.190,5	1.690,0	1.352,0
57	Quốc lộ 1K (nhánh 17) khu phố Châu Thới	Quốc lộ 1K	Mỹ Phước - Tân Vạn	6.130,0	3.980,0	3.070,0	2.450,0	4.904,0	3.184,0	2.456,0	1.960,0	3.984,5	2.587,0	1.995,5	1.592,5
58	Suối Sệp (đường đi suối Sệp)	Quốc lộ 1K (nhà ông 5 Banh)	Giáp Công ty Khoáng sản đá 710	4.690,0	3.050,0	2.350,0	1.880,0	3.752,0	2.440,0	1.880,0	1.504,0	3.048,5	1.982,5	1.527,5	1.222,0
59	Tân An (đường đi Nghĩa trang)	ĐT.743A	Đường ống nước thô	5.940,0	3.860,0	2.970,0	2.380,0	4.752,0	3.088,0	2.376,0	1.904,0	3.861,0	2.509,0	1.930,5	1.547,0
		Đường ống nước thô	Quốc lộ 1K	5.940,0	3.860,0	2.970,0	2.380,0	4.752,0	3.088,0	2.376,0	1.904,0	3.861,0	2.509,0	1.930,5	1.547,0
60	Tân Hiệp (Đường đi đình Tân Hiệp)	Liên huyện	Đình Tân Hiệp	5.320,0	3.460,0	2.660,0	2.130,0	4.256,0	2.768,0	2.128,0	1.704,0	3.458,0	2.249,0	1.729,0	1.384,5
61	Tân Phước (Đường Bĩa Tường Niệm)	Mỹ Phước - Tân Vạn	Trần Quang Diệu/4 (đường Văn phòng khu phố Tân Phước)	5.320,0	3.460,0	2.660,0	2.130,0	4.256,0	2.768,0	2.128,0	1.704,0	3.458,0	2.249,0	1.729,0	1.384,5
62	Tân Phước/2 (Đường nhà ông Liêm)	Tân Phước	Nguyễn Thị Tươi	5.000,0	3.250,0	2.500,0	2.000,0	4.000,0	2.600,0	2.000,0	1.600,0	3.250,0	2.112,5	1.625,0	1.300,0
63	Tân Thiều (đường Văn phòng khu phố Tân Hiệp)	Liên huyện	Trương Văn Vĩnh	5.320,0	3.460,0	2.660,0	2.130,0	4.256,0	2.768,0	2.128,0	1.704,0	3.458,0	2.249,0	1.729,0	1.384,5
64	Thanh Niên (đường Cầu Thanh Niên)	Nguyễn Thị Minh Khai (Tân Bình - Tân Đông Hiệp)	Mỹ Phước - Tân Vạn	5.320,0	3.460,0	2.660,0	2.130,0	4.256,0	2.768,0	2.128,0	1.704,0	3.458,0	2.249,0	1.729,0	1.384,5
65	Trần Quang Diệu/12 (đường tổ 16 khu phố Tân Phước)	Trần Quang Diệu (đường Cây Gõ)	Cuối đường nhựa	4.690,0	3.050,0	2.350,0	1.880,0	3.752,0	2.440,0	1.880,0	1.504,0	3.048,5	1.982,5	1.527,5	1.222,0
66	Trần Quang Diệu/4 (đường Văn phòng khu phố Tân Phước)	Nguyễn Thị Tươi	Trần Quang Diệu (đường Cây Gõ)	5.320,0	3.460,0	2.660,0	2.130,0	4.256,0	2.768,0	2.128,0	1.704,0	3.458,0	2.249,0	1.729,0	1.384,5
67	Trần Thị Xanh (đường đi khu chung cư Đông An)	ĐT.743A (đất ông Ngô Hiếu)	Khu dân cư Đông An	6.260,0	4.070,0	3.130,0	2.500,0	5.008,0	3.256,0	2.504,0	2.000,0	4.069,0	2.645,5	2.034,5	1.625,0
68	Trương Quyền (Đường bà 6 Niệm)	Bùi Thị Xuân (đường Dốc ông Thập)	Đường N3 KDC Bicons	5.320,0	3.460,0	2.660,0	2.130,0	4.256,0	2.768,0	2.128,0	1.704,0	3.458,0	2.249,0	1.729,0	1.384,5

69	Trương Văn Vĩnh (đường nhà cô ba Lý)	Nguyễn Thị Tươi	Ranh Thái Hòa	5.320,0	3.460,0	2.660,0	2.130,0	4.256,0	2.768,0	2.128,0	1.704,0	3.458,0	2.249,0	1.729,0	1.384,5
70	Trương Văn Vĩnh/1	Trương Văn Vĩnh (thửa đất số 1770, tờ bản đồ 7)	Khu nhà ở Hoàng Nam + cuối đường (thửa đất số 1479, tờ bản đồ 7)	4.750,0	3.090,0	2.380,0	1.900,0	3.800,0	2.472,0	1.904,0	1.520,0	3.087,5	2.008,5	1.547,0	1.235,0
71	Trương Văn Vĩnh/10 (Đường nội đồng Tân Hiệp)	Trương Văn Vĩnh	Đường nội bộ KDC	4.690,0	3.050,0	2.350,0	1.880,0	3.752,0	2.440,0	1.880,0	1.504,0	3.048,5	1.982,5	1.527,5	1.222,0
72	Trương Văn Vĩnh/4	Trương Văn Vĩnh	Đầu thửa đất số 1769, tờ bản đồ 7	4.750,0	3.090,0	2.380,0	1.900,0	3.800,0	2.472,0	1.904,0	1.520,0	3.087,5	2.008,5	1.547,0	1.235,0
73	Trương Văn Vĩnh/7 (Đường nhà ông út Mối)	Trương Văn Vĩnh	Tân Hiệp (Đường đi đình Tân Hiệp)	4.070,0	2.650,0	2.040,0	1.630,0	3.256,0	2.120,0	1.632,0	1.304,0	2.645,5	1.722,5	1.326,0	1.059,5
74	Trương Văn Vĩnh/8 (Đường nhà Ông 5 Em, Tân Hiệp)	Trương Văn Vĩnh	Cuối đường nhựa (đầu thửa đất số 1312, tờ bản đồ 8)	4.070,0	2.650,0	2.040,0	1.630,0	3.256,0	2.120,0	1.632,0	1.304,0	2.645,5	1.722,5	1.326,0	1.059,5
75	Vàm Suối (đường Ranh Bình An - Bình Thắng)	ĐT.743A	Mỹ Phước - Tân Vạn	4.690,0	3.050,0	2.350,0	1.880,0	3.752,0	2.440,0	1.880,0	1.504,0	3.048,5	1.982,5	1.527,5	1.222,0
76	Đường nội bộ còn lại trong các khu dân cư thực hiện chỉnh trang theo Nghị quyết số 35- NQ/TU ngày 23/12/2014 của Thành ủy thành phố Đĩ An	Bề rộng mặt đường từ 6m trở lên thuộc phường Đĩ An		5.000,0	3.250,0	2.500,0	2.000,0	4.000,0	2.600,0	2.000,0	1.600,0	3.250,0	2.112,5	1.625,0	1.300,0
		Bề rộng mặt đường nhỏ hơn 6m thuộc phường Đĩ An		4.690,0	3.050,0	2.350,0	1.880,0	3.752,0	2.440,0	1.880,0	1.504,0	3.048,5	1.982,5	1.527,5	1.222,0
		Bề rộng mặt đường từ 6m trở lên thuộc các phường còn lại.		4.380,0	2.850,0	2.190,0	1.750,0	3.504,0	2.280,0	1.752,0	1.400,0	2.847,0	1.852,5	1.423,5	1.137,5
		Bề rộng mặt đường nhỏ hơn 6m thuộc các phường còn lại		4.070,0	2.650,0	2.040,0	1.630,0	3.256,0	2.120,0	1.632,0	1.304,0	2.645,5	1.722,5	1.326,0	1.059,5
77	Đường nội bộ còn lại trong các khu công nghệ, khu công nghiệp, cụm công nghiệp, khu sản xuất, khu chế xuất còn lại.	Bề rộng mặt đường từ 9m trở lên		5.680,0	3.690,0	2.840,0	2.270,0	4.544,0	2.952,0	2.272,0	1.816,0	3.692,0	2.398,5	1.846,0	1.475,5
		Bề rộng mặt đường nhỏ hơn 9m		5.090,0	3.310,0	2.550,0	2.040,0	4.072,0	2.648,0	2.040,0	1.632,0	3.308,5	2.151,5	1.657,5	1.326,0

78	Đường, đoạn đường hoặc lối đi công cộng có bề rộng từ 4 mét trở lên, trong phạm vi dưới 200 mét (tính theo đường bộ đến thửa đất) thông ra đường phổ loại 1	5.000,0	3.250,0	2.500,0	2.000,0	4.000,0	2.600,0	2.000,0	1.600,0	3.250,0	2.112,5	1.625,0	1.300,0
79	Đường, đoạn đường hoặc lối đi công cộng có bề rộng từ 4 mét trở lên, phạm vi từ 200 mét trở lên (tính theo đường bộ đến thửa đất) thông ra đường phổ loại 1	4.690,0	3.050,0	2.350,0	1.880,0	3.752,0	2.440,0	1.880,0	1.504,0	3.048,5	1.982,5	1.527,5	1.222,0
80	Đường, đoạn đường hoặc lối đi công cộng có bề rộng dưới 4 mét, trong phạm vi dưới 200 mét (tính theo đường bộ đến thửa đất) thông ra đường phổ loại 1	4.690,0	3.050,0	2.350,0	1.880,0	3.752,0	2.440,0	1.880,0	1.504,0	3.048,5	1.982,5	1.527,5	1.222,0
81	Đường, đoạn đường hoặc lối đi công cộng có bề rộng dưới 4 mét, phạm vi từ 200 mét trở lên (tính theo đường bộ đến thửa đất) thông ra đường phổ loại 1	4.380,0	2.850,0	2.190,0	1.750,0	3.504,0	2.280,0	1.752,0	1.400,0	2.847,0	1.852,5	1.423,5	1.137,5
82	Đường, đoạn đường hoặc lối đi công cộng có bề rộng từ 4 mét trở lên, trong phạm vi dưới 200 mét (tính theo đường bộ đến thửa đất) thông ra đường phổ loại 2	4.690,0	3.050,0	2.350,0	1.880,0	3.752,0	2.440,0	1.880,0	1.504,0	3.048,5	1.982,5	1.527,5	1.222,0
83	Đường, đoạn đường hoặc lối đi công cộng có bề rộng từ 4 mét trở lên, phạm vi từ 200 mét trở lên (tính theo đường bộ đến thửa đất) thông ra đường phổ loại 2	4.380,0	2.850,0	2.190,0	1.750,0	3.504,0	2.280,0	1.752,0	1.400,0	2.847,0	1.852,5	1.423,5	1.137,5
84	Đường, đoạn đường hoặc lối đi công cộng có bề rộng dưới 4 mét, trong phạm vi dưới 200 mét (tính theo đường bộ đến thửa đất) thông ra đường phổ loại 2	4.380,0	2.850,0	2.190,0	1.750,0	3.504,0	2.280,0	1.752,0	1.400,0	2.847,0	1.852,5	1.423,5	1.137,5
85	Đường, đoạn đường hoặc lối đi công cộng có bề rộng dưới 4 mét, phạm vi từ 200 mét trở lên (tính theo đường bộ đến thửa đất) thông ra đường phổ loại 2	4.070,0	2.650,0	2.040,0	1.630,0	3.256,0	2.120,0	1.632,0	1.304,0	2.645,5	1.722,5	1.326,0	1.059,5
86	Đường, đoạn đường hoặc lối đi công cộng có bề rộng từ 4 mét trở lên, trong phạm vi dưới 200 mét (tính theo đường bộ đến thửa đất) thông ra đường phổ loại 3	4.380,0	2.850,0	2.190,0	1.750,0	3.504,0	2.280,0	1.752,0	1.400,0	2.847,0	1.852,5	1.423,5	1.137,5
87	Đường, đoạn đường hoặc lối đi công cộng có bề rộng từ 4 mét trở lên, phạm vi từ 200 mét trở lên (tính theo đường bộ đến thửa đất) thông ra đường phổ loại 3	4.070,0	2.650,0	2.040,0	1.630,0	3.256,0	2.120,0	1.632,0	1.304,0	2.645,5	1.722,5	1.326,0	1.059,5
88	Đường, đoạn đường hoặc lối đi công cộng có bề rộng dưới 4 mét, trong phạm vi dưới 200 mét (tính theo đường bộ đến thửa đất) thông ra đường phổ loại 3	4.070,0	2.650,0	2.040,0	1.630,0	3.256,0	2.120,0	1.632,0	1.304,0	2.645,5	1.722,5	1.326,0	1.059,5
89	Đường, đoạn đường hoặc lối đi công cộng có bề rộng dưới 4 mét, phạm vi từ 200 mét trở lên (tính theo đường bộ đến thửa đất) thông ra đường phổ loại 3	3.750,0	2.440,0	1.880,0	1.500,0	3.000,0	1.952,0	1.504,0	1.200,0	2.437,5	1.586,0	1.222,0	975,0
90	Đường, đoạn đường hoặc lối đi công cộng có bề rộng từ 4 mét trở lên, trong phạm vi dưới 200 mét (tính theo đường bộ đến thửa đất) thông ra đường phổ loại 4	4.070,0	2.650,0	2.040,0	1.630,0	3.256,0	2.120,0	1.632,0	1.304,0	2.645,5	1.722,5	1.326,0	1.059,5

91	Đường, đoạn đường hoặc lối đi công cộng có bề rộng từ 4 mét trở lên, phạm vi từ 200 mét trở lên (tính theo đường bộ đến thửa đất) thông ra đường phổ loại 4			3.750,0	2.440,0	1.880,0	1.500,0	3.000,0	1.952,0	1.504,0	1.200,0	2.437,5	1.586,0	1.222,0	975,0
92	Đường, đoạn đường hoặc lối đi công cộng có bề rộng dưới 4 mét, trong phạm vi dưới 200 mét (tính theo đường bộ đến thửa đất) thông ra đường phổ loại 4			3.750,0	2.440,0	1.880,0	1.500,0	3.000,0	1.952,0	1.504,0	1.200,0	2.437,5	1.586,0	1.222,0	975,0
93	Đường, đoạn đường hoặc lối đi công cộng có bề rộng dưới 4 mét, phạm vi từ 200 mét trở lên (tính theo đường bộ đến thửa đất) thông ra đường phổ loại 4			3.440,0	2.240,0	1.720,0	1.380,0	2.752,0	1.792,0	1.376,0	1.104,0	2.236,0	1.456,0	1.118,0	897,0
94	Đường, đoạn đường hoặc lối đi công cộng có bề rộng từ 4 mét trở lên, trong phạm vi dưới 200 mét (tính theo đường bộ đến thửa đất) thông ra đường phổ loại 5 (đã phân loại, có tên trong các phụ lục)			3.750,0	2.440,0	1.880,0	1.500,0	3.000,0	1.952,0	1.504,0	1.200,0	2.437,5	1.586,0	1.222,0	975,0
95	Đường, đoạn đường hoặc lối đi công cộng có bề rộng từ 4 mét trở lên, phạm vi từ 200 mét trở lên (tính theo đường bộ đến thửa đất) thông ra đường phổ loại 5 (đã phân loại, có tên trong các phụ lục)			3.440,0	2.240,0	1.720,0	1.380,0	2.752,0	1.792,0	1.376,0	1.104,0	2.236,0	1.456,0	1.118,0	897,0
96	Đường, đoạn đường hoặc lối đi công cộng có bề rộng dưới 4 mét, trong phạm vi dưới 200 mét (tính theo đường bộ đến thửa đất) thông ra đường phổ loại 5 (đã phân loại, có tên trong các phụ lục)			3.440,0	2.240,0	1.720,0	1.380,0	2.752,0	1.792,0	1.376,0	1.104,0	2.236,0	1.456,0	1.118,0	897,0
97	Đường, đoạn đường hoặc lối đi công cộng có bề rộng dưới 4 mét, phạm vi từ 200 mét trở lên (tính theo đường bộ đến thửa đất) thông ra đường phổ loại 5 (đã phân loại, có tên trong các phụ lục)			3.130,0	2.030,0	1.570,0	1.250,0	2.504,0	1.624,0	1.256,0	1.000,0	2.034,5	1.319,5	1.020,5	812,5
IV.	THÀNH PHỐ BẾN CÁT:														
A.	Đường loại 1:														
1	Bến xe vào chợ Bến Cát (Lô D)	Hùng Vương (thửa đất số 98 và 766, tờ bản đồ 29)	Thửa đất số 71 và 235, tờ bản đồ 29	22.770,0	12.520,0	10.250,0	7.280,0	18.216,0	10.016,0	8.200,0	5.824,0	14.800,5	8.138,0	6.662,5	4.732,0
2	Lô A chợ Bến Cát	Thửa đất số 162, tờ bản đồ 29	Ngô Quyền (thửa đất số 353, tờ bản đồ 29)	22.770,0	12.520,0	10.250,0	7.280,0	18.216,0	10.016,0	8.200,0	5.824,0	14.800,5	8.138,0	6.662,5	4.732,0
3	Ngô Quyền (Lô C chợ Bến Cát)	Hùng Vương	Đầu thửa đất số 1 và 215, tờ bản đồ 35	22.770,0	12.520,0	10.250,0	7.280,0	18.216,0	10.016,0	8.200,0	5.824,0	14.800,5	8.138,0	6.662,5	4.732,0
B.	Đường loại 2:														
1	Đại lộ Bình Dương (Quốc lộ 13)	ĐT.741 (Nguyễn Văn Thành)	Đường Sáu Tòng đi ĐT.741	15.870,0	10.320,0	7.940,0	6.350,0	12.696,0	8.256,0	6.352,0	5.080,0	10.315,5	6.708,0	5.161,0	4.127,5

2	ĐH.606 (Hùng Vương)	Đại lộ Bình Dương (Ngã 3 Công An)	Cầu Đò	15.870,0	8.730,0	7.140,0	5.070,0	12.696,0	6.984,0	5.712,0	4.056,0	10.315,5	5.674,5	4.641,0	3.295,5
3	ĐT.741	Đại lộ Bình Dương (Ngã 4 Sứ Sao)	ĐH.601	15.870,0	10.320,0	7.940,0	6.350,0	12.696,0	8.256,0	6.352,0	5.080,0	10.315,5	6.708,0	5.161,0	4.127,5
4	Đường 30/4	Kho Bạc thành phố Bến Cát	Cầu Quan	14.280,0	7.850,0	6.430,0	4.560,0	11.424,0	6.280,0	5.144,0	3.648,0	9.282,0	5.102,5	4.179,5	2.964,0
5	Lô B chợ Bến Cát	Thửa đất số 234, tờ bản đồ 29	Ngô Quyền (thửa đất số 355, tờ bản đồ 29)	14.280,0	7.850,0	6.430,0	4.560,0	11.424,0	6.280,0	5.144,0	3.648,0	9.282,0	5.102,5	4.179,5	2.964,0
C. Đường loại 3:															
1	DA1-1 (trừ đất thuộc CCN, KCN)	ĐH.604 (Đường 2/9)	Vòng xoay (TC3)	8.690,0	5.650,0	4.350,0	3.480,0	6.952,0	4.520,0	3.480,0	2.784,0	5.648,5	3.672,5	2.827,5	2.262,0
2	DA1-2 (trừ đất thuộc CCN, KCN)	TC1	Vòng xoay (NA3)	8.690,0	5.650,0	4.350,0	3.480,0	6.952,0	4.520,0	3.480,0	2.784,0	5.648,5	3.672,5	2.827,5	2.262,0
3	Đại lộ Bình Dương (Quốc lộ 13, trừ đất thuộc các CCN, KCN)	Đường Sáu Tòng đi ĐT.741	Ngã 3 đường vào Bến Lớn	8.690,0	5.660,0	4.350,0	3.480,0	6.952,0	4.528,0	3.480,0	2.784,0	5.648,5	3.679,0	2.827,5	2.262,0
		Ngã 3 đường vào Bến Lớn	Đường ngã ba Lãngxi Cầu Mắm	8.210,0	5.350,0	4.110,0	3.280,0	6.568,0	4.280,0	3.288,0	2.624,0	5.336,5	3.477,5	2.671,5	2.132,0
		Đường ngã ba Lãngxi Cầu Mắm	Vành đai 4 thành phố Hồ Chí Minh	7.210,0	4.700,0	3.610,0	2.880,0	5.768,0	3.760,0	2.888,0	2.304,0	4.686,5	3.055,0	2.346,5	1.872,0
		Vành đai 4 thành phố Hồ Chí Minh	Đường TC1	8.210,0	5.350,0	4.110,0	3.280,0	6.568,0	4.280,0	3.288,0	2.624,0	5.336,5	3.477,5	2.671,5	2.132,0
		Đường TC1	Ngã 3 Công An	9.660,0	6.280,0	4.830,0	3.860,0	7.728,0	5.024,0	3.864,0	3.088,0	6.279,0	4.082,0	3.139,5	2.509,0
		Ngã 3 Công An	Ranh xã Lai Hưng	7.730,0	5.020,0	3.870,0	3.090,0	6.184,0	4.016,0	3.096,0	2.472,0	5.024,5	3.263,0	2.515,5	2.008,5
4	ĐH.606 (Đường Hùng Vương)	Cầu Đò	Ngã 4 An Điền + 200m	8.210,0	5.340,0	4.530,0	3.290,0	6.568,0	4.272,0	3.624,0	2.632,0	5.336,5	3.471,0	2.944,5	2.138,5
5	ĐT.741	ĐH.601	Giáp ranh Tân Bình (Bắc Tân Uyên)	5.800,0	3.770,0	2.900,0	2.320,0	4.640,0	3.016,0	2.320,0	1.856,0	3.770,0	2.450,5	1.885,0	1.508,0
6	ĐT.749A	Cầu Quan	Ranh xã Long Nguyên	7.730,0	5.020,0	3.870,0	3.090,0	6.184,0	4.016,0	3.096,0	2.472,0	5.024,5	3.263,0	2.515,5	2.008,5
7	Đường 30/4	Kho Bạc thành phố Bến Cát	Đại lộ Bình Dương (Quốc lộ 13)	10.300,0	6.700,0	5.150,0	4.120,0	8.240,0	5.360,0	4.120,0	3.296,0	6.695,0	4.355,0	3.347,5	2.678,0

8	Đường Lò Heo	Hùng Vương (thửa đất số 22, tờ bản đồ 29)	Đường hàng Vũ Sĩa (thửa đất số 468, tờ bản đồ 29)	8.690,0	5.650,0	4.350,0	3.480,0	6.952,0	4.520,0	3.480,0	2.784,0	5.648,5	3.672,5	2.827,5	2.262,0
9	Đường xung quanh chợ cũ Bến Cát	Đường 30/4 (thửa đất số 44, tờ bản đồ 29)	Đường Lò Heo (thửa đất số 64, tờ bản đồ 29)	6.760,0	4.390,0	3.380,0	2.700,0	5.408,0	3.512,0	2.704,0	2.160,0	4.394,0	2.853,5	2.197,0	1.755,0
		Đường 30/4 (thửa đất số 41, tờ bản đồ 29)	Đường Lò Heo (thửa đất số 60, tờ bản đồ 29)	6.760,0	4.390,0	3.380,0	2.700,0	5.408,0	3.512,0	2.704,0	2.160,0	4.394,0	2.853,5	2.197,0	1.755,0
		Đường Lò Heo (thửa đất số 81, tờ bản đồ 29)	Thửa đất số 137 và 849, tờ bản đồ 29	6.760,0	4.390,0	3.380,0	2.700,0	5.408,0	3.512,0	2.704,0	2.160,0	4.394,0	2.853,5	2.197,0	1.755,0
10	Lê Lai	ĐT.741	Ranh Hòa Lợi - Hòa Phú	7.660,0	4.990,0	3.830,0	3.060,0	6.128,0	3.992,0	3.064,0	2.448,0	4.979,0	3.243,5	2.489,5	1.989,0
11	Mỹ Phước - Bàu Bàng	Giáp đường Mỹ Phước - Tân Vạn	Ranh thành phố Bến Cát - huyện Bàu Bàng	7.210,0	4.690,0	3.610,0	2.880,0	5.768,0	3.752,0	2.888,0	2.304,0	4.686,5	3.048,5	2.346,5	1.872,0
12	Mỹ Phước - Tân Vạn (trừ đất thuộc CCN, KCN)	Ranh thành phố Thủ Dầu Một - thành phố Bến Cát	Giáp đường Mỹ Phước - Bàu Bàng	8.240,0	5.370,0	4.120,0	3.300,0	6.592,0	4.296,0	3.296,0	2.640,0	5.356,0	3.490,5	2.678,0	2.145,0
13	NA2 (trừ đất thuộc CCN, KCN)	Đại lộ Bình Dương	XA2	7.210,0	4.700,0	3.610,0	2.880,0	5.768,0	3.760,0	2.888,0	2.304,0	4.686,5	3.055,0	2.346,5	1.872,0
14	NA3 (trừ đất thuộc CCN, KCN)	Mỹ Phước - Tân Vạn	Vòng xoay (DA1-1)	7.730,0	5.020,0	3.870,0	3.090,0	6.184,0	4.016,0	3.096,0	2.472,0	5.024,5	3.263,0	2.515,5	2.008,5
15	NE8 (trừ đất thuộc CCN, KCN)	Đại lộ Bình Dương	ĐT.741	8.210,0	5.350,0	4.110,0	3.280,0	6.568,0	4.280,0	3.288,0	2.624,0	5.336,5	3.477,5	2.671,5	2.132,0
16	Ngô Quyền (đường vành đai)	Đầu thửa đất số 1 và 215, tờ bản đồ 35	Đại lộ Bình Dương	7.730,0	5.040,0	3.870,0	3.090,0	6.184,0	4.032,0	3.096,0	2.472,0	5.024,5	3.276,0	2.515,5	2.008,5
17	TC1 (trừ đất thuộc CCN, KCN)	DA1-2	N8	8.690,0	5.660,0	4.350,0	3.480,0	6.952,0	4.528,0	3.480,0	2.784,0	5.648,5	3.679,0	2.827,5	2.262,0
18	TC2	Đại lộ Bình Dương	Vòng xoay (TC3)	8.690,0	5.650,0	4.350,0	3.480,0	6.952,0	4.520,0	3.480,0	2.784,0	5.648,5	3.672,5	2.827,5	2.262,0
19	TC3	Đại lộ Bình Dương	Vòng xoay (TC2)	8.690,0	5.650,0	4.350,0	3.480,0	6.952,0	4.520,0	3.480,0	2.784,0	5.648,5	3.672,5	2.827,5	2.262,0
20	Tuyến đường số 1 (Trung tâm Hội nghị quảng trường thành phố Bến Cát)	Đường 30/4	Ngô Quyền	9.270,0	6.040,0	4.640,0	3.710,0	7.416,0	4.832,0	3.712,0	2.968,0	6.025,5	3.926,0	3.016,0	2.411,5

21	Trục đường Phòng Tài chính cũ	Đường 30/4 (Kho Bạc)	Đại lộ Bình Dương (Bảo hiểm xã hội)	8.690,0	5.650,0	4.350,0	3.480,0	6.952,0	4.520,0	3.480,0	2.784,0	5.648,5	3.672,5	2.827,5	2.262,0
22	Vành đai 4 thành phố Hồ Chí Minh	Đại lộ Bình Dương	ĐT.741	8.210,0	5.350,0	4.110,0	3.280,0	6.568,0	4.280,0	3.288,0	2.624,0	5.336,5	3.477,5	2.671,5	2.132,0
		Đại lộ Bình Dương	Sông Thị Tinh	8.210,0	5.350,0	4.110,0	3.280,0	6.568,0	4.280,0	3.288,0	2.624,0	5.336,5	3.477,5	2.671,5	2.132,0
23	Võ Nguyên Giáp (Tạo Lực 5)	ĐT.741	Khu liên hợp	8.210,0	5.350,0	4.110,0	3.280,0	6.568,0	4.280,0	3.288,0	2.624,0	5.336,5	3.477,5	2.671,5	2.132,0
D. Đường loại 4:															
1	Bến Đồn - Vĩnh Tân	ĐT.741	Ranh Vĩnh Tân	4.530,0	2.950,0	2.270,0	1.810,0	3.624,0	2.360,0	1.816,0	1.448,0	2.944,5	1.917,5	1.475,5	1.176,5
2	DA1-1 (đất thuộc CCN, KCN)	ĐH.604 (Đường 2/9)	Vòng xoay (TC3)	4.040,0	2.630,0	2.020,0	1.620,0	3.232,0	2.104,0	1.616,0	1.296,0	2.626,0	1.709,5	1.313,0	1.053,0
3	DA1-2 (đất thuộc CCN, KCN)	TC1	Vòng xoay (NA3)	4.040,0	2.630,0	2.020,0	1.620,0	3.232,0	2.104,0	1.616,0	1.296,0	2.626,0	1.709,5	1.313,0	1.053,0
4	DJ10	NE8	KJ2	4.230,0	2.760,0	2.120,0	1.690,0	3.384,0	2.208,0	1.696,0	1.352,0	2.749,5	1.794,0	1.378,0	1.098,5
5	DJ9	NE8	KJ2	4.230,0	2.760,0	2.120,0	1.690,0	3.384,0	2.208,0	1.696,0	1.352,0	2.749,5	1.794,0	1.378,0	1.098,5
6	Đại lộ Bình Dương (đất thuộc các CCN, KCN)	Ranh thành phố Thủ Dầu Một - thành phố Bến Cát	Ranh huyện Bàu Bàng	4.310,0	2.810,0	2.160,0	1.720,0	3.448,0	2.248,0	1.728,0	1.376,0	2.801,5	1.826,5	1.404,0	1.118,0
7	ĐH.601	Đại lộ Bình Dương	ĐT.741	4.230,0	2.760,0	2.120,0	1.690,0	3.384,0	2.208,0	1.696,0	1.352,0	2.749,5	1.794,0	1.378,0	1.098,5
8	ĐH.602 (đường Ngã ba Lăngxi)	Đại lộ Bình Dương	Đại lộ Bình Dương + 50m	4.510,0	2.940,0	2.260,0	1.800,0	3.608,0	2.352,0	1.808,0	1.440,0	2.931,5	1.911,0	1.469,0	1.170,0
		Đại lộ Bình Dương + 50m	Cách ĐT.741 50m	3.940,0	2.570,0	1.970,0	1.580,0	3.152,0	2.056,0	1.576,0	1.264,0	2.561,0	1.670,5	1.280,5	1.027,0
		Cách ĐT.741 50m	ĐT.741	4.510,0	2.940,0	2.260,0	1.800,0	3.608,0	2.352,0	1.808,0	1.440,0	2.931,5	1.911,0	1.469,0	1.170,0
9	ĐH.603	Ngã 3 Cua Rờ Quệt	Ranh huyện Bàu Bàng	3.380,0	2.200,0	1.690,0	1.350,0	2.704,0	1.760,0	1.352,0	1.080,0	2.197,0	1.430,0	1.098,5	877,5
10	ĐH.604 (Đường 2/9)	Đại lộ Bình Dương	Ngã 4 Ông Giáo	4.830,0	3.150,0	2.420,0	1.930,0	3.864,0	2.520,0	1.936,0	1.544,0	3.139,5	2.047,5	1.573,0	1.254,5
		Ngã 4 Ông Giáo	ĐT.741	4.230,0	2.760,0	2.120,0	1.690,0	3.384,0	2.208,0	1.696,0	1.352,0	2.749,5	1.794,0	1.378,0	1.098,5
11	ĐH.605	Ngã 4 Ông Giáo	ĐT.741 (Ngã 3 ông Kiềm)	3.940,0	2.570,0	1.970,0	1.580,0	3.152,0	2.056,0	1.576,0	1.264,0	2.561,0	1.670,5	1.280,5	1.027,0
12	ĐH.606 (Đường Hùng Vương)	Ngã 4 An Điền + 200m	Ngã 3 Rạch Bắp	4.830,0	3.140,0	2.660,0	1.940,0	3.864,0	2.512,0	2.128,0	1.552,0	3.139,5	2.041,0	1.729,0	1.261,0

13	ĐH.616 (Đường ngã ba Lăngxi Cầu Mắm)	Đại lộ Bình Dương	Cầu Mắm	4.190,0	2.730,0	2.100,0	1.680,0	3.352,0	2.184,0	1.680,0	1.344,0	2.723,5	1.774,5	1.365,0	1.092,0
14	ĐT.744	Ranh xã Phú An và phường An Tây	Ngã 3 Rạch Bắp	4.830,0	3.140,0	2.660,0	1.940,0	3.864,0	2.512,0	2.128,0	1.552,0	3.139,5	2.041,0	1.729,0	1.261,0
		Ngã 3 Rạch Bắp	Ranh xã Thanh Tuyền, huyện Dầu Tiếng	4.190,0	2.730,0	2.310,0	1.680,0	3.352,0	2.184,0	1.848,0	1.344,0	2.723,5	1.774,5	1.501,5	1.092,0
15	ĐT.748 (Tỉnh lộ 16)	Ranh xã Phú An và phường An Điền	Cách ngã 4 An Điền 100m	4.190,0	2.730,0	2.310,0	1.680,0	3.352,0	2.184,0	1.848,0	1.344,0	2.723,5	1.774,5	1.501,5	1.092,0
		Cách ngã 4 An Điền 100m	Ngã 4 An Điền + 100m	5.150,0	3.350,0	2.840,0	2.060,0	4.120,0	2.680,0	2.272,0	1.648,0	3.347,5	2.177,5	1.846,0	1.339,0
		Ngã 4 An Điền + 100m	Ranh xã An Lập	3.860,0	2.510,0	2.130,0	1.550,0	3.088,0	2.008,0	1.704,0	1.240,0	2.509,0	1.631,5	1.384,5	1.007,5
16	Đường bến Chà Vi (ĐH.607)	Ngã 3 Cầu Cui (Đại lộ Bình Dương)	Ranh huyện Bàu Bàng	4.530,0	2.950,0	2.270,0	1.810,0	3.624,0	2.360,0	1.816,0	1.448,0	2.944,5	1.917,5	1.475,5	1.176,5
17	Đường Cầu Đò 2	Đường QL13 - Đình Bến Tranh	ĐT.748	4.230,0	2.760,0	2.120,0	1.690,0	3.384,0	2.208,0	1.696,0	1.352,0	2.749,5	1.794,0	1.378,0	1.098,5
18	Đường Cây Da	Đại lộ Bình Dương (thửa đất số 286, tờ bản đồ 9)	Đường bến Chà Vi (ĐH.607)	3.660,0	2.380,0	1.830,0	1.460,0	2.928,0	1.904,0	1.464,0	1.168,0	2.379,0	1.547,0	1.189,5	949,0
19	Đường đẩu nối ĐT.741-NE4	Đường NE4 KCN Mỹ Phước 3	ĐT.741	4.530,0	2.950,0	2.270,0	1.810,0	3.624,0	2.360,0	1.816,0	1.448,0	2.944,5	1.917,5	1.475,5	1.176,5
20	Đường hàng Vũ Sữa	Đường 30/4	Ngô Quyền	4.830,0	3.150,0	2.420,0	1.930,0	3.864,0	2.520,0	1.936,0	1.544,0	3.139,5	2.047,5	1.573,0	1.254,5
21	Đường nhà hát	Tuyến đường số 1 (Trung tâm Hội nghị)	Ngô Quyền	3.940,0	2.570,0	1.970,0	1.580,0	3.152,0	2.056,0	1.576,0	1.264,0	2.561,0	1.670,5	1.280,5	1.027,0
22	Đường QL13 - Đình Bến Tranh	Ngô Quyền	Đường Cầu Đò 2	4.230,0	2.760,0	2.120,0	1.690,0	3.384,0	2.208,0	1.696,0	1.352,0	2.749,5	1.794,0	1.378,0	1.098,5
		Đường Cầu Đò 2	Đình Bến Tranh	3.660,0	2.380,0	1.830,0	1.460,0	2.928,0	1.904,0	1.464,0	1.168,0	2.379,0	1.547,0	1.189,5	949,0
23	Đường rạch Cây É	Ngã 3 Công An	Đường 30/4	3.620,0	2.360,0	1.810,0	1.450,0	2.896,0	1.888,0	1.448,0	1.160,0	2.353,0	1.534,0	1.176,5	942,5
24	Đường vào Bến Lớn	Ngã 3 đường vào Bến Lớn	Trại giam Bến Lớn	4.830,0	3.150,0	2.420,0	1.930,0	3.864,0	2.520,0	1.936,0	1.544,0	3.139,5	2.047,5	1.573,0	1.254,5
25	Mỹ Phước - Tân Vạn (đất thuộc CCN, KCN)	Ranh thành phố Thủ Dầu Một - thành phố Bến Cát	Giáp đường Mỹ Phước - Bàu Bàng	3.700,0	2.410,0	1.850,0	1.480,0	2.960,0	1.928,0	1.480,0	1.184,0	2.405,0	1.566,5	1.202,5	962,0
26	NA2 (đất thuộc CCN, KCN)	Đại lộ Bình Dương	XA2	4.040,0	2.630,0	2.020,0	1.620,0	3.232,0	2.104,0	1.616,0	1.296,0	2.626,0	1.709,5	1.313,0	1.053,0

27	NA3 (đất thuộc CCN, KCN)	Mỹ Phước - Tân Vạn	Vòng xoay (DA1-1)	4.040,0	2.630,0	2.020,0	1.620,0	3.232,0	2.104,0	1.616,0	1.296,0	2.626,0	1.709,5	1.313,0	1.053,0
28	NE8 (đất thuộc CCN, KCN)	Đại lộ Bình Dương	ĐT.741	4.330,0	2.820,0	2.170,0	1.730,0	3.464,0	2.256,0	1.736,0	1.384,0	2.814,5	1.833,0	1.410,5	1.124,5
29	TC1 (đất thuộc CCN, KCN)	DA1-2	N8	4.040,0	2.630,0	2.020,0	1.620,0	3.232,0	2.104,0	1.616,0	1.296,0	2.626,0	1.709,5	1.313,0	1.053,0
30	Vành đai 4 thành phố Hồ Chí Minh	Sông Thị Tính	ĐT.748	3.860,0	2.510,0	2.130,0	1.550,0	3.088,0	2.008,0	1.704,0	1.240,0	2.509,0	1.631,5	1.384,5	1.007,5
31	Đường nội bộ khu TĐC Vườn Tiêu	Đường nội bộ có bề rộng mặt đường từ 9m trở lên		14.000,0	9.120,0	7.000,0	5.600,0	11.200,0	7.296,0	5.600,0	4.480,0	9.100,0	5.928,0	4.550,0	3.640,0
		Đường nội bộ có bề rộng mặt đường nhỏ hơn 9m		13.000,0	8.470,0	6.500,0	5.200,0	10.400,0	6.776,0	5.200,0	4.160,0	8.450,0	5.505,5	4.225,0	3.380,0
32	Đường nội bộ còn lại trong các khu thương mại, khu dịch vụ, khu du lịch, khu đô thị, khu dân cư, khu tái định cư (hiện hữu) còn lại.	Bề rộng mặt đường từ 9m trở lên thuộc phường Mỹ Phước		4.040,0	2.630,0	2.020,0	1.620,0	3.232,0	2.104,0	1.616,0	1.296,0	2.626,0	1.709,5	1.313,0	1.053,0
		Bề rộng mặt đường nhỏ hơn 9m thuộc phường Mỹ Phước		3.750,0	2.440,0	1.880,0	1.500,0	3.000,0	1.952,0	1.504,0	1.200,0	2.437,5	1.586,0	1.222,0	975,0
		Bề rộng mặt đường từ 9m trở lên thuộc các phường còn lại		2.960,0	1.930,0	1.480,0	1.180,0	2.368,0	1.544,0	1.184,0	944,0	1.924,0	1.254,5	962,0	767,0
		Bề rộng mặt đường nhỏ hơn 9m thuộc các phường còn lại		2.700,0	1.760,0	1.350,0	1.080,0	2.160,0	1.408,0	1.080,0	864,0	1.755,0	1.144,0	877,5	702,0
E.	Đường loại 5:														
1	Đại lộ Bình Dương đi Bầu Trâm A	Đại lộ Bình Dương	KDC Thới Hòa	2.540,0	1.660,0	1.270,0	1.020,0	2.032,0	1.328,0	1.016,0	816,0	1.651,0	1.079,0	825,5	663,0
2	Đại lộ Bình Dương đi đường điện 500Kv	Đại lộ Bình Dương (Quán bà 8 Mò)	Đường điện 500Kv	2.540,0	1.660,0	1.270,0	1.020,0	2.032,0	1.328,0	1.016,0	816,0	1.651,0	1.079,0	825,5	663,0
3	Đại lộ Bình Dương đi Hồ Le	Đại lộ Bình Dương (nhà ông Kỳ Văn)	Hồ Le	2.540,0	1.660,0	1.270,0	1.020,0	2.032,0	1.328,0	1.016,0	816,0	1.651,0	1.079,0	825,5	663,0
4	Đại lộ Bình Dương đi Kho đạn	Đại lộ Bình Dương	Khu dân cư Thới Hòa	2.540,0	1.660,0	1.270,0	1.020,0	2.032,0	1.328,0	1.016,0	816,0	1.651,0	1.079,0	825,5	663,0
5	Đại lộ Bình Dương đi Mỹ Phước 3	Đại lộ Bình Dương	Khu dân cư Mỹ Phước 3	2.370,0	1.550,0	1.190,0	950,0	1.896,0	1.240,0	952,0	760,0	1.540,5	1.007,5	773,5	617,5
6	Đại lộ Bình Dương đi Nhà nghỉ Hào Kiệt	Đại lộ Bình Dương	Nhà ông Kỳ	2.540,0	1.660,0	1.270,0	1.020,0	2.032,0	1.328,0	1.016,0	816,0	1.651,0	1.079,0	825,5	663,0

7	Đại lộ Bình Dương đi Nhà ông tư Phúc	Đại lộ Bình Dương	Nhà ông tư Phúc	2.540,0	1.660,0	1.270,0	1.020,0	2.032,0	1.328,0	1.016,0	816,0	1.651,0	1.079,0	825,5	663,0
8	Đại lộ Bình Dương đi Nhà ông tư sáu Tùng	Đại lộ Bình Dương (Tư Quệt)	Nhà ông Sáu Tùng	2.540,0	1.660,0	1.270,0	1.020,0	2.032,0	1.328,0	1.016,0	816,0	1.651,0	1.079,0	825,5	663,0
9	ĐH.608	Ngã 3 Chú Lường	Ngã 4 Thùng Thor (ĐT.744)	2.990,0	1.950,0	1.650,0	1.200,0	2.392,0	1.560,0	1.320,0	960,0	1.943,5	1.267,5	1.072,5	780,0
		Ngã 4 Thùng Thor (ĐT.744)	Ngã 3 Ông Thiệu	2.540,0	1.640,0	1.390,0	1.010,0	2.032,0	1.312,0	1.112,0	808,0	1.651,0	1.066,0	903,5	656,5
10	ĐH.609	Ranh xã Phú An và phường An Tây	Bến đò An Tây	2.540,0	1.640,0	1.390,0	1.010,0	2.032,0	1.312,0	1.112,0	808,0	1.651,0	1.066,0	903,5	656,5
11	ĐH.609 (nhánh 1, ĐX.610.416)	ĐT.744 (thửa đất số 35, tờ bản đồ 24)	ĐH.609 (thửa đất số 420, tờ bản đồ 23)	2.200,0	1.440,0	1.100,0	880,0	1.760,0	1.152,0	880,0	704,0	1.430,0	936,0	715,0	572,0
12	ĐH.609 (nhánh 2)	ĐT.744 (UBND phường An Tây)	ĐH.609 (Đình làng An Tây)	2.200,0	1.440,0	1.100,0	880,0	1.760,0	1.152,0	880,0	704,0	1.430,0	936,0	715,0	572,0
13	Đường Chánh Phú Hòa - Vĩnh Tân	ĐT.741	Suối Ông Lóc	2.540,0	1.660,0	1.270,0	1.020,0	2.032,0	1.328,0	1.016,0	816,0	1.651,0	1.079,0	825,5	663,0
14	Đường Kho Lúa	ĐT.744 (trạm điện An Tây)	Khu công nghiệp An Tây	2.200,0	1.440,0	1.100,0	880,0	1.760,0	1.152,0	880,0	704,0	1.430,0	936,0	715,0	572,0
15	Đường Sáu Tòng đi ĐT.741	Đại lộ Bình Dương	ĐT.741	2.540,0	1.660,0	1.270,0	1.020,0	2.032,0	1.328,0	1.016,0	816,0	1.651,0	1.079,0	825,5	663,0
16	ĐX.604.140	ĐT.741	Khu TĐC Hòa Lợi	2.540,0	1.660,0	1.270,0	1.020,0	2.032,0	1.328,0	1.016,0	816,0	1.651,0	1.079,0	825,5	663,0
17	ĐX.605.162A	ĐT.741	Giáp ranh Tân Bình (Suối Tre)	2.540,0	1.660,0	1.270,0	1.020,0	2.032,0	1.328,0	1.016,0	816,0	1.651,0	1.079,0	825,5	663,0
18	ĐX.610.423 (Trường Tiểu học An Tây A)	ĐT.744	ĐH.609	2.540,0	1.640,0	1.390,0	1.010,0	2.032,0	1.312,0	1.112,0	808,0	1.651,0	1.066,0	903,5	656,5
19	ĐX.610.424 (Út Lăng)	ĐT.744	ĐH.609	2.540,0	1.640,0	1.390,0	1.010,0	2.032,0	1.312,0	1.112,0	808,0	1.651,0	1.066,0	903,5	656,5
20	ĐX.610.456	ĐT.744	KCN Mai Trung	2.370,0	1.530,0	1.300,0	950,0	1.896,0	1.224,0	1.040,0	760,0	1.540,5	994,5	845,0	617,5
21	ĐX.610.465 (Nguyễn Công Thanh)	ĐT.744	ĐH.609	2.540,0	1.640,0	1.390,0	1.010,0	2.032,0	1.312,0	1.112,0	808,0	1.651,0	1.066,0	903,5	656,5
22	Hai Hoàng - Bà Buôn	Đại lộ Bình Dương	Đại lộ Bình Dương - Trường học	2.540,0	1.660,0	1.270,0	1.020,0	2.032,0	1.328,0	1.016,0	816,0	1.651,0	1.079,0	825,5	663,0

23	Tư Chi - Hai Hùng	Đại lộ Bình Dương	Đại lộ Bình Dương đi Hồ Lẻ	2.540,0	1.660,0	1.270,0	1.020,0	2.032,0	1.328,0	1.016,0	816,0	1.651,0	1.079,0	825,5	663,0
24	Đường nội bộ còn lại trong các khu công nghệ, khu công nghiệp, cụm công nghiệp, khu sản xuất, khu chế xuất còn lại.	Bề rộng mặt đường từ 9m trở lên thuộc phường Mỹ Phước		3.120,0	2.040,0	1.560,0	1.250,0	2.496,0	1.632,0	1.248,0	1.000,0	2.028,0	1.326,0	1.014,0	812,5
		Bề rộng mặt đường nhỏ hơn 9m thuộc phường Mỹ Phước		2.770,0	1.810,0	1.390,0	1.110,0	2.216,0	1.448,0	1.112,0	888,0	1.800,5	1.176,5	903,5	721,5
		Bề rộng mặt đường từ 9m trở lên thuộc các phường còn lại		2.400,0	1.570,0	1.200,0	960,0	1.920,0	1.256,0	960,0	768,0	1.560,0	1.020,5	780,0	624,0
		Bề rộng mặt đường nhỏ hơn 9m thuộc các phường còn lại		2.100,0	1.370,0	1.050,0	840,0	1.680,0	1.096,0	840,0	672,0	1.365,0	890,5	682,5	546,0
25	Đường, đoạn đường hoặc lối đi công cộng có bề rộng từ 4 mét trở lên, trong phạm vi dưới 200 mét (tính theo đường bộ đến thửa đất) thông ra đường phố loại 1			2.370,0	1.550,0	1.190,0	950,0	1.896,0	1.240,0	952,0	760,0	1.540,5	1.007,5	773,5	617,5
26	Đường, đoạn đường hoặc lối đi công cộng có bề rộng từ 4 mét trở lên, phạm vi từ 200 mét trở lên (tính theo đường bộ đến thửa đất) thông ra đường phố loại 1			2.200,0	1.440,0	1.100,0	880,0	1.760,0	1.152,0	880,0	704,0	1.430,0	936,0	715,0	572,0
27	Đường, đoạn đường hoặc lối đi công cộng có bề rộng dưới 4 mét, trong phạm vi dưới 200 mét (tính theo đường bộ đến thửa đất) thông ra đường phố loại 1			2.200,0	1.440,0	1.100,0	880,0	1.760,0	1.152,0	880,0	704,0	1.430,0	936,0	715,0	572,0
28	Đường, đoạn đường hoặc lối đi công cộng có bề rộng dưới 4 mét, phạm vi từ 200 mét trở lên (tính theo đường bộ đến thửa đất) thông ra đường phố loại 1			2.030,0	1.320,0	1.020,0	810,0	1.624,0	1.056,0	816,0	648,0	1.319,5	858,0	663,0	526,5
29	Đường, đoạn đường hoặc lối đi công cộng có bề rộng từ 4 mét trở lên, trong phạm vi dưới 200 mét (tính theo đường bộ đến thửa đất) thông ra đường phố loại 2			2.200,0	1.440,0	1.100,0	880,0	1.760,0	1.152,0	880,0	704,0	1.430,0	936,0	715,0	572,0
30	Đường, đoạn đường hoặc lối đi công cộng có bề rộng từ 4 mét trở lên, phạm vi từ 200 mét trở lên (tính theo đường bộ đến thửa đất) thông ra đường phố loại 2			2.030,0	1.320,0	1.020,0	810,0	1.624,0	1.056,0	816,0	648,0	1.319,5	858,0	663,0	526,5
31	Đường, đoạn đường hoặc lối đi công cộng có bề rộng dưới 4 mét, trong phạm vi dưới 200 mét (tính theo đường bộ đến thửa đất) thông ra đường phố loại 2			2.030,0	1.320,0	1.020,0	810,0	1.624,0	1.056,0	816,0	648,0	1.319,5	858,0	663,0	526,5
32	Đường, đoạn đường hoặc lối đi công cộng có bề rộng dưới 4 mét, phạm vi từ 200 mét trở lên (tính theo đường bộ đến thửa đất) thông ra đường phố loại 2			1.860,0	1.210,0	930,0	740,0	1.488,0	968,0	744,0	592,0	1.209,0	786,5	604,5	481,0
33	Đường, đoạn đường hoặc lối đi công cộng có bề rộng từ 4 mét trở lên, trong phạm vi dưới 200 mét (tính theo đường bộ đến thửa đất) thông ra đường phố loại 3			2.030,0	1.320,0	1.020,0	810,0	1.624,0	1.056,0	816,0	648,0	1.319,5	858,0	663,0	526,5
34	Đường, đoạn đường hoặc lối đi công cộng có bề rộng từ 4 mét trở lên, phạm vi từ 200 mét trở lên (tính theo đường bộ đến thửa đất) thông ra đường phố loại 3			1.860,0	1.210,0	930,0	740,0	1.488,0	968,0	744,0	592,0	1.209,0	786,5	604,5	481,0
35	Đường, đoạn đường hoặc lối đi công cộng có bề rộng dưới 4 mét, trong phạm vi dưới 200 mét (tính theo đường bộ đến thửa đất) thông ra đường phố loại 3			1.860,0	1.210,0	930,0	740,0	1.488,0	968,0	744,0	592,0	1.209,0	786,5	604,5	481,0

36	Đường, đoạn đường hoặc lối đi công cộng có bề rộng dưới 4 mét, phạm vi từ 200 mét trở lên (tính theo đường bộ đến thửa đất) thông ra đường phổ loại 3			1.690,0	1.100,0	850,0	680,0	1.352,0	880,0	680,0	544,0	1.098,5	715,0	552,5	442,0
37	Đường, đoạn đường hoặc lối đi công cộng có bề rộng từ 4 mét trở lên, trong phạm vi dưới 200 mét (tính theo đường bộ đến thửa đất) thông ra đường phổ loại 4			1.860,0	1.210,0	930,0	740,0	1.488,0	968,0	744,0	592,0	1.209,0	786,5	604,5	481,0
38	Đường, đoạn đường hoặc lối đi công cộng có bề rộng từ 4 mét trở lên, phạm vi từ 200 mét trở lên (tính theo đường bộ đến thửa đất) thông ra đường phổ loại 4			1.690,0	1.100,0	850,0	680,0	1.352,0	880,0	680,0	544,0	1.098,5	715,0	552,5	442,0
39	Đường, đoạn đường hoặc lối đi công cộng có bề rộng dưới 4 mét, trong phạm vi dưới 200 mét (tính theo đường bộ đến thửa đất) thông ra đường phổ loại 4			1.690,0	1.100,0	850,0	680,0	1.352,0	880,0	680,0	544,0	1.098,5	715,0	552,5	442,0
40	Đường, đoạn đường hoặc lối đi công cộng có bề rộng dưới 4 mét, phạm vi từ 200 mét trở lên (tính theo đường bộ đến thửa đất) thông ra đường phổ loại 4			1.520,0	990,0	760,0	610,0	1.216,0	792,0	608,0	488,0	988,0	643,5	494,0	396,5
41	Đường, đoạn đường hoặc lối đi công cộng có bề rộng từ 4 mét trở lên, trong phạm vi dưới 200 mét (tính theo đường bộ đến thửa đất) thông ra đường phổ loại 5 (đã phân loại, có tên trong các phụ lục)			1.690,0	1.100,0	850,0	680,0	1.352,0	880,0	680,0	544,0	1.098,5	715,0	552,5	442,0
42	Đường, đoạn đường hoặc lối đi công cộng có bề rộng từ 4 mét trở lên, phạm vi từ 200 mét trở lên (tính theo đường bộ đến thửa đất) thông ra đường phổ loại 5 (đã phân loại, có tên trong các phụ lục)			1.520,0	990,0	760,0	610,0	1.216,0	792,0	608,0	488,0	988,0	643,5	494,0	396,5
43	Đường, đoạn đường hoặc lối đi công cộng có bề rộng dưới 4 mét, trong phạm vi dưới 200 mét (tính theo đường bộ đến thửa đất) thông ra đường phổ loại 5 (đã phân loại, có tên trong các phụ lục)			1.520,0	990,0	760,0	610,0	1.216,0	792,0	608,0	488,0	988,0	643,5	494,0	396,5
44	Đường, đoạn đường hoặc lối đi công cộng có bề rộng dưới 4 mét, phạm vi từ 200 mét trở lên (tính theo đường bộ đến thửa đất) thông ra đường phổ loại 5 (đã phân loại, có tên trong các phụ lục)			1.350,0	880,0	680,0	540,0	1.080,0	704,0	544,0	432,0	877,5	572,0	442,0	351,0
V. THÀNH PHỐ TÂN UYÊN:															
A. Đường loại 1:															
1	Hai trục đường phố chợ mới (Uyên Hưng)			21.250,0	11.690,0	9.560,0	6.790,0	17.000,0	9.352,0	7.648,0	5.432,0	13.812,5	7.598,5	6.214,0	4.413,5
B. Đường loại 2:															
1	Các tuyến đường thuộc chợ Tân Phước Khánh			8.760,0	5.690,0	4.380,0	3.500,0	7.008,0	4.552,0	3.504,0	2.800,0	5.694,0	3.698,5	2.847,0	2.275,0
2	ĐH.426	ĐT.747A (trước UBND P.Thái Hoà)	ĐT.747B (quán phở Hương)	10.160,0	5.590,0	4.570,0	3.250,0	8.128,0	4.472,0	3.656,0	2.600,0	6.604,0	3.633,5	2.970,5	2.112,5
3	ĐT.742	Ranh TP.Thủ Dầu Một	Nguyễn Tri Phương	14.810,0	8.150,0	6.660,0	4.730,0	11.848,0	6.520,0	5.328,0	3.784,0	9.626,5	5.297,5	4.329,0	3.074,5

4	ĐT.746	Ranh Tân Phước Khánh - Bình Chuẩn (hướng ngã 3 cây xăng)	Ranh Tân Phước Khánh - Tân Vĩnh Hiệp (Cầu Hồ Đại)	12.700,0	6.990,0	5.720,0	4.060,0	10.160,0	5.592,0	4.576,0	3.248,0	8.255,0	4.543,5	3.718,0	2.639,0
		Cầu Hồ Đại (ranh Tân Phước Khánh - Tân Vĩnh Hiệp)	Cầu Tân Hội (ranh Tân Vĩnh Hiệp - Tân Hiệp)	10.950,0	7.120,0	5.480,0	4.380,0	8.760,0	5.696,0	4.384,0	3.504,0	7.117,5	4.628,0	3.562,0	2.847,0
		Cầu Tân Hội (ranh Tân Vĩnh Hiệp - Tân Hiệp)	Ngã 3 Bình Hóa	9.220,0	5.990,0	4.610,0	3.690,0	7.376,0	4.792,0	3.688,0	2.952,0	5.993,0	3.893,5	2.996,5	2.398,5
		ĐT.747A (Ngã 3 Bưu điện)	Huỳnh Văn Nghệ (Ngã 3 Mươi Muộn)	11.430,0	6.290,0	5.140,0	3.650,0	9.144,0	5.032,0	4.112,0	2.920,0	7.429,5	4.088,5	3.341,0	2.372,5
		Huỳnh Văn Nghệ (Ngã 3 Mươi Muộn)	Ranh Uyên Hưng - Tân Mỹ	7.740,0	5.030,0	3.870,0	3.100,0	6.192,0	4.024,0	3.096,0	2.480,0	5.031,0	3.269,5	2.515,5	2.015,0
5	ĐT.747A	Ranh tỉnh Đồng Nai (Cầu Ông Tiếp)	Ranh Thái Hòa - Thạnh Phước	11.430,0	6.290,0	5.140,0	3.650,0	9.144,0	5.032,0	4.112,0	2.920,0	7.429,5	4.088,5	3.341,0	2.372,5
		Ranh Thái Hòa - Thạnh Phước	Ranh Uyên Hưng - Khánh Bình + Đường vào nhà máy nước	9.140,0	5.940,0	4.570,0	3.660,0	7.312,0	4.752,0	3.656,0	2.928,0	5.941,0	3.861,0	2.970,5	2.379,0
		Ranh Uyên Hưng - Khánh Bình + Đường vào nhà máy nước	Cầu Rạch Tre	10.280,0	6.680,0	5.140,0	4.110,0	8.224,0	5.344,0	4.112,0	3.288,0	6.682,0	4.342,0	3.341,0	2.671,5
		Cầu Rạch Tre	ĐT.746 (Ngã 3 Bưu điện)	13.750,0	7.560,0	6.190,0	4.390,0	11.000,0	6.048,0	4.952,0	3.512,0	8.937,5	4.914,0	4.023,5	2.853,5
		ĐT.746 (Ngã 3 Bưu điện)	Tổ Hữu (Dốc Bà Nghĩa)	11.430,0	6.290,0	5.140,0	3.650,0	9.144,0	5.032,0	4.112,0	2.920,0	7.429,5	4.088,5	3.341,0	2.372,5
		Tổ Hữu (Dốc Bà Nghĩa)	ĐT.747B (ranh phường Hội Nghĩa)	8.890,0	4.890,0	4.000,0	2.840,0	7.112,0	3.912,0	3.200,0	2.272,0	5.778,5	3.178,5	2.600,0	1.846,0
		ĐT.747B (ranh phường Hội Nghĩa)	Cầu Bình Cơ (ranh Hội Nghĩa - Bình Mỹ)	8.130,0	5.280,0	4.070,0	3.250,0	6.504,0	4.224,0	3.256,0	2.600,0	5.284,5	3.432,0	2.645,5	2.112,5
6	ĐT.747B	ĐT.747A (Ngã 3 chợ Tân Ba)	ĐT.743A (Ngã 4 chùa Thầy Thò)	9.270,0	6.030,0	4.640,0	3.710,0	7.416,0	4.824,0	3.712,0	2.968,0	6.025,5	3.919,5	3.016,0	2.411,5
		ĐT.743A (Ngã 4 chùa Thầy Thò)	Võ Thị Sáu	9.330,0	6.060,0	4.670,0	3.730,0	7.464,0	4.848,0	3.736,0	2.984,0	6.064,5	3.939,0	3.035,5	2.424,5
		Võ Thị Sáu	ĐT.747A	9.490,0	6.170,0	4.750,0	3.800,0	7.592,0	4.936,0	3.800,0	3.040,0	6.168,5	4.010,5	3.087,5	2.470,0
7	Đường số 13 khu dân cư thương mại Uyên Hưng	ĐT.747A	Đường số 8 khu dân cư thương mại Uyên Hưng	12.700,0	6.990,0	5.720,0	4.060,0	10.160,0	5.592,0	4.576,0	3.248,0	8.255,0	4.543,5	3.718,0	2.639,0

8	Đường số 3, 5 khu dân cư thương mại Uyên Hưng	ĐT.747A	Trương Thị Nở	11.430,0	6.290,0	5.140,0	3.650,0	9.144,0	5.032,0	4.112,0	2.920,0	7.429,5	4.088,5	3.341,0	2.372,5
9	Huỳnh Thị Châu	ĐT.747A (Trụ sở khối Mặt trận - Đoàn thể phường Uyên Hưng - Khu phố 2)	ĐT.747A (Khu phố 1 - Phường Uyên Hưng)	8.130,0	5.280,0	4.070,0	3.250,0	6.504,0	4.224,0	3.256,0	2.600,0	5.284,5	3.432,0	2.645,5	2.112,5
10	Huỳnh Văn Nghệ (ĐH.422)	ĐT.746 (Ngã 3 Mười Muộn)	Tổ Hữu (Ngã 3 thành Đội)	8.510,0	5.530,0	4.260,0	3.400,0	6.808,0	4.424,0	3.408,0	2.720,0	5.531,5	3.594,5	2.769,0	2.210,0
11	Lý Tự Trọng (ĐH.403)	ĐT.746 (Ngã 3 Bọt Sỏi)	Ranh Tân Phước Khánh - Bình Chuẩn (hướng ngã 4 Bình Chuẩn)	12.700,0	6.990,0	5.720,0	4.060,0	10.160,0	5.592,0	4.576,0	3.248,0	8.255,0	4.543,5	3.718,0	2.639,0
12	Nguyễn Hữu Cảnh (ĐH.420)	ĐT.747A (quán ông Tú)	ĐT.746 (đốc Cây Quáo)	7.740,0	5.030,0	3.870,0	3.100,0	6.192,0	4.024,0	3.096,0	2.480,0	5.031,0	3.269,5	2.515,5	2.015,0
13	Nguyễn Văn Linh (Tạo lực 2B)	Ranh Tân Hiệp - Phú Tân	ĐT.746	8.510,0	5.530,0	4.260,0	3.400,0	6.808,0	4.424,0	3.408,0	2.720,0	5.531,5	3.594,5	2.769,0	2.210,0
14	Tổ Hữu (ĐH.412)	Huỳnh Văn Nghệ (Ngã 3 Thành Đội)	ĐT.747A (đốc Bà Nghĩa)	8.510,0	5.530,0	4.260,0	3.400,0	6.808,0	4.424,0	3.408,0	2.720,0	5.531,5	3.594,5	2.769,0	2.210,0
15	Tô Vĩnh Diện (ĐH.417)	ĐT.746	Cầu Xéo	10.160,0	5.590,0	4.570,0	3.250,0	8.128,0	4.472,0	3.656,0	2.600,0	6.604,0	3.633,5	2.970,5	2.112,5
		Cầu Xéo	ĐT.747B	8.890,0	4.890,0	4.000,0	2.840,0	7.112,0	3.912,0	3.200,0	2.272,0	5.778,5	3.178,5	2.600,0	1.846,0
16	Trần Công An (ĐH.401)	Ranh thành phố Dĩ An + Thái Hòa 50	Ranh Thái Hòa - An Phú (Thuận An)	7.950,0	4.370,0	3.580,0	2.540,0	6.360,0	3.496,0	2.864,0	2.032,0	5.167,5	2.840,5	2.327,0	1.651,0
17	Uyên Hưng 01 (Trục đường phố chợ cũ)	ĐT.747A (thửa đất số 110, tờ bản đồ 21)	Huỳnh Thị Châu (thửa đất số 59, tờ bản đồ 28)	14.810,0	8.150,0	6.660,0	4.730,0	11.848,0	6.520,0	5.328,0	3.784,0	9.626,5	5.297,5	4.329,0	3.074,5
18	Uyên Hưng 05 (Trục đường phố chợ cũ)	ĐT.747A (thửa đất số 51, tờ bản đồ 22)	Huỳnh Thị Châu (thửa đất số 83, tờ bản đồ 28)	14.810,0	8.150,0	6.660,0	4.730,0	11.848,0	6.520,0	5.328,0	3.784,0	9.626,5	5.297,5	4.329,0	3.074,5
C. Đường loại 3:															
1	Các đường còn lại trong khu dân cư thương mại Uyên Hưng			5.470,0	3.560,0	2.740,0	2.190,0	4.376,0	2.848,0	2.192,0	1.752,0	3.555,5	2.314,0	1.781,0	1.423,5
2	Cao Bá Quát (Tân Phước Khánh 22)	ĐT.746 (Ngã 3 ông Lực)	Trần Đại Nghĩa	5.150,0	3.350,0	2.580,0	2.060,0	4.120,0	2.680,0	2.064,0	1.648,0	3.347,5	2.177,5	1.677,0	1.339,0
3	Đặng Thùy Trâm (Tân Phước Khánh 25, Tân Phước Khánh 26)	ĐT.746 (Cổng Công Xi)	Tô Vĩnh Diện (Chùa Long Khánh)	5.150,0	3.350,0	2.580,0	2.060,0	4.120,0	2.680,0	2.064,0	1.648,0	3.347,5	2.177,5	1.677,0	1.339,0
		ĐT.742 (Phú Chánh)	Phú Chánh 33 (thửa đất số 770, tờ bản đồ 5)	5.150,0	3.330,0	2.830,0	2.050,0	4.120,0	2.664,0	2.264,0	1.640,0	3.347,5	2.164,5	1.839,5	1.332,5

5	Đoàn Thị Liên	Trương Thị Nờ (Khu phố 3)	ĐT.747A (Khu phố 3 - Phường Uyên Hưng)	6.570,0	4.270,0	3.290,0	2.630,0	5.256,0	3.416,0	2.632,0	2.104,0	4.270,5	2.775,5	2.138,5	1.709,5
6	ĐT.742	Nguyễn Tri Phương	Phủ Chánh 25 và Phủ Chánh 39	5.470,0	3.560,0	3.020,0	2.190,0	4.376,0	2.848,0	2.416,0	1.752,0	3.555,5	2.314,0	1.963,0	1.423,5
		Phủ Chánh 25 và Phủ Chánh 39	ĐH.410 và NB5 (phường Vĩnh Tân)	5.150,0	3.350,0	2.840,0	2.060,0	4.120,0	2.680,0	2.272,0	1.648,0	3.347,5	2.177,5	1.846,0	1.339,0
		ĐH.410 và NB5 (phường Vĩnh Tân)	Ranh Vĩnh Tân - Tân Bình	4.830,0	3.140,0	2.660,0	1.940,0	3.864,0	2.512,0	2.128,0	1.552,0	3.139,5	2.041,0	1.729,0	1.261,0
7	ĐT.746	Ranh Hội Nghĩa - Tân Lập	ĐT.747A (Hội Nghĩa)	5.150,0	3.330,0	2.830,0	2.050,0	4.120,0	2.664,0	2.264,0	1.640,0	3.347,5	2.164,5	1.839,5	1.332,5
8	ĐT.746B	ĐT.746	ĐT.747A	5.150,0	3.350,0	2.580,0	2.060,0	4.120,0	2.680,0	2.064,0	1.648,0	3.347,5	2.177,5	1.677,0	1.339,0
		ĐT.747A	Ranh Uyên Hưng - Tân Mỹ	4.510,0	2.940,0	2.260,0	1.800,0	3.608,0	2.352,0	1.808,0	1.440,0	2.931,5	1.911,0	1.469,0	1.170,0
9	Đường dẫn vào cầu Thanh Hội			5.150,0	3.350,0	2.580,0	2.060,0	4.120,0	2.680,0	2.064,0	1.648,0	3.347,5	2.177,5	1.677,0	1.339,0
10	Huỳnh Văn Nghệ (ĐH.411)	Tổ Hữu (Ngã 3 thành Đội)	Ranh Tân Mỹ - Uyên Hưng	5.150,0	3.350,0	2.580,0	2.060,0	4.120,0	2.680,0	2.064,0	1.648,0	3.347,5	2.177,5	1.677,0	1.339,0
11	Lê Quang Định (ĐH.406)	ĐT.747B (Cầu Khánh Vân)	ĐT.746	5.150,0	3.350,0	2.580,0	2.060,0	4.120,0	2.680,0	2.064,0	1.648,0	3.347,5	2.177,5	1.677,0	1.339,0
12	Tân Đà (Tân Phước Khánh 21)	ĐT.746 (Ngã 3 ông Lực)	Giáp Sư đoàn 7 (thửa đất số 84, tờ bản đồ 7)	4.310,0	2.800,0	2.160,0	1.720,0	3.448,0	2.240,0	1.728,0	1.376,0	2.801,5	1.820,0	1.404,0	1.118,0
13	Tân Phước Khánh 40	Tân Phước Khánh 44	Ranh Thuận An (thửa đất số 6, tờ bản đồ 12)	4.640,0	3.020,0	2.320,0	1.860,0	3.712,0	2.416,0	1.856,0	1.488,0	3.016,0	1.963,0	1.508,0	1.209,0
14	Tân Phước Khánh 44	ĐT.746 (thửa đất số 86, tờ bản đồ 11)	Giao Bình Chuẩn 15 (Thửa đất số 48, tờ bản đồ 11)	4.970,0	3.230,0	2.490,0	1.990,0	3.976,0	2.584,0	1.992,0	1.592,0	3.230,5	2.099,5	1.618,5	1.293,5
15	Trần Công An (ĐH.401)	Thái Hòa 50	Cầu Thanh Hội (Thái Hòa - Thanh Phước)	6.020,0	3.910,0	3.010,0	2.410,0	4.816,0	3.128,0	2.408,0	1.928,0	3.913,0	2.541,5	1.956,5	1.566,5
16	Trần Đại Nghĩa (ĐH.405)	ĐT.746	Ranh Tân Phước Khánh - Tân Vĩnh Hiệp	5.410,0	3.520,0	2.710,0	2.160,0	4.328,0	2.816,0	2.168,0	1.728,0	3.516,5	2.288,0	1.761,5	1.404,0
17	Trịnh Hoài Đức (ĐH.418)	Cây số 18 (giáp ĐT.747A)	ĐT.746 (Ngã 4 nhà thờ Bến Sắn)	5.150,0	3.350,0	2.580,0	2.060,0	4.120,0	2.680,0	2.064,0	1.648,0	3.347,5	2.177,5	1.677,0	1.339,0
18	Trương Thị Nờ	ĐT.746B (Khu phố 3)	ĐT.747A (Khu phố 3 - Phường Uyên Hưng)	6.570,0	4.270,0	3.290,0	2.630,0	5.256,0	3.416,0	2.632,0	2.104,0	4.270,5	2.775,5	2.138,5	1.709,5
19	Uyên Hưng 02 (Đường Khu phố 1)	ĐT.747A	Huỳnh Thị Châu	6.570,0	4.270,0	3.290,0	2.630,0	5.256,0	3.416,0	2.632,0	2.104,0	4.270,5	2.775,5	2.138,5	1.709,5

20	Uyên Hưng 06 (Đường Khu phố 2)	ĐT.747A	Uyên Hưng 08	6.570,0	4.270,0	3.290,0	2.630,0	5.256,0	3.416,0	2.632,0	2.104,0	4.270,5	2.775,5	2.138,5	1.709,5
21	Uyên Hưng 08 (Đường phố)	Huỳnh Thị Châu	Uyên Hưng 05	6.960,0	4.520,0	3.480,0	2.780,0	5.568,0	3.616,0	2.784,0	2.224,0	4.524,0	2.938,0	2.262,0	1.807,0
22	Uyên Hưng 11 (Đường Khu phố 3)	ĐT.747A (Quán Út Kịch)	Hết khu tập thể Ngân hàng	6.570,0	4.270,0	3.290,0	2.630,0	5.256,0	3.416,0	2.632,0	2.104,0	4.270,5	2.775,5	2.138,5	1.709,5
23	Võ Thị Sáu (ĐH.402)	Lý Tự Trọng (ĐH.403)	ĐT.747B (tỉnh lộ 11)	5.670,0	3.690,0	2.840,0	2.270,0	4.536,0	2.952,0	2.272,0	1.816,0	3.685,5	2.398,5	1.846,0	1.475,5
D. Đường loại 4:															
1	Bùi Văn Bình (Thanh Phước 03)	ĐT.747A (Ngã 3 công Đình Tân Lương)	Giáp suối Cái	4.350,0	2.830,0	2.180,0	1.740,0	3.480,0	2.264,0	1.744,0	1.392,0	2.827,5	1.839,5	1.417,0	1.131,0
2	Dư Khánh (Thanh Phước 25)	ĐT.747A (Cổng chùa Hưng Long)	ĐT.747A (Cổng đình Dư Khánh)	4.490,0	2.920,0	2.250,0	1.800,0	3.592,0	2.336,0	1.800,0	1.440,0	2.918,5	1.898,0	1.462,5	1.170,0
3	Đào Duy Anh (Khánh Bình 09)	ĐT.747B	Nguyễn Văn Hồn	3.530,0	2.300,0	1.770,0	1.410,0	2.824,0	1.840,0	1.416,0	1.128,0	2.294,5	1.495,0	1.150,5	916,5
4	ĐH.404	ĐT.746 (Góc Gòn)	Ranh Tân Vĩnh Hiệp - Phú Tân	4.830,0	3.130,0	2.650,0	1.930,0	3.864,0	2.504,0	2.120,0	1.544,0	3.139,5	2.034,5	1.722,5	1.254,5
5	ĐH.410	Ranh Bình Mỹ - Vĩnh Tân	Ngã 3 Khu phố 6 phường Vĩnh Tân	3.530,0	2.290,0	1.940,0	1.410,0	2.824,0	1.832,0	1.552,0	1.128,0	2.294,5	1.488,5	1.261,0	916,5
		Ngã 3 Khu phố 6 phường Vĩnh Tân	ĐT.742 Vĩnh Tân	3.860,0	2.500,0	2.120,0	1.540,0	3.088,0	2.000,0	1.696,0	1.232,0	2.509,0	1.625,0	1.378,0	1.001,0
6	ĐH.419	ĐT.742 (Vĩnh Tân)	Giáp KCN VSIP II	3.530,0	2.290,0	1.940,0	1.410,0	2.824,0	1.832,0	1.552,0	1.128,0	2.294,5	1.488,5	1.261,0	916,5
7	ĐH.423 (Mở rộng tuyến đường Nguyễn Khuyến)	Vĩnh Lợi (ĐH.409, Ngã tư Bà Tri)	Ranh Tân Hiệp và Hội Nghĩa (thửa đất số 10 và 38, tờ bản đồ 4)	3.860,0	2.510,0	1.930,0	1.540,0	3.088,0	2.008,0	1.544,0	1.232,0	2.509,0	1.631,5	1.254,5	1.001,0
		Ranh Tân Hiệp và Hội Nghĩa (thửa đất số 10, tờ bản đồ 4)	ĐT.747A (Hội Nghĩa)	3.530,0	2.300,0	1.770,0	1.410,0	2.824,0	1.840,0	1.416,0	1.128,0	2.294,5	1.495,0	1.150,5	916,5
8	ĐH.424	ĐT.742 (Vĩnh Tân)	Giáp KCN VSIP II	3.530,0	2.290,0	1.940,0	1.410,0	2.824,0	1.832,0	1.552,0	1.128,0	2.294,5	1.488,5	1.261,0	916,5
9	Đường vào cầu Bạch Đằng	ĐT.747A	Thửa đất số 479 và 832, tờ bản đồ 52	3.530,0	2.300,0	1.770,0	1.410,0	2.824,0	1.840,0	1.416,0	1.128,0	2.294,5	1.495,0	1.150,5	916,5
10	Đường vào Khu TĐC Cụm Công nghiệp Phú Chánh 1	ĐT.742 (thửa đất số 232, tờ bản đồ 11)	Khu TĐC Cụm Công nghiệp Phú Chánh 1 (thửa đất số 234, tờ bản đồ 11)	3.860,0	2.510,0	1.930,0	1.540,0	3.088,0	2.008,0	1.544,0	1.232,0	2.509,0	1.631,5	1.254,5	1.001,0

11	Hàn Mặc Tử (Tân Phước Khánh 13)	ĐT.746 (Ngã 3 Nam Việt)	Lý Tự Trọng (Cây xăng)	4.200,0	2.740,0	2.100,0	1.680,0	3.360,0	2.192,0	1.680,0	1.344,0	2.730,0	1.781,0	1.365,0	1.092,0
12	Hồ Thiện Nhân (Thanh Phước 01)	ĐT.747A (Ngã 3 đường khu TĐC Cảng Thanh Phước)	Sông Đồng Nai	4.350,0	2.830,0	2.180,0	1.740,0	3.480,0	2.264,0	1.744,0	1.392,0	2.827,5	1.839,5	1.417,0	1.131,0
13	Hồ Văn Mên (Tân Phước Khánh 39)	Võ Thị Sáu (Cổng 7 mẫu)	Tân Phước Khánh 36	3.720,0	2.420,0	1.860,0	1.490,0	2.976,0	1.936,0	1.488,0	1.192,0	2.418,0	1.573,0	1.209,0	968,5
14	Hồ Văn Mên (Tân Phước Khánh 39, nhánh)	Hồ Văn Mên (thửa đất số 497, tờ bản đồ 15, phường Tân Phước Khánh)	Thửa đất số 66, 168 và 852, tờ bản đồ 8 (phường Thái Hòa)	3.720,0	2.420,0	1.860,0	1.490,0	2.976,0	1.936,0	1.488,0	1.192,0	2.418,0	1.573,0	1.209,0	968,5
15	Huỳnh Văn Cù (Tân Phước Khánh 33)	Tô Vĩnh Diện (Trường tiểu học Tân Phước Khánh B)	Võ Thị Sáu (Trường THCS Tân Phước Khánh)	3.720,0	2.420,0	1.860,0	1.490,0	2.976,0	1.936,0	1.488,0	1.192,0	2.418,0	1.573,0	1.209,0	968,5
16	Kỳ Đồng (Tân Hiệp 49)	ĐT.746	Tân Hiệp 50, Tân Hiệp 51	3.530,0	2.300,0	1.770,0	1.410,0	2.824,0	1.840,0	1.416,0	1.128,0	2.294,5	1.495,0	1.150,5	916,5
17	Khánh Bình 06	Lê Quang Định (thửa đất số 429, tờ bản đồ 45)	Thửa đất số 750, tờ bản đồ 39	3.530,0	2.300,0	1.770,0	1.410,0	2.824,0	1.840,0	1.416,0	1.128,0	2.294,5	1.495,0	1.150,5	916,5
18	Khánh Bình 11	Khánh Bình 06 (thửa đất số 200, tờ bản đồ 45)	Nguyễn Văn Hồn (thửa đất số 1809, tờ bản đồ 45)	3.530,0	2.300,0	1.770,0	1.410,0	2.824,0	1.840,0	1.416,0	1.128,0	2.294,5	1.495,0	1.150,5	916,5
19	Khánh Bình 13	ĐT.746 (thửa đất số 28, tờ bản đồ 27)	Tân Hiệp 06 (thửa đất số 210, tờ bản đồ 22)	3.530,0	2.300,0	1.770,0	1.410,0	2.824,0	1.840,0	1.416,0	1.128,0	2.294,5	1.495,0	1.150,5	916,5
20	Khánh Bình 14	ĐT.746 (thửa đất số 84, tờ bản đồ 31)	Tân Hiệp 06 (thửa đất số 577, tờ bản đồ 21, phường Tân Hiệp)	3.530,0	2.300,0	1.770,0	1.410,0	2.824,0	1.840,0	1.416,0	1.128,0	2.294,5	1.495,0	1.150,5	916,5
21	Lãnh Bình Thăng (Tân Phước Khánh 54)	Trần Đại Nghĩa	Tân Đà (Tân Phước Khánh 21)	3.720,0	2.420,0	1.860,0	1.490,0	2.976,0	1.936,0	1.488,0	1.192,0	2.418,0	1.573,0	1.209,0	968,5
22	Lê Quý Đôn (ĐH.421)	ĐT.747A (Gò Tượng)	Tổ Hữu (vành đai ĐH.412)	4.350,0	2.830,0	2.180,0	1.740,0	3.480,0	2.264,0	1.744,0	1.392,0	2.827,5	1.839,5	1.417,0	1.131,0
23	Lê Thị Cội	ĐT.747A (Công ty Bayer)	Tổ Hữu (ĐH.412)	4.350,0	2.830,0	2.180,0	1.740,0	3.480,0	2.264,0	1.744,0	1.392,0	2.827,5	1.839,5	1.417,0	1.131,0
24	Lê Thị Trung (Khánh Bình 26)	ĐT.746 (Chợ Quang Vinh 1)	Trịnh Hoài Đức	4.200,0	2.740,0	2.100,0	1.680,0	3.360,0	2.192,0	1.680,0	1.344,0	2.730,0	1.781,0	1.365,0	1.092,0

25	Lương Đình Cúa (Tân Phước Khánh 28)	Võ Thị Sáu	Tô Vĩnh Diện (Chùa Long Khánh)	3.530,0	2.300,0	1.770,0	1.410,0	2.824,0	1.840,0	1.416,0	1.128,0	2.294,5	1.495,0	1.150,5	916,5
26	Nam Cao (Tân Hiệp 07)	Vĩnh Lợi (thửa đất số 77, tờ bản đồ 17)	Tân Hiệp 17 (thửa đất số 148, tờ bản đồ 16)	3.860,0	2.510,0	1.930,0	1.540,0	3.088,0	2.008,0	1.544,0	1.232,0	2.509,0	1.631,5	1.254,5	1.001,0
27	Nguyễn Bính (Tân Hiệp 44)	ĐT.746	Tân Hiệp 48	3.530,0	2.300,0	1.770,0	1.410,0	2.824,0	1.840,0	1.416,0	1.128,0	2.294,5	1.495,0	1.150,5	916,5
28	Nguyễn Đức Thuận (Tân Phước Khánh 30)	Tô Vĩnh Diện (Km 1 + 900)	Tô Vĩnh Diện (Km 2 + 250)	3.530,0	2.300,0	1.770,0	1.410,0	2.824,0	1.840,0	1.416,0	1.128,0	2.294,5	1.495,0	1.150,5	916,5
29	Nguyễn Khuyển (ĐH.423)	ĐT.746 (Ngã 4 Nhà thờ Bến Sắn)	Vĩnh Lợi (ĐH.409, Ngã tư Bà Trì)	3.760,0	2.450,0	1.880,0	1.500,0	3.008,0	1.960,0	1.504,0	1.200,0	2.444,0	1.592,5	1.222,0	975,0
30	Nguyễn Tri Phương (ĐH.407)	ĐT.746 (Ngã 3 Tân Long - Phường Tân Hiệp)	Ranh Phú Chánh - Tân Hiệp	3.980,0	2.590,0	1.990,0	1.590,0	3.184,0	2.072,0	1.592,0	1.272,0	2.587,0	1.683,5	1.293,5	1.033,5
		Ranh Phú Chánh - Tân Hiệp	ĐT.742 (Phú Chánh)	3.860,0	2.500,0	2.120,0	1.540,0	3.088,0	2.000,0	1.696,0	1.232,0	2.509,0	1.625,0	1.378,0	1.001,0
31	Nguyễn Văn Hồn (Khánh Bình 05)	Lê Quang Định	Trịnh Hoài Đức (ranh Trại phong Bến Sắn)	3.530,0	2.300,0	1.770,0	1.410,0	2.824,0	1.840,0	1.416,0	1.128,0	2.294,5	1.495,0	1.150,5	916,5
32	Phan Đình Phùng (ĐH.425)	ĐT.747A (Cầu Rạch Tre)	Nguyễn Hữu Cảnh (ĐH.420)	3.860,0	2.510,0	1.930,0	1.540,0	3.088,0	2.008,0	1.544,0	1.232,0	2.509,0	1.631,5	1.254,5	1.001,0
33	Tân Hiệp 03	Tô Hoài (thửa đất số 100, tờ bản đồ 18)	ĐT.747B (thửa đất số 43, tờ bản đồ 19)	3.530,0	2.300,0	1.770,0	1.410,0	2.824,0	1.840,0	1.416,0	1.128,0	2.294,5	1.495,0	1.150,5	916,5
34	Tân Hiệp 04	Vĩnh Lợi (thửa đất số 262, tờ bản đồ 18)	Nguyễn Khuyển (ĐH.423, thửa đất số 1128, tờ bản đồ 20)	3.530,0	2.300,0	1.770,0	1.410,0	2.824,0	1.840,0	1.416,0	1.128,0	2.294,5	1.495,0	1.150,5	916,5
35	Tân Hiệp 05	Tân Hiệp 04 (thửa đất số 1367, tờ bản đồ 17)	Đường D3 KCN Nam Tân Uyên (thửa đất số 1321, tờ bản đồ 18)	3.530,0	2.300,0	1.770,0	1.410,0	2.824,0	1.840,0	1.416,0	1.128,0	2.294,5	1.495,0	1.150,5	916,5
36	Tân Hiệp 06	Tân Hiệp 04 (thửa đất số 590, tờ bản đồ 22)	Thửa đất số 557, tờ bản đồ 21	3.530,0	2.300,0	1.770,0	1.410,0	2.824,0	1.840,0	1.416,0	1.128,0	2.294,5	1.495,0	1.150,5	916,5
37	Tân Hiệp 17	Nguyễn Khuyển (thửa đất số 223, tờ bản đồ 16)	Nguyễn Khuyển (thửa đất số 582, tờ bản đồ 20)	3.860,0	2.510,0	1.930,0	1.540,0	3.088,0	2.008,0	1.544,0	1.232,0	2.509,0	1.631,5	1.254,5	1.001,0

38	Tân Hiệp 32	Nguyễn Tri Phương (thửa đất số 691, tờ bản đồ 37)	Đường số 85 khu liên hợp Dịch vụ - Đô thị Bình Dương (thửa đất số 206 và 209, tờ bản đồ 37)	3.530,0	2.300,0	1.770,0	1.410,0	2.824,0	1.840,0	1.416,0	1.128,0	2.294,5	1.495,0	1.150,5	916,5
39	Tân Phước Khánh 07	Tô Vĩnh Diện (thửa đất số 1318, tờ 4)	Võ Thị Sáu (thửa đất số 606, tờ bản đồ 14)	3.530,0	2.300,0	1.770,0	1.410,0	2.824,0	1.840,0	1.416,0	1.128,0	2.294,5	1.495,0	1.150,5	916,5
40	Tân Phước Khánh 32	Tân Phước Khánh 7 (thửa đất số 32, tờ bản đồ 10)	ĐT.747B (thửa đất số 399, tờ bản đồ 10)	3.530,0	2.300,0	1.770,0	1.410,0	2.824,0	1.840,0	1.416,0	1.128,0	2.294,5	1.495,0	1.150,5	916,5
41	Tân Phước Khánh 43	ĐT.746 (thửa đất số 94, tờ bản đồ 11)	Tân Phước Khánh 44 (thửa đất số 26, tờ bản đồ 11)	3.530,0	2.300,0	1.770,0	1.410,0	2.824,0	1.840,0	1.416,0	1.128,0	2.294,5	1.495,0	1.150,5	916,5
42	Tô Hoài (Tân Hiệp 01)	Vĩnh Lợi (thửa đất số 291, tờ bản đồ 18)	Thửa đất số 995 và 628, tờ bản đồ 13	3.860,0	2.510,0	1.930,0	1.540,0	3.088,0	2.008,0	1.544,0	1.232,0	2.509,0	1.631,5	1.254,5	1.001,0
		Thửa đất số 995 và 628, tờ bản đồ 13	Giáp đường nội bộ Cụm công nghiệp Thành phố Đẹp (Công ty KOLON)	3.530,0	2.300,0	1.770,0	1.410,0	2.824,0	1.840,0	1.416,0	1.128,0	2.294,5	1.495,0	1.150,5	916,5
43	Từ Văn Phước	Huỳnh Văn Nghệ (ĐH.422)	Tổ Hữu (ĐH.412)	3.140,0	2.050,0	1.570,0	1.260,0	2.512,0	1.640,0	1.256,0	1.008,0	2.041,0	1.332,5	1.020,5	819,0
44	Thạnh Phước 08	ĐT.747A (Ngã 3 Đồi 16)	Thửa đất số 55, tờ bản đồ 01	3.530,0	2.300,0	1.770,0	1.410,0	2.824,0	1.840,0	1.416,0	1.128,0	2.294,5	1.495,0	1.150,5	916,5
45	Thạnh Phước 15	ĐT.747A (Ngã 3 Gò Trắc)	Thửa đất số 795, 501 và 502, tờ bản đồ 05	3.530,0	2.300,0	1.770,0	1.410,0	2.824,0	1.840,0	1.416,0	1.128,0	2.294,5	1.495,0	1.150,5	916,5
46	Trần Đại Nghĩa (ĐH.405)	Suối Chợ (ranh Tân Phước Khánh - Tân Vĩnh Hiệp)	ĐH.404 (ranh Phú Tân)	4.830,0	3.130,0	2.650,0	1.930,0	3.864,0	2.504,0	2.120,0	1.544,0	3.139,5	2.034,5	1.722,5	1.254,5
47	Trần Văn Ôn (Tân Phước Khánh 52)	Tô Vĩnh Diện (Đôi diện Văn phòng Khu phố Khánh Lộc)	Tô Vĩnh Diện	3.530,0	2.300,0	1.770,0	1.410,0	2.824,0	1.840,0	1.416,0	1.128,0	2.294,5	1.495,0	1.150,5	916,5
48	Trịnh Công Sơn (Tân Phước Khánh 10)	Lý Tự Trọng	Võ Thị Sáu	3.860,0	2.510,0	1.930,0	1.540,0	3.088,0	2.008,0	1.544,0	1.232,0	2.509,0	1.631,5	1.254,5	1.001,0
49	Uyên Hưng 09	ĐT.747A (thửa đất số 52, tờ bản đồ 26)	Uyên Hưng 12 (thửa đất số 104, tờ bản đồ 47)	3.530,0	2.300,0	1.770,0	1.410,0	2.824,0	1.840,0	1.416,0	1.128,0	2.294,5	1.495,0	1.150,5	916,5
50	Uyên Hưng 12 (Trương Thị Nở nổi dài)	ĐT.746B	Phan Đình Phùng	3.530,0	2.300,0	1.770,0	1.410,0	2.824,0	1.840,0	1.416,0	1.128,0	2.294,5	1.495,0	1.150,5	916,5

51	Uyên Hưng 13	ĐT.747A (thửa đất số 99, tờ bản đồ 59)	Thửa đất số 127, tờ bản đồ 59	4.490,0	2.920,0	2.250,0	1.800,0	3.592,0	2.336,0	1.800,0	1.440,0	2.918,5	1.898,0	1.462,5	1.170,0
		Thửa đất số 225, tờ bản đồ 59	Uyên Hưng 46 (thửa đất số 100, tờ bản đồ 59)	3.530,0	2.300,0	1.770,0	1.410,0	2.824,0	1.840,0	1.416,0	1.128,0	2.294,5	1.495,0	1.150,5	916,5
52	Uyên Hưng 28	Tổ Hữu (thửa đất số 117, tờ bản đồ 33)	Thửa đất số 410, tờ bản đồ 30	4.490,0	2.920,0	2.250,0	1.800,0	3.592,0	2.336,0	1.800,0	1.440,0	2.918,5	1.898,0	1.462,5	1.170,0
		Thửa đất số 410, tờ bản đồ 30	Ranh Khu công nghiệp	3.530,0	2.300,0	1.770,0	1.410,0	2.824,0	1.840,0	1.416,0	1.128,0	2.294,5	1.495,0	1.150,5	916,5
53	Uyên Hưng 46	ĐT.747A (thửa đất số 99, tờ bản đồ 59)	Thửa đất số 127 và 626, tờ bản đồ 59 và thửa đất số 198, tờ bản đồ 30	4.490,0	2.920,0	2.250,0	1.800,0	3.592,0	2.336,0	1.800,0	1.440,0	2.918,5	1.898,0	1.462,5	1.170,0
54	Uyên Hưng 52	ĐT.747A (thửa đất số 562, tờ bản đồ 52)	Sông Đồng Nai	4.490,0	2.920,0	2.250,0	1.800,0	3.592,0	2.336,0	1.800,0	1.440,0	2.918,5	1.898,0	1.462,5	1.170,0
55	Vĩnh Lợi (ĐH.409)	ĐT.747B (Khánh Bình)	Cầu Vĩnh Lợi (Ranh Tân Hiệp - Vĩnh Tân)	4.430,0	2.890,0	2.220,0	1.770,0	3.544,0	2.312,0	1.776,0	1.416,0	2.879,5	1.878,5	1.443,0	1.150,5
		Cầu Vĩnh Lợi (Ranh Tân Hiệp - Vĩnh Tân)	ĐH.410 (Khu phố 6 Vĩnh Tân)	3.530,0	2.290,0	1.940,0	1.410,0	2.824,0	1.832,0	1.552,0	1.128,0	2.294,5	1.488,5	1.261,0	916,5
56	Xuân Diêu (Tân Hiệp 20)	Nguyễn Khuyến (thửa đất số 1655, tờ bản đồ 20)	Nguyễn Tri Phương (thửa đất số 834, tờ bản đồ 37)	3.530,0	2.300,0	1.770,0	1.410,0	2.824,0	1.840,0	1.416,0	1.128,0	2.294,5	1.495,0	1.150,5	916,5
57	Yết Kiêu (Tân Phước Khánh 01, Tân Phước Khánh 02)	ĐT.746	Lý Tự Trọng	3.530,0	2.300,0	1.770,0	1.410,0	2.824,0	1.840,0	1.416,0	1.128,0	2.294,5	1.495,0	1.150,5	916,5
58	Đường nội bộ khu ĐTC trên địa bàn phường Uyên Hưng, Thái Hòa, Tân Phước Khánh, Tân Hiệp	Bề rộng mặt đường từ 9m trở lên		14.000,0	9.120,0	7.000,0	5.600,0	11.200,0	7.296,0	5.600,0	4.480,0	9.100,0	5.928,0	4.550,0	3.640,0
		Bề rộng mặt đường nhỏ hơn 9m		13.000,0	8.470,0	6.500,0	5.200,0	10.400,0	6.776,0	5.200,0	4.160,0	8.450,0	5.505,5	4.225,0	3.380,0
59	Đường nội bộ khu ĐTC trên địa bàn phường còn lại	Bề rộng mặt đường từ 9m trở lên		11.000,0	7.170,0	5.500,0	4.400,0	8.800,0	5.736,0	4.400,0	3.520,0	7.150,0	4.660,5	3.575,0	2.860,0
		Bề rộng mặt đường nhỏ hơn 9m		10.500,0	6.840,0	5.250,0	4.200,0	8.400,0	5.472,0	4.200,0	3.360,0	6.825,0	4.446,0	3.412,5	2.730,0

60	Đường nội bộ còn lại trong các khu thương mại, khu dịch vụ, khu du lịch, khu đô thị, khu dân cư còn lại.	Bề rộng mặt đường từ 9m trở lên phường Uyên Hưng, Thái Hòa, Tân Phước Khánh		3.380,0	2.200,0	1.690,0	1.350,0	2.704,0	1.760,0	1.352,0	1.080,0	2.197,0	1.430,0	1.098,5	877,5
		Bề rộng mặt đường nhỏ hơn 9m phường Uyên Hưng, Thái Hòa, Tân Phước Khánh		3.140,0	2.050,0	1.570,0	1.260,0	2.512,0	1.640,0	1.256,0	1.008,0	2.041,0	1.332,5	1.020,5	819,0
		Bề rộng mặt đường từ 9m trở lên thuộc các phường còn lại		2.660,0	1.730,0	1.330,0	1.060,0	2.128,0	1.384,0	1.064,0	848,0	1.729,0	1.124,5	864,5	689,0
		Bề rộng mặt đường nhỏ hơn 9m thuộc các phường còn lại		2.420,0	1.580,0	1.210,0	970,0	1.936,0	1.264,0	968,0	776,0	1.573,0	1.027,0	786,5	630,5
E.	Đường loại 5:														
1	Đường nội bộ cụm Công nghiệp Thành phố Đẹp			2.750,0	1.790,0	1.380,0	1.100,0	2.200,0	1.432,0	1.104,0	880,0	1.787,5	1.163,5	897,0	715,0
2	Đường ống nước thô thuộc phường Thái Hòa	ĐT.747A (thửa đất số 117, tờ bản đồ 16)	Ranh thành phố Dĩ An	2.390,0	1.560,0	1.200,0	960,0	1.912,0	1.248,0	960,0	768,0	1.553,5	1.014,0	780,0	624,0
		ĐT.747A (thửa đất số 107, tờ bản đồ 16)	Nhà máy nước (thửa đất số 827, tờ bản đồ 16)	2.540,0	1.660,0	1.270,0	1.020,0	2.032,0	1.328,0	1.016,0	816,0	1.651,0	1.079,0	825,5	663,0
3	Đường vào nhà máy xử lý nước	ĐT.747A (thửa đất số 8, tờ bản đồ 54, phường Uyên Hưng)	Nhà máy nước (thửa đất số 371, tờ bản đồ 54, phường Uyên Hưng)	2.390,0	1.560,0	1.200,0	960,0	1.912,0	1.248,0	960,0	768,0	1.553,5	1.014,0	780,0	624,0
4	Hội Nghĩa 01	ĐT.747A (thửa đất số 21, tờ bản đồ 17)	Hội Nghĩa 05 (thửa đất số 877, tờ bản đồ 12)	2.540,0	1.660,0	1.270,0	1.020,0	2.032,0	1.328,0	1.016,0	816,0	1.651,0	1.079,0	825,5	663,0
5	Hội Nghĩa 02	ĐT.747A (thửa đất số 23, tờ bản đồ 17)	Hội Nghĩa 01 (thửa đất số 59, tờ bản đồ 17)	2.540,0	1.660,0	1.270,0	1.020,0	2.032,0	1.328,0	1.016,0	816,0	1.651,0	1.079,0	825,5	663,0
6	Hội Nghĩa 03	ĐT.747A (thửa đất số 197, tờ bản đồ 12)	Hội Nghĩa 01 (thửa đất số 764, tờ bản đồ 12)	2.540,0	1.660,0	1.270,0	1.020,0	2.032,0	1.328,0	1.016,0	816,0	1.651,0	1.079,0	825,5	663,0
7	Hội Nghĩa 04	ĐT.747A (thửa đất số 159, tờ bản đồ 12)	Hội Nghĩa 01 (thửa đất số 227, tờ bản đồ 12)	2.540,0	1.660,0	1.270,0	1.020,0	2.032,0	1.328,0	1.016,0	816,0	1.651,0	1.079,0	825,5	663,0
8	Hội Nghĩa 05	ĐT.747A (thửa đất số 151, tờ bản đồ 12)	Hội Nghĩa 01 (thửa đất số 877, tờ bản đồ 12)	2.540,0	1.660,0	1.270,0	1.020,0	2.032,0	1.328,0	1.016,0	816,0	1.651,0	1.079,0	825,5	663,0
9	Hội Nghĩa 06	ĐT.747A (thửa đất số 126, tờ bản đồ 12)	Thửa đất số 464, tờ bản đồ 12	2.540,0	1.660,0	1.270,0	1.020,0	2.032,0	1.328,0	1.016,0	816,0	1.651,0	1.079,0	825,5	663,0
10	Hội Nghĩa 07	ĐT.747A (thửa đất số 319, tờ bản đồ 12)	Thửa đất số 63, tờ bản đồ 12	2.540,0	1.660,0	1.270,0	1.020,0	2.032,0	1.328,0	1.016,0	816,0	1.651,0	1.079,0	825,5	663,0

11	Hội Nghĩa 08	ĐT.747A (thửa đất số 185, tờ bản đồ 12)	Thửa đất số 276, tờ bản đồ 12	2.540,0	1.660,0	1.270,0	1.020,0	2.032,0	1.328,0	1.016,0	816,0	1.651,0	1.079,0	825,5	663,0
12	Hội Nghĩa 09	ĐT.747A (thửa đất số 69, tờ bản đồ 12)	Thửa đất số 791, tờ bản đồ 12	2.540,0	1.660,0	1.270,0	1.020,0	2.032,0	1.328,0	1.016,0	816,0	1.651,0	1.079,0	825,5	663,0
13	Hội Nghĩa 10	ĐT.747A (thửa đất số 721, tờ bản đồ 12)	Thửa đất số 729, tờ bản đồ 12	2.540,0	1.660,0	1.270,0	1.020,0	2.032,0	1.328,0	1.016,0	816,0	1.651,0	1.079,0	825,5	663,0
14	Hội Nghĩa 11	ĐT.747A (thửa đất số 579, tờ bản đồ 12)	Thửa đất số 09, tờ bản đồ 12	2.540,0	1.660,0	1.270,0	1.020,0	2.032,0	1.328,0	1.016,0	816,0	1.651,0	1.079,0	825,5	663,0
15	Hội Nghĩa 12	ĐT.747A (thửa đất số 12, tờ bản đồ 12)	Thửa đất số 618, tờ bản đồ 11	2.540,0	1.660,0	1.270,0	1.020,0	2.032,0	1.328,0	1.016,0	816,0	1.651,0	1.079,0	825,5	663,0
16	Hội Nghĩa 13	ĐT.747A (thửa đất số 96, tờ bản đồ 11)	Thửa đất số 64, tờ bản đồ 11	2.540,0	1.660,0	1.270,0	1.020,0	2.032,0	1.328,0	1.016,0	816,0	1.651,0	1.079,0	825,5	663,0
17	Hội Nghĩa 14	ĐT.747A (thửa đất số 47, tờ bản đồ 11)	Thửa đất số 323, tờ bản đồ 11	2.390,0	1.560,0	1.200,0	960,0	1.912,0	1.248,0	960,0	768,0	1.553,5	1.014,0	780,0	624,0
18	Hội Nghĩa 15	ĐT.747A (thửa đất số 299, tờ bản đồ 7)	Hội Nghĩa 19 (thửa đất số 833, tờ bản đồ 7)	2.540,0	1.660,0	1.270,0	1.020,0	2.032,0	1.328,0	1.016,0	816,0	1.651,0	1.079,0	825,5	663,0
19	Hội Nghĩa 16	ĐT.747A (thửa đất số 279, tờ bản đồ 7)	Hội Nghĩa 19 (thửa đất số 396, tờ bản đồ 7)	2.540,0	1.660,0	1.270,0	1.020,0	2.032,0	1.328,0	1.016,0	816,0	1.651,0	1.079,0	825,5	663,0
20	Hội Nghĩa 17	ĐT.746 (thửa đất số 485, tờ bản đồ 7)	Hội Nghĩa 15 (thửa đất số 115, tờ bản đồ 7)	2.390,0	1.560,0	1.200,0	960,0	1.912,0	1.248,0	960,0	768,0	1.553,5	1.014,0	780,0	624,0
21	Hội Nghĩa 18	ĐT.746 (thửa đất số 1015, tờ bản đồ 7)	Hội Nghĩa 15 (thửa đất số 1104, tờ bản đồ 7)	2.390,0	1.560,0	1.200,0	960,0	1.912,0	1.248,0	960,0	768,0	1.553,5	1.014,0	780,0	624,0
22	Hội Nghĩa 19	ĐT.746 (thửa đất số 52, tờ bản đồ 7)	Hội Nghĩa 15 (thửa đất số 833, tờ bản đồ 7)	2.390,0	1.560,0	1.200,0	960,0	1.912,0	1.248,0	960,0	768,0	1.553,5	1.014,0	780,0	624,0
23	Hội Nghĩa 20	ĐT.746 (thửa đất số 24, tờ bản đồ 7)	Hội Nghĩa 21 (thửa đất số 54, tờ bản đồ 7)	2.390,0	1.560,0	1.200,0	960,0	1.912,0	1.248,0	960,0	768,0	1.553,5	1.014,0	780,0	624,0
24	Hội Nghĩa 21	ĐT.746 (thửa đất số 9, tờ bản đồ 7)	Hội Nghĩa 15 (thửa đất số 114, tờ bản đồ 7)	2.390,0	1.560,0	1.200,0	960,0	1.912,0	1.248,0	960,0	768,0	1.553,5	1.014,0	780,0	624,0
25	Hội Nghĩa 22	ĐT.746 (thửa đất số 809, tờ bản đồ 7)	Thửa đất số 37, tờ bản đồ 7	2.390,0	1.560,0	1.200,0	960,0	1.912,0	1.248,0	960,0	768,0	1.553,5	1.014,0	780,0	624,0
26	Hội Nghĩa 23	ĐT.746 (thửa đất số 1147, tờ bản đồ 7)	Thửa đất số 1059, tờ bản đồ 7	2.390,0	1.560,0	1.200,0	960,0	1.912,0	1.248,0	960,0	768,0	1.553,5	1.014,0	780,0	624,0

27	Hội Nghĩa 24	ĐT.746 (thửa đất số 1352, tờ bản đồ 4)	Thửa đất số 160, tờ bản đồ 4	2.390,0	1.560,0	1.200,0	960,0	1.912,0	1.248,0	960,0	768,0	1.553,5	1.014,0	780,0	624,0
28	Hội Nghĩa 25	ĐT.746 (thửa đất số 1231, tờ bản đồ 4)	Thửa đất số 574, tờ bản đồ 4	2.390,0	1.560,0	1.200,0	960,0	1.912,0	1.248,0	960,0	768,0	1.553,5	1.014,0	780,0	624,0
29	Hội Nghĩa 26	ĐT.746 (thửa đất số 120, tờ bản đồ 4)	Thửa đất số 159, tờ bản đồ 4	2.390,0	1.560,0	1.200,0	960,0	1.912,0	1.248,0	960,0	768,0	1.553,5	1.014,0	780,0	624,0
30	Hội Nghĩa 27	ĐT.746 (thửa đất số 985, tờ bản đồ 4)	Thửa đất số 839, tờ bản đồ 4	2.390,0	1.560,0	1.200,0	960,0	1.912,0	1.248,0	960,0	768,0	1.553,5	1.014,0	780,0	624,0
31	Hội Nghĩa 28	ĐT.746 (thửa đất số 201, tờ bản đồ 4)	Thửa đất số 116, tờ bản đồ 4	2.390,0	1.560,0	1.200,0	960,0	1.912,0	1.248,0	960,0	768,0	1.553,5	1.014,0	780,0	624,0
32	Hội Nghĩa 29	ĐT.746 (thửa đất số 481, tờ bản đồ 5)	Thửa đất số 673, tờ bản đồ 5	2.390,0	1.560,0	1.200,0	960,0	1.912,0	1.248,0	960,0	768,0	1.553,5	1.014,0	780,0	624,0
33	Hội Nghĩa 30	ĐT.746 (thửa đất số 73, tờ bản đồ 5)	Thửa đất số 513, tờ bản đồ 5	2.390,0	1.560,0	1.200,0	960,0	1.912,0	1.248,0	960,0	768,0	1.553,5	1.014,0	780,0	624,0
34	Hội Nghĩa 31	ĐT.746 (thửa đất số 175, tờ bản đồ 5)	Thửa đất số 753, tờ bản đồ 5	2.390,0	1.560,0	1.200,0	960,0	1.912,0	1.248,0	960,0	768,0	1.553,5	1.014,0	780,0	624,0
35	Hội Nghĩa 32	ĐT.746 (thửa đất số 11, tờ bản đồ 5)	Thửa đất số 227, tờ bản đồ 5	2.390,0	1.560,0	1.200,0	960,0	1.912,0	1.248,0	960,0	768,0	1.553,5	1.014,0	780,0	624,0
36	Hội Nghĩa 33	ĐT.746 (thửa đất số 06, tờ bản đồ 5)	Thửa đất số 123, tờ bản đồ 3	2.390,0	1.560,0	1.200,0	960,0	1.912,0	1.248,0	960,0	768,0	1.553,5	1.014,0	780,0	624,0
37	Hội Nghĩa 34	ĐT.746 (thửa đất số 205, tờ bản đồ 3)	Thửa đất số 58, tờ bản đồ 3	2.390,0	1.560,0	1.200,0	960,0	1.912,0	1.248,0	960,0	768,0	1.553,5	1.014,0	780,0	624,0
38	Hội Nghĩa 35	ĐT.746 (thửa đất số 424, tờ bản đồ 3)	Thửa đất số 605, tờ bản đồ 3	2.390,0	1.560,0	1.200,0	960,0	1.912,0	1.248,0	960,0	768,0	1.553,5	1.014,0	780,0	624,0
39	Hội Nghĩa 36	ĐT.746 (thửa đất số 616, tờ bản đồ 3)	Thửa đất số 325, tờ bản đồ 3	2.390,0	1.560,0	1.200,0	960,0	1.912,0	1.248,0	960,0	768,0	1.553,5	1.014,0	780,0	624,0
40	Hội Nghĩa 37	ĐT.746 (thửa đất số 66, tờ bản đồ 3)	Thửa đất số 334, tờ bản đồ 3	2.390,0	1.560,0	1.200,0	960,0	1.912,0	1.248,0	960,0	768,0	1.553,5	1.014,0	780,0	624,0
41	Hội Nghĩa 38	ĐT.746 (thửa đất số 36, tờ bản đồ 2)	Thửa đất số 144, tờ bản đồ 2	2.390,0	1.560,0	1.200,0	960,0	1.912,0	1.248,0	960,0	768,0	1.553,5	1.014,0	780,0	624,0
42	Hội Nghĩa 39	ĐT.746 (thửa đất số 405, tờ bản đồ 2)	Thửa đất số 15, tờ bản đồ 2	2.390,0	1.560,0	1.200,0	960,0	1.912,0	1.248,0	960,0	768,0	1.553,5	1.014,0	780,0	624,0
43	Hội Nghĩa 40	ĐT.746 (thửa đất số 188, tờ bản đồ 2)	Thửa đất số 11, tờ bản đồ 2	2.390,0	1.560,0	1.200,0	960,0	1.912,0	1.248,0	960,0	768,0	1.553,5	1.014,0	780,0	624,0

44	Hội Nghĩa 41	ĐT.746 (thửa đất số 473, tờ bản đồ 2)	Thửa đất số 638, tờ bản đồ 2	2.390,0	1.560,0	1.200,0	960,0	1.912,0	1.248,0	960,0	768,0	1.553,5	1.014,0	780,0	624,0
45	Hội Nghĩa 42	ĐT.746 (thửa đất số 840, tờ bản đồ 2)	Thửa đất số 20, tờ bản đồ 2	2.390,0	1.560,0	1.200,0	960,0	1.912,0	1.248,0	960,0	768,0	1.553,5	1.014,0	780,0	624,0
46	Hội Nghĩa 43	ĐT.746 (thửa đất số 714, tờ bản đồ 2)	Thửa đất số 580, tờ bản đồ 2	2.390,0	1.560,0	1.200,0	960,0	1.912,0	1.248,0	960,0	768,0	1.553,5	1.014,0	780,0	624,0
47	Hội Nghĩa 44	ĐT.746 (thửa đất số 582, tờ bản đồ 5)	Thửa đất số 651, tờ bản đồ 2	2.390,0	1.560,0	1.200,0	960,0	1.912,0	1.248,0	960,0	768,0	1.553,5	1.014,0	780,0	624,0
48	Hội Nghĩa 45	ĐT.746 (thửa đất số 833, tờ bản đồ 5)	Thửa đất số 441, tờ bản đồ 2	2.390,0	1.560,0	1.200,0	960,0	1.912,0	1.248,0	960,0	768,0	1.553,5	1.014,0	780,0	624,0
49	Hội Nghĩa 46	ĐT.746 (thửa đất số 53, tờ bản đồ 5)	Thửa đất số 32, tờ bản đồ 5	2.390,0	1.560,0	1.200,0	960,0	1.912,0	1.248,0	960,0	768,0	1.553,5	1.014,0	780,0	624,0
50	Hội Nghĩa 47	ĐT.746 (thửa đất số 66, tờ bản đồ 5)	Thửa đất số 34, tờ bản đồ 5	2.390,0	1.560,0	1.200,0	960,0	1.912,0	1.248,0	960,0	768,0	1.553,5	1.014,0	780,0	624,0
51	Hội Nghĩa 48	ĐT.746 (thửa đất số 95, tờ bản đồ 5)	Thửa đất số 927, tờ bản đồ 5	2.390,0	1.560,0	1.200,0	960,0	1.912,0	1.248,0	960,0	768,0	1.553,5	1.014,0	780,0	624,0
52	Hội Nghĩa 49	ĐT.746 (thửa đất số 113, tờ bản đồ 5)	Thửa đất số 989, tờ bản đồ 5	2.390,0	1.560,0	1.200,0	960,0	1.912,0	1.248,0	960,0	768,0	1.553,5	1.014,0	780,0	624,0
53	Hội Nghĩa 50	ĐT.746 (thửa đất số 24, tờ bản đồ 4)	Thửa đất số 1279, tờ bản đồ 4	2.390,0	1.560,0	1.200,0	960,0	1.912,0	1.248,0	960,0	768,0	1.553,5	1.014,0	780,0	624,0
54	Hội Nghĩa 51	ĐT.746 (thửa đất số 1115, tờ bản đồ 4)	Thửa đất số 1211, tờ bản đồ 4	2.390,0	1.560,0	1.200,0	960,0	1.912,0	1.248,0	960,0	768,0	1.553,5	1.014,0	780,0	624,0
55	Hội Nghĩa 52	ĐT.746 (thửa đất số 44, tờ bản đồ 4)	Thửa đất số 807, tờ bản đồ 4	2.390,0	1.560,0	1.200,0	960,0	1.912,0	1.248,0	960,0	768,0	1.553,5	1.014,0	780,0	624,0
56	Hội Nghĩa 53	ĐT.746 (thửa đất số 67, tờ bản đồ 4)	Thửa đất số 267, tờ bản đồ 4	2.390,0	1.560,0	1.200,0	960,0	1.912,0	1.248,0	960,0	768,0	1.553,5	1.014,0	780,0	624,0
57	Hội Nghĩa 54	ĐT.746 (thửa đất số 85, tờ bản đồ 4)	Thửa đất số 1221, tờ bản đồ 4	2.390,0	1.560,0	1.200,0	960,0	1.912,0	1.248,0	960,0	768,0	1.553,5	1.014,0	780,0	624,0
58	Hội Nghĩa 55	ĐT.746 (thửa đất số 970, tờ bản đồ 4)	Thửa đất số 1202, tờ bản đồ 4	2.390,0	1.560,0	1.200,0	960,0	1.912,0	1.248,0	960,0	768,0	1.553,5	1.014,0	780,0	624,0
59	Hội Nghĩa 56	ĐT.746 (thửa đất số 319, tờ bản đồ 4)	Thửa đất số 62, tờ bản đồ 4	2.390,0	1.560,0	1.200,0	960,0	1.912,0	1.248,0	960,0	768,0	1.553,5	1.014,0	780,0	624,0
60	Hội Nghĩa 57	ĐT.746 (thửa đất số 136, tờ bản đồ 4)	Thửa đất số 296, tờ bản đồ 4	2.390,0	1.560,0	1.200,0	960,0	1.912,0	1.248,0	960,0	768,0	1.553,5	1.014,0	780,0	624,0

61	Hội Nghĩa 58	ĐT.746 (thửa đất số 147, tờ bản đồ 4)	Thửa đất số 343, tờ bản đồ 4	2.390,0	1.560,0	1.200,0	960,0	1.912,0	1.248,0	960,0	768,0	1.553,5	1.014,0	780,0	624,0
62	Hội Nghĩa 59	ĐT.746 (thửa đất số 204, tờ bản đồ 4)	Thửa đất số 100, tờ bản đồ 4	2.390,0	1.560,0	1.200,0	960,0	1.912,0	1.248,0	960,0	768,0	1.553,5	1.014,0	780,0	624,0
63	Hội Nghĩa 60	ĐT.746 (thửa đất số 16, tờ bản đồ 7)	Thửa đất số 526, tờ bản đồ 4	2.390,0	1.560,0	1.200,0	960,0	1.912,0	1.248,0	960,0	768,0	1.553,5	1.014,0	780,0	624,0
64	Hội Nghĩa 61	ĐT.746 (thửa đất số 234, tờ bản đồ 7)	Thửa đất số 130, tờ bản đồ 4	2.390,0	1.560,0	1.200,0	960,0	1.912,0	1.248,0	960,0	768,0	1.553,5	1.014,0	780,0	624,0
65	Hội Nghĩa 62	ĐT.746 (thửa đất số 1005, tờ bản đồ 7)	Thửa đất số 637, tờ bản đồ 6	2.390,0	1.560,0	1.200,0	960,0	1.912,0	1.248,0	960,0	768,0	1.553,5	1.014,0	780,0	624,0
66	Hội Nghĩa 63	ĐT.746 (thửa đất số 65, tờ bản đồ 7)	Hội Nghĩa 65 (thửa đất số 28, tờ bản đồ 7)	2.390,0	1.560,0	1.200,0	960,0	1.912,0	1.248,0	960,0	768,0	1.553,5	1.014,0	780,0	624,0
67	Hội Nghĩa 64	ĐT.746 (thửa đất số 83, tờ bản đồ 7)	Hội Nghĩa 65 (thửa đất số 45, tờ bản đồ 7)	2.390,0	1.560,0	1.200,0	960,0	1.912,0	1.248,0	960,0	768,0	1.553,5	1.014,0	780,0	624,0
68	Hội Nghĩa 65	ĐT.747A (thửa đất số 374, tờ bản đồ 6)	Hội Nghĩa 62 (thửa đất số 192, tờ bản đồ 6)	2.540,0	1.660,0	1.270,0	1.020,0	2.032,0	1.328,0	1.016,0	816,0	1.651,0	1.079,0	825,5	663,0
69	Hội Nghĩa 66	ĐT.747A (thửa đất số 971, tờ bản đồ 6)	Thửa đất số 216, tờ bản đồ 6	2.390,0	1.560,0	1.200,0	960,0	1.912,0	1.248,0	960,0	768,0	1.553,5	1.014,0	780,0	624,0
70	Hội Nghĩa 67	ĐT.747A (thửa đất số 214, tờ bản đồ 6)	Thửa đất số 654, tờ bản đồ 6	2.390,0	1.560,0	1.200,0	960,0	1.912,0	1.248,0	960,0	768,0	1.553,5	1.014,0	780,0	624,0
71	Hội Nghĩa 68	ĐT.747A (thửa đất số 388, tờ bản đồ 6)	Hội Nghĩa 62 (thửa đất số 637, tờ bản đồ 6)	2.540,0	1.660,0	1.270,0	1.020,0	2.032,0	1.328,0	1.016,0	816,0	1.651,0	1.079,0	825,5	663,0
72	Hội Nghĩa 69	ĐT.747A (thửa đất số 989, tờ bản đồ 6)	Thửa đất số 38, tờ bản đồ 6	2.390,0	1.560,0	1.200,0	960,0	1.912,0	1.248,0	960,0	768,0	1.553,5	1.014,0	780,0	624,0
73	Hội Nghĩa 70	ĐT.747A (thửa đất số 137, tờ bản đồ 6)	Thửa đất số 236, tờ bản đồ 6	2.390,0	1.560,0	1.200,0	960,0	1.912,0	1.248,0	960,0	768,0	1.553,5	1.014,0	780,0	624,0
74	Hội Nghĩa 71	ĐT.747A (thửa đất số 186, tờ bản đồ 6)	Thửa đất số 355, tờ bản đồ 6	2.540,0	1.660,0	1.270,0	1.020,0	2.032,0	1.328,0	1.016,0	816,0	1.651,0	1.079,0	825,5	663,0
75	Hội Nghĩa 72	ĐT.747A (thửa đất số 213, tờ bản đồ 6)	Hội Nghĩa 71 (thửa đất số 355, tờ bản đồ 6)	2.540,0	1.660,0	1.270,0	1.020,0	2.032,0	1.328,0	1.016,0	816,0	1.651,0	1.079,0	825,5	663,0

76	Hội Nghĩa 73	ĐT.747A (thửa đất số 249, tờ bản đồ 6)	Thửa đất số 958, tờ bản đồ 6	2.540,0	1.660,0	1.270,0	1.020,0	2.032,0	1.328,0	1.016,0	816,0	1.651,0	1.079,0	825,5	663,0
77	Hội Nghĩa 74	ĐT.747A (thửa đất số 326, tờ bản đồ 6)	Thửa đất số 161, tờ bản đồ 10	2.540,0	1.660,0	1.270,0	1.020,0	2.032,0	1.328,0	1.016,0	816,0	1.651,0	1.079,0	825,5	663,0
78	Hội Nghĩa 75	ĐT.747A (thửa đất số 42, tờ bản đồ 10)	Thửa đất số 1092, tờ bản đồ 7	2.540,0	1.660,0	1.270,0	1.020,0	2.032,0	1.328,0	1.016,0	816,0	1.651,0	1.079,0	825,5	663,0
79	Hội Nghĩa 76	ĐT.747A (thửa đất số 137, tờ bản đồ 7)	Thửa đất số 733, tờ bản đồ 7	2.540,0	1.660,0	1.270,0	1.020,0	2.032,0	1.328,0	1.016,0	816,0	1.651,0	1.079,0	825,5	663,0
80	Hội Nghĩa 77	ĐT.747A (thửa đất số 1030, tờ bản đồ 7)	Thửa đất số 984, tờ bản đồ 7	2.540,0	1.660,0	1.270,0	1.020,0	2.032,0	1.328,0	1.016,0	816,0	1.651,0	1.079,0	825,5	663,0
81	Hội Nghĩa 78	ĐT.747A (thửa đất số 185, tờ bản đồ 7)	Thửa đất số 16, tờ bản đồ 11	2.540,0	1.660,0	1.270,0	1.020,0	2.032,0	1.328,0	1.016,0	816,0	1.651,0	1.079,0	825,5	663,0
82	Hội Nghĩa 79	ĐT.747A (thửa đất số 993, tờ bản đồ 7)	Thửa đất số 36, tờ bản đồ 11	2.540,0	1.660,0	1.270,0	1.020,0	2.032,0	1.328,0	1.016,0	816,0	1.651,0	1.079,0	825,5	663,0
83	Hội Nghĩa 80	ĐT.747A (thửa đất số 10, tờ bản đồ 11)	Thửa đất số 1146, tờ bản đồ 11	2.540,0	1.660,0	1.270,0	1.020,0	2.032,0	1.328,0	1.016,0	816,0	1.651,0	1.079,0	825,5	663,0
84	Hội Nghĩa 81	ĐT.747A (thửa đất số 269, tờ bản đồ 11)	Thửa đất số 397, tờ bản đồ 11	2.540,0	1.660,0	1.270,0	1.020,0	2.032,0	1.328,0	1.016,0	816,0	1.651,0	1.079,0	825,5	663,0
85	Hội Nghĩa 82	ĐT.747A (thửa đất số 50, tờ bản đồ 11)	Thửa đất số 584, tờ bản đồ 11	2.540,0	1.660,0	1.270,0	1.020,0	2.032,0	1.328,0	1.016,0	816,0	1.651,0	1.079,0	825,5	663,0
86	Hội Nghĩa 83	ĐT.747A (thửa đất số 1293, tờ bản đồ 11)	Thửa đất số 464, tờ bản đồ 11	2.540,0	1.660,0	1.270,0	1.020,0	2.032,0	1.328,0	1.016,0	816,0	1.651,0	1.079,0	825,5	663,0
87	Hội Nghĩa 84	ĐT.747A (thửa đất số 1309, tờ bản đồ 11)	Thửa đất số 459, tờ bản đồ 11	2.540,0	1.660,0	1.270,0	1.020,0	2.032,0	1.328,0	1.016,0	816,0	1.651,0	1.079,0	825,5	663,0
88	Hội Nghĩa 85	ĐT.747A (thửa đất số 112, tờ bản đồ 11)	Thửa đất số 641, tờ bản đồ 11	2.830,0	1.850,0	1.420,0	1.130,0	2.264,0	1.480,0	1.136,0	904,0	1.839,5	1.202,5	923,0	734,5
89	Hội Nghĩa 85 (nổi dài)	Thửa đất số 641, tờ bản đồ 11	Tân Hiệp 08	2.830,0	1.850,0	1.420,0	1.130,0	2.264,0	1.480,0	1.136,0	904,0	1.839,5	1.202,5	923,0	734,5
90	Hội Nghĩa 86	ĐT.747A (thửa đất số 354, tờ bản đồ 11)	Thửa đất số 1100, tờ bản đồ 11	2.540,0	1.660,0	1.270,0	1.020,0	2.032,0	1.328,0	1.016,0	816,0	1.651,0	1.079,0	825,5	663,0

91	Hội Nghĩa 87	ĐT.747A (thửa đất số 140, tờ bản đồ 11)	Thửa đất số 187, tờ bản đồ 11	2.540,0	1.660,0	1.270,0	1.020,0	2.032,0	1.328,0	1.016,0	816,0	1.651,0	1.079,0	825,5	663,0
92	Hội Nghĩa 88	ĐT.747A (thửa đất số 159, tờ bản đồ 11)	Thửa đất số 971, tờ bản đồ 11	2.540,0	1.660,0	1.270,0	1.020,0	2.032,0	1.328,0	1.016,0	816,0	1.651,0	1.079,0	825,5	663,0
93	Hội Nghĩa 89	ĐT.747A (thửa đất số 749, tờ bản đồ 11)	Thửa đất số 218, tờ bản đồ 11	2.540,0	1.660,0	1.270,0	1.020,0	2.032,0	1.328,0	1.016,0	816,0	1.651,0	1.079,0	825,5	663,0
94	Hội Nghĩa 90	ĐT.747A (thửa đất số 199, tờ bản đồ 11)	Thửa đất số 1113, tờ bản đồ 11	2.540,0	1.660,0	1.270,0	1.020,0	2.032,0	1.328,0	1.016,0	816,0	1.651,0	1.079,0	825,5	663,0
95	Hội Nghĩa 91	ĐT.747A (thửa đất số 91, tờ bản đồ 12)	Thửa đất số 164, tờ bản đồ 12	2.540,0	1.660,0	1.270,0	1.020,0	2.032,0	1.328,0	1.016,0	816,0	1.651,0	1.079,0	825,5	663,0
96	Hội Nghĩa 92	ĐT.747A (thửa đất số 120, tờ bản đồ 12)	Thửa đất số 1704, tờ bản đồ 16	2.540,0	1.660,0	1.270,0	1.020,0	2.032,0	1.328,0	1.016,0	816,0	1.651,0	1.079,0	825,5	663,0
97	Hội Nghĩa 93	ĐT.747A (thửa đất số 02, tờ bản đồ 16)	Thửa đất số 731, tờ bản đồ 16	2.540,0	1.660,0	1.270,0	1.020,0	2.032,0	1.328,0	1.016,0	816,0	1.651,0	1.079,0	825,5	663,0
98	Hội Nghĩa 94	ĐT.747A (thửa đất số 112, tờ bản đồ 16)	Thửa đất số 931, tờ bản đồ 16	2.830,0	1.850,0	1.420,0	1.130,0	2.264,0	1.480,0	1.136,0	904,0	1.839,5	1.202,5	923,0	734,5
99	Hội Nghĩa 95	ĐT.747A (thửa đất số 114, tờ bản đồ 16)	Thửa đất số 219, tờ bản đồ 16	2.540,0	1.660,0	1.270,0	1.020,0	2.032,0	1.328,0	1.016,0	816,0	1.651,0	1.079,0	825,5	663,0
100	Hội Nghĩa 96	ĐT.747A (thửa đất số 33, tờ bản đồ 16)	Thửa đất số 55, tờ bản đồ 16	2.540,0	1.660,0	1.270,0	1.020,0	2.032,0	1.328,0	1.016,0	816,0	1.651,0	1.079,0	825,5	663,0
101	Hội Nghĩa 97	ĐT.747A (thửa đất số 101, tờ bản đồ 16)	Thửa đất số 468, tờ bản đồ 16	2.540,0	1.660,0	1.270,0	1.020,0	2.032,0	1.328,0	1.016,0	816,0	1.651,0	1.079,0	825,5	663,0
102	Hội Nghĩa 98	ĐT.747B (thửa đất số 251, tờ bản đồ 16)	Thửa đất số 31, tờ bản đồ 17	2.540,0	1.660,0	1.270,0	1.020,0	2.032,0	1.328,0	1.016,0	816,0	1.651,0	1.079,0	825,5	663,0
103	Hội Nghĩa 99	ĐT.747B (thửa đất số 642, tờ bản đồ 16)	Thửa đất số 468, tờ bản đồ 16	2.830,0	1.850,0	1.420,0	1.130,0	2.264,0	1.480,0	1.136,0	904,0	1.839,5	1.202,5	923,0	734,5

104	Hội Nghĩa 100	ĐT.747B (thửa đất số 94, tờ bản đồ 16)	Thửa đất số 739, tờ bản đồ 16	2.540,0	1.660,0	1.270,0	1.020,0	2.032,0	1.328,0	1.016,0	816,0	1.651,0	1.079,0	825,5	663,0
105	Khánh Bình 01	ĐT.747B (thửa đất số 826, tờ bản đồ 48)	Lê Quang Định (thửa đất số 954, tờ bản đồ 49)	2.700,0	1.760,0	1.350,0	1.080,0	2.160,0	1.408,0	1.080,0	864,0	1.755,0	1.144,0	877,5	702,0
106	Khánh Bình 02	ĐT.747B (thửa đất số 1609, tờ bản đồ 44)	Khánh Bình 06 (thửa đất số 339, tờ bản đồ 45)	2.700,0	1.760,0	1.350,0	1.080,0	2.160,0	1.408,0	1.080,0	864,0	1.755,0	1.144,0	877,5	702,0
107	Khánh Bình 03	Lê Quang Định (thửa đất số 558, tờ bản đồ 45)	Khánh Bình 01 (thửa đất số 844, tờ bản đồ 49)	2.540,0	1.660,0	1.270,0	1.020,0	2.032,0	1.328,0	1.016,0	816,0	1.651,0	1.079,0	825,5	663,0
108	Khánh Bình 04	Lê Quang Định (thửa đất số 847, tờ bản đồ 49)	Thửa đất số 383 và 581, tờ bản đồ 49	2.230,0	1.450,0	1.120,0	890,0	1.784,0	1.160,0	896,0	712,0	1.449,5	942,5	728,0	578,5
109	Khánh Bình 07	ĐT.747B (thửa đất số 142, tờ bản đồ 48)	Suối Cái (thửa đất số 94, tờ bản đồ 48)	2.700,0	1.760,0	1.350,0	1.080,0	2.160,0	1.408,0	1.080,0	864,0	1.755,0	1.144,0	877,5	702,0
110	Khánh Bình 08	ĐT.747B (thửa đất số 1121, tờ bản đồ 44)	Khánh Bình 07 (thửa đất số 24, tờ bản đồ 48)	2.390,0	1.560,0	1.200,0	960,0	1.912,0	1.248,0	960,0	768,0	1.553,5	1.014,0	780,0	624,0
111	Khánh Bình 10	ĐT.747B (thửa đất số 1979, tờ bản đồ 44)	Thửa đất số 560, tờ bản đồ 44	2.230,0	1.450,0	1.120,0	890,0	1.784,0	1.160,0	896,0	712,0	1.449,5	942,5	728,0	578,5
112	Khánh Bình 11	ĐT.747B (thửa đất số 443, tờ bản đồ 44)	Nguyễn Văn Hồn (thửa đất số 1935, tờ bản đồ 44)	2.390,0	1.560,0	1.200,0	960,0	1.912,0	1.248,0	960,0	768,0	1.553,5	1.014,0	780,0	624,0
		Khánh Bình 06 (thửa đất số 831, tờ bản đồ 45)	Khánh Bình 73 (thửa đất số 651, tờ bản đồ 45)	2.390,0	1.560,0	1.200,0	960,0	1.912,0	1.248,0	960,0	768,0	1.553,5	1.014,0	780,0	624,0
113	Khánh Bình 12	ĐT.747B (thửa đất số 434, tờ bản đồ 38)	Thửa đất số 393, tờ bản đồ 38	2.390,0	1.560,0	1.200,0	960,0	1.912,0	1.248,0	960,0	768,0	1.553,5	1.014,0	780,0	624,0
114	Khánh Bình 15	Trịnh Hoài Đức (thửa đất số 457, tờ bản đồ 31)	Thửa đất số 906, tờ bản đồ 31	2.390,0	1.560,0	1.200,0	960,0	1.912,0	1.248,0	960,0	768,0	1.553,5	1.014,0	780,0	624,0
115	Khánh Bình 16	Trịnh Hoài Đức (thửa đất số 1051, tờ bản đồ 31)	Khánh Bình 15 (thửa đất số 458, tờ bản đồ 31)	2.390,0	1.560,0	1.200,0	960,0	1.912,0	1.248,0	960,0	768,0	1.553,5	1.014,0	780,0	624,0
116	Khánh Bình 17	Trịnh Hoài Đức (thửa đất số 672, tờ bản đồ 31)	Thửa đất số 466, tờ bản đồ 31	2.390,0	1.560,0	1.200,0	960,0	1.912,0	1.248,0	960,0	768,0	1.553,5	1.014,0	780,0	624,0

117	Khánh Bình 18	Trịnh Hoài Đức (thửa đất số 1210, tờ bản đồ 31)	Thửa đất số 514, tờ bản đồ 31	2.390,0	1.560,0	1.200,0	960,0	1.912,0	1.248,0	960,0	768,0	1.553,5	1.014,0	780,0	624,0
118	Khánh Bình 19	Trịnh Hoài Đức (thửa đất số 509, tờ bản đồ 31)	Thửa đất số 568, tờ bản đồ 31	2.390,0	1.560,0	1.200,0	960,0	1.912,0	1.248,0	960,0	768,0	1.553,5	1.014,0	780,0	624,0
119	Khánh Bình 20	Trịnh Hoài Đức (thửa đất số 882, tờ bản đồ 31)	Thửa đất số 609, tờ bản đồ 31	2.390,0	1.560,0	1.200,0	960,0	1.912,0	1.248,0	960,0	768,0	1.553,5	1.014,0	780,0	624,0
120	Khánh Bình 23	Khánh Bình 24 (thửa đất số 876 tờ bản đồ 37)	Thửa đất số 60, tờ bản đồ 37	2.230,0	1.450,0	1.120,0	890,0	1.784,0	1.160,0	896,0	712,0	1.449,5	942,5	728,0	578,5
121	Khánh Bình 24	Trịnh Hoài Đức (thửa đất số 740, tờ bản đồ 37)	Thửa đất số 939, tờ bản đồ 37	2.830,0	1.850,0	1.420,0	1.130,0	2.264,0	1.480,0	1.136,0	904,0	1.839,5	1.202,5	923,0	734,5
122	Khánh Bình 25	Trịnh Hoài Đức (thửa đất số 389, tờ bản đồ 32)	Trịnh Hoài Đức (thửa đất số 1165, tờ bản đồ 31)	2.390,0	1.560,0	1.200,0	960,0	1.912,0	1.248,0	960,0	768,0	1.553,5	1.014,0	780,0	624,0
123	Khánh Bình 27	ĐT.747B (thửa đất số 854, tờ bản đồ 33)	Lê Thị Trung (thửa đất số 848, tờ bản đồ 33)	2.390,0	1.560,0	1.200,0	960,0	1.912,0	1.248,0	960,0	768,0	1.553,5	1.014,0	780,0	624,0
124	Khánh Bình 28	ĐT.747B (thửa đất số 423, tờ bản đồ 33)	Thửa đất số 25, tờ bản đồ 33	2.390,0	1.560,0	1.200,0	960,0	1.912,0	1.248,0	960,0	768,0	1.553,5	1.014,0	780,0	624,0
125	Khánh Bình 29	ĐT.746 (thửa đất số 100, tờ bản đồ 33)	Thửa đất số 7, tờ bản đồ 33	2.540,0	1.660,0	1.270,0	1.020,0	2.032,0	1.328,0	1.016,0	816,0	1.651,0	1.079,0	825,5	663,0
126	Khánh Bình 30	ĐT.746 (thửa đất số 295, tờ bản đồ 29)	Thửa đất số 1010, tờ bản đồ 29	2.390,0	1.560,0	1.200,0	960,0	1.912,0	1.248,0	960,0	768,0	1.553,5	1.014,0	780,0	624,0
127	Khánh Bình 31	ĐT.746 (thửa đất số 264, tờ bản đồ 29)	Thửa đất số 10, tờ bản đồ 30	2.390,0	1.560,0	1.200,0	960,0	1.912,0	1.248,0	960,0	768,0	1.553,5	1.014,0	780,0	624,0
128	Khánh Bình 32	ĐT.746 (thửa đất số 165, tờ bản đồ 30)	Khánh Bình 33 (thửa đất số 9, tờ bản đồ 30)	2.390,0	1.560,0	1.200,0	960,0	1.912,0	1.248,0	960,0	768,0	1.553,5	1.014,0	780,0	624,0
129	Khánh Bình 33	Uyên Hưng 63 (thửa đất số 1, tờ bản đồ 29)	Uyên Hưng 63 (thửa đất số 1, tờ bản đồ 30)	2.700,0	1.760,0	1.350,0	1.080,0	2.160,0	1.408,0	1.080,0	864,0	1.755,0	1.144,0	877,5	702,0
130	Khánh Bình 34	Lê Quang Định (thửa đất số 868, tờ bản đồ 34)	Thửa đất số 180, tờ bản đồ 29 và thửa đất số 142, tờ bản đồ 34	2.390,0	1.560,0	1.200,0	960,0	1.912,0	1.248,0	960,0	768,0	1.553,5	1.014,0	780,0	624,0

131	Khánh Bình 36	Lê Quang Định (thửa đất số 249, tờ bản đồ 34)	Thửa đất số 189, tờ bản đồ 34	2.230,0	1.450,0	1.120,0	890,0	1.784,0	1.160,0	896,0	712,0	1.449,5	942,5	728,0	578,5
132	Khánh Bình 37	Lê Quang Định (thửa đất số 355, tờ bản đồ 34)	Thửa đất số 356, tờ bản đồ 34	2.390,0	1.560,0	1.200,0	960,0	1.912,0	1.248,0	960,0	768,0	1.553,5	1.014,0	780,0	624,0
133	Khánh Bình 38	Lê Quang Định (thửa đất số 496, tờ bản đồ 34)	Thửa đất số 437, 491 và 1133 tờ bản đồ 34	2.390,0	1.560,0	1.200,0	960,0	1.912,0	1.248,0	960,0	768,0	1.553,5	1.014,0	780,0	624,0
134	Khánh Bình 39	Lê Quang Định (thửa đất số 1095, tờ bản đồ số 34)	Thửa đất số 6, tờ bản đồ 40	2.390,0	1.560,0	1.200,0	960,0	1.912,0	1.248,0	960,0	768,0	1.553,5	1.014,0	780,0	624,0
135	Khánh Bình 40	Lê Quang Định (thửa đất số 1248, tờ bản đồ 40)	Thửa đất số 1027, tờ bản đồ 34	2.390,0	1.560,0	1.200,0	960,0	1.912,0	1.248,0	960,0	768,0	1.553,5	1.014,0	780,0	624,0
136	Khánh Bình 41	Lê Quang Định (thửa đất số 737, tờ bản đồ 40)	Thửa đất số 1258 và 158, tờ bản đồ 40	2.390,0	1.560,0	1.200,0	960,0	1.912,0	1.248,0	960,0	768,0	1.553,5	1.014,0	780,0	624,0
137	Khánh Bình 42	Lê Quang Định (thửa đất số 196, tờ bản đồ 40)	Thửa đất số 264, tờ bản đồ 40	2.390,0	1.560,0	1.200,0	960,0	1.912,0	1.248,0	960,0	768,0	1.553,5	1.014,0	780,0	624,0
138	Khánh Bình 45	Trịnh Hoài Đức (thửa đất số 1010, tờ bản đồ 40)	Khánh Bình 44 (thửa đất số 15, tờ bản đồ 30)	2.830,0	1.850,0	1.420,0	1.130,0	2.264,0	1.480,0	1.136,0	904,0	1.839,5	1.202,5	923,0	734,5
139	Khánh Bình 46	ĐT.747A (thửa đất số 42, tờ bản đồ 36)	Thửa đất số 24, tờ bản đồ 35 và Khánh Bình 44 (thửa đất số 84, tờ bản đồ 30)	2.390,0	1.560,0	1.200,0	960,0	1.912,0	1.248,0	960,0	768,0	1.553,5	1.014,0	780,0	624,0
140	Khánh Bình 47	ĐT.747A (thửa đất số 84, tờ bản đồ 36)	Thửa đất số 380, tờ bản đồ 36	2.390,0	1.560,0	1.200,0	960,0	1.912,0	1.248,0	960,0	768,0	1.553,5	1.014,0	780,0	624,0
141	Khánh Bình 49	ĐT.747A (thửa đất số 859, tờ bản đồ 41)	Thửa đất số 437, tờ bản đồ 47	2.390,0	1.560,0	1.200,0	960,0	1.912,0	1.248,0	960,0	768,0	1.553,5	1.014,0	780,0	624,0
142	Khánh Bình 50	ĐT.747A (thửa đất số 308, tờ bản đồ 41)	Thửa đất số 836, tờ bản đồ 41	2.390,0	1.560,0	1.200,0	960,0	1.912,0	1.248,0	960,0	768,0	1.553,5	1.014,0	780,0	624,0
143	Khánh Bình 51	Trịnh Hoài Đức (thửa đất số 457, tờ bản đồ số 41)	Thửa đất số 622, tờ bản đồ 41	2.540,0	1.660,0	1.270,0	1.020,0	2.032,0	1.328,0	1.016,0	816,0	1.651,0	1.079,0	825,5	663,0
144	Khánh Bình 52	Trịnh Hoài Đức (thửa đất số 1131, tờ bản đồ 47)	Khánh Bình 51 (thửa đất số 364, tờ bản đồ 41)	2.390,0	1.560,0	1.200,0	960,0	1.912,0	1.248,0	960,0	768,0	1.553,5	1.014,0	780,0	624,0
145	Khánh Bình 53	Trịnh Hoài Đức (thửa đất số 68, tờ bản đồ 47)	ĐT.747A (thửa đất số 446, tờ bản đồ 41)	2.390,0	1.560,0	1.200,0	960,0	1.912,0	1.248,0	960,0	768,0	1.553,5	1.014,0	780,0	624,0

146	Khánh Bình 55	ĐT.747A (thửa đất số 484, tờ bản đồ 47)	Thửa đất số 466 và 519, tờ bản đồ 47	2.390,0	1.560,0	1.200,0	960,0	1.912,0	1.248,0	960,0	768,0	1.553,5	1.014,0	780,0	624,0
147	Khánh Bình 56	ĐT.747A (thửa đất số 615, tờ bản đồ 47)	Thửa đất số 631, tờ bản đồ 47	2.390,0	1.560,0	1.200,0	960,0	1.912,0	1.248,0	960,0	768,0	1.553,5	1.014,0	780,0	624,0
148	Khánh Bình 57	ĐT.747A (thửa đất số 196, tờ bản đồ 50)	Thửa đất số 48, tờ bản đồ 51	2.390,0	1.560,0	1.200,0	960,0	1.912,0	1.248,0	960,0	768,0	1.553,5	1.014,0	780,0	624,0
149	Khánh Bình 58	ĐT.747A (thửa đất số 236, tờ bản đồ 50)	Thửa đất số 110, tờ bản đồ 50	2.390,0	1.560,0	1.200,0	960,0	1.912,0	1.248,0	960,0	768,0	1.553,5	1.014,0	780,0	624,0
150	Khánh Bình 59	ĐT.747A (thửa đất số 774, tờ bản đồ 47)	Thửa đất số 604, tờ bản đồ 47	2.540,0	1.660,0	1.270,0	1.020,0	2.032,0	1.328,0	1.016,0	816,0	1.651,0	1.079,0	825,5	663,0
151	Khánh Bình 60 (Thạnh Phước 10)	ĐT.747A (thửa đất số 82, tờ bản đồ 50)	Thửa đất số 898, tờ bản đồ 47	2.390,0	1.560,0	1.200,0	960,0	1.912,0	1.248,0	960,0	768,0	1.553,5	1.014,0	780,0	624,0
152	Khánh Bình 61	Trịnh Hoài Đức (thửa đất số 603, tờ bản đồ 40)	Thửa đất số 1446, tờ bản đồ 46	2.390,0	1.560,0	1.200,0	960,0	1.912,0	1.248,0	960,0	768,0	1.553,5	1.014,0	780,0	624,0
153	Khánh Bình 62	Trịnh Hoài Đức (thửa đất số 154, tờ bản đồ 47)	Khánh Bình 59 (thửa đất số 769, tờ bản đồ 47)	2.390,0	1.560,0	1.200,0	960,0	1.912,0	1.248,0	960,0	768,0	1.553,5	1.014,0	780,0	624,0
154	Khánh Bình 63	Trịnh Hoài Đức (thửa đất số 2, tờ bản đồ 47)	Thửa đất số 1305, tờ bản đồ 47	2.540,0	1.660,0	1.270,0	1.020,0	2.032,0	1.328,0	1.016,0	816,0	1.651,0	1.079,0	825,5	663,0
155	Khánh Bình 64	Trịnh Hoài Đức (thửa đất số 564, tờ bản đồ 40)	Khánh Bình 71 (thửa đất số 1436, tờ bản đồ 46)	2.390,0	1.560,0	1.200,0	960,0	1.912,0	1.248,0	960,0	768,0	1.553,5	1.014,0	780,0	624,0
156	Khánh Bình 65	Trịnh Hoài Đức (thửa đất số 722, tờ bản đồ 40)	Thửa đất số 396, tờ bản đồ 40	2.390,0	1.560,0	1.200,0	960,0	1.912,0	1.248,0	960,0	768,0	1.553,5	1.014,0	780,0	624,0
157	Khánh Bình 66	Lê Quang Định (thửa đất số 914, tờ bản đồ 40)	Khánh Bình 68 (thửa đất số 653, tờ bản đồ 40)	2.830,0	1.850,0	1.420,0	1.130,0	2.264,0	1.480,0	1.136,0	904,0	1.839,5	1.202,5	923,0	734,5
158	Khánh Bình 67	Trịnh Hoài Đức (thửa đất số 1582, tờ bản đồ 39)	Thửa đất số 636, tờ bản đồ 39	2.390,0	1.560,0	1.200,0	960,0	1.912,0	1.248,0	960,0	768,0	1.553,5	1.014,0	780,0	624,0
159	Khánh Bình 68	Trịnh Hoài Đức (thửa đất số 834, tờ bản đồ 39)	Thửa đất số 788, tờ bản đồ 33	2.830,0	1.850,0	1.420,0	1.130,0	2.264,0	1.480,0	1.136,0	904,0	1.839,5	1.202,5	923,0	734,5

160	Khánh Bình 69	Trịnh Hoài Đức (thửa đất số 700, tờ bản đồ 39)	Thửa đất số 292, tờ bản đồ 39	2.700,0	1.760,0	1.350,0	1.080,0	2.160,0	1.408,0	1.080,0	864,0	1.755,0	1.144,0	877,5	702,0
161	Khánh Bình 70	Lê Quang Định (thửa đất số 571, tờ bản đồ 40)	Trịnh Hoài Đức (thửa đất số 587, tờ bản đồ 39)	2.540,0	1.660,0	1.270,0	1.020,0	2.032,0	1.328,0	1.016,0	816,0	1.651,0	1.079,0	825,5	663,0
162	Khánh Bình 71	Lê Quang Định (thửa đất số 945, tờ bản đồ số 46)	Thửa đất số 961, tờ bản đồ 46	2.540,0	1.660,0	1.270,0	1.020,0	2.032,0	1.328,0	1.016,0	816,0	1.651,0	1.079,0	825,5	663,0
163	Khánh Bình 72	Lê Quang Định (thửa đất số 1653, tờ bản đồ 45)	Khánh Bình 73 (thửa đất số 646, tờ bản đồ 45)	2.390,0	1.560,0	1.200,0	960,0	1.912,0	1.248,0	960,0	768,0	1.553,5	1.014,0	780,0	624,0
164	Khánh Bình 73	Lê Quang Định (thửa đất số 334, tờ bản đồ 45)	Thửa đất số 376, tờ bản đồ 39	2.700,0	1.760,0	1.350,0	1.080,0	2.160,0	1.408,0	1.080,0	864,0	1.755,0	1.144,0	877,5	702,0
165	Khánh Bình 74	Lê Quang Định (thửa đất số 332, tờ bản đồ 45)	Thửa đất số 416, tờ bản đồ 45	2.390,0	1.560,0	1.200,0	960,0	1.912,0	1.248,0	960,0	768,0	1.553,5	1.014,0	780,0	624,0
166	Khánh Bình 75	Lê Quang Định (thửa đất số 373, tờ bản đồ 45)	Thửa đất số 419 và 769, tờ bản đồ 45	2.390,0	1.560,0	1.200,0	960,0	1.912,0	1.248,0	960,0	768,0	1.553,5	1.014,0	780,0	624,0
167	Khánh Bình 76	ĐT.747B (thửa đất số 492, tờ bản đồ 38)	Thửa đất số 560, tờ bản đồ 38	2.390,0	1.560,0	1.200,0	960,0	1.912,0	1.248,0	960,0	768,0	1.553,5	1.014,0	780,0	624,0
168	Khánh Bình 77	ĐT.747A (thửa đất số 97, tờ bản đồ 47)	Thửa đất số 137, tờ bản đồ 47	2.230,0	1.450,0	1.120,0	890,0	1.784,0	1.160,0	896,0	712,0	1.449,5	942,5	728,0	578,5
169	Khánh Bình 78	ĐT.747B (thửa đất số 812, tờ bản đồ 48)	Khánh Bình 01 (thửa đất số 265, tờ bản đồ 48)	2.390,0	1.560,0	1.200,0	960,0	1.912,0	1.248,0	960,0	768,0	1.553,5	1.014,0	780,0	624,0
170	Khánh Bình 79	Lê Quang Định (thửa đất số 296, tờ bản đồ 49)	Lê Quang Định (thửa đất số 837, tờ bản đồ 49)	2.700,0	1.760,0	1.350,0	1.080,0	2.160,0	1.408,0	1.080,0	864,0	1.755,0	1.144,0	877,5	702,0
171	Khánh Bình 80	Trịnh Hoài Đức (thửa đất số 604, tờ bản đồ 31)	Thửa đất số 1126, tờ bản đồ 31	2.390,0	1.560,0	1.200,0	960,0	1.912,0	1.248,0	960,0	768,0	1.553,5	1.014,0	780,0	624,0
172	Phú Chánh 01	ĐT.742 (thửa đất số 358, tờ bản đồ 11)	Phú Chánh 42 (thửa đất số 454, tờ bản đồ 11)	2.830,0	1.850,0	1.420,0	1.130,0	2.264,0	1.480,0	1.136,0	904,0	1.839,5	1.202,5	923,0	734,5

173	Phú Chánh 02	ĐT.742 (thửa đất số 302, tờ bản đồ 11)	Phú Chánh 42 (thửa đất số 745, tờ bản đồ 11)	2.700,0	1.760,0	1.350,0	1.080,0	2.160,0	1.408,0	1.080,0	864,0	1.755,0	1.144,0	877,5	702,0
174	Phú Chánh 03	ĐT.742 (thửa đất số 39, tờ bản đồ 16)	Phú Chánh 42 (thửa đất số 389, tờ bản đồ 15)	2.700,0	1.760,0	1.350,0	1.080,0	2.160,0	1.408,0	1.080,0	864,0	1.755,0	1.144,0	877,5	702,0
175	Phú Chánh 04	ĐT.742 (thửa đất số 43, tờ bản đồ 16)	Thửa đất số 42, tờ bản đồ 16	2.700,0	1.760,0	1.350,0	1.080,0	2.160,0	1.408,0	1.080,0	864,0	1.755,0	1.144,0	877,5	702,0
176	Phú Chánh 05	ĐT.742 (thửa đất số 479, tờ bản đồ 16)	Ranh thành phố Thủ Dầu Một (thửa đất số 385, tờ bản đồ 15)	2.700,0	1.760,0	1.350,0	1.080,0	2.160,0	1.408,0	1.080,0	864,0	1.755,0	1.144,0	877,5	702,0
177	Phú Chánh 06	ĐT.742 (thửa đất số 322, tờ bản đồ 16)	Thửa đất số 863, tờ bản đồ 16	2.700,0	1.760,0	1.350,0	1.080,0	2.160,0	1.408,0	1.080,0	864,0	1.755,0	1.144,0	877,5	702,0
178	Phú Chánh 07	Nguyễn Tri Phương (ĐH.407, thửa đất số 1122, tờ bản đồ 16)	Ranh thành phố Thủ Dầu Một (thửa đất số 921, tờ bản đồ 16)	2.390,0	1.560,0	1.200,0	960,0	1.912,0	1.248,0	960,0	768,0	1.553,5	1.014,0	780,0	624,0
179	Phú Chánh 08	Nguyễn Tri Phương (ĐH.407, thửa đất số 658, tờ bản đồ 16)	Ranh thành phố Thủ Dầu Một (thửa đất số 304, tờ bản đồ 16)	2.700,0	1.760,0	1.350,0	1.080,0	2.160,0	1.408,0	1.080,0	864,0	1.755,0	1.144,0	877,5	702,0
180	Phú Chánh 09	Nguyễn Tri Phương (ĐH.407, thửa đất số 904, tờ bản đồ 17)	Thửa đất số 210, tờ bản đồ 17	2.540,0	1.660,0	1.270,0	1.020,0	2.032,0	1.328,0	1.016,0	816,0	1.651,0	1.079,0	825,5	663,0
181	Phú Chánh 10	N1 - Cụm công nghiệp Phú Chánh 1	Cuối thửa đất số 54 và 1073, tờ bản đồ 16	2.540,0	1.660,0	1.270,0	1.020,0	2.032,0	1.328,0	1.016,0	816,0	1.651,0	1.079,0	825,5	663,0
		Cuối thửa đất số 54 và 1073, tờ bản đồ 16	Phú Chánh 28 (thửa đất số 469, tờ bản đồ 12)	2.100,0	1.370,0	1.050,0	840,0	1.680,0	1.096,0	840,0	672,0	1.365,0	890,5	682,5	546,0
182	Phú Chánh 11	Nguyễn Tri Phương (ĐH.407, thửa đất số 448, tờ bản đồ 16)	Phú Chánh 10 (thửa đất số 887, tờ bản đồ 16)	2.390,0	1.560,0	1.200,0	960,0	1.912,0	1.248,0	960,0	768,0	1.553,5	1.014,0	780,0	624,0
183	Phú Chánh 12	Nguyễn Tri Phương (ĐH.407, thửa đất số 471, tờ bản đồ 16)	Phú Chánh 10 (thửa đất số 1036, tờ bản đồ 16)	2.540,0	1.660,0	1.270,0	1.020,0	2.032,0	1.328,0	1.016,0	816,0	1.651,0	1.079,0	825,5	663,0

184	Phú Chánh 13	Nguyễn Tri Phương ĐH.407, thửa đất số 219, tờ bản đồ 16)	Phú Chánh 18 (thửa đất số 135, tờ bản đồ 16)	2.390,0	1.560,0	1.200,0	960,0	1.912,0	1.248,0	960,0	768,0	1.553,5	1.014,0	780,0	624,0
185	Phú Chánh 14	ĐT.742 (thửa đất số 177, tờ bản đồ 16)	Phú Chánh 13 (thửa đất số 346, tờ bản đồ 16)	2.540,0	1.660,0	1.270,0	1.020,0	2.032,0	1.328,0	1.016,0	816,0	1.651,0	1.079,0	825,5	663,0
186	Phú Chánh 15	ĐT.742 (thửa đất số 396, tờ bản đồ 16)	Phú Chánh 16 (thửa đất số 345, tờ bản đồ 11)	2.540,0	1.660,0	1.270,0	1.020,0	2.032,0	1.328,0	1.016,0	816,0	1.651,0	1.079,0	825,5	663,0
187	Phú Chánh 16	ĐT.742 (thửa đất số 304, tờ bản đồ 11)	Khu TĐC CCN Phú Chánh 1 (thửa đất số 290, tờ bản đồ 11)	2.540,0	1.660,0	1.270,0	1.020,0	2.032,0	1.328,0	1.016,0	816,0	1.651,0	1.079,0	825,5	663,0
188	Phú Chánh 17	Nguyễn Tri Phương (ĐH.407, thửa đất số 307, tờ bản đồ 17)	Phú Chánh 28 (thửa đất số 469, tờ bản đồ 13)	2.540,0	1.660,0	1.270,0	1.020,0	2.032,0	1.328,0	1.016,0	816,0	1.651,0	1.079,0	825,5	663,0
189	Phú Chánh 18	Phú Chánh 10 (thửa đất số 15, tờ bản đồ 16)	Phú Chánh 13 (thửa đất số 125, tờ bản đồ 16)	2.540,0	1.660,0	1.270,0	1.020,0	2.032,0	1.328,0	1.016,0	816,0	1.651,0	1.079,0	825,5	663,0
190	Phú Chánh 19	Phú Chánh 10 (thửa đất số 18, tờ bản đồ 16)	Thửa đất số 364, tờ bản đồ 11	2.390,0	1.560,0	1.200,0	960,0	1.912,0	1.248,0	960,0	768,0	1.553,5	1.014,0	780,0	624,0
191	Phú Chánh 20	Phú Chánh 12 (thửa đất số 924, tờ bản đồ 16)	Thửa đất số 81, tờ bản đồ 16	2.390,0	1.560,0	1.200,0	960,0	1.912,0	1.248,0	960,0	768,0	1.553,5	1.014,0	780,0	624,0
192	Phú Chánh 21	Phú Chánh 11 (thửa đất số 1159, tờ bản đồ 16)	Phú Chánh 17 (thửa đất số 677, tờ bản đồ 17)	2.540,0	1.660,0	1.270,0	1.020,0	2.032,0	1.328,0	1.016,0	816,0	1.651,0	1.079,0	825,5	663,0
193	Phú Chánh 22	ĐT.742 (thửa đất số 382, tờ bản đồ 11)	Phú Chánh 25 (thửa đất số 1257, tờ bản đồ 6)	2.540,0	1.660,0	1.270,0	1.020,0	2.032,0	1.328,0	1.016,0	816,0	1.651,0	1.079,0	825,5	663,0
194	Phú Chánh 23	ĐT.742 (thửa đất số 39, tờ bản đồ 11)	Thửa đất số 44, tờ bản đồ 11	2.540,0	1.660,0	1.270,0	1.020,0	2.032,0	1.328,0	1.016,0	816,0	1.651,0	1.079,0	825,5	663,0
195	Phú Chánh 24	ĐT.742 (thửa đất số 1391, tờ bản đồ 11)	Thửa đất số 24, tờ bản đồ 11	2.540,0	1.660,0	1.270,0	1.020,0	2.032,0	1.328,0	1.016,0	816,0	1.651,0	1.079,0	825,5	663,0
196	Phú Chánh 25	ĐT.742 (thửa đất số 361, tờ bản đồ 6)	Cuối thửa đất số 689, tờ bản đồ 6	2.540,0	1.660,0	1.270,0	1.020,0	2.032,0	1.328,0	1.016,0	816,0	1.651,0	1.079,0	825,5	663,0
		Cuối thửa đất số 689, tờ bản đồ 6	Thửa đất số 765, tờ bản đồ 7	2.230,0	1.450,0	1.120,0	890,0	1.784,0	1.160,0	896,0	712,0	1.449,5	942,5	728,0	578,5

197	Phú Chánh 26	ĐT.742 (thửa đất số 320, tờ bản đồ 6)	Thửa đất số 410, tờ bản đồ 6	2.390,0	1.560,0	1.200,0	960,0	1.912,0	1.248,0	960,0	768,0	1.553,5	1.014,0	780,0	624,0
198	Phú Chánh 27	ĐT.742 (thửa đất số 234, tờ bản đồ 6)	Phú Chánh 28 (thửa đất số 33, tờ bản đồ 7)	2.540,0	1.660,0	1.270,0	1.020,0	2.032,0	1.328,0	1.016,0	816,0	1.651,0	1.079,0	825,5	663,0
199	Phú Chánh 28	ĐT.742 (thửa đất số 651, tờ bản đồ 2)	Cuối thửa đất số 519 và 921, tờ bản đồ 2	2.540,0	1.660,0	1.270,0	1.020,0	2.032,0	1.328,0	1.016,0	816,0	1.651,0	1.079,0	825,5	663,0
		Cuối thửa đất số 519 và 921, tờ bản đồ 2	Phú Chánh 10 (thửa đất số 469, tờ bản đồ 12)	2.390,0	1.560,0	1.200,0	960,0	1.912,0	1.248,0	960,0	768,0	1.553,5	1.014,0	780,0	624,0
200	Phú Chánh 29	Phú Chánh 27 (thửa đất số 1140, tờ bản đồ 6)	Phú Chánh 28 (thửa đất số 921, tờ bản đồ 2)	2.540,0	1.660,0	1.270,0	1.020,0	2.032,0	1.328,0	1.016,0	816,0	1.651,0	1.079,0	825,5	663,0
201	Phú Chánh 30	Phú Chánh 27 (thửa đất số 1376, tờ bản đồ 6)	Thửa đất số 59, tờ bản đồ 6	2.540,0	1.660,0	1.270,0	1.020,0	2.032,0	1.328,0	1.016,0	816,0	1.651,0	1.079,0	825,5	663,0
202	Phú Chánh 31	Phú Chánh 27 (thửa đất số 1344, tờ bản đồ 6)	Phú Chánh 25 (thửa đất số 368, tờ bản đồ 6)	2.390,0	1.560,0	1.200,0	960,0	1.912,0	1.248,0	960,0	768,0	1.553,5	1.014,0	780,0	624,0
203	Phú Chánh 32	ĐT.742 (thửa đất số 1237, tờ bản đồ 6)	Phú Chánh 34 (thửa đất số 38, tờ bản đồ 5)	2.540,0	1.660,0	1.270,0	1.020,0	2.032,0	1.328,0	1.016,0	816,0	1.651,0	1.079,0	825,5	663,0
204	Phú Chánh 33	ĐT.742 (thửa đất số 1653, tờ bản đồ 6)	Phú Chánh 41 (thửa đất số 582, tờ bản đồ 5)	2.700,0	1.760,0	1.350,0	1.080,0	2.160,0	1.408,0	1.080,0	864,0	1.755,0	1.144,0	877,5	702,0
205	Phú Chánh 34	Phú Chánh 33 (thửa đất số 225, tờ bản đồ 6)	Thửa đất số 240, tờ bản đồ 2	2.390,0	1.560,0	1.200,0	960,0	1.912,0	1.248,0	960,0	768,0	1.553,5	1.014,0	780,0	624,0
206	Phú Chánh 35	Phú Chánh 33 (thửa đất số 214, tờ bản đồ 5)	Thửa đất số 94, tờ bản đồ 5	2.540,0	1.660,0	1.270,0	1.020,0	2.032,0	1.328,0	1.016,0	816,0	1.651,0	1.079,0	825,5	663,0
207	Phú Chánh 36	Phú Chánh 33 (thửa đất số 265, tờ bản đồ 5)	Phú Chánh 38 (thửa đất số 295, tờ bản đồ 5)	2.390,0	1.560,0	1.200,0	960,0	1.912,0	1.248,0	960,0	768,0	1.553,5	1.014,0	780,0	624,0
208	Phú Chánh 37	Phú Chánh 33 (thửa đất số 735, tờ bản đồ 5)	Phú Chánh 41 (thửa đất số 447, tờ bản đồ 5)	2.390,0	1.560,0	1.200,0	960,0	1.912,0	1.248,0	960,0	768,0	1.553,5	1.014,0	780,0	624,0
209	Phú Chánh 38	ĐH.408 (thửa đất số 612, tờ bản đồ 5)	Phú Chánh 39 (thửa đất số 826, tờ bản đồ 6)	2.540,0	1.660,0	1.270,0	1.020,0	2.032,0	1.328,0	1.016,0	816,0	1.651,0	1.079,0	825,5	663,0

210	Phú Chánh 39	ĐT.742 (thửa đất số 416, tờ bản đồ 6)	ĐH.408 (thửa đất số 640, tờ bản đồ 10)	2.700,0	1.760,0	1.350,0	1.080,0	2.160,0	1.408,0	1.080,0	864,0	1.755,0	1.144,0	877,5	702,0
211	Phú Chánh 40	ĐT.742 (thửa đất số 674, tờ bản đồ 11)	ĐH.408 (thửa đất số 64, tờ bản đồ 10)	2.700,0	1.760,0	1.350,0	1.080,0	2.160,0	1.408,0	1.080,0	864,0	1.755,0	1.144,0	877,5	702,0
212	Phú Chánh 41	Phú Chánh 33 (thửa đất số 582, tờ bản đồ 5)	Suối (thửa đất số 238, tờ bản đồ 1)	2.540,0	1.660,0	1.270,0	1.020,0	2.032,0	1.328,0	1.016,0	816,0	1.651,0	1.079,0	825,5	663,0
213	Phú Chánh 42	Phú Chánh 01 (thửa đất số 454, tờ bản đồ 11)	Phú Chánh 03 (thửa đất số 505, tờ bản đồ 16)	2.540,0	1.660,0	1.270,0	1.020,0	2.032,0	1.328,0	1.016,0	816,0	1.651,0	1.079,0	825,5	663,0
214	Phú Chánh 43	ĐT.742 (thửa đất số 31, tờ bản đồ 11)	Thửa đất số 37, tờ bản đồ 11	2.540,0	1.660,0	1.270,0	1.020,0	2.032,0	1.328,0	1.016,0	816,0	1.651,0	1.079,0	825,5	663,0
215	Phú Chánh 44	ĐT.742 (thửa đất số 5, tờ bản đồ 11)	Thửa đất số 1156, tờ bản đồ 6	2.540,0	1.660,0	1.270,0	1.020,0	2.032,0	1.328,0	1.016,0	816,0	1.651,0	1.079,0	825,5	663,0
216	Tân Hiệp 02	Tô Hoài (thửa đất số 631, tờ bản đồ 13)	ĐT.747B (thửa đất số 22, tờ bản đồ 14)	2.540,0	1.660,0	1.270,0	1.020,0	2.032,0	1.328,0	1.016,0	816,0	1.651,0	1.079,0	825,5	663,0
217	Tân Hiệp 08	Vĩnh Lợi (thửa đất số 76, tờ bản đồ 17)	ĐH.423 (Mở rộng tuyến đường Nguyễn Khuyến, thửa đất số 32, tờ bản đồ 4)	2.830,0	1.850,0	1.420,0	1.130,0	2.264,0	1.480,0	1.136,0	904,0	1.839,5	1.202,5	923,0	734,5
218	Tân Hiệp 09	Vĩnh Lợi (thửa đất số 282, tờ bản đồ 12)	Thửa đất số 4, tờ bản đồ 16	2.540,0	1.660,0	1.270,0	1.020,0	2.032,0	1.328,0	1.016,0	816,0	1.651,0	1.079,0	825,5	663,0
219	Tân Hiệp 10	ĐH.423 (Mở rộng tuyến đường Nguyễn Khuyến, thửa đất số 22, tờ bản đồ 7)	Thửa đất số 252, tờ bản đồ 5	2.540,0	1.660,0	1.270,0	1.020,0	2.032,0	1.328,0	1.016,0	816,0	1.651,0	1.079,0	825,5	663,0
220	Tân Hiệp 11	Tân Hiệp 10 (thửa đất số 811, tờ bản đồ 2)	Thửa đất số 51, tờ bản đồ 3	2.230,0	1.450,0	1.120,0	890,0	1.784,0	1.160,0	896,0	712,0	1.449,5	942,5	728,0	578,5
221	Tân Hiệp 12	Tân Hiệp 10 (thửa đất số 79, tờ bản đồ 3)	Tân Hiệp 11 (thửa đất số 475, tờ bản đồ 3)	2.390,0	1.560,0	1.200,0	960,0	1.912,0	1.248,0	960,0	768,0	1.553,5	1.014,0	780,0	624,0
222	Tân Hiệp 13	Tân Hiệp 10 (thửa đất số 2109, tờ bản đồ 3)	Thửa đất số 235, tờ bản đồ 6	2.390,0	1.560,0	1.200,0	960,0	1.912,0	1.248,0	960,0	768,0	1.553,5	1.014,0	780,0	624,0
223	Tân Hiệp 14	ĐH.423 (Mở rộng tuyến đường Nguyễn Khuyến, thửa đất số 443, tờ bản đồ 6)	Thửa đất số 304, tờ bản đồ 6	2.390,0	1.560,0	1.200,0	960,0	1.912,0	1.248,0	960,0	768,0	1.553,5	1.014,0	780,0	624,0

224	Tân Hiệp 15	Vĩnh Lợi (thửa đất số 257, tờ bản đồ 11)	Tân Hiệp 14 (thửa đất số 860, tờ bản đồ 5)	2.700,0	1.760,0	1.350,0	1.080,0	2.160,0	1.408,0	1.080,0	864,0	1.755,0	1.144,0	877,5	702,0
225	Tân Hiệp 16	Nguyễn Khuyến (thửa đất số 59, tờ bản đồ 11)	Vĩnh Lợi (thửa đất số 428, tờ bản đồ 10)	2.700,0	1.760,0	1.350,0	1.080,0	2.160,0	1.408,0	1.080,0	864,0	1.755,0	1.144,0	877,5	702,0
226	Tân Hiệp 18	Tân Hiệp 17 (thửa đất số 1612, tờ bản đồ 20)	Thửa đất số 36, tờ bản đồ 20	2.390,0	1.560,0	1.200,0	960,0	1.912,0	1.248,0	960,0	768,0	1.553,5	1.014,0	780,0	624,0
227	Tân Hiệp 19	Nguyễn Khuyến (thửa đất số 1188, tờ bản đồ 20)	Tân Hiệp 18 (thửa đất số 1462, tờ bản đồ 20)	2.700,0	1.760,0	1.350,0	1.080,0	2.160,0	1.408,0	1.080,0	864,0	1.755,0	1.144,0	877,5	702,0
228	Tân Hiệp 21	Nguyễn Khuyến (thửa đất số 618, tờ bản đồ 15)	Thửa đất số 415, tờ bản đồ 15	2.230,0	1.450,0	1.120,0	890,0	1.784,0	1.160,0	896,0	712,0	1.449,5	942,5	728,0	578,5
229	Tân Hiệp 22	Nguyễn Khuyến (thửa đất số 999, tờ bản đồ 20)	Thửa đất số 1614, tờ bản đồ 20	2.700,0	1.760,0	1.350,0	1.080,0	2.160,0	1.408,0	1.080,0	864,0	1.755,0	1.144,0	877,5	702,0
230	Tân Hiệp 23	Nguyễn Khuyến (thửa đất số 1029, tờ bản đồ 20)	Thửa đất số 1692, tờ bản đồ 20	2.700,0	1.760,0	1.350,0	1.080,0	2.160,0	1.408,0	1.080,0	864,0	1.755,0	1.144,0	877,5	702,0
231	Tân Hiệp 24	Nguyễn Khuyến (thửa đất số 448, tờ bản đồ 20)	Thửa đất số 671, tờ bản đồ 20	2.540,0	1.660,0	1.270,0	1.020,0	2.032,0	1.328,0	1.016,0	816,0	1.651,0	1.079,0	825,5	663,0
232	Tân Hiệp 25	Nguyễn Khuyến (thửa đất số 176, tờ bản đồ 28)	Khánh Bình 14 (thửa đất số 57, tờ bản đồ 28)	2.390,0	1.560,0	1.200,0	960,0	1.912,0	1.248,0	960,0	768,0	1.553,5	1.014,0	780,0	624,0
233	Tân Hiệp 26	Nguyễn Tri Phương (thửa đất số 1743, tờ bản đồ 29)	Thửa đất số 21, tờ bản đồ 29	2.540,0	1.660,0	1.270,0	1.020,0	2.032,0	1.328,0	1.016,0	816,0	1.651,0	1.079,0	825,5	663,0
234	Tân Hiệp 27	Nguyễn Tri Phương (thửa đất số 1559, tờ bản đồ 30)	Thửa đất số 459, tờ bản đồ 30	2.390,0	1.560,0	1.200,0	960,0	1.912,0	1.248,0	960,0	768,0	1.553,5	1.014,0	780,0	624,0
235	Tân Hiệp 28	Nguyễn Tri Phương (thửa đất số 608, tờ bản đồ 37)	Thửa đất số 24, tờ bản đồ 29	2.230,0	1.450,0	1.120,0	890,0	1.784,0	1.160,0	896,0	712,0	1.449,5	942,5	728,0	578,5
236	Tân Hiệp 29	Nguyễn Tri Phương (thửa đất số 523, tờ bản đồ 37)	Thửa đất số 1084, tờ bản đồ 30	2.540,0	1.660,0	1.270,0	1.020,0	2.032,0	1.328,0	1.016,0	816,0	1.651,0	1.079,0	825,5	663,0

237	Tân Hiệp 30	Nguyễn Tri Phương (thửa đất số 632, tờ bản đồ 37)	Thửa đất số 628 và 1260, tờ bản đồ 37	2.540,0	1.660,0	1.270,0	1.020,0	2.032,0	1.328,0	1.016,0	816,0	1.651,0	1.079,0	825,5	663,0
238	Tân Hiệp 31	Tân Hiệp 30 (thửa đất số 516, tờ bản đồ 37)	Thửa đất số 1023, tờ bản đồ 30	2.540,0	1.660,0	1.270,0	1.020,0	2.032,0	1.328,0	1.016,0	816,0	1.651,0	1.079,0	825,5	663,0
239	Tân Hiệp 33	Nguyễn Tri Phương (thửa đất số 157, tờ bản đồ 37)	Thửa đất số 247, tờ bản đồ 24	2.390,0	1.560,0	1.200,0	960,0	1.912,0	1.248,0	960,0	768,0	1.553,5	1.014,0	780,0	624,0
240	Tân Hiệp 34	Nguyễn Tri Phương (thửa đất số 1159, tờ bản đồ 24)	Thửa đất số 379 và 1164, tờ bản đồ 24	2.540,0	1.660,0	1.270,0	1.020,0	2.032,0	1.328,0	1.016,0	816,0	1.651,0	1.079,0	825,5	663,0
241	Tân Hiệp 35	Nguyễn Tri Phương (thửa đất số 576, tờ bản đồ 24)	Thửa đất số 572, tờ bản đồ 24	2.390,0	1.560,0	1.200,0	960,0	1.912,0	1.248,0	960,0	768,0	1.553,5	1.014,0	780,0	624,0
242	Tân Hiệp 36	Nguyễn Tri Phương (thửa đất số 249, tờ bản đồ 37)	Thửa đất số 241, tờ bản đồ 37	2.390,0	1.560,0	1.200,0	960,0	1.912,0	1.248,0	960,0	768,0	1.553,5	1.014,0	780,0	624,0
243	Tân Hiệp 37	Nguyễn Tri Phương (thửa đất số 796, tờ bản đồ 24)	Thửa đất số 622, tờ bản đồ 24	2.230,0	1.450,0	1.120,0	890,0	1.784,0	1.160,0	896,0	712,0	1.449,5	942,5	728,0	578,5
244	Tân Hiệp 38	Nguyễn Tri Phương (thửa đất số 374, tờ bản đồ 37)	Ranh thành phố Thủ Đầu Một (thửa đất số 365, tờ bản đồ 37)	2.700,0	1.760,0	1.350,0	1.080,0	2.160,0	1.408,0	1.080,0	864,0	1.755,0	1.144,0	877,5	702,0
245	Tân Hiệp 39	Nguyễn Tri Phương (thửa đất số 646, tờ bản đồ 26)	Ranh thành phố Thủ Đầu Một (thửa đất số 28 và 57, tờ bản đồ 26)	2.700,0	1.760,0	1.350,0	1.080,0	2.160,0	1.408,0	1.080,0	864,0	1.755,0	1.144,0	877,5	702,0
246	Tân Hiệp 40	Nguyễn Tri Phương (thửa đất số 851, tờ bản đồ 27)	Thửa đất số 56, tờ bản đồ 27	2.390,0	1.560,0	1.200,0	960,0	1.912,0	1.248,0	960,0	768,0	1.553,5	1.014,0	780,0	624,0
247	Tân Hiệp 42	Nguyễn Tri Phương (thửa đất số 307, tờ bản đồ 26)	Nguyễn Văn Linh (thửa đất số 154, tờ bản đồ 26)	2.390,0	1.560,0	1.200,0	960,0	1.912,0	1.248,0	960,0	768,0	1.553,5	1.014,0	780,0	624,0
248	Tân Hiệp 43	Tân Hiệp 42 (thửa đất số 1018, tờ bản đồ 27)	ĐT.746 (thửa đất số 956, tờ bản đồ 27)	2.390,0	1.560,0	1.200,0	960,0	1.912,0	1.248,0	960,0	768,0	1.553,5	1.014,0	780,0	624,0
249	Tân Hiệp 45	Tân Hiệp 48 (thửa đất số 260, tờ bản đồ 34)	Thửa đất số 282, tờ bản đồ 34	2.390,0	1.560,0	1.200,0	960,0	1.912,0	1.248,0	960,0	768,0	1.553,5	1.014,0	780,0	624,0

250	Tân Hiệp 46	ĐT.746 (thửa đất số 61, tờ bản đồ 33)	Thửa đất số 1903, tờ bản đồ 34	2.700,0	1.760,0	1.350,0	1.080,0	2.160,0	1.408,0	1.080,0	864,0	1.755,0	1.144,0	877,5	702,0
251	Tân Hiệp 47	ĐT.746 (thửa đất số 781, tờ bản đồ 33)	Tân Hiệp 48 (thửa đất số 216, tờ bản đồ 34)	2.540,0	1.660,0	1.270,0	1.020,0	2.032,0	1.328,0	1.016,0	816,0	1.651,0	1.079,0	825,5	663,0
252	Tân Hiệp 48	Tân Hiệp 47 (thửa đất số 209, tờ bản đồ 34)	Thửa đất số 56, tờ bản đồ 34	2.390,0	1.560,0	1.200,0	960,0	1.912,0	1.248,0	960,0	768,0	1.553,5	1.014,0	780,0	624,0
253	Tân Hiệp 50	Kỳ Đồng (thửa đất số 877, tờ bản đồ 33)	Thửa đất số 521, tờ bản đồ 32	2.700,0	1.760,0	1.350,0	1.080,0	2.160,0	1.408,0	1.080,0	864,0	1.755,0	1.144,0	877,5	702,0
254	Tân Hiệp 51	Kỳ Đồng (thửa đất số 40, tờ bản đồ 33)	Tân Hiệp 52 (thửa đất số 394, tờ bản đồ 32)	2.540,0	1.660,0	1.270,0	1.020,0	2.032,0	1.328,0	1.016,0	816,0	1.651,0	1.079,0	825,5	663,0
255	Tân Hiệp 52	Tân Hiệp 50 (thửa đất số 1319, tờ bản đồ 33)	Tân Hiệp 51 (thửa đất số 600, tờ bản đồ 32)	2.540,0	1.660,0	1.270,0	1.020,0	2.032,0	1.328,0	1.016,0	816,0	1.651,0	1.079,0	825,5	663,0
256	Tân Hiệp 53	ĐT.746 (thửa đất số 590, tờ bản đồ 26)	Tân Hiệp 51 (thửa đất số 11, tờ bản đồ 33)	2.700,0	1.760,0	1.350,0	1.080,0	2.160,0	1.408,0	1.080,0	864,0	1.755,0	1.144,0	877,5	702,0
257	Tân Hiệp 54	Kỳ Đồng (thửa đất số 53, tờ bản đồ 33)	Tân Hiệp 50 (thửa đất số 851, tờ bản đồ 33)	2.540,0	1.660,0	1.270,0	1.020,0	2.032,0	1.328,0	1.016,0	816,0	1.651,0	1.079,0	825,5	663,0
258	Tân Phước Khánh 01	Yết Kiêu (thửa đất số 12, tờ bản đồ 32)	Thửa đất số 774, tờ bản đồ 8	2.390,0	1.560,0	1.200,0	960,0	1.912,0	1.248,0	960,0	768,0	1.553,5	1.014,0	780,0	624,0
259	Tân Phước Khánh 03	Lý Tự Trọng (thửa đất số 360, tờ bản đồ 8)	Hàn Mặc Tử (thửa đất số 134, tờ bản đồ 8)	2.540,0	1.660,0	1.270,0	1.020,0	2.032,0	1.328,0	1.016,0	816,0	1.651,0	1.079,0	825,5	663,0
260	Tân Phước Khánh 04	Hàn Mặc Tử (thửa đất số 820, tờ bản đồ 8)	Tân Phước Khánh 03 (thửa đất số 301, tờ bản đồ 8)	2.390,0	1.560,0	1.200,0	960,0	1.912,0	1.248,0	960,0	768,0	1.553,5	1.014,0	780,0	624,0
261	Tân Phước Khánh 05	Lý Tự Trọng (thửa đất số 948, tờ bản đồ 8)	Tân Phước Khánh 04 (thửa đất số 81, tờ bản đồ 8)	2.390,0	1.560,0	1.200,0	960,0	1.912,0	1.248,0	960,0	768,0	1.553,5	1.014,0	780,0	624,0
262	Tân Phước Khánh 06	Võ Thị Sáu (thửa đất số 6, tờ bản đồ 35)	Lý Tự Trọng (thửa đất số 42, tờ bản đồ 28)	2.540,0	1.660,0	1.270,0	1.020,0	2.032,0	1.328,0	1.016,0	816,0	1.651,0	1.079,0	825,5	663,0
263	Tân Phước Khánh 08	Trịnh Công Sơn (thửa đất số 216, tờ bản đồ 13)	Tân Phước Khánh 09 (thửa đất số 720, tờ bản đồ 13)	2.390,0	1.560,0	1.200,0	960,0	1.912,0	1.248,0	960,0	768,0	1.553,5	1.014,0	780,0	624,0
264	Tân Phước Khánh 09	Lý Tự Trọng (thửa đất số 86, tờ bản đồ 13)	Tân Phước Khánh 37	2.540,0	1.660,0	1.270,0	1.020,0	2.032,0	1.328,0	1.016,0	816,0	1.651,0	1.079,0	825,5	663,0

265	Tân Phước Khánh 11	Lý Tự Trọng (thửa đất số 22, tờ bản đồ 8)	Võ Thị Sáu (thửa đất số 1183, tờ bản đồ 9)	2.390,0	1.560,0	1.200,0	960,0	1.912,0	1.248,0	960,0	768,0	1.553,5	1.014,0	780,0	624,0
266	Tân Phước Khánh 12	Lý Tự Trọng (thửa đất số 77, tờ bản đồ 12)	Thửa đất số 389, tờ bản đồ 12	2.390,0	1.560,0	1.200,0	960,0	1.912,0	1.248,0	960,0	768,0	1.553,5	1.014,0	780,0	624,0
267	Tân Phước Khánh 14	Lý Tự Trọng (thửa đất số 606, tờ 9)	Tân Phước Khánh 11 (thửa đất số 1115, tờ bản đồ 9)	2.390,0	1.560,0	1.200,0	960,0	1.912,0	1.248,0	960,0	768,0	1.553,5	1.014,0	780,0	624,0
268	Tân Phước Khánh 15	Lý Tự Trọng (thửa đất số 442, tờ 13)	Trịnh Công Sơn (thửa đất số 30, tờ bản đồ 13)	2.390,0	1.560,0	1.200,0	960,0	1.912,0	1.248,0	960,0	768,0	1.553,5	1.014,0	780,0	624,0
269	Tân Phước Khánh 16	Lý Tự Trọng (thửa đất số 343, tờ bản đồ 9)	Thửa đất số 340, tờ bản đồ 9	2.390,0	1.560,0	1.200,0	960,0	1.912,0	1.248,0	960,0	768,0	1.553,5	1.014,0	780,0	624,0
		Thửa đất số 1373, tờ bản đồ 9	Võ Thị Sáu (thửa đất số 330, tờ bản đồ 9)	2.540,0	1.660,0	1.270,0	1.020,0	2.032,0	1.328,0	1.016,0	816,0	1.651,0	1.079,0	825,5	663,0
270	Tân Phước Khánh 17	Võ Thị Sáu (thửa đất số 1195, tờ bản đồ 9)	Tân Phước Khánh 07 (thửa đất số 551, tờ bản đồ 10)	2.390,0	1.560,0	1.200,0	960,0	1.912,0	1.248,0	960,0	768,0	1.553,5	1.014,0	780,0	624,0
271	Tân Phước Khánh 18	ĐT.746 (thửa đất số 233, tờ bản đồ 25)	Thửa đất số 4, tờ bản đồ 25	2.540,0	1.660,0	1.270,0	1.020,0	2.032,0	1.328,0	1.016,0	816,0	1.651,0	1.079,0	825,5	663,0
272	Tân Phước Khánh 19	ĐT.746 (thửa đất số 905, tờ bản đồ 25)	Thửa đất số 6, tờ bản đồ 24	2.540,0	1.660,0	1.270,0	1.020,0	2.032,0	1.328,0	1.016,0	816,0	1.651,0	1.079,0	825,5	663,0
273	Tân Phước Khánh 20	Cao Bá Quát (thửa đất số 463, tờ bản đồ 24)	Tân Phước Khánh 19 (thửa đất số 6, tờ bản đồ 24) và thửa đất số 55, tờ bản đồ 24	2.540,0	1.660,0	1.270,0	1.020,0	2.032,0	1.328,0	1.016,0	816,0	1.651,0	1.079,0	825,5	663,0
274	Tân Phước Khánh 23	Tô Vĩnh Diện (thửa đất số 878, tờ bản đồ 4)	Lương Đình Cua (thửa đất số 331, tờ bản đồ 4)	2.540,0	1.660,0	1.270,0	1.020,0	2.032,0	1.328,0	1.016,0	816,0	1.651,0	1.079,0	825,5	663,0
275	Tân Phước Khánh 24	Tô Vĩnh Diện (thửa đất số 433, tờ bản đồ 4)	Thửa đất số 88, tờ bản đồ 4	2.390,0	1.560,0	1.200,0	960,0	1.912,0	1.248,0	960,0	768,0	1.553,5	1.014,0	780,0	624,0
276	Tân Phước Khánh 25	Đặng Thủy Trâm (thửa đất số 17, tờ bản đồ 23)	Thửa đất số 29, tờ bản đồ 18	2.390,0	1.560,0	1.200,0	960,0	1.912,0	1.248,0	960,0	768,0	1.553,5	1.014,0	780,0	624,0
277	Tân Phước Khánh 27	Tân Phước Khánh 06 (thửa đất số 1510, tờ bản đồ 4)	Thửa đất số 1419, tờ bản đồ 4	2.540,0	1.660,0	1.270,0	1.020,0	2.032,0	1.328,0	1.016,0	816,0	1.651,0	1.079,0	825,5	663,0

278	Tân Phước Khánh 29	Huỳnh Văn Cù (thửa đất số 71, tờ bản đồ 9)	Lương Đình Cua (thửa đất số 1357, tờ bản đồ 4)	2.390,0	1.560,0	1.200,0	960,0	1.912,0	1.248,0	960,0	768,0	1.553,5	1.014,0	780,0	624,0
279	Tân Phước Khánh 31	Tô Vĩnh Diện (thửa đất số 725, tờ bản đồ 2)	Thửa đất số 2, tờ bản đồ 3	2.390,0	1.560,0	1.200,0	960,0	1.912,0	1.248,0	960,0	768,0	1.553,5	1.014,0	780,0	624,0
280	Tân Phước Khánh 34	ĐT.747B (thửa đất số 1666, tờ bản đồ 16)	Võ Thị Sáu (thửa đất số 1403, tờ bản đồ 16)	2.390,0	1.560,0	1.200,0	960,0	1.912,0	1.248,0	960,0	768,0	1.553,5	1.014,0	780,0	624,0
281	Tân Phước Khánh 35	ĐT.747B (thửa đất số 606, tờ bản đồ 16)	Võ Thị Sáu (thửa đất số 264, tờ bản đồ 16)	2.700,0	1.760,0	1.350,0	1.080,0	2.160,0	1.408,0	1.080,0	864,0	1.755,0	1.144,0	877,5	702,0
282	Tân Phước Khánh 36	Võ Thị Sáu (thửa đất số 1336, tờ bản đồ 16)	Ranh phường Thái Hòa	2.540,0	1.660,0	1.270,0	1.020,0	2.032,0	1.328,0	1.016,0	816,0	1.651,0	1.079,0	825,5	663,0
283	Tân Phước Khánh 37	Võ Thị Sáu (thửa đất số 112, tờ bản đồ 14)	Tân Phước Khánh 09	2.540,0	1.660,0	1.270,0	1.020,0	2.032,0	1.328,0	1.016,0	816,0	1.651,0	1.079,0	825,5	663,0
284	Tân Phước Khánh 38	Võ Thị Sáu (thửa đất số 14, tờ bản đồ 14)	Tân Phước Khánh 09 (thửa đất số 136, tờ bản đồ 13)	2.540,0	1.660,0	1.270,0	1.020,0	2.032,0	1.328,0	1.016,0	816,0	1.651,0	1.079,0	825,5	663,0
285	Tân Phước Khánh 40	ĐT.746 (thửa đất số 237, tờ bản đồ 25)	Tân Phước Khánh 44 (cuối thửa đất số 212 và 213, tờ bản đồ 8)	2.540,0	1.660,0	1.270,0	1.020,0	2.032,0	1.328,0	1.016,0	816,0	1.651,0	1.079,0	825,5	663,0
286	Tân Phước Khánh 41	ĐT.746 (thửa đất số 330, tờ bản đồ 25)	Hàn Mặc Tử (thửa đất số 106, tờ bản đồ 30)	2.540,0	1.660,0	1.270,0	1.020,0	2.032,0	1.328,0	1.016,0	816,0	1.651,0	1.079,0	825,5	663,0
287	Tân Phước Khánh 42	ĐT.746 (thửa đất số 323, tờ bản đồ 7)	Tân Phước Khánh 44 (thửa đất số 237, tờ bản đồ 11)	2.390,0	1.560,0	1.200,0	960,0	1.912,0	1.248,0	960,0	768,0	1.553,5	1.014,0	780,0	624,0
288	Tân Phước Khánh 44	Bình Chuẩn 15 (Thửa đất số 48, tờ bản đồ 11)	Tân Phước Khánh 40 (thửa đất số 213, tờ bản đồ 8)	2.390,0	1.560,0	1.200,0	960,0	1.912,0	1.248,0	960,0	768,0	1.553,5	1.014,0	780,0	624,0
289	Tân Phước Khánh 45	ĐT.746 (thửa đất số 21, tờ bản đồ 21)	Thửa đất số 51, tờ bản đồ 20	2.390,0	1.560,0	1.200,0	960,0	1.912,0	1.248,0	960,0	768,0	1.553,5	1.014,0	780,0	624,0
290	Tân Phước Khánh 46	ĐT.746 (thửa đất số 452, tờ bản đồ 25)	Tân Phước Khánh 47 (thửa đất số 807, tờ bản đồ 25)	2.390,0	1.560,0	1.200,0	960,0	1.912,0	1.248,0	960,0	768,0	1.553,5	1.014,0	780,0	624,0
291	Tân Phước Khánh 47	ĐT.746 (thửa đất số 185, tờ bản đồ 25)	Thửa đất số 58, tờ bản đồ 20	2.540,0	1.660,0	1.270,0	1.020,0	2.032,0	1.328,0	1.016,0	816,0	1.651,0	1.079,0	825,5	663,0

292	Tân Phước Khánh 48	Tô Vĩnh Diện (thửa đất số 107, tờ bản đồ 5)	Thửa đất số 485, tờ bản đồ 5	2.390,0	1.560,0	1.200,0	960,0	1.912,0	1.248,0	960,0	768,0	1.553,5	1.014,0	780,0	624,0
293	Tân Phước Khánh 49	Tô Vĩnh Diện (thửa đất số 8, tờ bản đồ 5)	Thửa đất số 644, tờ bản đồ 2	2.390,0	1.560,0	1.200,0	960,0	1.912,0	1.248,0	960,0	768,0	1.553,5	1.014,0	780,0	624,0
294	Tân Phước Khánh 50	Tô Vĩnh Diện (thửa đất số 66, tờ bản đồ 6)	Thửa đất số 717, tờ bản đồ 3	2.390,0	1.560,0	1.200,0	960,0	1.912,0	1.248,0	960,0	768,0	1.553,5	1.014,0	780,0	624,0
295	Tân Phước Khánh 51	Tô Vĩnh Diện (thửa đất số 132, tờ bản đồ 6)	Tô Vĩnh Diện (thửa đất số 359, tờ bản đồ 6)	2.390,0	1.560,0	1.200,0	960,0	1.912,0	1.248,0	960,0	768,0	1.553,5	1.014,0	780,0	624,0
296	Tân Phước Khánh 53	Võ Thị Sáu (thửa đất số 637, tờ bản đồ 9)	Thửa đất số 1604, tờ bản đồ 9	2.390,0	1.560,0	1.200,0	960,0	1.912,0	1.248,0	960,0	768,0	1.553,5	1.014,0	780,0	624,0
297	Tân Vĩnh Hiệp 01	ĐT.746 (thửa đất số 1277, tờ bản đồ 13)	Tân Vĩnh Hiệp 03 (thửa đất số 1000, tờ bản đồ 12)	2.700,0	1.760,0	1.350,0	1.080,0	2.160,0	1.408,0	1.080,0	864,0	1.755,0	1.144,0	877,5	702,0
		Tân Vĩnh Hiệp 03 (thửa đất số 288, tờ bản đồ 6)	Tân Vĩnh Hiệp 05 (nhánh 2, thửa đất số 72, tờ bản đồ 12)	2.230,0	1.450,0	1.120,0	890,0	1.784,0	1.160,0	896,0	712,0	1.449,5	942,5	728,0	578,5
298	Tân Vĩnh Hiệp 02	ĐT.746 (thửa đất số 459, tờ bản đồ 13)	Thửa đất số 122, tờ bản đồ 15	2.540,0	1.660,0	1.270,0	1.020,0	2.032,0	1.328,0	1.016,0	816,0	1.651,0	1.079,0	825,5	663,0
299	Tân Vĩnh Hiệp 03	ĐT.746 (thửa đất số 149, tờ bản đồ 13)	Tân Vĩnh Hiệp 01 (thửa đất số 1000, tờ bản đồ 12)	2.700,0	1.760,0	1.350,0	1.080,0	2.160,0	1.408,0	1.080,0	864,0	1.755,0	1.144,0	877,5	702,0
300	Tân Vĩnh Hiệp 03 (nhánh 1)	Tân Vĩnh Hiệp 03 (thửa đất số 150, tờ bản đồ 13)	Tân Vĩnh Hiệp 07 (thửa đất số 516, tờ bản đồ 19)	2.390,0	1.560,0	1.200,0	960,0	1.912,0	1.248,0	960,0	768,0	1.553,5	1.014,0	780,0	624,0
301	Tân Vĩnh Hiệp 03 (nhánh 3)	Tân Vĩnh Hiệp 03 (thửa đất số 128, tờ bản đồ 13)	Tân Vĩnh Hiệp 05 (thửa đất số 468, tờ bản đồ 13)	2.390,0	1.560,0	1.200,0	960,0	1.912,0	1.248,0	960,0	768,0	1.553,5	1.014,0	780,0	624,0
302	Tân Vĩnh Hiệp 04	ĐT.746 (thửa đất số 183, tờ bản đồ 13)	Thửa đất số 957, tờ bản đồ 14	2.540,0	1.660,0	1.270,0	1.020,0	2.032,0	1.328,0	1.016,0	816,0	1.651,0	1.079,0	825,5	663,0

303	Tân Vĩnh Hiệp 05	ĐT.746 (thửa đất số 1258, tờ bản đồ 13)	Thửa đất số 319, tờ bản đồ 12	2.700,0	1.760,0	1.350,0	1.080,0	2.160,0	1.408,0	1.080,0	864,0	1.755,0	1.144,0	877,5	702,0
304	Tân Vĩnh Hiệp 05 (nhánh 1)	Tân Vĩnh Hiệp 05 (thửa đất số 1633, tờ bản đồ 12)	Tân Vĩnh Hiệp 07 (thửa đất số 105, tờ bản đồ 18)	2.390,0	1.560,0	1.200,0	960,0	1.912,0	1.248,0	960,0	768,0	1.553,5	1.014,0	780,0	624,0
305	Tân Vĩnh Hiệp 05 (nhánh 2)	Tân Vĩnh Hiệp 05 (thửa đất số 1354, tờ bản đồ 12)	Tân Vĩnh Hiệp 03 (nhánh 3, thửa đất số 179, tờ bản đồ 13) và thửa đất số 548, tờ bản đồ 6	2.390,0	1.560,0	1.200,0	960,0	1.912,0	1.248,0	960,0	768,0	1.553,5	1.014,0	780,0	624,0
306	Tân Vĩnh Hiệp 05 (nhánh 3)	Tân Vĩnh Hiệp 07 (thửa đất số 1097, tờ bản đồ 12)	Tân Vĩnh Hiệp 05 (nhánh 5, thửa đất số 1332, tờ bản đồ 12)	2.390,0	1.560,0	1.200,0	960,0	1.912,0	1.248,0	960,0	768,0	1.553,5	1.014,0	780,0	624,0
307	Tân Vĩnh Hiệp 05 (nhánh 5)	Tân Vĩnh Hiệp 05 (thửa đất số 368, tờ bản đồ 12)	Tân Vĩnh Hiệp 05 (nhánh 11, thửa đất số 399, tờ bản đồ 12)	2.390,0	1.560,0	1.200,0	960,0	1.912,0	1.248,0	960,0	768,0	1.553,5	1.014,0	780,0	624,0
308	Tân Vĩnh Hiệp 05 (nhánh 10)	Tân Vĩnh Hiệp 05 (thửa đất số 319, tờ bản đồ 12)	Tân Vĩnh Hiệp 05 (nhánh 2, thửa đất số 548, tờ bản đồ 6)	2.390,0	1.560,0	1.200,0	960,0	1.912,0	1.248,0	960,0	768,0	1.553,5	1.014,0	780,0	624,0
309	Tân Vĩnh Hiệp 05 (nhánh 11)	Tân Vĩnh Hiệp 05 (thửa đất số 355, tờ bản đồ 12)	Tân Vĩnh Hiệp 05 (nhánh 3, thửa đất số 121, tờ bản đồ 18)	2.390,0	1.560,0	1.200,0	960,0	1.912,0	1.248,0	960,0	768,0	1.553,5	1.014,0	780,0	624,0
310	Tân Vĩnh Hiệp 06	ĐT.746 (thửa đất số 344, tờ bản đồ 13)	Tân Vĩnh Hiệp 02 (thửa đất số 613, tờ bản đồ 14)	2.700,0	1.760,0	1.350,0	1.080,0	2.160,0	1.408,0	1.080,0	864,0	1.755,0	1.144,0	877,5	702,0
311	Tân Vĩnh Hiệp 06 (nhánh 2)	Tân Vĩnh Hiệp 06 (thửa đất số 774, tờ bản đồ 14)	Tân Vĩnh Hiệp 06 (nhánh 4, thửa đất số 406, tờ bản đồ 14)	2.390,0	1.560,0	1.200,0	960,0	1.912,0	1.248,0	960,0	768,0	1.553,5	1.014,0	780,0	624,0
312	Tân Vĩnh Hiệp 06 (nhánh 4)	Tân Vĩnh Hiệp 06 (thửa đất số 492, tờ bản đồ 14)	Tân Vĩnh Hiệp 10 (thửa đất số 65, tờ bản đồ 20)	2.390,0	1.560,0	1.200,0	960,0	1.912,0	1.248,0	960,0	768,0	1.553,5	1.014,0	780,0	624,0
313	Tân Vĩnh Hiệp 06 (nhánh 6)	Tân Vĩnh Hiệp 06 (thửa đất số 450, tờ bản đồ 14)	Thửa đất số 279, tờ bản đồ 15	2.390,0	1.560,0	1.200,0	960,0	1.912,0	1.248,0	960,0	768,0	1.553,5	1.014,0	780,0	624,0
314	Tân Vĩnh Hiệp 07	ĐT.746 (thửa đất số 1093, tờ bản đồ 19)	ĐH.404 (thửa đất số 100, tờ bản đồ 24)	2.700,0	1.760,0	1.350,0	1.080,0	2.160,0	1.408,0	1.080,0	864,0	1.755,0	1.144,0	877,5	702,0

315	Tân Vĩnh Hiệp 07 (nhánh 10)	Tân Vĩnh Hiệp 07 (thửa đất số 1399, tờ bản đồ 18)	Tân Vĩnh Hiệp 18 (thửa đất số 83, tờ bản đồ 24)	2.390,0	1.560,0	1.200,0	960,0	1.912,0	1.248,0	960,0	768,0	1.553,5	1.014,0	780,0	624,0
316	Tân Vĩnh Hiệp 08	ĐT.746 (thửa đất số 725, tờ bản đồ 19)	Tân Vĩnh Hiệp 06 (thửa đất số 1218, tờ bản đồ 13)	2.540,0	1.660,0	1.270,0	1.020,0	2.032,0	1.328,0	1.016,0	816,0	1.651,0	1.079,0	825,5	663,0
317	Tân Vĩnh Hiệp 09	ĐT.746 (thửa đất số 216, tờ bản đồ 19)	Tân Vĩnh Hiệp 07 (thửa đất số 1819, tờ bản đồ 18)	2.540,0	1.660,0	1.270,0	1.020,0	2.032,0	1.328,0	1.016,0	816,0	1.651,0	1.079,0	825,5	663,0
318	Tân Vĩnh Hiệp 10	ĐT.746 (thửa đất số 1245, tờ bản đồ 19)	Thửa đất số 259, tờ bản đồ 21	2.700,0	1.760,0	1.350,0	1.080,0	2.160,0	1.408,0	1.080,0	864,0	1.755,0	1.144,0	877,5	702,0
319	Tân Vĩnh Hiệp 11	ĐT.746 (thửa đất số 242, tờ bản đồ 19)	ĐT.746 (thửa đất số 335, tờ bản đồ 19)	2.540,0	1.660,0	1.270,0	1.020,0	2.032,0	1.328,0	1.016,0	816,0	1.651,0	1.079,0	825,5	663,0
320	Tân Vĩnh Hiệp 12	ĐT.746 (thửa đất số 1070, tờ bản đồ 19)	Thửa đất số 434, tờ bản đồ 20	2.540,0	1.660,0	1.270,0	1.020,0	2.032,0	1.328,0	1.016,0	816,0	1.651,0	1.079,0	825,5	663,0
321	Tân Vĩnh Hiệp 13	ĐT.746 (thửa đất số 827, tờ bản đồ 25)	Thửa đất số 811, tờ bản đồ 25	2.540,0	1.660,0	1.270,0	1.020,0	2.032,0	1.328,0	1.016,0	816,0	1.651,0	1.079,0	825,5	663,0
322	Tân Vĩnh Hiệp 14	ĐH.404 (thửa đất số 1145, tờ bản đồ 25)	Tân Vĩnh Hiệp 07 (thửa đất số 755, tờ bản đồ 18)	2.540,0	1.660,0	1.270,0	1.020,0	2.032,0	1.328,0	1.016,0	816,0	1.651,0	1.079,0	825,5	663,0
323	Tân Vĩnh Hiệp 15	ĐH.404 (thửa đất số 1025, tờ bản đồ 24)	Tân Vĩnh Hiệp 14 (thửa đất số 649, tờ bản đồ 25)	2.390,0	1.560,0	1.200,0	960,0	1.912,0	1.248,0	960,0	768,0	1.553,5	1.014,0	780,0	624,0
324	Tân Vĩnh Hiệp 16	ĐH.404 (thửa đất số 125, tờ bản đồ 24)	ĐH.404 (thửa đất số 753, tờ bản đồ 24)	2.540,0	1.660,0	1.270,0	1.020,0	2.032,0	1.328,0	1.016,0	816,0	1.651,0	1.079,0	825,5	663,0
325	Tân Vĩnh Hiệp 17	ĐH.404 (thửa đất số 124, tờ bản đồ 24)	ĐH.405 (thửa đất số 520, tờ bản đồ 24)	2.390,0	1.560,0	1.200,0	960,0	1.912,0	1.248,0	960,0	768,0	1.553,5	1.014,0	780,0	624,0
326	Tân Vĩnh Hiệp 18	ĐH.404 (thửa đất số 986, tờ bản đồ 24)	ĐH.404 (thửa đất số 670, tờ bản đồ 24)	2.540,0	1.660,0	1.270,0	1.020,0	2.032,0	1.328,0	1.016,0	816,0	1.651,0	1.079,0	825,5	663,0

327	Tân Vĩnh Hiệp 19	ĐT.746 (thửa đất số 987, tờ bản đồ 13)	ĐT.746 (thửa đất số 1249, tờ bản đồ 19) và thửa đất số 372, tờ bản đồ 13	2.230,0	1.450,0	1.120,0	890,0	1.784,0	1.160,0	896,0	712,0	1.449,5	942,5	728,0	578,5
328	Tân Vĩnh Hiệp 20	ĐT.746 (thửa đất số 161, tờ bản đồ 13)	Thửa đất số 444, tờ bản đồ 14	2.390,0	1.560,0	1.200,0	960,0	1.912,0	1.248,0	960,0	768,0	1.553,5	1.014,0	780,0	624,0
329	Tân Vĩnh Hiệp 21	ĐT.746 (thửa đất số 1939, tờ bản đồ 19)	Thửa đất số 392, tờ bản đồ 19	2.390,0	1.560,0	1.200,0	960,0	1.912,0	1.248,0	960,0	768,0	1.553,5	1.014,0	780,0	624,0
330	Tân Vĩnh Hiệp 22	ĐT.746 (thửa đất số 265, tờ bản đồ 13)	Tân Vĩnh Hiệp 06 (thửa đất số 345, tờ bản đồ 13)	2.390,0	1.560,0	1.200,0	960,0	1.912,0	1.248,0	960,0	768,0	1.553,5	1.014,0	780,0	624,0
331	Tân Vĩnh Hiệp 23	ĐT.746 (thửa đất số 862, tờ bản đồ 25)	Thửa đất số 445, tờ bản đồ 19	2.390,0	1.560,0	1.200,0	960,0	1.912,0	1.248,0	960,0	768,0	1.553,5	1.014,0	780,0	624,0
332	Tân Vĩnh Hiệp 24	ĐT.746 (thửa đất số 273, tờ bản đồ 19)	Thửa đất số 1601, tờ bản đồ 19	2.390,0	1.560,0	1.200,0	960,0	1.912,0	1.248,0	960,0	768,0	1.553,5	1.014,0	780,0	624,0
333	Tân Vĩnh Hiệp 25	ĐT.746 (thửa đất số 1044, tờ bản đồ 25)	Thửa đất số 80, tờ bản đồ 25	2.390,0	1.560,0	1.200,0	960,0	1.912,0	1.248,0	960,0	768,0	1.553,5	1.014,0	780,0	624,0
334	Tân Vĩnh Hiệp 26	ĐT.746 (thửa đất số 519, tờ bản đồ 25)	Thửa đất số 1459, tờ bản đồ 25	2.540,0	1.660,0	1.270,0	1.020,0	2.032,0	1.328,0	1.016,0	816,0	1.651,0	1.079,0	825,5	663,0
335	Tân Vĩnh Hiệp 27	ĐT.746 (thửa đất số 531, tờ bản đồ 25)	Thửa đất số 885, tờ bản đồ 25	2.390,0	1.560,0	1.200,0	960,0	1.912,0	1.248,0	960,0	768,0	1.553,5	1.014,0	780,0	624,0
336	Tân Vĩnh Hiệp 28	ĐT.746 (thửa đất số 699, tờ bản đồ 25)	Thửa đất số 353, tờ bản đồ 25	2.230,0	1.450,0	1.120,0	890,0	1.784,0	1.160,0	896,0	712,0	1.449,5	942,5	728,0	578,5
337	Thái Hòa 01	ĐT.747A (thửa đất số 86, tờ bản đồ 20)	Miếu Vạn (thửa đất số 300, tờ bản đồ 19)	2.390,0	1.560,0	1.200,0	960,0	1.912,0	1.248,0	960,0	768,0	1.553,5	1.014,0	780,0	624,0
338	Thái Hòa 02	ĐT.747A (thửa đất số 51, tờ bản đồ 20)	Thửa đất số 57, tờ bản đồ 20	2.230,0	1.450,0	1.120,0	890,0	1.784,0	1.160,0	896,0	712,0	1.449,5	942,5	728,0	578,5

339	Thái Hòa 03	ĐT.747A (thửa đất số 7, tờ bản đồ 20)	Thửa đất số 54, tờ bản đồ 20	2.540,0	1.660,0	1.270,0	1.020,0	2.032,0	1.328,0	1.016,0	816,0	1.651,0	1.079,0	825,5	663,0
340	Thái Hòa 04	Thái Hòa 03 (thửa đất số 15, tờ bản đồ 20)	Thái Hòa 05 (thửa đất số 185, tờ bản đồ 20)	2.390,0	1.560,0	1.200,0	960,0	1.912,0	1.248,0	960,0	768,0	1.553,5	1.014,0	780,0	624,0
341	Thái Hòa 05	ĐT.747A (thửa đất số 376, tờ bản đồ 17)	Thái Hòa 04 (thửa đất số 185, tờ bản đồ 20) và thửa đất số 66, tờ bản đồ 17	2.390,0	1.560,0	1.200,0	960,0	1.912,0	1.248,0	960,0	768,0	1.553,5	1.014,0	780,0	624,0
342	Thái Hòa 06	ĐT.747A (thửa đất số 305, tờ bản đồ 17)	Thửa đất số 66, tờ bản đồ 17	2.390,0	1.560,0	1.200,0	960,0	1.912,0	1.248,0	960,0	768,0	1.553,5	1.014,0	780,0	624,0
343	Thái Hòa 07	ĐT.747A (thửa đất số 533, tờ bản đồ 16)	Thái Hòa 01 (thửa đất số 198, tờ bản đồ 19) và Thái Hòa 10 (thửa đất số 396, tờ bản đồ 16)	2.230,0	1.450,0	1.120,0	890,0	1.784,0	1.160,0	896,0	712,0	1.449,5	942,5	728,0	578,5
344	Thái Hòa 08	ĐT.747A (thửa đất số 358, tờ bản đồ 16)	Thái Hòa 09 (thửa đất số 137, tờ bản đồ 17)	2.390,0	1.560,0	1.200,0	960,0	1.912,0	1.248,0	960,0	768,0	1.553,5	1.014,0	780,0	624,0
345	Thái Hòa 09	ĐT.747A (thửa đất số 60, tờ bản đồ 17)	Thái Hòa 08 (thửa đất số 210, tờ bản đồ 17)	2.540,0	1.660,0	1.270,0	1.020,0	2.032,0	1.328,0	1.016,0	816,0	1.651,0	1.079,0	825,5	663,0
346	Thái Hòa 10	ĐT.747A (thửa đất số 362, tờ bản đồ 16)	Thái Hòa 01 (thửa đất số 484, tờ bản đồ 19)	2.390,0	1.560,0	1.200,0	960,0	1.912,0	1.248,0	960,0	768,0	1.553,5	1.014,0	780,0	624,0
347	Thái Hòa 11	ĐT.747A (thửa đất số 523, tờ bản đồ 16)	Thửa đất số 183, tờ bản đồ 17	2.390,0	1.560,0	1.200,0	960,0	1.912,0	1.248,0	960,0	768,0	1.553,5	1.014,0	780,0	624,0
348	Thái Hòa 12	ĐT.747A (thửa đất số 234, tờ bản đồ 16)	Thửa đất số 399, tờ bản đồ 16	2.390,0	1.560,0	1.200,0	960,0	1.912,0	1.248,0	960,0	768,0	1.553,5	1.014,0	780,0	624,0
349	Thái Hòa 13	Thái Hòa 11 (thửa đất số 562, tờ bản đồ 16)	Thái Hòa 11 (thửa đất số 4, tờ bản đồ 17)	2.230,0	1.450,0	1.120,0	890,0	1.784,0	1.160,0	896,0	712,0	1.449,5	942,5	728,0	578,5

350	Thái Hòa 14	ĐT.747A (thửa đất số 587, tờ bản đồ 16)	Thửa đất số 585, tờ bản đồ 16	2.230,0	1.450,0	1.120,0	890,0	1.784,0	1.160,0	896,0	712,0	1.449,5	942,5	728,0	578,5
351	Thái Hòa 15	ĐT.747A (thửa đất số 226, tờ bản đồ 16)	Thửa đất số 641, tờ bản đồ 16	2.230,0	1.450,0	1.120,0	890,0	1.784,0	1.160,0	896,0	712,0	1.449,5	942,5	728,0	578,5
352	Thái Hòa 16	ĐT.747A (thửa đất số 177, tờ bản đồ 16)	Thửa đất số 37, tờ bản đồ 16	2.540,0	1.660,0	1.270,0	1.020,0	2.032,0	1.328,0	1.016,0	816,0	1.651,0	1.079,0	825,5	663,0
353	Thái Hòa 17	ĐT.747A (thửa đất số 127, tờ bản đồ 16)	Thửa đất số 969, tờ bản đồ 16	2.390,0	1.560,0	1.200,0	960,0	1.912,0	1.248,0	960,0	768,0	1.553,5	1.014,0	780,0	624,0
354	Thái Hòa 18	ĐT.747A (thửa đất số 660, tờ bản đồ 16)	Thửa đất số 372, tờ bản đồ 16	2.390,0	1.560,0	1.200,0	960,0	1.912,0	1.248,0	960,0	768,0	1.553,5	1.014,0	780,0	624,0
355	Thái Hòa 19	ĐT.747A (thửa đất số 580, tờ bản đồ 16)	Thửa đất số 598, tờ bản đồ 16	2.540,0	1.660,0	1.270,0	1.020,0	2.032,0	1.328,0	1.016,0	816,0	1.651,0	1.079,0	825,5	663,0
356	Thái Hòa 20	ĐT.747A (thửa đất số 117, tờ bản đồ 16)	Thửa đất số 287, tờ bản đồ 16	2.390,0	1.560,0	1.200,0	960,0	1.912,0	1.248,0	960,0	768,0	1.553,5	1.014,0	780,0	624,0
357	Thái Hòa 21	Đường ống nước thô (thửa đất số 895, tờ bản đồ 16)	Thửa đất số 606, tờ bản đồ 15	2.390,0	1.560,0	1.200,0	960,0	1.912,0	1.248,0	960,0	768,0	1.553,5	1.014,0	780,0	624,0
358	Thái Hòa 22	ĐT.747A (thửa đất số 2125, tờ bản đồ 15)	Thửa đất số 901, tờ bản đồ 15	2.390,0	1.560,0	1.200,0	960,0	1.912,0	1.248,0	960,0	768,0	1.553,5	1.014,0	780,0	624,0
359	Thái Hòa 23	ĐT.747A (thửa đất số 202, tờ bản đồ 15)	Thửa đất số 4, tờ bản đồ 13	2.540,0	1.660,0	1.270,0	1.020,0	2.032,0	1.328,0	1.016,0	816,0	1.651,0	1.079,0	825,5	663,0
360	Thái Hòa 24	ĐT.747A (thửa đất số 58, tờ bản đồ 15)	Thửa đất số 794, tờ bản đồ 15	2.390,0	1.560,0	1.200,0	960,0	1.912,0	1.248,0	960,0	768,0	1.553,5	1.014,0	780,0	624,0
361	Thái Hòa 25	ĐT.747A (thửa đất số 42, tờ bản đồ 15)	Thái Hòa 26 (thửa đất số 900, tờ bản đồ 12)	2.390,0	1.560,0	1.200,0	960,0	1.912,0	1.248,0	960,0	768,0	1.553,5	1.014,0	780,0	624,0

362	Thái Hòa 26	ĐT.747A (thửa đất số 566, tờ bản đồ 12)	Thửa đất số 1, tờ bản đồ 13	2.540,0	1.660,0	1.270,0	1.020,0	2.032,0	1.328,0	1.016,0	816,0	1.651,0	1.079,0	825,5	663,0
363	Thái Hòa 27	Thái Hòa 26 (thửa đất số 553, tờ bản đồ 12)	Thửa đất số 469, tờ bản đồ 12	2.230,0	1.450,0	1.120,0	890,0	1.784,0	1.160,0	896,0	712,0	1.449,5	942,5	728,0	578,5
364	Thái Hòa 28	ĐT.747A (thửa đất số 464, tờ bản đồ 12)	Sông Đồng Nai	2.390,0	1.560,0	1.200,0	960,0	1.912,0	1.248,0	960,0	768,0	1.553,5	1.014,0	780,0	624,0
365	Thái Hòa 29	ĐT.747B (thửa đất số 163, tờ bản đồ 15)	Thửa đất số 211, tờ bản đồ 18	2.540,0	1.660,0	1.270,0	1.020,0	2.032,0	1.328,0	1.016,0	816,0	1.651,0	1.079,0	825,5	663,0
366	Thái Hòa 30	ĐT.747B (thửa đất số 1291, tờ bản đồ 15)	Thái Hòa 29 (thửa đất số 334, tờ bản đồ 15)	2.390,0	1.560,0	1.200,0	960,0	1.912,0	1.248,0	960,0	768,0	1.553,5	1.014,0	780,0	624,0
367	Thái Hòa 31	ĐT.747B (thửa đất số 147, tờ bản đồ 15)	Thái Hòa 30 (thửa đất số 236, tờ bản đồ 15)	2.390,0	1.560,0	1.200,0	960,0	1.912,0	1.248,0	960,0	768,0	1.553,5	1.014,0	780,0	624,0
368	Thái Hòa 32	Thái Hòa 33 (thửa đất số 138, tờ bản đồ 15)	Thái Hòa 30 (thửa đất số 339, tờ bản đồ 15)	2.390,0	1.560,0	1.200,0	960,0	1.912,0	1.248,0	960,0	768,0	1.553,5	1.014,0	780,0	624,0
369	Thái Hòa 33	ĐT.747B (thửa đất số 117, tờ bản đồ 15)	Trần Công An (thửa đất số 889, tờ bản đồ 14)	2.540,0	1.660,0	1.270,0	1.020,0	2.032,0	1.328,0	1.016,0	816,0	1.651,0	1.079,0	825,5	663,0
370	Thái Hòa 34	Thái Hòa 33 (thửa đất số 448, tờ bản đồ 15)	Thái Hòa 29 (thửa đất số 1601, tờ bản đồ 15)	2.540,0	1.660,0	1.270,0	1.020,0	2.032,0	1.328,0	1.016,0	816,0	1.651,0	1.079,0	825,5	663,0
371	Thái Hòa 35	Thái Hòa 29 (thửa đất số 1415, tờ bản đồ 15)	Thửa đất số 1627, tờ bản đồ 15	2.390,0	1.560,0	1.200,0	960,0	1.912,0	1.248,0	960,0	768,0	1.553,5	1.014,0	780,0	624,0
372	Thái Hòa 36	Thái Hòa 29 (thửa đất số 2278, tờ bản đồ 15)	Thái Hòa 37 (cuối thửa đất số 863 và 854, tờ bản đồ 15)	2.390,0	1.560,0	1.200,0	960,0	1.912,0	1.248,0	960,0	768,0	1.553,5	1.014,0	780,0	624,0
373	Thái Hòa 37	Thái Hòa 34 (thửa đất số 1653, tờ bản đồ 15)	Thái Hòa 36 (thửa đất số 863 và 854, tờ bản đồ 15)	2.390,0	1.560,0	1.200,0	960,0	1.912,0	1.248,0	960,0	768,0	1.553,5	1.014,0	780,0	624,0

374	Thái Hòa 38	Thái Hòa 29 (thửa đất số 470, tờ bản đồ 15)	Đường ống nước thô (thửa đất số 1819, tờ bản đồ 15)	2.540,0	1.660,0	1.270,0	1.020,0	2.032,0	1.328,0	1.016,0	816,0	1.651,0	1.079,0	825,5	663,0
375	Thái Hòa 39	Thái Hòa 29 (thửa đất số 1505, tờ bản đồ 15)	Thửa đất số 1619, tờ bản đồ 15	2.390,0	1.560,0	1.200,0	960,0	1.912,0	1.248,0	960,0	768,0	1.553,5	1.014,0	780,0	624,0
376	Thái Hòa 40	Thái Hòa 33 (thửa đất số 575, tờ bản đồ 14)	Trần Công An (thửa đất số 520, tờ bản đồ 14)	2.390,0	1.560,0	1.200,0	960,0	1.912,0	1.248,0	960,0	768,0	1.553,5	1.014,0	780,0	624,0
377	Thái Hòa 41	ĐT.747B (thửa đất số 1543, tờ bản đồ 14)	Thái Hòa 33 (thửa đất số 1252, tờ bản đồ 14)	2.390,0	1.560,0	1.200,0	960,0	1.912,0	1.248,0	960,0	768,0	1.553,5	1.014,0	780,0	624,0
378	Thái Hòa 42	Thái Hòa 33 (thửa đất số 427, tờ bản đồ 14)	Thửa đất số 675, tờ bản đồ 14	2.390,0	1.560,0	1.200,0	960,0	1.912,0	1.248,0	960,0	768,0	1.553,5	1.014,0	780,0	624,0
379	Thái Hòa 43	Trần Công An (thửa đất số 92, tờ bản đồ 14)	Thửa đất số 512 và 1130, tờ bản đồ 14	2.390,0	1.560,0	1.200,0	960,0	1.912,0	1.248,0	960,0	768,0	1.553,5	1.014,0	780,0	624,0
380	Thái Hòa 44	Thái Hòa 43 (thửa đất số 101, tờ bản đồ 14)	Thái Hòa 40 (thửa đất số 707, tờ bản đồ 14)	2.390,0	1.560,0	1.200,0	960,0	1.912,0	1.248,0	960,0	768,0	1.553,5	1.014,0	780,0	624,0
381	Thái Hòa 45	Trần Công An (thửa đất số 899, tờ bản đồ 14)	Thái Hòa 37 (thửa đất số 144, tờ bản đồ 14)	2.390,0	1.560,0	1.200,0	960,0	1.912,0	1.248,0	960,0	768,0	1.553,5	1.014,0	780,0	624,0
382	Thái Hòa 46	Trần Công An (thửa đất số 1375, tờ bản đồ 14)	Thửa đất số 1280, tờ bản đồ 14	2.390,0	1.560,0	1.200,0	960,0	1.912,0	1.248,0	960,0	768,0	1.553,5	1.014,0	780,0	624,0
383	Thái Hòa 50	Trần Công An (thửa đất số 941, tờ bản đồ 14)	Thửa đất số 1352, tờ bản đồ 14	2.390,0	1.560,0	1.200,0	960,0	1.912,0	1.248,0	960,0	768,0	1.553,5	1.014,0	780,0	624,0
384	Thái Hòa 51	Trần Công An (thửa đất số 462, tờ bản đồ 14)	Thửa đất số 692 và 648, tờ bản đồ 14	2.230,0	1.450,0	1.120,0	890,0	1.784,0	1.160,0	896,0	712,0	1.449,5	942,5	728,0	578,5
385	Thái Hòa 52	Trần Công An (thửa đất số 671, tờ bản đồ 14)	Thửa đất số 562, tờ bản đồ 14	2.230,0	1.450,0	1.120,0	890,0	1.784,0	1.160,0	896,0	712,0	1.449,5	942,5	728,0	578,5

386	Thái Hòa 53	ĐT.747B (thửa đất số 383, tờ bản đồ 14)	Thửa đất số 19, tờ bản đồ 14	2.390,0	1.560,0	1.200,0	960,0	1.912,0	1.248,0	960,0	768,0	1.553,5	1.014,0	780,0	624,0
387	Thái Hòa 54	ĐT.747B (thửa đất số 833, tờ bản đồ 11)	Thửa đất số 3 và 364, tờ bản đồ 14	2.230,0	1.450,0	1.120,0	890,0	1.784,0	1.160,0	896,0	712,0	1.449,5	942,5	728,0	578,5
388	Thái Hòa 56	Trần Công An (thửa đất số 288, tờ bản đồ 12)	Thửa đất số 428, tờ bản đồ 12	2.540,0	1.660,0	1.270,0	1.020,0	2.032,0	1.328,0	1.016,0	816,0	1.651,0	1.079,0	825,5	663,0
389	Thái Hòa 57	Trần Công An (thửa đất số 291, tờ bản đồ 12)	ĐT.747B (thửa đất số 763, tờ bản đồ 12)	2.540,0	1.660,0	1.270,0	1.020,0	2.032,0	1.328,0	1.016,0	816,0	1.651,0	1.079,0	825,5	663,0
390	Thái Hòa 58	Thái Hòa 57 (thửa đất số 520, tờ bản đồ 12)	ĐT.747A (thửa đất số 568, tờ bản đồ 12)	2.540,0	1.660,0	1.270,0	1.020,0	2.032,0	1.328,0	1.016,0	816,0	1.651,0	1.079,0	825,5	663,0
391	Thái Hòa 59	Thái Hòa 57 (thửa đất số 764, tờ bản đồ 12)	ĐT.747A (thửa đất số 629, tờ bản đồ 12)	2.540,0	1.660,0	1.270,0	1.020,0	2.032,0	1.328,0	1.016,0	816,0	1.651,0	1.079,0	825,5	663,0
392	Thái Hòa 60	Trần Công An (thửa đất số 362, tờ bản đồ 12)	Thửa đất số 1450, tờ bản đồ 12	2.390,0	1.560,0	1.200,0	960,0	1.912,0	1.248,0	960,0	768,0	1.553,5	1.014,0	780,0	624,0
393	Thái Hòa 61	Trần Công An (thửa đất số 918, tờ bản đồ 12)	Thửa đất số 296, tờ bản đồ 12	2.390,0	1.560,0	1.200,0	960,0	1.912,0	1.248,0	960,0	768,0	1.553,5	1.014,0	780,0	624,0
394	Thái Hòa 62	Trần Công An (thửa đất số 801, tờ bản đồ 11)	Thái Hòa 80 (thửa đất số 47, tờ bản đồ 11)	2.700,0	1.760,0	1.350,0	1.080,0	2.160,0	1.408,0	1.080,0	864,0	1.755,0	1.144,0	877,5	702,0
395	Thái Hòa 63	Trần Công An (thửa đất số 738, tờ bản đồ 11)	Thửa đất số 653, tờ bản đồ 11	2.390,0	1.560,0	1.200,0	960,0	1.912,0	1.248,0	960,0	768,0	1.553,5	1.014,0	780,0	624,0
396	Thái Hòa 64	Thái Hòa 65 (thửa đất số 1173, tờ bản đồ 11)	Thái Hòa 80 (thửa đất số 134, tờ bản đồ 11)	2.540,0	1.660,0	1.270,0	1.020,0	2.032,0	1.328,0	1.016,0	816,0	1.651,0	1.079,0	825,5	663,0
397	Thái Hòa 65	Trần Công An (thửa đất số 552, tờ bản đồ 11)	Thửa đất số 559, tờ bản đồ 11	2.540,0	1.660,0	1.270,0	1.020,0	2.032,0	1.328,0	1.016,0	816,0	1.651,0	1.079,0	825,5	663,0

398	Thái Hòa 66	Trần Công An (thửa đất số 235, tờ bản đồ 12)	Thái Hòa 68 (thửa đất số 1, tờ bản đồ 12)	2.540,0	1.660,0	1.270,0	1.020,0	2.032,0	1.328,0	1.016,0	816,0	1.651,0	1.079,0	825,5	663,0
399	Thái Hòa 67	Thái Hòa 80 (thửa đất số 1648, tờ bản đồ 12)	Thửa đất số 59, tờ bản đồ 12	2.390,0	1.560,0	1.200,0	960,0	1.912,0	1.248,0	960,0	768,0	1.553,5	1.014,0	780,0	624,0
400	Thái Hòa 68	Thái Hòa 80 (thửa đất số 954, tờ bản đồ 11)	Thửa đất số 51, tờ bản đồ 12	2.540,0	1.660,0	1.270,0	1.020,0	2.032,0	1.328,0	1.016,0	816,0	1.651,0	1.079,0	825,5	663,0
401	Thái Hòa 69	Thái Hòa 80 (thửa đất số 1107, tờ bản đồ 11)	Thái Hòa 75 (thửa đất số 40, tờ bản đồ 11)	2.390,0	1.560,0	1.200,0	960,0	1.912,0	1.248,0	960,0	768,0	1.553,5	1.014,0	780,0	624,0
402	Thái Hòa 70	Thái Hòa 68 (thửa đất số 1570, tờ bản đồ 12)	Thửa đất số 51, tờ bản đồ 12	2.390,0	1.560,0	1.200,0	960,0	1.912,0	1.248,0	960,0	768,0	1.553,5	1.014,0	780,0	624,0
403	Thái Hòa 71	Thái Hòa 62 (thửa đất số 1297, tờ bản đồ 11)	Thửa đất số 293, tờ bản đồ 11	2.390,0	1.560,0	1.200,0	960,0	1.912,0	1.248,0	960,0	768,0	1.553,5	1.014,0	780,0	624,0
404	Thái Hòa 72	Thái Hòa 62 (thửa đất số 1105, tờ bản đồ 11)	Thửa đất số 1226, tờ bản đồ 11	2.390,0	1.560,0	1.200,0	960,0	1.912,0	1.248,0	960,0	768,0	1.553,5	1.014,0	780,0	624,0
405	Thái Hòa 73	ĐT.747B (thửa đất số 786, tờ bản đồ 11)	Thái Hòa 72 (thửa đất số 888, tờ bản đồ 11)	2.390,0	1.560,0	1.200,0	960,0	1.912,0	1.248,0	960,0	768,0	1.553,5	1.014,0	780,0	624,0
406	Thái Hòa 74	ĐT.747B (thửa đất số 755, tờ bản đồ 11)	Thửa đất số 685, tờ bản đồ 11	2.390,0	1.560,0	1.200,0	960,0	1.912,0	1.248,0	960,0	768,0	1.553,5	1.014,0	780,0	624,0
407	Thái Hòa 75	Thái Hòa 80 (thửa đất số 1583, tờ bản đồ 11)	Thái Hòa 69 (thửa đất số 40, tờ bản đồ 11)	2.540,0	1.660,0	1.270,0	1.020,0	2.032,0	1.328,0	1.016,0	816,0	1.651,0	1.079,0	825,5	663,0
408	Thái Hòa 76	Trần Công An (thửa đất số 239, tờ bản đồ 12)	Thửa đất số 210, tờ bản đồ 11	2.390,0	1.560,0	1.200,0	960,0	1.912,0	1.248,0	960,0	768,0	1.553,5	1.014,0	780,0	624,0
409	Thái Hòa 77	ĐT.747B (thửa đất số 1191, tờ bản đồ 8)	Thái Hòa 80 (thửa đất số 918, tờ bản đồ 8)	2.540,0	1.660,0	1.270,0	1.020,0	2.032,0	1.328,0	1.016,0	816,0	1.651,0	1.079,0	825,5	663,0

410	Thái Hòa 78	ĐT.747B (thửa đất số 392, tờ bản đồ 8)	Thái Hòa 77 (thửa đất số 1214, tờ bản đồ 8)	2.390,0	1.560,0	1.200,0	960,0	1.912,0	1.248,0	960,0	768,0	1.553,5	1.014,0	780,0	624,0
411	Thái Hòa 79	ĐT.747B (thửa đất số 1076, tờ bản đồ 8)	Thửa đất số 195, tờ bản đồ 8	2.390,0	1.560,0	1.200,0	960,0	1.912,0	1.248,0	960,0	768,0	1.553,5	1.014,0	780,0	624,0
412	Thái Hòa 80	ĐT.747B (thửa đất số 10, tờ bản đồ 8)	Trần Công An (thửa đất số 239, tờ bản đồ 12)	2.830,0	1.850,0	1.420,0	1.130,0	2.264,0	1.480,0	1.136,0	904,0	1.839,5	1.202,5	923,0	734,5
413	Thái Hòa 81	Thái Hòa 80 (thửa đất số 480, tờ bản đồ 5)	Thửa đất số 427, tờ bản đồ 5	2.390,0	1.560,0	1.200,0	960,0	1.912,0	1.248,0	960,0	768,0	1.553,5	1.014,0	780,0	624,0
414	Thái Hòa 82	Thái Hòa 80 (thửa đất số 274, tờ bản đồ 8)	Thửa đất số 218, tờ bản đồ 8	2.390,0	1.560,0	1.200,0	960,0	1.912,0	1.248,0	960,0	768,0	1.553,5	1.014,0	780,0	624,0
415	Thái Hòa 83	Thái Hòa 77 (thửa đất số 865, tờ bản đồ 8)	Thửa đất số 868, tờ bản đồ 8 và ranh Tân Phước Khánh	2.540,0	1.660,0	1.270,0	1.020,0	2.032,0	1.328,0	1.016,0	816,0	1.651,0	1.079,0	825,5	663,0
416	Thái Hòa 84	Thái Hòa 80 (thửa đất số 1358, tờ bản đồ 9)	Thái Hòa 83 (thửa đất số 1652, tờ bản đồ 9)	2.540,0	1.660,0	1.270,0	1.020,0	2.032,0	1.328,0	1.016,0	816,0	1.651,0	1.079,0	825,5	663,0
417	Thái Hòa 85	Thái Hòa 80 (thửa đất số 1548, tờ bản đồ 9)	Thửa đất số 429, tờ bản đồ 6	2.390,0	1.560,0	1.200,0	960,0	1.912,0	1.248,0	960,0	768,0	1.553,5	1.014,0	780,0	624,0
418	Thái Hòa 86	Thái Hòa 80 (thửa đất số 194, tờ bản đồ 8)	Thái Hòa 85 (thửa đất số 594, tờ bản đồ 5)	2.390,0	1.560,0	1.200,0	960,0	1.912,0	1.248,0	960,0	768,0	1.553,5	1.014,0	780,0	624,0
419	Thái Hòa 87	Thái Hòa 80 (thửa đất số 1038, tờ bản đồ 9)	Thái Hòa 84 (thửa đất số 1543, tờ bản đồ 9)	2.390,0	1.560,0	1.200,0	960,0	1.912,0	1.248,0	960,0	768,0	1.553,5	1.014,0	780,0	624,0
420	Thái Hòa 88	Thái Hòa 89 (thửa đất số 1051, tờ bản đồ 6)	Thửa đất số 355, tờ bản đồ 6	2.390,0	1.560,0	1.200,0	960,0	1.912,0	1.248,0	960,0	768,0	1.553,5	1.014,0	780,0	624,0
421	Thái Hòa 89	Thái Hòa 80 (thửa đất số 1433, tờ bản đồ 9)	Thửa đất số 614, tờ bản đồ 6 và thửa đất số 1032, tờ bản đồ 9	2.390,0	1.560,0	1.200,0	960,0	1.912,0	1.248,0	960,0	768,0	1.553,5	1.014,0	780,0	624,0

422	Thái Hòa 90	Thái Hòa 80 (thửa đất số 699, tờ bản đồ 6)	Thửa đất số 1107, tờ bản đồ 6	2.390,0	1.560,0	1.200,0	960,0	1.912,0	1.248,0	960,0	768,0	1.553,5	1.014,0	780,0	624,0
423	Thái Hòa 91	Thái Hòa 80 (thửa đất số 103, tờ bản đồ 9)	Thửa đất số 183 và 181, tờ bản đồ 9	2.390,0	1.560,0	1.200,0	960,0	1.912,0	1.248,0	960,0	768,0	1.553,5	1.014,0	780,0	624,0
424	Thái Hòa 92	Thái Hòa 84 (thửa đất số 1688, tờ bản đồ 9)	Thửa đất số 1056, tờ bản đồ 9	2.390,0	1.560,0	1.200,0	960,0	1.912,0	1.248,0	960,0	768,0	1.553,5	1.014,0	780,0	624,0
425	Thái Hòa 93	Thái Hòa 80 (thửa đất số 1411, tờ bản đồ 9)	Thửa đất số 140, tờ bản đồ 9	2.390,0	1.560,0	1.200,0	960,0	1.912,0	1.248,0	960,0	768,0	1.553,5	1.014,0	780,0	624,0
426	Thái Hòa 94	ĐT.747B (thửa đất số 441, tờ bản đồ 5)	Thửa đất số 214, tờ bản đồ 4	2.390,0	1.560,0	1.200,0	960,0	1.912,0	1.248,0	960,0	768,0	1.553,5	1.014,0	780,0	624,0
427	Thái Hòa 95	ĐT.747B (thửa đất số 742, tờ bản đồ 8)	Võ Thị Sáu (thửa đất số 299, tờ bản đồ 7)	2.540,0	1.660,0	1.270,0	1.020,0	2.032,0	1.328,0	1.016,0	816,0	1.651,0	1.079,0	825,5	663,0
428	Thái Hòa 96	Thái Hòa 95 (thửa đất số 142, tờ bản đồ 7)	Thửa đất số 875, tờ bản đồ 7	2.390,0	1.560,0	1.200,0	960,0	1.912,0	1.248,0	960,0	768,0	1.553,5	1.014,0	780,0	624,0
429	Thái Hòa 97	ĐT.747B (thửa đất số 306, tờ bản đồ 8)	Thái Hòa 95 (thửa đất số 907, tờ bản đồ 7)	2.390,0	1.560,0	1.200,0	960,0	1.912,0	1.248,0	960,0	768,0	1.553,5	1.014,0	780,0	624,0
430	Thái Hòa 98	Võ Thị Sáu (thửa đất số 195, tờ bản đồ 7)	Thửa đất số 308, tờ bản đồ 7	2.390,0	1.560,0	1.200,0	960,0	1.912,0	1.248,0	960,0	768,0	1.553,5	1.014,0	780,0	624,0
431	Thái Hòa 100	ĐT.747B (thửa đất số 46, tờ bản đồ 5)	ĐT.747B (thửa đất số 855, tờ bản đồ 2)	2.700,0	1.760,0	1.350,0	1.080,0	2.160,0	1.408,0	1.080,0	864,0	1.755,0	1.144,0	877,5	702,0
432	Thái Hòa 101	Thái Hòa 100 (thửa đất số 193, tờ bản đồ 2)	Suối Cái (thửa đất số 91, tờ bản đồ 3)	2.390,0	1.560,0	1.200,0	960,0	1.912,0	1.248,0	960,0	768,0	1.553,5	1.014,0	780,0	624,0
433	Thái Hòa 102	Thái Hòa 100 (thửa đất số 193, tờ bản đồ 2)	Thửa đất số 199, tờ bản đồ 2	2.390,0	1.560,0	1.200,0	960,0	1.912,0	1.248,0	960,0	768,0	1.553,5	1.014,0	780,0	624,0

434	Thái Hòa 103	Thái Hòa 100 (thửa đất số 955, tờ bản đồ 2)	Thửa đất số 247, tờ bản đồ 2	2.390,0	1.560,0	1.200,0	960,0	1.912,0	1.248,0	960,0	768,0	1.553,5	1.014,0	780,0	624,0
435	Thái Hòa 104	Thái Hòa 100 (thửa đất số 391, tờ bản đồ 2)	Thửa đất số 351 và 342, tờ bản đồ 3	2.390,0	1.560,0	1.200,0	960,0	1.912,0	1.248,0	960,0	768,0	1.553,5	1.014,0	780,0	624,0
436	Thái Hòa 105	Thái Hòa 100 (thửa đất số 1206, tờ bản đồ 5)	Thửa đất số 25, tờ bản đồ 5	2.390,0	1.560,0	1.200,0	960,0	1.912,0	1.248,0	960,0	768,0	1.553,5	1.014,0	780,0	624,0
437	Thái Hòa 106	Thái Hòa 100 (thửa đất số 15, tờ bản đồ 5)	Thái Hòa 100 (thửa đất số 589, tờ bản đồ 5)	2.390,0	1.560,0	1.200,0	960,0	1.912,0	1.248,0	960,0	768,0	1.553,5	1.014,0	780,0	624,0
438	Thanh Phước 02	ĐT.747A (thửa đất số 1239, tờ bản đồ 9)	Thửa đất số 1763, 863 và 513, tờ bản đồ 9	2.230,0	1.450,0	1.120,0	890,0	1.784,0	1.160,0	896,0	712,0	1.449,5	942,5	728,0	578,5
439	Thanh Phước 04	Bùi Văn Bình (thửa đất số 232, tờ bản đồ 3)	Thửa đất số 437, tờ bản đồ 3	2.100,0	1.370,0	1.050,0	840,0	1.680,0	1.096,0	840,0	672,0	1.365,0	890,5	682,5	546,0
440	Thanh Phước 05	Bùi Văn Bình (thửa đất số 621, tờ bản đồ 3)	Thửa đất số 229, tờ bản đồ 2	2.390,0	1.560,0	1.200,0	960,0	1.912,0	1.248,0	960,0	768,0	1.553,5	1.014,0	780,0	624,0
441	Thanh Phước 06	Bùi Văn Bình (thửa đất số 393, tờ bản đồ 3)	Thanh Phước 08 (thửa đất số 388, tờ bản đồ 3)	2.390,0	1.560,0	1.200,0	960,0	1.912,0	1.248,0	960,0	768,0	1.553,5	1.014,0	780,0	624,0
442	Thanh Phước 07	Bùi Văn Bình (thửa đất số 456, tờ bản đồ 6)	Thanh Phước 05 (thửa đất số 284, tờ bản đồ 3)	2.390,0	1.560,0	1.200,0	960,0	1.912,0	1.248,0	960,0	768,0	1.553,5	1.014,0	780,0	624,0
443	Thanh Phước 09	Thanh Phước 08 (thửa đất số 279, tờ bản đồ 4)	Thanh Phước 08 (thửa đất số 127, tờ bản đồ 4)	2.390,0	1.560,0	1.200,0	960,0	1.912,0	1.248,0	960,0	768,0	1.553,5	1.014,0	780,0	624,0
444	Thanh Phước 13	ĐT.747A (thửa đất số 776, tờ bản đồ 6)	Chùa Thanh Sơn (thửa đất số 607, tờ bản đồ 6)	2.230,0	1.450,0	1.120,0	890,0	1.784,0	1.160,0	896,0	712,0	1.449,5	942,5	728,0	578,5
445	Thanh Phước 14	Bùi Văn Bình (thửa đất số 455, tờ bản đồ 6)	Thửa đất số 1079, tờ bản đồ 6	2.230,0	1.450,0	1.120,0	890,0	1.784,0	1.160,0	896,0	712,0	1.449,5	942,5	728,0	578,5

446	Thanh Phước 16	Thanh Phước 15 (thửa đất số 1139, tờ bản đồ 9)	Thửa đất số 470 và 423, tờ bản đồ 9	2.390,0	1.560,0	1.200,0	960,0	1.912,0	1.248,0	960,0	768,0	1.553,5	1.014,0	780,0	624,0
447	Thanh Phước 17	ĐT.747A (thửa đất số 1713, tờ bản đồ 9)	Thửa đất số 1977, tờ bản đồ 9	2.230,0	1.450,0	1.120,0	890,0	1.784,0	1.160,0	896,0	712,0	1.449,5	942,5	728,0	578,5
448	Thanh Phước 19	ĐT.747A (thửa đất số 1764, tờ bản đồ 9)	Thửa đất số 328, tờ bản đồ 9	2.230,0	1.450,0	1.120,0	890,0	1.784,0	1.160,0	896,0	712,0	1.449,5	942,5	728,0	578,5
449	Thanh Phước 20	ĐT.747A (thửa đất số 932, tờ bản đồ 11)	ĐT.747A (thửa đất số 28, tờ bản đồ 14)	2.390,0	1.560,0	1.200,0	960,0	1.912,0	1.248,0	960,0	768,0	1.553,5	1.014,0	780,0	624,0
450	Thanh Phước 24	ĐT.747A (thửa đất số 251, tờ bản đồ 12)	Dư Khánh (thửa đất số 301, tờ bản đồ 12)	2.230,0	1.450,0	1.120,0	890,0	1.784,0	1.160,0	896,0	712,0	1.449,5	942,5	728,0	578,5
451	Thanh Phước 26	Hồ Thiện Nhân (thửa đất số 533, tờ bản đồ 10)	Thửa đất số 140, tờ bản đồ 10	2.230,0	1.450,0	1.120,0	890,0	1.784,0	1.160,0	896,0	712,0	1.449,5	942,5	728,0	578,5
452	Thanh Phước 27	Hồ Thiện Nhân (thửa đất số 122, tờ bản đồ 10)	Thửa đất số 118, tờ bản đồ 10	2.230,0	1.450,0	1.120,0	890,0	1.784,0	1.160,0	896,0	712,0	1.449,5	942,5	728,0	578,5
453	Thanh Phước 28	ĐT.747A (thửa đất số 61, tờ bản đồ 4)	Thửa đất số 124, tờ bản đồ 4	2.230,0	1.450,0	1.120,0	890,0	1.784,0	1.160,0	896,0	712,0	1.449,5	942,5	728,0	578,5
454	Thanh Phước 29	Thanh Phước 28 (thửa đất số 64, tờ bản đồ 4)	Thửa đất số 117, tờ bản đồ 4	2.230,0	1.450,0	1.120,0	890,0	1.784,0	1.160,0	896,0	712,0	1.449,5	942,5	728,0	578,5
455	Uyên Hưng 04	ĐT.747A (thửa đất số 133, tờ bản đồ 26)	Chùa Ông (thửa đất số 96, tờ bản đồ 26)	2.700,0	1.760,0	1.350,0	1.080,0	2.160,0	1.408,0	1.080,0	864,0	1.755,0	1.144,0	877,5	702,0
456	Uyên Hưng 14	ĐT.747A (thửa đất số 22, tờ bản đồ 11)	Thửa đất số 4, tờ bản đồ 12	2.830,0	1.850,0	1.420,0	1.130,0	2.264,0	1.480,0	1.136,0	904,0	1.839,5	1.202,5	923,0	734,5
457	Uyên Hưng 15	ĐT.747A (thửa đất số 66, tờ bản đồ 8)	Thửa đất số 146, tờ bản đồ 8	2.540,0	1.660,0	1.270,0	1.020,0	2.032,0	1.328,0	1.016,0	816,0	1.651,0	1.079,0	825,5	663,0

458	Uyên Hưng 16	ĐT.747A (thửa đất số 137, tờ bản đồ 8)	Thửa đất số 22 và 82, tờ bản đồ 8	2.390,0	1.560,0	1.200,0	960,0	1.912,0	1.248,0	960,0	768,0	1.553,5	1.014,0	780,0	624,0
459	Uyên Hưng 17	ĐT.747A (thửa đất số 348, tờ bản đồ 5)	Thửa đất số 56, tờ bản đồ 5	2.390,0	1.560,0	1.200,0	960,0	1.912,0	1.248,0	960,0	768,0	1.553,5	1.014,0	780,0	624,0
460	Uyên Hưng 18	ĐT.747A (thửa đất số 12, tờ bản đồ 10)	Thửa đất số 42, tờ bản đồ 10	2.390,0	1.560,0	1.200,0	960,0	1.912,0	1.248,0	960,0	768,0	1.553,5	1.014,0	780,0	624,0
461	Uyên Hưng 19	ĐT.746 (thửa đất số 13, tờ bản đồ 15)	Huỳnh Văn Nghệ (thửa đất số 202, tờ bản đồ 32)	2.700,0	1.760,0	1.350,0	1.080,0	2.160,0	1.408,0	1.080,0	864,0	1.755,0	1.144,0	877,5	702,0
462	Uyên Hưng 20	ĐT.746 (thửa đất số 103, tờ bản đồ 14)	Uyên Hưng 19 (thửa đất số 320, tờ bản đồ 43)	2.700,0	1.760,0	1.350,0	1.080,0	2.160,0	1.408,0	1.080,0	864,0	1.755,0	1.144,0	877,5	702,0
463	Uyên Hưng 21	ĐT.746 (thửa đất số 30, tờ bản đồ 14)	Thửa đất số 50, tờ bản đồ 45	2.390,0	1.560,0	1.200,0	960,0	1.912,0	1.248,0	960,0	768,0	1.553,5	1.014,0	780,0	624,0
464	Uyên Hưng 22	ĐT.746 (thửa đất số 38, tờ bản đồ 14)	Thửa đất số 107, tờ bản đồ 45	2.390,0	1.560,0	1.200,0	960,0	1.912,0	1.248,0	960,0	768,0	1.553,5	1.014,0	780,0	624,0
465	Uyên Hưng 23	Huỳnh Văn Nghệ (thửa đất số 50, tờ bản đồ 46)	Thửa đất số 472, tờ bản đồ 43	2.390,0	1.560,0	1.200,0	960,0	1.912,0	1.248,0	960,0	768,0	1.553,5	1.014,0	780,0	624,0
466	Uyên Hưng 25	Huỳnh Văn Nghệ (thửa đất số 1826, tờ bản đồ 42)	Thửa đất số 193, tờ bản đồ 46	2.390,0	1.560,0	1.200,0	960,0	1.912,0	1.248,0	960,0	768,0	1.553,5	1.014,0	780,0	624,0
467	Uyên Hưng 26	Từ Văn Phước (thửa đất số 1713, tờ bản đồ 42)	Thửa đất số 2189, tờ bản đồ 42	2.390,0	1.560,0	1.200,0	960,0	1.912,0	1.248,0	960,0	768,0	1.553,5	1.014,0	780,0	624,0
468	Uyên Hưng 29	Huỳnh Văn Nghệ (thửa đất số 33, tờ bản đồ 33)	Uyên Hưng 30 (thửa đất số 527, tờ bản đồ 33)	2.230,0	1.450,0	1.120,0	890,0	1.784,0	1.160,0	896,0	712,0	1.449,5	942,5	728,0	578,5
469	Uyên Hưng 30	Huỳnh Văn Nghệ (thửa đất số 279, tờ bản đồ 33)	Thửa đất số 754, tờ bản đồ 33	2.230,0	1.450,0	1.120,0	890,0	1.784,0	1.160,0	896,0	712,0	1.449,5	942,5	728,0	578,5

470	Uyên Hưng 31	Huỳnh Văn Nghệ (thửa đất số 92, tờ bản đồ 58)	Ranh xã Tân Lập (thửa đất số 1, tờ bản đồ 56)	2.100,0	1.370,0	1.050,0	840,0	1.680,0	1.096,0	840,0	672,0	1.365,0	890,5	682,5	546,0
471	Uyên Hưng 32	Huỳnh Văn Nghệ (thửa đất số 63, tờ bản đồ 57)	Thửa đất số 41, tờ bản đồ 57	2.100,0	1.370,0	1.050,0	840,0	1.680,0	1.096,0	840,0	672,0	1.365,0	890,5	682,5	546,0
472	Uyên Hưng 33	Huỳnh Văn Nghệ (thửa đất số 63, tờ bản đồ 57)	Thửa đất số 159, tờ bản đồ 57	2.100,0	1.370,0	1.050,0	840,0	1.680,0	1.096,0	840,0	672,0	1.365,0	890,5	682,5	546,0
473	Uyên Hưng 34	Huỳnh Văn Nghệ (thửa đất số 119, tờ bản đồ 57)	Thửa đất số 23, tờ bản đồ 57	2.100,0	1.370,0	1.050,0	840,0	1.680,0	1.096,0	840,0	672,0	1.365,0	890,5	682,5	546,0
474	Uyên Hưng 37	ĐT.747A (thửa đất số 235, tờ bản đồ 5)	Thửa đất số 3, tờ bản đồ 5	2.540,0	1.660,0	1.270,0	1.020,0	2.032,0	1.328,0	1.016,0	816,0	1.651,0	1.079,0	825,5	663,0
475	Uyên Hưng 38	ĐT.747B (thửa đất số 29, tờ bản đồ 38)	Uyên Hưng 63 (thửa đất số 39, tờ bản đồ 50)	2.980,0	1.940,0	1.490,0	1.190,0	2.384,0	1.552,0	1.192,0	952,0	1.937,0	1.261,0	968,5	773,5
476	Uyên Hưng 39	ĐT.747A (thửa đất số 52, tờ bản đồ 2)	Thửa đất số 2, tờ bản đồ 4 và thửa đất số 58, tờ bản đồ 2	2.540,0	1.660,0	1.270,0	1.020,0	2.032,0	1.328,0	1.016,0	816,0	1.651,0	1.079,0	825,5	663,0
477	Uyên Hưng 40	Lê Thị Cộng (thửa đất số 422, tờ bản đồ 41)	Thửa đất số 381, tờ bản đồ 41	2.540,0	1.660,0	1.270,0	1.020,0	2.032,0	1.328,0	1.016,0	816,0	1.651,0	1.079,0	825,5	663,0
478	Uyên Hưng 41	ĐT.747A (thửa đất số 176, tờ bản đồ 2)	Thửa đất số 25, tờ bản đồ 2	2.540,0	1.660,0	1.270,0	1.020,0	2.032,0	1.328,0	1.016,0	816,0	1.651,0	1.079,0	825,5	663,0
479	Uyên Hưng 42	Tổ Hữu (thửa đất số 180, tờ bản đồ 34)	Thửa đất số 561, tờ bản đồ 34	2.390,0	1.560,0	1.200,0	960,0	1.912,0	1.248,0	960,0	768,0	1.553,5	1.014,0	780,0	624,0
		Thửa đất số 561, tờ bản đồ 34	Uyên Hưng 44 (thửa đất số 540, tờ bản đồ 34)	2.230,0	1.450,0	1.120,0	890,0	1.784,0	1.160,0	896,0	712,0	1.449,5	942,5	728,0	578,5
480	Uyên Hưng 43	ĐT.747A (thửa đất số 251, tờ bản đồ 34)	Thửa đất số 955, tờ bản đồ 34	2.540,0	1.660,0	1.270,0	1.020,0	2.032,0	1.328,0	1.016,0	816,0	1.651,0	1.079,0	825,5	663,0

481	Uyên Hưng 44	ĐT.747A (thửa đất số 97, tờ bản đồ 35)	Thửa đất số 298, tờ bản đồ 30	2.540,0	1.660,0	1.270,0	1.020,0	2.032,0	1.328,0	1.016,0	816,0	1.651,0	1.079,0	825,5	663,0
482	Uyên Hưng 45	ĐT.747A (thửa đất số 30, tờ bản đồ 22)	Đường số 1 khu dân cư thương mại Uyên Hưng	2.390,0	1.560,0	1.200,0	960,0	1.912,0	1.248,0	960,0	768,0	1.553,5	1.014,0	780,0	624,0
483	Uyên Hưng 47	ĐT.747B (thửa đất số 10, tờ bản đồ 37)	Thửa đất số 18, tờ bản đồ 37	2.390,0	1.560,0	1.200,0	960,0	1.912,0	1.248,0	960,0	768,0	1.553,5	1.014,0	780,0	624,0
484	Uyên Hưng 48	ĐT.747B (thửa đất số 20, tờ bản đồ 59)	Thửa đất số 152, tờ bản đồ 59	2.390,0	1.560,0	1.200,0	960,0	1.912,0	1.248,0	960,0	768,0	1.553,5	1.014,0	780,0	624,0
485	Uyên Hưng 49	Nguyễn Hữu Cảnh (thửa đất số 742, tờ bản đồ 40)	Uyên Hưng 50 (thửa đất số 68, tờ bản đồ 39)	2.390,0	1.560,0	1.200,0	960,0	1.912,0	1.248,0	960,0	768,0	1.553,5	1.014,0	780,0	624,0
486	Uyên Hưng 50	ĐT.747B (thửa đất số 105, tờ bản đồ 38)	Thửa đất số 281, tờ bản đồ 39	2.700,0	1.760,0	1.350,0	1.080,0	2.160,0	1.408,0	1.080,0	864,0	1.755,0	1.144,0	877,5	702,0
		Thửa đất số 281, tờ bản đồ 39	Nguyễn Hữu Cảnh (thửa đất số 874, tờ bản đồ 49)	2.390,0	1.560,0	1.200,0	960,0	1.912,0	1.248,0	960,0	768,0	1.553,5	1.014,0	780,0	624,0
487	Uyên Hưng 51	ĐT.746 (thửa đất số 10, tờ bản đồ 52)	Thửa đất số 1053, tờ bản đồ 48	2.230,0	1.450,0	1.120,0	890,0	1.784,0	1.160,0	896,0	712,0	1.449,5	942,5	728,0	578,5
488	Uyên Hưng 53	ĐT.746 (thửa đất số 1061, tờ bản đồ 48)	Thửa đất số 1057, tờ bản đồ 48	2.230,0	1.450,0	1.120,0	890,0	1.784,0	1.160,0	896,0	712,0	1.449,5	942,5	728,0	578,5
489	Uyên Hưng 54 (Khánh Bình 44)	ĐT.747A (thửa đất số 373, tờ bản đồ 54)	ĐT.746 (thửa đất số 236, tờ bản đồ 51)	2.830,0	1.850,0	1.420,0	1.130,0	2.264,0	1.480,0	1.136,0	904,0	1.839,5	1.202,5	923,0	734,5
490	Uyên Hưng 55	ĐT.746 (thửa đất số 245, tờ bản đồ 52)	Thửa đất số 234, tờ bản đồ 52	2.390,0	1.560,0	1.200,0	960,0	1.912,0	1.248,0	960,0	768,0	1.553,5	1.014,0	780,0	624,0
491	Uyên Hưng 56	ĐT.746B (thửa đất số 368, tờ bản đồ 49)	Thửa đất số 262, tờ bản đồ 49	2.390,0	1.560,0	1.200,0	960,0	1.912,0	1.248,0	960,0	768,0	1.553,5	1.014,0	780,0	624,0

492	Uyên Hưng 57	ĐT.746 (thửa đất số 207, tờ bản đồ 52)	Thửa đất số 2, tờ bản đồ 52	2.390,0	1.560,0	1.200,0	960,0	1.912,0	1.248,0	960,0	768,0	1.553,5	1.014,0	780,0	624,0
493	Uyên Hưng 58	ĐT.746 (thửa đất số 249, tờ bản đồ 52)	Thửa đất số 196, tờ bản đồ 52	2.390,0	1.560,0	1.200,0	960,0	1.912,0	1.248,0	960,0	768,0	1.553,5	1.014,0	780,0	624,0
494	Uyên Hưng 59	ĐT.747A (thửa đất số 25, tờ bản đồ 35)	Thửa đất số 600, tờ bản đồ 59	2.390,0	1.560,0	1.200,0	960,0	1.912,0	1.248,0	960,0	768,0	1.553,5	1.014,0	780,0	624,0
495	Uyên Hưng 60	ĐT.746 (thửa đất số 64, tờ bản đồ 52)	Thửa đất số 1379, tờ bản đồ 52	2.390,0	1.560,0	1.200,0	960,0	1.912,0	1.248,0	960,0	768,0	1.553,5	1.014,0	780,0	624,0
496	Uyên Hưng 61	ĐT.746 (thửa đất số 37, tờ bản đồ 51)	Thửa đất số 64, tờ bản đồ 51	2.230,0	1.450,0	1.120,0	890,0	1.784,0	1.160,0	896,0	712,0	1.449,5	942,5	728,0	578,5
497	Uyên Hưng 62	ĐT.746 (thửa đất số 490, tờ bản đồ 49)	Thửa đất số 506, tờ bản đồ 49	2.390,0	1.560,0	1.200,0	960,0	1.912,0	1.248,0	960,0	768,0	1.553,5	1.014,0	780,0	624,0
498	Uyên Hưng 63 (Khánh Bình 33)	ĐT.746 (thửa đất số 3, tờ bản đồ 51)	Uyên Hưng 38 (thửa đất số 21, tờ bản đồ 50)	2.700,0	1.760,0	1.350,0	1.080,0	2.160,0	1.408,0	1.080,0	864,0	1.755,0	1.144,0	877,5	702,0
499	Vĩnh Tân 01 (cũ Vĩnh Tân 20)	ĐT.742 (thửa đất số 560, tờ bản đồ 31)	Thửa đất số 962, tờ bản đồ 36	2.830,0	1.850,0	1.420,0	1.130,0	2.264,0	1.480,0	1.136,0	904,0	1.839,5	1.202,5	923,0	734,5
500	Vĩnh Tân 02 (cũ Vĩnh Tân 38)	ĐT.742 (thửa đất số 513, tờ bản đồ 31)	Vĩnh Tân 41 (thửa đất số 524, tờ bản đồ 32)	2.390,0	1.560,0	1.200,0	960,0	1.912,0	1.248,0	960,0	768,0	1.553,5	1.014,0	780,0	624,0
501	Vĩnh Tân 03 (cũ Vĩnh Tân 32)	ĐT.742 (thửa đất số 610, tờ bản đồ 31)	Giáp KCN VSIP II mở rộng (thửa đất số 1246, tờ bản đồ 31)	2.390,0	1.560,0	1.200,0	960,0	1.912,0	1.248,0	960,0	768,0	1.553,5	1.014,0	780,0	624,0
502	Vĩnh Tân 04 (cũ Vĩnh Tân 21)	ĐT.742 (thửa đất số 882, tờ bản đồ 31)	Vĩnh Tân 41 (thửa đất số 159, tờ bản đồ 32)	2.540,0	1.660,0	1.270,0	1.020,0	2.032,0	1.328,0	1.016,0	816,0	1.651,0	1.079,0	825,5	663,0
503	Vĩnh Tân 05 (cũ Vĩnh Tân 31)	ĐT.742 (thửa đất số 366, tờ bản đồ 31)	Thửa đất số 394, tờ bản đồ 31	2.390,0	1.560,0	1.200,0	960,0	1.912,0	1.248,0	960,0	768,0	1.553,5	1.014,0	780,0	624,0

504	Vĩnh Tân 06 (cũ Vĩnh Tân 23)	ĐT.742 (thửa đất số 315, tờ bản đồ 31)	Thửa đất số 132, tờ bản đồ 32	2.390,0	1.560,0	1.200,0	960,0	1.912,0	1.248,0	960,0	768,0	1.553,5	1.014,0	780,0	624,0
505	Vĩnh Tân 07 (cũ Vĩnh Tân 22)	ĐT.742 (thửa đất số 647, tờ bản đồ 31)	Thửa đất số 114, tờ bản đồ 32	2.390,0	1.560,0	1.200,0	960,0	1.912,0	1.248,0	960,0	768,0	1.553,5	1.014,0	780,0	624,0
506	Vĩnh Tân 08 (cũ Vĩnh Tân 24)	ĐT.742 (thửa đất số 187, tờ bản đồ 31)	Vĩnh Lợi (thửa đất số 464, tờ bản đồ 33)	2.700,0	1.760,0	1.350,0	1.080,0	2.160,0	1.408,0	1.080,0	864,0	1.755,0	1.144,0	877,5	702,0
507	Vĩnh Tân 09 (cũ Vĩnh Tân 30)	ĐT.742 (thửa đất số 158, tờ bản đồ 31)	Thửa đất số 191 và 773, tờ bản đồ 31	2.540,0	1.660,0	1.270,0	1.020,0	2.032,0	1.328,0	1.016,0	816,0	1.651,0	1.079,0	825,5	663,0
508	Vĩnh Tân 10 (cũ Vĩnh Tân 29)	ĐT.742 (thửa đất số 312, tờ bản đồ 26)	Vĩnh Tân 09 (thửa đất số 781, tờ bản đồ 31)	2.390,0	1.560,0	1.200,0	960,0	1.912,0	1.248,0	960,0	768,0	1.553,5	1.014,0	780,0	624,0
509	Vĩnh Tân 11 (cũ Vĩnh Tân 25)	ĐT.742 (thửa đất số 540, tờ bản đồ 27)	Vĩnh Tân 08 (thửa đất số 122 và 447, tờ bản đồ 32)	2.390,0	1.560,0	1.200,0	960,0	1.912,0	1.248,0	960,0	768,0	1.553,5	1.014,0	780,0	624,0
510	Vĩnh Tân 12 (cũ Vĩnh Tân 28)	ĐT.742 (thửa đất số 524, tờ bản đồ 27)	Thửa đất số 27, tờ bản đồ 26	2.390,0	1.560,0	1.200,0	960,0	1.912,0	1.248,0	960,0	768,0	1.553,5	1.014,0	780,0	624,0
511	Vĩnh Tân 13 (cũ Vĩnh Tân 26)	ĐT.742 (thửa đất số 286, tờ bản đồ 27)	Vĩnh Tân 17 (thửa đất số 681 và 2021, tờ bản đồ 21)	2.390,0	1.560,0	1.200,0	960,0	1.912,0	1.248,0	960,0	768,0	1.553,5	1.014,0	780,0	624,0
512	Vĩnh Tân 14 (cũ Vĩnh Tân 27)	ĐT.742 (thửa đất số 106, tờ bản đồ 27)	Thửa đất số 630, tờ bản đồ 20	2.390,0	1.560,0	1.200,0	960,0	1.912,0	1.248,0	960,0	768,0	1.553,5	1.014,0	780,0	624,0
513	Vĩnh Tân 15 (cũ Vĩnh Tân 14)	ĐT.742 (thửa đất số 996, tờ bản đồ 21)	Thửa đất số 650, tờ bản đồ 20	2.390,0	1.560,0	1.200,0	960,0	1.912,0	1.248,0	960,0	768,0	1.553,5	1.014,0	780,0	624,0
514	Vĩnh Tân 16 (cũ Vĩnh Tân 13)	ĐT.742 (thửa đất số 1596 và 538, tờ bản đồ 21)	Thửa đất số 317, tờ bản đồ 21	2.540,0	1.660,0	1.270,0	1.020,0	2.032,0	1.328,0	1.016,0	816,0	1.651,0	1.079,0	825,5	663,0
515	Vĩnh Tân 17 (cũ Vĩnh Tân 16)	ĐT.742 (thửa đất số 534 và 535, tờ bản đồ 21)	Vĩnh Lợi (thửa đất số 644 và 927, tờ bản đồ 22)	2.700,0	1.760,0	1.350,0	1.080,0	2.160,0	1.408,0	1.080,0	864,0	1.755,0	1.144,0	877,5	702,0

516	Vĩnh Tân 18 (cũ Vĩnh Tân 12)	ĐT.742 (thửa đất số 832 và 674, tờ bản đồ 16)	Thửa đất số 2026 và 1887, tờ bản đồ 16	2.390,0	1.560,0	1.200,0	960,0	1.912,0	1.248,0	960,0	768,0	1.553,5	1.014,0	780,0	624,0
517	Vĩnh Tân 19 (cũ Vĩnh Tân 15)	ĐT.742 (thửa đất số 952, tờ bản đồ 16)	Vĩnh Tân 17 (thửa đất số 987, tờ bản đồ 21)	2.390,0	1.560,0	1.200,0	960,0	1.912,0	1.248,0	960,0	768,0	1.553,5	1.014,0	780,0	624,0
518	Vĩnh Tân 21 (cũ Vĩnh Tân 10)	ĐT.742 (thửa đất số 1971, tờ bản đồ 10)	Thửa đất số 31, tờ bản đồ 7	2.390,0	1.560,0	1.200,0	960,0	1.912,0	1.248,0	960,0	768,0	1.553,5	1.014,0	780,0	624,0
519	Vĩnh Tân 22 (cũ Vĩnh Tân 02)	ĐT.742 (thửa đất số 926, tờ bản đồ 6)	Thửa đất số 1200, tờ bản đồ 10	2.390,0	1.560,0	1.200,0	960,0	1.912,0	1.248,0	960,0	768,0	1.553,5	1.014,0	780,0	624,0
520	Vĩnh Tân 24 (cũ Vĩnh Tân 35)	ĐH.410 (thửa đất số 110, tờ bản đồ 17)	Thửa đất số 1372, tờ bản đồ 17	2.230,0	1.450,0	1.120,0	890,0	1.784,0	1.160,0	896,0	712,0	1.449,5	942,5	728,0	578,5
521	Vĩnh Tân 25 (cũ Vĩnh Tân 17)	ĐH.410 (thửa đất số 805, tờ bản đồ 17)	Vĩnh Tân 17 (thửa đất số 643, tờ bản đồ 22)	2.700,0	1.760,0	1.350,0	1.080,0	2.160,0	1.408,0	1.080,0	864,0	1.755,0	1.144,0	877,5	702,0
522	Vĩnh Tân 26 (cũ Vĩnh Tân 41)	ĐH.410 (thửa đất số 67, tờ bản đồ 18)	Thửa đất số 61, tờ bản đồ 18	2.390,0	1.560,0	1.200,0	960,0	1.912,0	1.248,0	960,0	768,0	1.553,5	1.014,0	780,0	624,0
523	Vĩnh Tân 27 (cũ Vĩnh Tân 42)	ĐH.410 (thửa đất số 1046, tờ bản đồ 18)	Vĩnh Tân 21 (thửa đất số 185, tờ bản đồ 11)	2.390,0	1.560,0	1.200,0	960,0	1.912,0	1.248,0	960,0	768,0	1.553,5	1.014,0	780,0	624,0
524	Vĩnh Tân 28 (cũ Vĩnh Tân 04)	ĐH.410 (thửa đất số 245, tờ bản đồ 12)	Thửa đất số 529, tờ bản đồ 12	2.390,0	1.560,0	1.200,0	960,0	1.912,0	1.248,0	960,0	768,0	1.553,5	1.014,0	780,0	624,0
525	Vĩnh Tân 29 (cũ Vĩnh Tân 03)	ĐH.410 (thửa đất số 652, tờ bản đồ 12)	Thửa đất số 312, tờ bản đồ 18	2.390,0	1.560,0	1.200,0	960,0	1.912,0	1.248,0	960,0	768,0	1.553,5	1.014,0	780,0	624,0
526	Vĩnh Tân 30	ĐH.410 (thửa đất số 161, tờ bản đồ 13)	Thửa đất số 01, tờ bản đồ 13	2.230,0	1.450,0	1.120,0	890,0	1.784,0	1.160,0	896,0	712,0	1.449,5	942,5	728,0	578,5
527	Vĩnh Tân 31	Vĩnh Lợi (thửa đất số 1224, tờ bản đồ 18)	Thửa đất số 264, tờ bản đồ 18	2.230,0	1.450,0	1.120,0	890,0	1.784,0	1.160,0	896,0	712,0	1.449,5	942,5	728,0	578,5

528	Vĩnh Tân 32 (cũ Vĩnh Tân 48)	Vĩnh Lợi (thửa đất số 1053, tờ bản đồ 18)	Thửa đất số 706, tờ bản đồ 18	2.230,0	1.450,0	1.120,0	890,0	1.784,0	1.160,0	896,0	712,0	1.449,5	942,5	728,0	578,5
529	Vĩnh Tân 33 (cũ Vĩnh Tân 36)	Vĩnh Lợi (thửa đất số 1199, tờ bản đồ 18)	Thửa đất số 993, tờ bản đồ 18	2.390,0	1.560,0	1.200,0	960,0	1.912,0	1.248,0	960,0	768,0	1.553,5	1.014,0	780,0	624,0
530	Vĩnh Tân 34 (cũ Vĩnh Tân 37)	Vĩnh Lợi (thửa đất số 577, tờ bản đồ 23)	Vĩnh Tân 38 và cuối thửa đất số 289, tờ bản đồ 24	2.390,0	1.560,0	1.200,0	960,0	1.912,0	1.248,0	960,0	768,0	1.553,5	1.014,0	780,0	624,0
		Vĩnh Tân 38 và cuối thửa đất số 289, tờ bản đồ 24	Ranh xã Bình Mỹ (thửa đất số 223, tờ bản đồ 24)	2.100,0	1.370,0	1.050,0	840,0	1.680,0	1.096,0	840,0	672,0	1.365,0	890,5	682,5	546,0
531	Vĩnh Tân 35 (cũ Vĩnh Tân 18)	Vĩnh Lợi (thửa đất số 272, tờ bản đồ 22)	Vĩnh Tân 25 (thửa đất số 947, tờ bản đồ 22)	2.390,0	1.560,0	1.200,0	960,0	1.912,0	1.248,0	960,0	768,0	1.553,5	1.014,0	780,0	624,0
532	Vĩnh Tân 36 (cũ Vĩnh Tân 45)	Vĩnh Lợi (thửa đất số 951, tờ bản đồ 22)	Thửa đất số 957, tờ bản đồ 22	2.390,0	1.560,0	1.200,0	960,0	1.912,0	1.248,0	960,0	768,0	1.553,5	1.014,0	780,0	624,0
533	Vĩnh Tân 37 (cũ Vĩnh Tân 19)	Vĩnh Lợi (thửa đất số 1059, tờ bản đồ 28)	Thửa đất số 1395, tờ bản đồ 28	2.390,0	1.560,0	1.200,0	960,0	1.912,0	1.248,0	960,0	768,0	1.553,5	1.014,0	780,0	624,0
534	Vĩnh Tân 38 (cũ Vĩnh Tân 06)	Vĩnh Lợi (thửa đất số 1114, tờ bản đồ 33)	Vĩnh Tân 34 (thửa đất số 05, tờ bản đồ 24)	2.390,0	1.560,0	1.200,0	960,0	1.912,0	1.248,0	960,0	768,0	1.553,5	1.014,0	780,0	624,0
535	Vĩnh Tân 39 (cũ Vĩnh Tân 46)	Vĩnh Lợi (thửa đất số 373, tờ bản đồ 41)	Đường đất (thửa đất số 38 và 24, tờ bản đồ 41)	2.830,0	1.850,0	1.420,0	1.130,0	2.264,0	1.480,0	1.136,0	904,0	1.839,5	1.202,5	923,0	734,5
		Đường đất (thửa đất số 38 và 24, tờ bản đồ 41)	Vĩnh Lợi (thửa đất số 607, tờ bản đồ 38)	2.390,0	1.560,0	1.200,0	960,0	1.912,0	1.248,0	960,0	768,0	1.553,5	1.014,0	780,0	624,0
536	Vĩnh Tân 40 (cũ Vĩnh Tân 09)	Vĩnh Lợi (thửa đất số 297, tờ bản đồ 41)	Giáp đường đất (thửa đất số 96 và 100, tờ bản đồ 43)	2.830,0	1.850,0	1.420,0	1.130,0	2.264,0	1.480,0	1.136,0	904,0	1.839,5	1.202,5	923,0	734,5
		Giáp đường đất (thửa đất số 96 và 100, tờ bản đồ 43)	Giáp suối Cái (thửa đất số 386, tờ bản đồ 42)	2.390,0	1.560,0	1.200,0	960,0	1.912,0	1.248,0	960,0	768,0	1.553,5	1.014,0	780,0	624,0

537	Vĩnh Tân 41 (cũ Vĩnh Tân 33)	Vĩnh Tân 08 (thửa đất số 450, tờ bản đồ 32)	Thửa đất số 349, tờ bản đồ 32	2.390,0	1.560,0	1.200,0	960,0	1.912,0	1.248,0	960,0	768,0	1.553,5	1.014,0	780,0	624,0
538	Vĩnh Tân 42 (cũ Vĩnh Tân 34)	Vĩnh Tân 08 (thửa đất số 167, tờ bản đồ 32)	Thửa đất số 303, tờ bản đồ 32	2.390,0	1.560,0	1.200,0	960,0	1.912,0	1.248,0	960,0	768,0	1.553,5	1.014,0	780,0	624,0
539	Vĩnh Tân 43 (cũ Vĩnh Tân 02)	Vĩnh Tân 22 (thửa đất số 73, tờ bản đồ 6)	Thửa đất số 74, tờ bản đồ 6	2.390,0	1.560,0	1.200,0	960,0	1.912,0	1.248,0	960,0	768,0	1.553,5	1.014,0	780,0	624,0
540	Vĩnh Tân 44 (cũ Vĩnh Tân 05)	Vĩnh Tân 34 (thửa đất số 206, tờ bản đồ 23)	Thửa đất số 33, tờ bản đồ 29	2.230,0	1.450,0	1.120,0	890,0	1.784,0	1.160,0	896,0	712,0	1.449,5	942,5	728,0	578,5
541	Vĩnh Tân 45 (cũ Vĩnh Tân 07)	Vĩnh Tân 38 (thửa đất số 611, tờ bản đồ 34)	Thửa đất số 358, tờ bản đồ 34	2.390,0	1.560,0	1.200,0	960,0	1.912,0	1.248,0	960,0	768,0	1.553,5	1.014,0	780,0	624,0
542	Vĩnh Tân 46 (cũ Vĩnh Tân 39 và 40)	ĐH.410 (thửa đất số 105, tờ bản đồ 17)	ĐH.410 (thửa đất số 437, tờ bản đồ 17)	2.540,0	1.660,0	1.270,0	1.020,0	2.032,0	1.328,0	1.016,0	816,0	1.651,0	1.079,0	825,5	663,0
543	Vĩnh Tân 47	Vĩnh Tân 21 (thửa đất số 96, tờ bản đồ 11)	Vĩnh Tân 46 (thửa đất số 142, tờ bản đồ 11) và ĐH.410 (thửa đất số 334, tờ bản đồ 17)	2.390,0	1.560,0	1.200,0	960,0	1.912,0	1.248,0	960,0	768,0	1.553,5	1.014,0	780,0	624,0
544	Vĩnh Tân 48	Vĩnh Tân 08 (thửa đất số 571, tờ bản đồ 32)	Vĩnh Tân 11 (thửa đất số 17, tờ bản đồ 32)	2.230,0	1.450,0	1.120,0	890,0	1.784,0	1.160,0	896,0	712,0	1.449,5	942,5	728,0	578,5
545	Đường nội bộ còn lại trong các khu công nghệ, khu công nghiệp, cụm công nghiệp, khu sản xuất, khu chế xuất còn lại.	Bề rộng mặt đường từ 9m trở lên phường Uyên Hưng, Thái Hòa, Tân Phước Khánh		2.630,0	1.720,0	1.320,0	1.050,0	2.104,0	1.376,0	1.056,0	840,0	1.709,5	1.118,0	858,0	682,5
		Bề rộng mặt đường nhỏ hơn 9m phường Uyên Hưng, Thái Hòa, Tân Phước Khánh		2.360,0	1.540,0	1.180,0	940,0	1.888,0	1.232,0	944,0	752,0	1.534,0	1.001,0	767,0	611,0
		Bề rộng mặt đường từ 9m trở lên thuộc các phường còn lại		2.360,0	1.540,0	1.180,0	940,0	1.888,0	1.232,0	944,0	752,0	1.534,0	1.001,0	767,0	611,0
		Bề rộng mặt đường nhỏ hơn 9m thuộc các phường còn lại		2.080,0	1.360,0	1.040,0	830,0	1.664,0	1.088,0	832,0	664,0	1.352,0	884,0	676,0	539,5

546	Đường, đoạn đường hoặc lối đi công cộng có bề rộng từ 4 mét trở lên, trong phạm vi dưới 200 mét (tính theo đường bộ đến thửa đất) thông ra đường phố loại 1	2.030,0	1.320,0	1.020,0	810,0	1.624,0	1.056,0	816,0	648,0	1.319,5	858,0	663,0	526,5
547	Đường, đoạn đường hoặc lối đi công cộng có bề rộng từ 4 mét trở lên, phạm vi từ 200 mét trở lên (tính theo đường bộ đến thửa đất) thông ra đường phố loại 1	1.880,0	1.230,0	940,0	750,0	1.504,0	984,0	752,0	600,0	1.222,0	799,5	611,0	487,5
548	Đường, đoạn đường hoặc lối đi công cộng có bề rộng dưới 4 mét, trong phạm vi dưới 200 mét (tính theo đường bộ đến thửa đất) thông ra đường phố loại 1	1.880,0	1.230,0	940,0	750,0	1.504,0	984,0	752,0	600,0	1.222,0	799,5	611,0	487,5
549	Đường, đoạn đường hoặc lối đi công cộng có bề rộng dưới 4 mét, phạm vi từ 200 mét trở lên (tính theo đường bộ đến thửa đất) thông ra đường phố loại 1	1.740,0	1.140,0	870,0	700,0	1.392,0	912,0	696,0	560,0	1.131,0	741,0	565,5	455,0
550	Đường, đoạn đường hoặc lối đi công cộng có bề rộng từ 4 mét trở lên, trong phạm vi dưới 200 mét (tính theo đường bộ đến thửa đất) thông ra đường phố loại 2	1.880,0	1.230,0	940,0	750,0	1.504,0	984,0	752,0	600,0	1.222,0	799,5	611,0	487,5
551	Đường, đoạn đường hoặc lối đi công cộng có bề rộng từ 4 mét trở lên, phạm vi từ 200 mét trở lên (tính theo đường bộ đến thửa đất) thông ra đường phố loại 2	1.740,0	1.140,0	870,0	700,0	1.392,0	912,0	696,0	560,0	1.131,0	741,0	565,5	455,0
552	Đường, đoạn đường hoặc lối đi công cộng có bề rộng dưới 4 mét, trong phạm vi dưới 200 mét (tính theo đường bộ đến thửa đất) thông ra đường phố loại 2	1.740,0	1.140,0	870,0	700,0	1.392,0	912,0	696,0	560,0	1.131,0	741,0	565,5	455,0
553	Đường, đoạn đường hoặc lối đi công cộng có bề rộng dưới 4 mét, phạm vi từ 200 mét trở lên (tính theo đường bộ đến thửa đất) thông ra đường phố loại 2	1.590,0	1.040,0	800,0	640,0	1.272,0	832,0	640,0	512,0	1.033,5	676,0	520,0	416,0
554	Đường, đoạn đường hoặc lối đi công cộng có bề rộng từ 4 mét trở lên, trong phạm vi dưới 200 mét (tính theo đường bộ đến thửa đất) thông ra đường phố loại 3	1.740,0	1.140,0	870,0	700,0	1.392,0	912,0	696,0	560,0	1.131,0	741,0	565,5	455,0
555	Đường, đoạn đường hoặc lối đi công cộng có bề rộng từ 4 mét trở lên, phạm vi từ 200 mét trở lên (tính theo đường bộ đến thửa đất) thông ra đường phố loại 3	1.590,0	1.040,0	800,0	640,0	1.272,0	832,0	640,0	512,0	1.033,5	676,0	520,0	416,0
556	Đường, đoạn đường hoặc lối đi công cộng có bề rộng dưới 4 mét, trong phạm vi dưới 200 mét (tính theo đường bộ đến thửa đất) thông ra đường phố loại 3	1.590,0	1.040,0	800,0	640,0	1.272,0	832,0	640,0	512,0	1.033,5	676,0	520,0	416,0
557	Đường, đoạn đường hoặc lối đi công cộng có bề rộng dưới 4 mét, phạm vi từ 200 mét trở lên (tính theo đường bộ đến thửa đất) thông ra đường phố loại 3	1.450,0	950,0	730,0	580,0	1.160,0	760,0	584,0	464,0	942,5	617,5	474,5	377,0
558	Đường, đoạn đường hoặc lối đi công cộng có bề rộng từ 4 mét trở lên, trong phạm vi dưới 200 mét (tính theo đường bộ đến thửa đất) thông ra đường phố loại 4	1.590,0	1.040,0	800,0	640,0	1.272,0	832,0	640,0	512,0	1.033,5	676,0	520,0	416,0

559	Đường, đoạn đường hoặc lối đi công cộng có bề rộng từ 4 mét trở lên, phạm vi từ 200 mét trở lên (tính theo đường bộ đến thửa đất) thông ra đường phố loại 4			1.450,0	950,0	730,0	580,0	1.160,0	760,0	584,0	464,0	942,5	617,5	474,5	377,0
560	Đường, đoạn đường hoặc lối đi công cộng có bề rộng dưới 4 mét, trong phạm vi dưới 200 mét (tính theo đường bộ đến thửa đất) thông ra đường phố loại 4			1.450,0	950,0	730,0	580,0	1.160,0	760,0	584,0	464,0	942,5	617,5	474,5	377,0
561	Đường, đoạn đường hoặc lối đi công cộng có bề rộng dưới 4 mét, phạm vi từ 200 mét trở lên (tính theo đường bộ đến thửa đất) thông ra đường phố loại 4			1.300,0	850,0	650,0	520,0	1.040,0	680,0	520,0	416,0	845,0	552,5	422,5	338,0
562	Đường, đoạn đường hoặc lối đi công cộng có bề rộng từ 4 mét trở lên, trong phạm vi dưới 200 mét (tính theo đường bộ đến thửa đất) thông ra đường phố loại 5 (đã phân loại, có tên trong các phụ lục)			1.450,0	950,0	730,0	580,0	1.160,0	760,0	584,0	464,0	942,5	617,5	474,5	377,0
563	Đường, đoạn đường hoặc lối đi công cộng có bề rộng từ 4 mét trở lên, phạm vi từ 200 mét trở lên (tính theo đường bộ đến thửa đất) thông ra đường phố loại 5 (đã phân loại, có tên trong các phụ lục)			1.300,0	850,0	650,0	520,0	1.040,0	680,0	520,0	416,0	845,0	552,5	422,5	338,0
564	Đường, đoạn đường hoặc lối đi công cộng có bề rộng dưới 4 mét, trong phạm vi dưới 200 mét (tính theo đường bộ đến thửa đất) thông ra đường phố loại 5 (đã phân loại, có tên trong các phụ lục)			1.300,0	850,0	650,0	520,0	1.040,0	680,0	520,0	416,0	845,0	552,5	422,5	338,0
565	Đường, đoạn đường hoặc lối đi công cộng có bề rộng dưới 4 mét, phạm vi từ 200 mét trở lên (tính theo đường bộ đến thửa đất) thông ra đường phố loại 5 (đã phân loại, có tên trong các phụ lục)			1.160,0	760,0	580,0	460,0	928,0	608,0	464,0	368,0	754,0	494,0	377,0	299,0
VI.	HUYỆN BÀU BÀNG:														
	Thị trấn Lai Uyên:														
A.	Đường loại 1:														
1	Đại lộ Bình Dương (Quốc lộ 13)	Ranh xã Lai Hưng - Ranh thị trấn Lai Uyên	Ranh thị trấn Lai Uyên - Ranh xã Trừ Văn Thố	5.630,0	3.660,0	2.820,0	2.250,0	4.504,0	2.928,0	2.256,0	1.800,0	3.659,5	2.379,0	1.833,0	1.462,5
2	ĐT.741B (ĐH.612; Bồ Lá - Bến Súc)	Ranh xã Tân Hưng - Ranh thị trấn Lai Uyên	Ngã 3 Bia chiến thắng Bầu Bàng	4.420,0	2.870,0	2.210,0	1.770,0	3.536,0	2.296,0	1.768,0	1.416,0	2.873,0	1.865,5	1.436,5	1.150,5
3	ĐT.749C (ĐH.611)	Ngã 3 Bầu Bàng	Ranh xã Long Nguyên -Ranh thị trấn Lai Uyên	4.120,0	2.680,0	2.060,0	1.650,0	3.296,0	2.144,0	1.648,0	1.320,0	2.678,0	1.742,0	1.339,0	1.072,5

4	ĐT.750	Đại lộ Bình Dương (Ngã 3 Bắg Lắg)	Ranh thị trấn Lai Uyên + Trừ Văn Thổ huyện Bầu Bắg - Ranh xã Tân Long huyện Phú Giáo	3.940,0	2.560,0	1.970,0	1.580,0	3.152,0	2.048,0	1.576,0	1.264,0	2.561,0	1.664,0	1.280,5	1.027,0
		Đại lộ Bình Dương (Ngã 3 Trừ Văn Thổ)	Ranh xã Long Hòa	3.940,0	2.560,0	1.970,0	1.580,0	3.152,0	2.048,0	1.576,0	1.264,0	2.561,0	1.664,0	1.280,5	1.027,0
5	Tạo lực Bắc Tân Uyền - Phú Giáo - Bầu Bắg	Ranh huyện Phú Giáo - huyện Bầu Bắg	Khu dân cư 5F, thị trấn Lai Uyên	4.510,0	2.930,0	2.260,0	1.800,0	3.608,0	2.344,0	1.808,0	1.440,0	2.931,5	1.904,5	1.469,0	1.170,0
6	Tạo lực Mỹ Phước - Bầu Bắg	Ranh xã Lai Hưng - Ranh thị trấn Lai Uyên	Đại lộ Bình Dương (Quốc lộ 13)	5.630,0	3.660,0	2.820,0	2.250,0	4.504,0	2.928,0	2.256,0	1.800,0	3.659,5	2.379,0	1.833,0	1.462,5
B. Đường loại 2:															
1	ĐH.610 (đường Bến Ván)	Đại lộ Bình Dương	Ranh xã Long Nguyên - Ranh thị trấn Lai Uyền	2.830,0	1.840,0	1.420,0	1.130,0	2.264,0	1.472,0	1.136,0	904,0	1.839,5	1.196,0	923,0	734,5
2	ĐH.618 (đường vào Xã Mách)	Đại lộ Bình Dương (Tiểu học Lai Uyên)	ĐT.741C (cũ ĐH.613)	2.480,0	1.610,0	1.240,0	990,0	1.984,0	1.288,0	992,0	792,0	1.612,0	1.046,5	806,0	643,5
		ĐT.741C (cũ ĐH.613)	Ranh xã Tân Hưng - Ranh thị trấn Lai Uyền	2.130,0	1.380,0	1.070,0	850,0	1.704,0	1.104,0	856,0	680,0	1.384,5	897,0	695,5	552,5
3	ĐT.741C (cũ ĐH.613)	Bia Bầu Bắg	Ranh xã Tân Long	2.830,0	1.840,0	1.420,0	1.130,0	2.264,0	1.472,0	1.136,0	904,0	1.839,5	1.196,0	923,0	734,5
4	ĐT.750	Ranh thị trấn Lai Uyên huyện Bầu Bắg - Ranh xã Tân Long huyện Phú Giáo	Ranh thị trấn Lai Uyền huyện Bầu Bắg - Ranh xã Phước Hòa huyện Phú Giáo	2.830,0	1.840,0	1.420,0	1.130,0	2.264,0	1.472,0	1.136,0	904,0	1.839,5	1.196,0	923,0	734,5

5	Đường nội bộ còn lại trong các khu thương mại, khu dịch vụ, khu du lịch, khu đô thị, khu dân cư, khu tái định cư (hiện hữu) còn lại.	Bề rộng mặt đường từ 9m trở lên		2.200,0	1.430,0	1.100,0	880,0	1.760,0	1.144,0	880,0	704,0	1.430,0	929,5	715,0	572,0
		Bề rộng mặt đường nhỏ hơn 9m		1.860,0	1.210,0	930,0	740,0	1.488,0	968,0	744,0	592,0	1.209,0	786,5	604,5	481,0
C.	Đường loại 3:														
1	Đường nội bộ còn lại trong các khu công nghệ, khu công nghiệp, cụm công nghiệp, khu sản xuất, khu chế xuất còn lại.	Bề rộng mặt đường từ 9m trở lên		2.460,0	1.600,0	1.230,0	980,0	1.968,0	1.280,0	984,0	784,0	1.599,0	1.040,0	799,5	637,0
		Bề rộng mặt đường nhỏ hơn 9m		2.220,0	1.440,0	1.110,0	890,0	1.776,0	1.152,0	888,0	712,0	1.443,0	936,0	721,5	578,5
D.	Đường loại 4:														
1	Đường, đoạn đường hoặc lối đi công cộng có bề rộng từ 4 mét trở lên, trong phạm vi dưới 200 mét (tính theo đường bộ đến thửa đất) thông ra đường phố loại 1			2.090,0	1.360,0	1.050,0	840,0	1.672,0	1.088,0	840,0	672,0	1.358,5	884,0	682,5	546,0
2	Đường, đoạn đường hoặc lối đi công cộng có bề rộng từ 4 mét trở lên, phạm vi từ 200 mét trở lên (tính theo đường bộ đến thửa đất) thông ra đường phố loại 1			1.990,0	1.290,0	1.000,0	800,0	1.592,0	1.032,0	800,0	640,0	1.293,5	838,5	650,0	520,0
3	Đường, đoạn đường hoặc lối đi công cộng có bề rộng dưới 4 mét, trong phạm vi dưới 200 mét (tính theo đường bộ đến thửa đất) thông ra đường phố loại 1			1.990,0	1.290,0	1.000,0	800,0	1.592,0	1.032,0	800,0	640,0	1.293,5	838,5	650,0	520,0
4	Đường, đoạn đường hoặc lối đi công cộng có bề rộng dưới 4 mét, phạm vi từ 200 mét trở lên (tính theo đường bộ đến thửa đất) thông ra đường phố loại 1			1.880,0	1.220,0	940,0	750,0	1.504,0	976,0	752,0	600,0	1.222,0	793,0	611,0	487,5
5	Đường, đoạn đường hoặc lối đi công cộng có bề rộng từ 4 mét trở lên, trong phạm vi dưới 200 mét (tính theo đường bộ đến thửa đất) thông ra đường phố loại 2			1.990,0	1.290,0	1.000,0	800,0	1.592,0	1.032,0	800,0	640,0	1.293,5	838,5	650,0	520,0
6	Đường, đoạn đường hoặc lối đi công cộng có bề rộng từ 4 mét trở lên, phạm vi từ 200 mét trở lên (tính theo đường bộ đến thửa đất) thông ra đường phố loại 2			1.880,0	1.220,0	940,0	750,0	1.504,0	976,0	752,0	600,0	1.222,0	793,0	611,0	487,5
7	Đường, đoạn đường hoặc lối đi công cộng có bề rộng dưới 4 mét, trong phạm vi dưới 200 mét (tính theo đường bộ đến thửa đất) thông ra đường phố loại 2			1.880,0	1.220,0	940,0	750,0	1.504,0	976,0	752,0	600,0	1.222,0	793,0	611,0	487,5

8	Đường, đoạn đường hoặc lối đi công cộng có bề rộng dưới 4 mét, phạm vi từ 200 mét trở lên (tính theo đường bộ đến thửa đất) thông ra đường phố loại 2			1.780,0	1.160,0	890,0	710,0	1.424,0	928,0	712,0	568,0	1.157,0	754,0	578,5	461,5
9	Đường, đoạn đường hoặc lối đi công cộng có bề rộng từ 4 mét trở lên, trong phạm vi dưới 200 mét (tính theo đường bộ đến thửa đất) thông ra đường phố loại 3			1.880,0	1.220,0	940,0	750,0	1.504,0	976,0	752,0	600,0	1.222,0	793,0	611,0	487,5
10	Đường, đoạn đường hoặc lối đi công cộng có bề rộng từ 4 mét trở lên, phạm vi từ 200 mét trở lên (tính theo đường bộ đến thửa đất) thông ra đường phố loại 3			1.780,0	1.160,0	890,0	710,0	1.424,0	928,0	712,0	568,0	1.157,0	754,0	578,5	461,5
11	Đường, đoạn đường hoặc lối đi công cộng có bề rộng dưới 4 mét, trong phạm vi dưới 200 mét (tính theo đường bộ đến thửa đất) thông ra đường phố loại 3			1.780,0	1.160,0	890,0	710,0	1.424,0	928,0	712,0	568,0	1.157,0	754,0	578,5	461,5
12	Đường, đoạn đường hoặc lối đi công cộng có bề rộng dưới 4 mét, phạm vi từ 200 mét trở lên (tính theo đường bộ đến thửa đất) thông ra đường phố loại 3			1.670,0	1.090,0	840,0	670,0	1.336,0	872,0	672,0	536,0	1.085,5	708,5	546,0	435,5
13	Đường, đoạn đường hoặc lối đi công cộng có bề rộng từ 4 mét trở lên, trong phạm vi dưới 200 mét (tính theo đường bộ đến thửa đất) thông ra đường phố loại 4 (đã phân loại, có tên trong các phụ lục)			1.780,0	1.160,0	890,0	710,0	1.424,0	928,0	712,0	568,0	1.157,0	754,0	578,5	461,5
14	Đường, đoạn đường hoặc lối đi công cộng có bề rộng từ 4 mét trở lên, phạm vi từ 200 mét trở lên (tính theo đường bộ đến thửa đất) thông ra đường phố loại 4 (đã phân loại, có tên trong các phụ lục)			1.670,0	1.090,0	840,0	670,0	1.336,0	872,0	672,0	536,0	1.085,5	708,5	546,0	435,5
15	Đường, đoạn đường hoặc lối đi công cộng có bề rộng dưới 4 mét, trong phạm vi dưới 200 mét (tính theo đường bộ đến thửa đất) thông ra đường phố loại 4 (đã phân loại, có tên trong các phụ lục)			1.670,0	1.090,0	840,0	670,0	1.336,0	872,0	672,0	536,0	1.085,5	708,5	546,0	435,5
16	Đường, đoạn đường hoặc lối đi công cộng có bề rộng dưới 4 mét, phạm vi từ 200 mét trở lên (tính theo đường bộ đến thửa đất) thông ra đường phố loại 4 (đã phân loại, có tên trong các phụ lục)			1.570,0	1.020,0	790,0	630,0	1.256,0	816,0	632,0	504,0	1.020,5	663,0	513,5	409,5
VII. HUYỆN BẮC TÂN UYÊN:															
Thị trấn: Tân Thành và Tân Bình															
A.	Đường loại 1:														
1	ĐH.411	Ranh xã Đất Cuốc -Ranh thị trấn Tân Thành	ĐT.746 (Ngã 3 thị trấn Tân Thành)	3.610,0	2.350,0	1.810,0	1.440,0	2.888,0	1.880,0	1.448,0	1.152,0	2.346,5	1.527,5	1.176,5	936,0
2	ĐT.741	Ranh phường Chánh Phú Hòa thành phố Bến Cát	Ranh Tân Bình - Phước Hòa, Phú Giáo	4.120,0	2.680,0	2.270,0	1.650,0	3.296,0	2.144,0	1.816,0	1.320,0	2.678,0	1.742,0	1.475,5	1.072,5

3	ĐT.742	Ranh Tân Bình - Vĩnh Tân	ĐT.747A	4.120,0	2.680,0	2.270,0	1.650,0	3.296,0	2.144,0	1.816,0	1.320,0	2.678,0	1.742,0	1.475,5	1.072,5
4	ĐT.746	Ranh xã Tân Lập - Ranh thị trấn Tân Thành	Cuối thửa đất số 4 và 428, tờ bản đồ 1 (Tân Thành)	4.120,0	2.680,0	2.060,0	1.650,0	3.296,0	2.144,0	1.648,0	1.320,0	2.678,0	1.742,0	1.339,0	1.072,5
		Cuối thửa đất số 4 và 428, tờ bản đồ 1, (Tân Thành)	Giao ĐT.746 và Tạo lực Bắc Tân Uyên - Phú Giáo - Bàu Bàng	4.120,0	2.680,0	2.060,0	1.650,0	3.296,0	2.144,0	1.648,0	1.320,0	2.678,0	1.742,0	1.339,0	1.072,5
5	ĐT.747A	Ngã 3 Công Xanh	Ranh Tân Bình - Bình Mỹ	4.380,0	2.850,0	2.410,0	1.750,0	3.504,0	2.280,0	1.928,0	1.400,0	2.847,0	1.852,5	1.566,5	1.137,5
6	Khu TĐC và TTHC huyện Bắc Tân Uyên	Đường trục chính Đông - Tây		18.500,0	12.030,0	9.250,0	7.400,0	14.800,0	9.624,0	7.400,0	5.920,0	12.025,0	7.819,5	6.012,5	4.810,0
		Các trục đường còn lại		16.500,0	10.730,0	8.250,0	6.600,0	13.200,0	8.584,0	6.600,0	5.280,0	10.725,0	6.974,5	5.362,5	4.290,0
7	Tạo lực Bắc Tân Uyên - Phú Giáo - Bàu Bàng	ĐT.746	Ranh thị trấn Tân Thành - Ranh xã Tân Định	4.120,0	2.680,0	2.060,0	1.650,0	3.296,0	2.144,0	1.648,0	1.320,0	2.678,0	1.742,0	1.339,0	1.072,5
B. Đường loại 2:															
1	ĐH.415 (các đoạn thuộc thị trấn Tân Thành)			2.130,0	1.380,0	1.070,0	850,0	1.704,0	1.104,0	856,0	680,0	1.384,5	897,0	695,5	552,5
2	Đường dọc bờ hồ Đá Bàn	Tân Thành 43 (thửa đất số 536, tờ bản đồ 23)	Đường nội bộ thuộc TTHC huyện Bắc Tân Uyên	2.430,0	1.580,0	1.220,0	970,0	1.944,0	1.264,0	976,0	776,0	1.579,5	1.027,0	793,0	630,5
		Đường nội bộ thuộc TTHC huyện Bắc Tân Uyên	Ranh thị trấn Tân Thành và xã Đất Cuốc	2.580,0	1.680,0	1.290,0	1.030,0	2.064,0	1.344,0	1.032,0	824,0	1.677,0	1.092,0	838,5	669,5
3	Suối Tre (cũ ĐH.424)	Ranh Tân Bình - Chánh Phú Hòa	Giáp KCN VSIP II	2.470,0	1.610,0	1.360,0	990,0	1.976,0	1.288,0	1.088,0	792,0	1.605,5	1.046,5	884,0	643,5
4	Tân Bình 58	ĐT.747A (thửa đất số 181, tờ bản đồ 14)	ĐT.741 (thửa đất số 132, tờ bản đồ 14)	2.430,0	1.580,0	1.220,0	970,0	1.944,0	1.264,0	976,0	776,0	1.579,5	1.027,0	793,0	630,5

5	Đường nội bộ còn lại trong các khu thương mại, khu dịch vụ, khu du lịch, khu đô thị, khu dân cư, khu tái định cư (hiện hữu) còn lại.	Bề rộng mặt đường từ 9m trở lên		2.430,0	1.580,0	1.220,0	970,0	1.944,0	1.264,0	976,0	776,0	1.579,5	1.027,0	793,0	630,5
		Bề rộng mặt đường nhỏ hơn 9m		2.130,0	1.380,0	1.070,0	850,0	1.704,0	1.104,0	856,0	680,0	1.384,5	897,0	695,5	552,5
C.	Đường loại 3:														
1	Tân Bình 01	ĐT.741 (thửa đất số 141, tờ bản đồ 23)	Thửa đất số 159, tờ bản đồ 23	1.990,0	1.290,0	1.000,0	800,0	1.592,0	1.032,0	800,0	640,0	1.293,5	838,5	650,0	520,0
2	Tân Bình 02	ĐT.741 (thửa đất số 92, tờ bản đồ 23)	Suối Tre (thửa đất số 878, tờ bản đồ 33)	1.990,0	1.290,0	1.000,0	800,0	1.592,0	1.032,0	800,0	640,0	1.293,5	838,5	650,0	520,0
3	Tân Bình 03	ĐT.741 (thửa đất số 846, tờ bản đồ 22)	Thửa đất số 78, tờ bản đồ 23	1.990,0	1.290,0	1.000,0	800,0	1.592,0	1.032,0	800,0	640,0	1.293,5	838,5	650,0	520,0
4	Tân Bình 04	ĐT.741 (thửa đất số 84, tờ bản đồ 23)	Thửa đất số 125, tờ bản đồ 23	1.880,0	1.220,0	940,0	750,0	1.504,0	976,0	752,0	600,0	1.222,0	793,0	611,0	487,5
5	Tân Bình 05	ĐT.741 (thửa đất số 513, tờ bản đồ 22)	Hết đoạn đường nhựa	2.100,0	1.370,0	1.050,0	840,0	1.680,0	1.096,0	840,0	672,0	1.365,0	890,5	682,5	546,0
		Từ đoạn đường đất	Tân Bình 57 (thửa đất số 12, tờ bản đồ 13)	1.990,0	1.290,0	1.000,0	800,0	1.592,0	1.032,0	800,0	640,0	1.293,5	838,5	650,0	520,0
6	Tân Bình 06	ĐT.741 (thửa đất số 163, tờ bản đồ 22)	Suối Tre (thửa đất số 633, tờ bản đồ 25)	2.100,0	1.370,0	1.050,0	840,0	1.680,0	1.096,0	840,0	672,0	1.365,0	890,5	682,5	546,0
7	Tân Bình 07	ĐT.741 (thửa đất số 512, tờ bản đồ 22)	Tân Bình 05 (thửa đất số 1027, tờ bản đồ 22)	1.990,0	1.290,0	1.000,0	800,0	1.592,0	1.032,0	800,0	640,0	1.293,5	838,5	650,0	520,0
8	Tân Bình 08	ĐT.741 (thửa đất số 154, tờ bản đồ 22)	Tân Bình 06 (thửa đất số 875, tờ bản đồ 22)	1.990,0	1.290,0	1.000,0	800,0	1.592,0	1.032,0	800,0	640,0	1.293,5	838,5	650,0	520,0

9	Tân Bình 09	ĐT.741 (thửa đất số 653, tờ bản đồ 22)	Thửa đất số 504, tờ bản đồ 22	1.880,0	1.220,0	940,0	750,0	1.504,0	976,0	752,0	600,0	1.222,0	793,0	611,0	487,5
10	Tân Bình 10	ĐT.741 (thửa đất số 146, tờ bản đồ 22)	Thửa đất số 531, tờ bản đồ 22	2.100,0	1.370,0	1.050,0	840,0	1.680,0	1.096,0	840,0	672,0	1.365,0	890,5	682,5	546,0
11	Tân Bình 11	ĐT.741 (thửa đất số 103, tờ bản đồ 22)	Tân Bình 05 (thửa đất số 324, tờ bản đồ 10)	1.990,0	1.290,0	1.000,0	800,0	1.592,0	1.032,0	800,0	640,0	1.293,5	838,5	650,0	520,0
12	Tân Bình 12	ĐT.741 (thửa đất số 146, tờ bản đồ 22)	Thửa đất số 147, tờ bản đồ 22	1.990,0	1.290,0	1.000,0	800,0	1.592,0	1.032,0	800,0	640,0	1.293,5	838,5	650,0	520,0
13	Tân Bình 13	ĐT.741 (thửa đất số 971, tờ bản đồ 22)	Thửa đất số 177, tờ bản đồ 22	1.990,0	1.290,0	1.000,0	800,0	1.592,0	1.032,0	800,0	640,0	1.293,5	838,5	650,0	520,0
14	Tân Bình 14	ĐT.741 (thửa đất số 144, tờ bản đồ 22)	Thửa đất số 231, tờ bản đồ 22	1.990,0	1.290,0	1.000,0	800,0	1.592,0	1.032,0	800,0	640,0	1.293,5	838,5	650,0	520,0
15	Tân Bình 15	ĐT.741 (thửa đất số 105, tờ bản đồ 21)	Tân Bình 23 (thửa đất số 61, tờ bản đồ 8)	1.990,0	1.290,0	1.000,0	800,0	1.592,0	1.032,0	800,0	640,0	1.293,5	838,5	650,0	520,0
16	Tân Bình 16	ĐT.741 (thửa đất số 142, tờ bản đồ 22)	Thửa đất số 237, tờ bản đồ 22	1.990,0	1.290,0	1.000,0	800,0	1.592,0	1.032,0	800,0	640,0	1.293,5	838,5	650,0	520,0
17	Tân Bình 17	ĐT.741 (thửa đất số 95, tờ bản đồ 21)	Tân Bình 15 (thửa đất số 1, tờ bản đồ 11)	1.990,0	1.290,0	1.000,0	800,0	1.592,0	1.032,0	800,0	640,0	1.293,5	838,5	650,0	520,0
18	Tân Bình 18	ĐT.741 (thửa đất số 141, tờ bản đồ 22)	Thửa đất số 896, tờ bản đồ 22	1.990,0	1.290,0	1.000,0	800,0	1.592,0	1.032,0	800,0	640,0	1.293,5	838,5	650,0	520,0
19	Tân Bình 19	ĐT.741 (thửa đất số 82, tờ bản đồ 21)	Tân Bình 21 (thửa đất số 1493, tờ bản đồ 21)	1.990,0	1.290,0	1.000,0	800,0	1.592,0	1.032,0	800,0	640,0	1.293,5	838,5	650,0	520,0
20	Tân Bình 20	ĐT.741 (thửa đất số 133, tờ bản đồ 22)	Tân Bình 22 (thửa đất số 598,	1.990,0	1.290,0	1.000,0	800,0	1.592,0	1.032,0	800,0	640,0	1.293,5	838,5	650,0	520,0

			tờ bản đồ 22)												
21	Tân Bình 21	ĐT.741 (thửa đất số 835, tờ bản đồ 21)	Tân Bình 17 (thửa đất số 92, tờ bản đồ 21)	1.990,0	1.290,0	1.000,0	800,0	1.592,0	1.032,0	800,0	640,0	1.293,5	838,5	650,0	520,0
22	Tân Bình 22	ĐT.741 (thửa đất số 127, tờ bản đồ 22)	Tân Bình 06 (thửa đất số 475, tờ bản đồ 22)	1.990,0	1.290,0	1.000,0	800,0	1.592,0	1.032,0	800,0	640,0	1.293,5	838,5	650,0	520,0
23	Tân Bình 23	ĐT.741 (thửa đất số 68, tờ bản đồ 21)	Tân Bình 15 (thửa đất số 61, tờ bản đồ 8)	1.990,0	1.290,0	1.000,0	800,0	1.592,0	1.032,0	800,0	640,0	1.293,5	838,5	650,0	520,0
24	Tân Bình 24	ĐT.741(thửa đất số 107, tờ bản đồ 21)	Thửa đất số 260, tờ bản đồ 21	1.990,0	1.290,0	1.000,0	800,0	1.592,0	1.032,0	800,0	640,0	1.293,5	838,5	650,0	520,0
25	Tân Bình 25	ĐT.741 (thửa đất số 60, tờ bản đồ 21)	Tân Bình 05 (thửa đất số 134, tờ bản đồ 11)	1.880,0	1.220,0	940,0	750,0	1.504,0	976,0	752,0	600,0	1.222,0	793,0	611,0	487,5
26	Tân Bình 26	ĐT.741 (thửa đất số 121, tờ bản đồ 21)	Tân Bình 22 (thửa đất số 1023, tờ bản đồ 21)	2.100,0	1.370,0	1.050,0	840,0	1.680,0	1.096,0	840,0	672,0	1.365,0	890,5	682,5	546,0
27	Tân Bình 27	ĐT.741 (thửa đất số 931, tờ bản đồ 20)	Tân Bình 05 (thửa đất số 433, tờ bản đồ 11)	1.990,0	1.290,0	1.000,0	800,0	1.592,0	1.032,0	800,0	640,0	1.293,5	838,5	650,0	520,0
28	Tân Bình 28	ĐT.741 (thửa đất số 123, tờ bản đồ 21)	Thửa đất số 1317, tờ bản đồ 21	1.990,0	1.290,0	1.000,0	800,0	1.592,0	1.032,0	800,0	640,0	1.293,5	838,5	650,0	520,0
29	Tân Bình 29	ĐT.741 (thửa đất số 841, tờ bản đồ 20)	Thửa đất số 5, tờ bản đồ 20	1.990,0	1.290,0	1.000,0	800,0	1.592,0	1.032,0	800,0	640,0	1.293,5	838,5	650,0	520,0
30	Tân Bình 30	ĐT.741 (thửa đất số 130, tờ bản đồ 21)	Tân Bình 26 (thửa đất số 276, tờ bản đồ 21)	1.990,0	1.290,0	1.000,0	800,0	1.592,0	1.032,0	800,0	640,0	1.293,5	838,5	650,0	520,0

31	Tân Bình 31	ĐT.741 (thửa đất số 81, tờ bản đồ 20)	Thửa đất số 52, tờ bản đồ 12	1.990,0	1.290,0	1.000,0	800,0	1.592,0	1.032,0	800,0	640,0	1.293,5	838,5	650,0	520,0
32	Tân Bình 32	ĐT.741 (thửa đất số 1208, tờ bản đồ 21)	Tân Bình 69 (thửa đất số 664, tờ bản đồ 27)	1.990,0	1.290,0	1.000,0	800,0	1.592,0	1.032,0	800,0	640,0	1.293,5	838,5	650,0	520,0
33	Tân Bình 34	ĐT.741 (thửa đất số 155, tờ bản đồ 21)	Thửa đất số 1307, tờ bản đồ 21	1.990,0	1.290,0	1.000,0	800,0	1.592,0	1.032,0	800,0	640,0	1.293,5	838,5	650,0	520,0
34	Tân Bình 35	ĐT.741 (thửa đất số 597, tờ bản đồ 20)	Tân Bình 05 (thửa đất số 11, tờ bản đồ 12)	1.990,0	1.290,0	1.000,0	800,0	1.592,0	1.032,0	800,0	640,0	1.293,5	838,5	650,0	520,0
35	Tân Bình 36	ĐT.741 (thửa đất số 1042, tờ bản đồ 20)	Thửa đất số 157, tờ bản đồ 20	1.990,0	1.290,0	1.000,0	800,0	1.592,0	1.032,0	800,0	640,0	1.293,5	838,5	650,0	520,0
36	Tân Bình 37	ĐT.741 (thửa đất số 76, tờ bản đồ 20)	Thửa đất số 59, tờ bản đồ 12	1.990,0	1.290,0	1.000,0	800,0	1.592,0	1.032,0	800,0	640,0	1.293,5	838,5	650,0	520,0
37	Tân Bình 38	ĐT.741 (thửa đất số 93, tờ bản đồ 20)	Thửa đất số 155, tờ bản đồ 20	1.990,0	1.290,0	1.000,0	800,0	1.592,0	1.032,0	800,0	640,0	1.293,5	838,5	650,0	520,0
38	Tân Bình 39	ĐT.741 (thửa đất số 599, tờ bản đồ 20)	Tân Bình 05 (thửa đất số 191, tờ bản đồ 12)	1.990,0	1.290,0	1.000,0	800,0	1.592,0	1.032,0	800,0	640,0	1.293,5	838,5	650,0	520,0
39	Tân Bình 40	ĐT.741 (thửa đất số 100, tờ bản đồ 20)	Thửa đất số 147, tờ bản đồ 20	1.990,0	1.290,0	1.000,0	800,0	1.592,0	1.032,0	800,0	640,0	1.293,5	838,5	650,0	520,0
40	Tân Bình 41	ĐT.741 (thửa đất số 67, tờ bản đồ 20)	Tân Bình 05 (thửa đất số 166, tờ bản đồ 12)	1.990,0	1.290,0	1.000,0	800,0	1.592,0	1.032,0	800,0	640,0	1.293,5	838,5	650,0	520,0
41	Tân Bình 42	ĐT.741 (thửa đất số 1057, tờ bản đồ 20)	Tân Bình 44 (thửa đất số 855, tờ bản đồ 20)	1.990,0	1.290,0	1.000,0	800,0	1.592,0	1.032,0	800,0	640,0	1.293,5	838,5	650,0	520,0
42	Tân Bình 43	ĐT.741 (thửa đất số 54, tờ bản đồ 20)	Thửa đất số 65, tờ bản đồ 12	2.100,0	1.370,0	1.050,0	840,0	1.680,0	1.096,0	840,0	672,0	1.365,0	890,5	682,5	546,0

43	Tân Bình 44	ĐT.741 (thửa đất số 1066, tờ bản đồ 20)	Tân Bình 48 (thửa đất số 231, tờ bản đồ 20)	1.990,0	1.290,0	1.000,0	800,0	1.592,0	1.032,0	800,0	640,0	1.293,5	838,5	650,0	520,0
44	Tân Bình 46	ĐT.741 (thửa đất số 117, tờ bản đồ 20)	Tân Bình 44 (thửa đất số 946, tờ bản đồ 20)	1.990,0	1.290,0	1.000,0	800,0	1.592,0	1.032,0	800,0	640,0	1.293,5	838,5	650,0	520,0
45	Tân Bình 47	Thửa đất số 361, tờ bản đồ 19	Thửa đất số 65, tờ bản đồ 12	1.990,0	1.290,0	1.000,0	800,0	1.592,0	1.032,0	800,0	640,0	1.293,5	838,5	650,0	520,0
46	Tân Bình 48	ĐT.741 (thửa đất số 122, tờ bản đồ 20)	Tân Bình 66 (thửa đất số 1115, tờ bản đồ 20)	2.100,0	1.370,0	1.050,0	840,0	1.680,0	1.096,0	840,0	672,0	1.365,0	890,5	682,5	546,0
47	Tân Bình 49	ĐT.741 (thửa đất số 100, tờ bản đồ 13)	Tân Bình 05 (thửa đất số 329, tờ bản đồ 13)	1.990,0	1.290,0	1.000,0	800,0	1.592,0	1.032,0	800,0	640,0	1.293,5	838,5	650,0	520,0
48	Tân Bình 50	ĐT.741 (thửa đất số 17, tờ bản đồ 19)	Tân Bình 66 (thửa đất số 135, tờ bản đồ 19)	2.100,0	1.370,0	1.050,0	840,0	1.680,0	1.096,0	840,0	672,0	1.365,0	890,5	682,5	546,0
49	Tân Bình 51	ĐT.741 (thửa đất số 111, tờ bản đồ 13)	Tân Bình 53 (thửa đất số 383, tờ bản đồ 13)	1.990,0	1.290,0	1.000,0	800,0	1.592,0	1.032,0	800,0	640,0	1.293,5	838,5	650,0	520,0
50	Tân Bình 52	ĐT.741 (thửa đất số 642, tờ bản đồ 19)	Tân Bình 66 (thửa đất số 897, tờ bản đồ 19)	2.100,0	1.370,0	1.050,0	840,0	1.680,0	1.096,0	840,0	672,0	1.365,0	890,5	682,5	546,0
51	Tân Bình 53	ĐT.741 (thửa đất số 116, tờ bản đồ 13)	Tân Bình 05 (thửa đất số 142, tờ bản đồ 13)	1.990,0	1.290,0	1.000,0	800,0	1.592,0	1.032,0	800,0	640,0	1.293,5	838,5	650,0	520,0
52	Tân Bình 54	ĐT.741 (thửa đất số 498, tờ bản đồ 19)	Tân Bình 66 (thửa đất số 158, tờ bản đồ 19)	2.100,0	1.370,0	1.050,0	840,0	1.680,0	1.096,0	840,0	672,0	1.365,0	890,5	682,5	546,0
53	Tân Bình 55	ĐT.741 (thửa đất số 337, tờ bản đồ 13)	Tân Bình 05 (thửa đất số 7, tờ bản đồ 13)	1.990,0	1.290,0	1.000,0	800,0	1.592,0	1.032,0	800,0	640,0	1.293,5	838,5	650,0	520,0

54	Tân Bình 56	ĐT.741 (thửa đất số 396, tờ bản đồ 19)	Tân Bình 66 (thửa đất số 946, tờ bản đồ 19)	2.100,0	1.370,0	1.050,0	840,0	1.680,0	1.096,0	840,0	672,0	1.365,0	890,5	682,5	546,0
55	Tân Bình 57	ĐT.741 (thửa đất số 85, tờ bản đồ 13)	Tân Bình 05 (thửa đất số 12, tờ bản đồ 13)	1.990,0	1.290,0	1.000,0	800,0	1.592,0	1.032,0	800,0	640,0	1.293,5	838,5	650,0	520,0
56	Tân Bình 59	ĐT.747A (thửa đất số 506, tờ bản đồ 14)	Nông trường Cao su Visorutex	1.990,0	1.290,0	1.000,0	800,0	1.592,0	1.032,0	800,0	640,0	1.293,5	838,5	650,0	520,0
57	Tân Bình 60	ĐT.741 (thửa đất số 6, tờ bản đồ 14)	Thửa đất số 399, tờ bản đồ 14	2.100,0	1.370,0	1.050,0	840,0	1.680,0	1.096,0	840,0	672,0	1.365,0	890,5	682,5	546,0
58	Tân Bình 61	ĐT.747A (thửa đất số 138, tờ bản đồ 18)	Cao su Việt-Xô (thửa đất số 6, tờ bản đồ 17)	1.990,0	1.290,0	1.000,0	800,0	1.592,0	1.032,0	800,0	640,0	1.293,5	838,5	650,0	520,0
59	Tân Bình 62	ĐT.741 (thửa đất số 146, tờ bản đồ 13)	Tân Bình 56 (thửa đất số 45, tờ bản đồ 19)	1.990,0	1.290,0	1.000,0	800,0	1.592,0	1.032,0	800,0	640,0	1.293,5	838,5	650,0	520,0
60	Tân Bình 63	ĐT.742 (thửa đất số 54, tờ bản đồ 18)	ĐT.747A (thửa đất số 243, tờ bản đồ 18)	1.990,0	1.290,0	1.000,0	800,0	1.592,0	1.032,0	800,0	640,0	1.293,5	838,5	650,0	520,0
61	Tân Bình 64	ĐT.747A (thửa đất số 295, tờ bản đồ 14)	ĐT.742 (thửa đất số 213, tờ bản đồ 18)	1.990,0	1.290,0	1.000,0	800,0	1.592,0	1.032,0	800,0	640,0	1.293,5	838,5	650,0	520,0
62	Tân Bình 65	Suối Tre (thửa đất số 832, tờ bản đồ 33)	Văn phòng khu phố Suối Tre (thửa đất số 40, tờ bản đồ 33)	1.990,0	1.290,0	1.000,0	800,0	1.592,0	1.032,0	800,0	640,0	1.293,5	838,5	650,0	520,0
63	Tân Bình 66	ĐT.742 (thửa đất số 145, tờ bản đồ 18)	Tân Bình 72 (thửa đất số 24, tờ bản đồ 27)	2.100,0	1.370,0	1.050,0	840,0	1.680,0	1.096,0	840,0	672,0	1.365,0	890,5	682,5	546,0
64	Tân Bình 67	Suối Tre (thửa đất số 51, tờ bản đồ 32)	Thửa đất số 601, tờ bản đồ 25	1.990,0	1.290,0	1.000,0	800,0	1.592,0	1.032,0	800,0	640,0	1.293,5	838,5	650,0	520,0
65	Tân Bình 68	ĐT.742 (thửa đất số 401, tờ bản đồ 19)	Tân Bình 66 (thửa đất số 188, tờ bản đồ 19)	1.990,0	1.290,0	1.000,0	800,0	1.592,0	1.032,0	800,0	640,0	1.293,5	838,5	650,0	520,0

66	Tân Bình 69	Tân Bình 72 (thửa đất số 24, tờ bản đồ 27)	Ranh VSIP (thửa đất số 40, tờ bản đồ 32)	1.990,0	1.290,0	1.000,0	800,0	1.592,0	1.032,0	800,0	640,0	1.293,5	838,5	650,0	520,0
67	Tân Bình 70	ĐT.742 (thửa đất số 40, tờ bản đồ 28)	Tân Bình 72 (thửa đất số 700, tờ bản đồ 27)	1.990,0	1.290,0	1.000,0	800,0	1.592,0	1.032,0	800,0	640,0	1.293,5	838,5	650,0	520,0
68	Tân Bình 72	ĐT.742 (thửa đất số 63, tờ bản đồ 29)	Tân Bình 66 (thửa đất số 24, tờ bản đồ 27)	2.100,0	1.370,0	1.050,0	840,0	1.680,0	1.096,0	840,0	672,0	1.365,0	890,5	682,5	546,0
69	Tân Bình 74	ĐT.742 (thửa đất số 139, tờ bản đồ 37)	Ranh VSIP (thửa đất số 58, tờ bản đồ 37)	1.990,0	1.290,0	1.000,0	800,0	1.592,0	1.032,0	800,0	640,0	1.293,5	838,5	650,0	520,0
70	Tân Lập 01	ĐT.746 (thửa đất số 200, tờ bản đồ 10)	Thửa đất số 3, tờ bản đồ 9	1.990,0	1.290,0	1.000,0	800,0	1.592,0	1.032,0	800,0	640,0	1.293,5	838,5	650,0	520,0
71	Tân Lập 41	ĐT.746 (thửa đất số 14, tờ bản đồ 10)	Thửa đất số 130, tờ bản đồ 10	1.990,0	1.290,0	1.000,0	800,0	1.592,0	1.032,0	800,0	640,0	1.293,5	838,5	650,0	520,0
72	Tân Thành 01	ĐT.746 (thửa đất số 106, tờ bản đồ 8)	Thửa đất số 21, tờ bản đồ 8	2.210,0	1.440,0	1.110,0	880,0	1.768,0	1.152,0	888,0	704,0	1.436,5	936,0	721,5	572,0
73	Tân Thành 02	ĐT.746 (thửa đất số 112, tờ bản đồ 8)	Thửa đất số 676, tờ bản đồ 8	2.100,0	1.370,0	1.050,0	840,0	1.680,0	1.096,0	840,0	672,0	1.365,0	890,5	682,5	546,0
74	Tân Thành 03	ĐT.746 (Thửa đất số 120, tờ bản đồ 8)	Thửa đất số 67, tờ bản đồ 8	2.210,0	1.440,0	1.110,0	880,0	1.768,0	1.152,0	888,0	704,0	1.436,5	936,0	721,5	572,0
75	Tân Thành 04	ĐT.746 (thửa đất số 137, tờ bản đồ 8)	Thửa đất số 311, tờ bản đồ 8	2.210,0	1.440,0	1.110,0	880,0	1.768,0	1.152,0	888,0	704,0	1.436,5	936,0	721,5	572,0
76	Tân Thành 05	ĐT.746 (thửa đất số 127, tờ bản đồ 8)	Thửa đất số 360, tờ bản đồ 8	2.210,0	1.440,0	1.110,0	880,0	1.768,0	1.152,0	888,0	704,0	1.436,5	936,0	721,5	572,0
77	Tân Thành 06	ĐT.746 (thửa đất số 406, tờ bản đồ 11)	Thửa đất số 70 và 73, tờ bản đồ 8	2.210,0	1.440,0	1.110,0	880,0	1.768,0	1.152,0	888,0	704,0	1.436,5	936,0	721,5	572,0
78	Tân Thành 07	ĐT.746 (thửa đất số 469, tờ bản đồ 11)	Thửa đất số 301, tờ bản đồ 8	2.210,0	1.440,0	1.110,0	880,0	1.768,0	1.152,0	888,0	704,0	1.436,5	936,0	721,5	572,0

79	Tân Thành 08	ĐT.746 (thửa đất số 80, tờ bản đồ 8)	Thửa đất số 77, tờ bản đồ 8	2.100,0	1.370,0	1.050,0	840,0	1.680,0	1.096,0	840,0	672,0	1.365,0	890,5	682,5	546,0
80	Tân Thành 09	ĐT.746 (thửa đất số 14, tờ bản đồ 9)	Thửa đất số 139, tờ bản đồ 9	2.100,0	1.370,0	1.050,0	840,0	1.680,0	1.096,0	840,0	672,0	1.365,0	890,5	682,5	546,0
81	Tân Thành 10	ĐT.746 (thửa đất số 33, tờ bản đồ 9)	Thửa đất số 1, tờ bản đồ 9	2.210,0	1.440,0	1.110,0	880,0	1.768,0	1.152,0	888,0	704,0	1.436,5	936,0	721,5	572,0
82	Tân Thành 11	ĐT.746 (thửa đất số 5, tờ bản đồ 10)	Thửa đất số 3, tờ bản đồ 9	2.210,0	1.440,0	1.110,0	880,0	1.768,0	1.152,0	888,0	704,0	1.436,5	936,0	721,5	572,0
83	Tân Thành 12	ĐT.746 (thửa đất số 25, tờ bản đồ 10)	Thửa đất số 44, tờ bản đồ 10	2.210,0	1.440,0	1.110,0	880,0	1.768,0	1.152,0	888,0	704,0	1.436,5	936,0	721,5	572,0
84	Tân Thành 13	ĐT.746 (thửa đất số 30, tờ bản đồ 10)	Tân Thành 23 (thửa đất số 34, tờ bản đồ 10)	2.210,0	1.440,0	1.110,0	880,0	1.768,0	1.152,0	888,0	704,0	1.436,5	936,0	721,5	572,0
85	Tân Thành 14	ĐT.746 (thửa đất số 30, tờ bản đồ 10)	Tân Thành 23 (thửa đất số 80, tờ bản đồ 10)	2.100,0	1.370,0	1.050,0	840,0	1.680,0	1.096,0	840,0	672,0	1.365,0	890,5	682,5	546,0
86	Tân Thành 15	ĐT.746 (thửa đất số 3, tờ bản đồ 11)	Tân Thành 23 (thửa đất số 46, tờ bản đồ 11)	2.210,0	1.440,0	1.110,0	880,0	1.768,0	1.152,0	888,0	704,0	1.436,5	936,0	721,5	572,0
87	Tân Thành 16	ĐT.746 (thửa đất số 7, tờ bản đồ 11)	Thửa đất số 118, tờ bản đồ 11	2.210,0	1.440,0	1.110,0	880,0	1.768,0	1.152,0	888,0	704,0	1.436,5	936,0	721,5	572,0
88	Tân Thành 17	ĐT.746 (thửa đất số 10, tờ bản đồ 11)	Tân Thành 23 (thửa đất số 31, tờ bản đồ 11)	2.210,0	1.440,0	1.110,0	880,0	1.768,0	1.152,0	888,0	704,0	1.436,5	936,0	721,5	572,0
89	Tân Thành 18	ĐT.746 (thửa đất số 154, tờ bản đồ 11)	Tân Thành 23 (thửa đất số 57, tờ bản đồ 11)	2.210,0	1.440,0	1.110,0	880,0	1.768,0	1.152,0	888,0	704,0	1.436,5	936,0	721,5	572,0
90	Tân Thành 19	ĐT.746 (thửa đất số 166, tờ bản đồ 8)	Tân Thành 23 (thửa đất số 276, tờ bản đồ 11)	2.210,0	1.440,0	1.110,0	880,0	1.768,0	1.152,0	888,0	704,0	1.436,5	936,0	721,5	572,0

91	Tân Thành 20	ĐH.411 (Mầm non Hoa Phong Lan)	ĐT.746 (thửa đất số 225, tờ bản đồ 8)	2.210,0	1.440,0	1.110,0	880,0	1.768,0	1.152,0	888,0	704,0	1.436,5	936,0	721,5	572,0
92	Tân Thành 21	ĐH.411 (Thửa đất số 205, tờ bản đồ 7)	ĐT.746 (thửa đất số 176 và 177, tờ bản đồ 8)	2.210,0	1.440,0	1.110,0	880,0	1.768,0	1.152,0	888,0	704,0	1.436,5	936,0	721,5	572,0
93	Tân Thành 22	ĐH.411 (Thửa đất số 5, tờ bản đồ 12)	Thửa đất số 145, tờ bản đồ 11	2.210,0	1.440,0	1.110,0	880,0	1.768,0	1.152,0	888,0	704,0	1.436,5	936,0	721,5	572,0
94	Tân Thành 23	ĐH.411 (Trường TH Tân Thành; thửa đất số 57, tờ bản đồ 12)	Tân Thành 13	2.210,0	1.440,0	1.110,0	880,0	1.768,0	1.152,0	888,0	704,0	1.436,5	936,0	721,5	572,0
95	Tân Thành 24	ĐH.411 (thửa đất số 89, tờ bản đồ 12)	Tân Thành 23 (thửa đất số 61, tờ bản đồ 11)	2.210,0	1.440,0	1.110,0	880,0	1.768,0	1.152,0	888,0	704,0	1.436,5	936,0	721,5	572,0
96	Tân Thành 25	ĐH.411 (thửa đất số 119, tờ bản đồ 12)	Tân Thành 23 (thửa đất số 81, tờ bản đồ 11)	2.210,0	1.440,0	1.110,0	880,0	1.768,0	1.152,0	888,0	704,0	1.436,5	936,0	721,5	572,0
97	Tân Thành 26	ĐH.411 (thửa đất số 136, tờ bản đồ 12)	Thửa đất số 108, tờ bản đồ 11	2.100,0	1.370,0	1.050,0	840,0	1.680,0	1.096,0	840,0	672,0	1.365,0	890,5	682,5	546,0
98	Tân Thành 27	ĐH.411 (NTCS Nhà Nai)	Ban chỉ huy quân sự huyện	2.210,0	1.440,0	1.110,0	880,0	1.768,0	1.152,0	888,0	704,0	1.436,5	936,0	721,5	572,0
99	Tân Thành 28	ĐH.411 (thửa đất số 80, tờ bản đồ 25)	Thửa đất số 11, tờ bản đồ 25	2.210,0	1.440,0	1.110,0	880,0	1.768,0	1.152,0	888,0	704,0	1.436,5	936,0	721,5	572,0
100	Tân Thành 29	ĐH.411 (thửa đất số 193, tờ bản đồ 25)	Thửa đất số 95, tờ bản đồ 25	2.210,0	1.440,0	1.110,0	880,0	1.768,0	1.152,0	888,0	704,0	1.436,5	936,0	721,5	572,0
101	Tân Thành 30	ĐH.411 (Trường THPT Lê Lợi)	Thửa đất số 109, tờ bản đồ 25	2.210,0	1.440,0	1.110,0	880,0	1.768,0	1.152,0	888,0	704,0	1.436,5	936,0	721,5	572,0

102	Tân Thành 31	ĐH.411 (thửa đất số 106, tờ bản đồ 25)	Thửa đất số 101, tờ bản đồ 26	2.210,0	1.440,0	1.110,0	880,0	1.768,0	1.152,0	888,0	704,0	1.436,5	936,0	721,5	572,0
103	Tân Thành 32	ĐH.411 (thửa đất số 44, tờ bản đồ 26)	Thửa đất số 152, tờ bản đồ 26	2.100,0	1.370,0	1.050,0	840,0	1.680,0	1.096,0	840,0	672,0	1.365,0	890,5	682,5	546,0
104	Tân Thành 33	ĐH.411 (thửa đất số 8, tờ bản đồ 26)	Thửa đất số 11, tờ bản đồ 26	2.100,0	1.370,0	1.050,0	840,0	1.680,0	1.096,0	840,0	672,0	1.365,0	890,5	682,5	546,0
105	Tân Thành 34	ĐH.411 (thửa đất số 230, tờ bản đồ 27)	Khu trung tâm Hành chính huyện Bắc Tân Uyên (thửa đất số 219, tờ bản đồ 27)	2.100,0	1.370,0	1.050,0	840,0	1.680,0	1.096,0	840,0	672,0	1.365,0	890,5	682,5	546,0
106	Tân Thành 35	ĐH.411 (thửa đất số 31, tờ bản đồ 27)	Khu trung tâm Hành chính huyện Bắc Tân Uyên (thửa đất số 38, tờ bản đồ 27)	2.100,0	1.370,0	1.050,0	840,0	1.680,0	1.096,0	840,0	672,0	1.365,0	890,5	682,5	546,0
107	Tân Thành 36	ĐH.411 (thửa đất số 102, tờ bản đồ 24)	Thửa đất số 161, tờ bản đồ 24	2.210,0	1.440,0	1.110,0	880,0	1.768,0	1.152,0	888,0	704,0	1.436,5	936,0	721,5	572,0
108	Tân Thành 37	ĐH.411 (thửa đất số 89, tờ bản đồ 24)	Khu trung tâm Hành chính huyện Bắc Tân Uyên	2.100,0	1.370,0	1.050,0	840,0	1.680,0	1.096,0	840,0	672,0	1.365,0	890,5	682,5	546,0
109	Tân Thành 38	ĐH.411 (thửa đất số 152, tờ bản đồ 24)	Thửa đất số 69, tờ bản đồ 24	2.210,0	1.440,0	1.110,0	880,0	1.768,0	1.152,0	888,0	704,0	1.436,5	936,0	721,5	572,0
110	Tân Thành 39	ĐH.411 (thửa đất số 351, tờ bản đồ 24)	Thửa đất số 24, tờ bản đồ 24	2.210,0	1.440,0	1.110,0	880,0	1.768,0	1.152,0	888,0	704,0	1.436,5	936,0	721,5	572,0
111	Tân Thành 40	ĐH.411 (Trung tâm Văn hóa thị trấn)	Thửa đất số 480, tờ bản đồ 12	2.210,0	1.440,0	1.110,0	880,0	1.768,0	1.152,0	888,0	704,0	1.436,5	936,0	721,5	572,0
112	Tân Thành 41	ĐH.411 (Trường TH Tân Thành)	Thửa đất số 480, tờ bản đồ 12	2.210,0	1.440,0	1.110,0	880,0	1.768,0	1.152,0	888,0	704,0	1.436,5	936,0	721,5	572,0

113	Tân Thành 42	ĐH.411 (thửa đất số 138, tờ bản đồ 12)	Tân Thành 43 (thửa đất số 188, tờ bản đồ 12)	2.100,0	1.370,0	1.050,0	840,0	1.680,0	1.096,0	840,0	672,0	1.365,0	890,5	682,5	546,0
114	Tân Thành 43	ĐH.411 (đường đội 5, thửa đất số 110, tờ bản đồ 12)	Ranh thị trấn Tân Thành và xã Đất Cuốc	2.210,0	1.440,0	1.110,0	880,0	1.768,0	1.152,0	888,0	704,0	1.436,5	936,0	721,5	572,0
115	Tân Thành 44	ĐH.411 (thửa đất số 93, tờ bản đồ 12)	Thửa đất số 19, tờ bản đồ 12	2.210,0	1.440,0	1.110,0	880,0	1.768,0	1.152,0	888,0	704,0	1.436,5	936,0	721,5	572,0
116	Tân Thành 45	ĐH.411 (thửa đất số 78, tờ bản đồ 12)	Nông trường cao su Nhà Nai	2.210,0	1.440,0	1.110,0	880,0	1.768,0	1.152,0	888,0	704,0	1.436,5	936,0	721,5	572,0
117	Tân Thành 46	ĐH.411 (Văn phòng khu phố 3)	Thửa đất số 279, tờ bản đồ 12	2.210,0	1.440,0	1.110,0	880,0	1.768,0	1.152,0	888,0	704,0	1.436,5	936,0	721,5	572,0
118	Tân Thành 47	ĐH.411 (thửa đất số 20, tờ bản đồ 12)	Thửa đất số 356, tờ bản đồ 12	2.210,0	1.440,0	1.110,0	880,0	1.768,0	1.152,0	888,0	704,0	1.436,5	936,0	721,5	572,0
119	Tân Thành 48	ĐH.411 (thửa đất số 207, tờ bản đồ 7)	Thửa đất số 614, tờ bản đồ 7	2.210,0	1.440,0	1.110,0	880,0	1.768,0	1.152,0	888,0	704,0	1.436,5	936,0	721,5	572,0
120	Tân Thành 49	ĐH.411 (Văn phòng khu phố 2)	Thửa đất số 367, tờ bản đồ 7	2.100,0	1.370,0	1.050,0	840,0	1.680,0	1.096,0	840,0	672,0	1.365,0	890,5	682,5	546,0
121	Tân Thành 50	ĐT.746 (thửa đất số 109, tờ bản đồ 7)	Thửa đất số 357, tờ bản đồ 7	2.210,0	1.440,0	1.110,0	880,0	1.768,0	1.152,0	888,0	704,0	1.436,5	936,0	721,5	572,0
122	Tân Thành 51	ĐT.746 (thửa đất số 66, tờ bản đồ 7)	Thửa đất số 758, tờ bản đồ 7	2.210,0	1.440,0	1.110,0	880,0	1.768,0	1.152,0	888,0	704,0	1.436,5	936,0	721,5	572,0
123	Tân Thành 52	ĐT.746 (thửa đất số 37, tờ bản đồ 7)	Thửa đất số 314, tờ bản đồ 7	2.100,0	1.370,0	1.050,0	840,0	1.680,0	1.096,0	840,0	672,0	1.365,0	890,5	682,5	546,0
124	Tân Thành 53	ĐT.746 (thửa đất số 30, tờ bản đồ 7)	Thửa đất số 5, tờ bản đồ 7	2.100,0	1.370,0	1.050,0	840,0	1.680,0	1.096,0	840,0	672,0	1.365,0	890,5	682,5	546,0
125	Tân Thành 54	ĐT.746 (thửa đất số 03, tờ bản đồ 7)	Thửa đất số 338, tờ bản đồ 7	2.210,0	1.440,0	1.110,0	880,0	1.768,0	1.152,0	888,0	704,0	1.436,5	936,0	721,5	572,0
126	Tân Thành 55	ĐT.746 (thửa đất số 437, tờ bản đồ 1)	Thửa đất số 427, tờ bản đồ 1	2.210,0	1.440,0	1.110,0	880,0	1.768,0	1.152,0	888,0	704,0	1.436,5	936,0	721,5	572,0

1	Đường, đoạn đường hoặc lối đi công cộng có bề rộng từ 4 mét trở lên, trong phạm vi dưới 200 mét (tính theo đường bộ đến thửa đất) thông ra đường phố loại 1	1.930,0	1.250,0	970,0	770,0	1.544,0	1.000,0	776,0	616,0	1.254,5	812,5	630,5	500,5
2	Đường, đoạn đường hoặc lối đi công cộng có bề rộng từ 4 mét trở lên, phạm vi từ 200 mét trở lên (tính theo đường bộ đến thửa đất) thông ra đường phố loại 1	1.840,0	1.200,0	920,0	740,0	1.472,0	960,0	736,0	592,0	1.196,0	780,0	598,0	481,0
3	Đường, đoạn đường hoặc lối đi công cộng có bề rộng dưới 4 mét, trong phạm vi dưới 200 mét (tính theo đường bộ đến thửa đất) thông ra đường phố loại 1	1.840,0	1.200,0	920,0	740,0	1.472,0	960,0	736,0	592,0	1.196,0	780,0	598,0	481,0
4	Đường, đoạn đường hoặc lối đi công cộng có bề rộng dưới 4 mét, phạm vi từ 200 mét trở lên (tính theo đường bộ đến thửa đất) thông ra đường phố loại 1	1.740,0	1.130,0	870,0	700,0	1.392,0	904,0	696,0	560,0	1.131,0	734,5	565,5	455,0
5	Đường, đoạn đường hoặc lối đi công cộng có bề rộng từ 4 mét trở lên, trong phạm vi dưới 200 mét (tính theo đường bộ đến thửa đất) thông ra đường phố loại 2	1.840,0	1.200,0	920,0	740,0	1.472,0	960,0	736,0	592,0	1.196,0	780,0	598,0	481,0
6	Đường, đoạn đường hoặc lối đi công cộng có bề rộng từ 4 mét trở lên, phạm vi từ 200 mét trở lên (tính theo đường bộ đến thửa đất) thông ra đường phố loại 2	1.740,0	1.130,0	870,0	700,0	1.392,0	904,0	696,0	560,0	1.131,0	734,5	565,5	455,0
7	Đường, đoạn đường hoặc lối đi công cộng có bề rộng dưới 4 mét, trong phạm vi dưới 200 mét (tính theo đường bộ đến thửa đất) thông ra đường phố loại 2	1.740,0	1.130,0	870,0	700,0	1.392,0	904,0	696,0	560,0	1.131,0	734,5	565,5	455,0
8	Đường, đoạn đường hoặc lối đi công cộng có bề rộng dưới 4 mét, phạm vi từ 200 mét trở lên (tính theo đường bộ đến thửa đất) thông ra đường phố loại 2	1.640,0	1.070,0	820,0	660,0	1.312,0	856,0	656,0	528,0	1.066,0	695,5	533,0	429,0
9	Đường, đoạn đường hoặc lối đi công cộng có bề rộng từ 4 mét trở lên, trong phạm vi dưới 200 mét (tính theo đường bộ đến thửa đất) thông ra đường phố loại 3	1.740,0	1.130,0	870,0	700,0	1.392,0	904,0	696,0	560,0	1.131,0	734,5	565,5	455,0
10	Đường, đoạn đường hoặc lối đi công cộng có bề rộng từ 4 mét trở lên, phạm vi từ 200 mét trở lên (tính theo đường bộ đến thửa đất) thông ra đường phố loại 3	1.640,0	1.070,0	820,0	660,0	1.312,0	856,0	656,0	528,0	1.066,0	695,5	533,0	429,0
11	Đường, đoạn đường hoặc lối đi công cộng có bề rộng dưới 4 mét, trong phạm vi dưới 200 mét (tính theo đường bộ đến thửa đất) thông ra đường phố loại 3	1.640,0	1.070,0	820,0	660,0	1.312,0	856,0	656,0	528,0	1.066,0	695,5	533,0	429,0
12	Đường, đoạn đường hoặc lối đi công cộng có bề rộng dưới 4 mét, phạm vi từ 200 mét trở lên (tính theo đường bộ đến thửa đất) thông ra đường phố loại 3	1.550,0	1.010,0	780,0	620,0	1.240,0	808,0	624,0	496,0	1.007,5	656,5	507,0	403,0
13	Đường, đoạn đường hoặc lối đi công cộng có bề rộng từ 4 mét trở lên, trong phạm vi dưới 200 mét (tính theo đường bộ đến thửa đất) thông ra đường phố loại 4 (đã phân loại, có tên trong các phụ lục)	1.640,0	1.070,0	820,0	660,0	1.312,0	856,0	656,0	528,0	1.066,0	695,5	533,0	429,0

14	Đường, đoạn đường hoặc lối đi công cộng có bề rộng từ 4 mét trở lên, phạm vi từ 200 mét trở lên (tính theo đường bộ đến thửa đất) thông ra đường phố loại 4 (đã phân loại, có tên trong các phụ lục)			1.550,0	1.010,0	780,0	620,0	1.240,0	808,0	624,0	496,0	1.007,5	656,5	507,0	403,0
15	Đường, đoạn đường hoặc lối đi công cộng có bề rộng dưới 4 mét, trong phạm vi từ 200 mét trở lên (tính theo đường bộ đến thửa đất) thông ra đường phố loại 4 (đã phân loại, có tên trong các phụ lục)			1.550,0	1.010,0	780,0	620,0	1.240,0	808,0	624,0	496,0	1.007,5	656,5	507,0	403,0
16	Đường, đoạn đường hoặc lối đi công cộng có bề rộng dưới 4 mét, phạm vi từ 200 mét trở lên (tính theo đường bộ đến thửa đất) thông ra đường phố loại 4 (đã phân loại, có tên trong các phụ lục)			1.450,0	940,0	730,0	580,0	1.160,0	752,0	584,0	464,0	942,5	611,0	474,5	377,0
VIII.	HUYỆN PHÚ GIÁC:														
	Thị trấn Phước Vĩnh:														
A.	Đường loại 1:														
1	Độc Lập (trừ các thửa đất thuộc khu TĐC khu phố 7)	ĐT.741	Trần Hưng Đạo	9.570,0	6.220,0	4.790,0	3.830,0	7.656,0	4.976,0	3.832,0	3.064,0	6.220,5	4.043,0	3.113,5	2.489,5
		Trần Hưng Đạo	Trần Quang Diệu	9.570,0	6.220,0	4.790,0	3.830,0	7.656,0	4.976,0	3.832,0	3.064,0	6.220,5	4.043,0	3.113,5	2.489,5
		Trần Quang Diệu	Cầu Lễ Trang	7.650,0	4.970,0	3.830,0	3.060,0	6.120,0	3.976,0	3.064,0	2.448,0	4.972,5	3.230,5	2.489,5	1.989,0
2	ĐT.741	Cầu Vàm Vá	Hùng Vương	9.570,0	6.220,0	4.790,0	3.830,0	7.656,0	4.976,0	3.832,0	3.064,0	6.220,5	4.043,0	3.113,5	2.489,5
		Hùng Vương	Trần Quang Diệu	9.570,0	6.220,0	4.790,0	3.830,0	7.656,0	4.976,0	3.832,0	3.064,0	6.220,5	4.043,0	3.113,5	2.489,5
		Trần Quang Diệu	Đường Công Chúa Ngọc Hân (Cây xăng Vật tư)	6.700,0	4.360,0	3.350,0	2.680,0	5.360,0	3.488,0	2.680,0	2.144,0	4.355,0	2.834,0	2.177,5	1.742,0
		Công Chúa Ngọc Hân (Cây xăng Vật tư)	Giáp ranh xã An Bình	5.740,0	3.730,0	2.870,0	2.300,0	4.592,0	2.984,0	2.296,0	1.840,0	3.731,0	2.424,5	1.865,5	1.495,0
3	Đường 18/9	ĐT.741	Hùng Vương	7.650,0	4.970,0	3.830,0	3.060,0	6.120,0	3.976,0	3.064,0	2.448,0	4.972,5	3.230,5	2.489,5	1.989,0
		Hùng Vương	Độc Lập	9.570,0	6.220,0	4.790,0	3.830,0	7.656,0	4.976,0	3.832,0	3.064,0	6.220,5	4.043,0	3.113,5	2.489,5
4	Đường cửa Bắc (Cửa Bắc chợ)	Độc Lập	Nguyễn Văn Trỗi	9.570,0	6.220,0	4.790,0	3.830,0	7.656,0	4.976,0	3.832,0	3.064,0	6.220,5	4.043,0	3.113,5	2.489,5
5	Đường cửa Nam (Cửa Nam chợ)	Độc Lập	Nguyễn Văn Trỗi	9.570,0	6.220,0	4.790,0	3.830,0	7.656,0	4.976,0	3.832,0	3.064,0	6.220,5	4.043,0	3.113,5	2.489,5

6	Hùng Vương	ĐT.741	Giáp công nhà Bảo tàng	9.570,0	6.220,0	4.790,0	3.830,0	7.656,0	4.976,0	3.832,0	3.064,0	6.220,5	4.043,0	3.113,5	2.489,5
7	Nguyễn Văn Trỗi	ĐT.741	Trần Hưng Đạo	9.570,0	6.220,0	4.790,0	3.830,0	7.656,0	4.976,0	3.832,0	3.064,0	6.220,5	4.043,0	3.113,5	2.489,5
8	Tuyến A (Hẻm 67 đường Độc Lập)	Độc Lập (nhà ông Năm Đồ)	Nguyễn Văn Trỗi (Công lớn)	9.570,0	6.220,0	4.790,0	3.830,0	7.656,0	4.976,0	3.832,0	3.064,0	6.220,5	4.043,0	3.113,5	2.489,5
9	Tuyến B (Hẻm 41 đường Độc Lập)	Độc Lập (nhà ông Hoàng)	Nguyễn Văn Trỗi (nhà ông Trắc)	9.570,0	6.220,0	4.790,0	3.830,0	7.656,0	4.976,0	3.832,0	3.064,0	6.220,5	4.043,0	3.113,5	2.489,5
10	Vinh Sơn	Nguyễn Văn Trỗi (đền Vinh Sơn)	Độc Lập	9.570,0	6.220,0	4.790,0	3.830,0	7.656,0	4.976,0	3.832,0	3.064,0	6.220,5	4.043,0	3.113,5	2.489,5
		Độc Lập	Lê Văn Tám	9.570,0	6.220,0	4.790,0	3.830,0	7.656,0	4.976,0	3.832,0	3.064,0	6.220,5	4.043,0	3.113,5	2.489,5
11	Võ Thị Sáu	Độc Lập	Nguyễn Văn Trỗi	9.570,0	6.220,0	4.790,0	3.830,0	7.656,0	4.976,0	3.832,0	3.064,0	6.220,5	4.043,0	3.113,5	2.489,5
B. Đường loại 2:															
1	Bà Huyện Thanh Quan	ĐT.741	Trần Hưng Đạo	4.310,0	2.800,0	2.160,0	1.720,0	3.448,0	2.240,0	1.728,0	1.376,0	2.801,5	1.820,0	1.404,0	1.118,0
2	Bùi Thị Xuân	Trần Quang Diệu	Vinh Sơn	5.380,0	3.500,0	2.690,0	2.150,0	4.304,0	2.800,0	2.152,0	1.720,0	3.497,0	2.275,0	1.748,5	1.397,5
3	Đường 19/5 (trừ các thửa đất thuộc khu TĐC BOT, khu phố 8)	ĐT.741	Bồ Mua	5.380,0	3.500,0	2.690,0	2.150,0	4.304,0	2.800,0	2.152,0	1.720,0	3.497,0	2.275,0	1.748,5	1.397,5
		Bồ Mua	Đường 3/2	4.310,0	2.800,0	2.160,0	1.720,0	3.448,0	2.240,0	1.728,0	1.376,0	2.801,5	1.820,0	1.404,0	1.118,0
4	Đường 30/4	Trần Quang Diệu	Đường 18/9	5.380,0	3.500,0	2.690,0	2.150,0	4.304,0	2.800,0	2.152,0	1.720,0	3.497,0	2.275,0	1.748,5	1.397,5
5	Hai Bà Trưng	Đường 18/9	Trần Quang Diệu	4.310,0	2.800,0	2.160,0	1.720,0	3.448,0	2.240,0	1.728,0	1.376,0	2.801,5	1.820,0	1.404,0	1.118,0
6	Kim Đồng	Độc Lập	Giáp nhà ông Thương	3.770,0	2.450,0	1.890,0	1.510,0	3.016,0	1.960,0	1.512,0	1.208,0	2.450,5	1.592,5	1.228,5	981,5
7	Nguyễn Văn Trỗi	Trần Hưng Đạo	Độc Lập	5.380,0	3.500,0	2.690,0	2.150,0	4.304,0	2.800,0	2.152,0	1.720,0	3.497,0	2.275,0	1.748,5	1.397,5
8	Tuyến 1 (nối dài Trần Quang Diệu)	Độc Lập	Nguyễn Văn Trỗi	3.770,0	2.450,0	1.890,0	1.510,0	3.016,0	1.960,0	1.512,0	1.208,0	2.450,5	1.592,5	1.228,5	981,5
9	Tuyến 13 (nối dài Trần Quang Diệu)	ĐT.741	Bồ Mua	3.770,0	2.450,0	1.890,0	1.510,0	3.016,0	1.960,0	1.512,0	1.208,0	2.450,5	1.592,5	1.228,5	981,5
10	Tuyến 14 (nối dài đường 18/9)	ĐT.741	Bồ Mua	3.770,0	2.450,0	1.890,0	1.510,0	3.016,0	1.960,0	1.512,0	1.208,0	2.450,5	1.592,5	1.228,5	981,5

11	Trần Hưng Đạo	Sân bay	Nguyễn Văn Trỗi	4.310,0	2.800,0	2.160,0	1.720,0	3.448,0	2.240,0	1.728,0	1.376,0	2.801,5	1.820,0	1.404,0	1.118,0
12	Trần Hưng Đạo (núi dài)	Nguyễn Văn Trỗi	Suối Vàm Vá	4.570,0	2.970,0	2.290,0	1.830,0	3.656,0	2.376,0	1.832,0	1.464,0	2.970,5	1.930,5	1.488,5	1.189,5
13	Trần Quang Diệu (trừ các thửa đất thuộc khu TĐC khu phố 7)	ĐT.741	Độc Lập	5.380,0	3.500,0	2.690,0	2.150,0	4.304,0	2.800,0	2.152,0	1.720,0	3.497,0	2.275,0	1.748,5	1.397,5
C. Đường loại 3:															
1	Bàu Ao	ĐT.741	Độc Lập (Ngã 3 cầu Lễ Trang)	1.740,0	1.140,0	870,0	700,0	1.392,0	912,0	696,0	560,0	1.131,0	741,0	565,5	455,0
2	Bến Sạn	ĐT.741	Bố Mua	2.320,0	1.510,0	1.160,0	930,0	1.856,0	1.208,0	928,0	744,0	1.508,0	981,5	754,0	604,5
		Bố Mua	ĐH - 501	1.740,0	1.140,0	870,0	700,0	1.392,0	912,0	696,0	560,0	1.131,0	741,0	565,5	455,0
3	Bố Mua	Công Chúa Ngọc Hân	Bến Sạn	2.320,0	1.510,0	1.160,0	930,0	1.856,0	1.208,0	928,0	744,0	1.508,0	981,5	754,0	604,5
4	Cần Lố	ĐT.741	Suối Bảy Kiết	1.740,0	1.140,0	870,0	700,0	1.392,0	912,0	696,0	560,0	1.131,0	741,0	565,5	455,0
5	Công Chúa Ngọc Hân	ĐT.741 (cây xăng Vật tư)	Quang Trung	2.320,0	1.510,0	1.160,0	930,0	1.856,0	1.208,0	928,0	744,0	1.508,0	981,5	754,0	604,5
		Quang Trung	ĐT.741	1.740,0	1.140,0	870,0	700,0	1.392,0	912,0	696,0	560,0	1.131,0	741,0	565,5	455,0
6	ĐH.501 (trừ đoạn trùng đường Tạo lực)	Ngã 3 nghĩa trang nhân dân	Cầu Bà Ý	2.030,0	1.320,0	1.020,0	810,0	1.624,0	1.056,0	816,0	648,0	1.319,5	858,0	663,0	526,5
7	ĐT.741 cũ	Nhà ông Mỹ (Khu phố 6)	Cổng Nước Vàng	1.740,0	1.140,0	870,0	700,0	1.392,0	912,0	696,0	560,0	1.131,0	741,0	565,5	455,0
8	Đường 1/5	ĐT.741	Cần Lố	1.740,0	1.140,0	870,0	700,0	1.392,0	912,0	696,0	560,0	1.131,0	741,0	565,5	455,0
9	Đường 3/2	Công Chúa Ngọc Hân	Đường 19/5	1.740,0	1.140,0	870,0	700,0	1.392,0	912,0	696,0	560,0	1.131,0	741,0	565,5	455,0
10	Đường nhánh Bến Sạn	Bến Sạn	Nhà ông 2 Thới	1.740,0	1.140,0	870,0	700,0	1.392,0	912,0	696,0	560,0	1.131,0	741,0	565,5	455,0
11	Đường nhánh Lê Văn Tám	Lê Văn Tám	Đường 18/9	2.900,0	1.890,0	1.450,0	1.160,0	2.320,0	1.512,0	1.160,0	928,0	1.885,0	1.228,5	942,5	754,0
12	Lê Văn Tám	Bùi Thị Xuân	ĐT.741	2.900,0	1.890,0	1.450,0	1.160,0	2.320,0	1.512,0	1.160,0	928,0	1.885,0	1.228,5	942,5	754,0
13	Phan Bội Châu	Đường 19/5	Bến Sạn	2.320,0	1.510,0	1.160,0	930,0	1.856,0	1.208,0	928,0	744,0	1.508,0	981,5	754,0	604,5
14	Phan Chu Trinh	ĐT.741	Bố Mua	1.740,0	1.140,0	870,0	700,0	1.392,0	912,0	696,0	560,0	1.131,0	741,0	565,5	455,0

15	Phước Tiến	ĐT.741	Phan Bội Châu	2.320,0	1.510,0	1.160,0	930,0	1.856,0	1.208,0	928,0	744,0	1.508,0	981,5	754,0	604,5
16	Quang Trung (trừ các thửa đất thuộc Khu tái định cư khu phố 9)	Công Chúa Ngọc Hân	Đường 19/5	2.320,0	1.510,0	1.160,0	930,0	1.856,0	1.208,0	928,0	744,0	1.508,0	981,5	754,0	604,5
17	Tạo lực Bắc Tân Uyên - Phú Giáo - Bàu Bàng (thị trấn Phước Vĩnh)			2.200,0	1.440,0	1.100,0	880,0	1.760,0	1.152,0	880,0	704,0	1.430,0	936,0	715,0	572,0
18	Trần Quang Diệu (nối dài)	Bồ Mua	Quang Trung	2.200,0	1.440,0	1.100,0	880,0	1.760,0	1.152,0	880,0	704,0	1.430,0	936,0	715,0	572,0
19	Đường nội bộ khu tái định cư khu phố 7	Thửa đất tiếp giáp đường Độc Lập		16.000,0	10.400,0	8.000,0	6.400,0	12.800,0	8.320,0	6.400,0	5.120,0	10.400,0	6.760,0	5.200,0	4.160,0
		Thửa đất tiếp giáp đường Trần Quang Diệu		14.000,0	9.100,0	7.000,0	5.600,0	11.200,0	7.280,0	5.600,0	4.480,0	9.100,0	5.915,0	4.550,0	3.640,0
		Đường nội bộ còn lại		13.000,0	8.450,0	6.500,0	5.200,0	10.400,0	6.760,0	5.200,0	4.160,0	8.450,0	5.492,5	4.225,0	3.380,0
20	Đường nội bộ khu tái định cư BOT (khu phố 8)	Thửa đất tiếp giáp đường 19/5		10.500,0	6.830,0	5.250,0	4.200,0	8.400,0	5.464,0	4.200,0	3.360,0	6.825,0	4.439,5	3.412,5	2.730,0
		Đường nội bộ còn lại		9.500,0	6.180,0	4.750,0	3.800,0	7.600,0	4.944,0	3.800,0	3.040,0	6.175,0	4.017,0	3.087,5	2.470,0
21	Đường nội bộ khu tái định cư khu phố 9	Thửa đất tiếp giáp đường Quang Trung		9.000,0	5.850,0	4.500,0	3.600,0	7.200,0	4.680,0	3.600,0	2.880,0	5.850,0	3.802,5	2.925,0	2.340,0
		Đường nội bộ còn lại có bề rộng mặt đường từ 9m trở lên		8.500,0	5.530,0	4.250,0	3.400,0	6.800,0	4.424,0	3.400,0	2.720,0	5.525,0	3.594,5	2.762,5	2.210,0
		Đường nội bộ còn lại có bề rộng mặt đường nhỏ hơn 9m		7.500,0	4.880,0	3.750,0	3.000,0	6.000,0	3.904,0	3.000,0	2.400,0	4.875,0	3.172,0	2.437,5	1.950,0
22	Đường nội bộ còn lại trong các khu thương mại, khu dịch vụ, khu du lịch, khu đô thị, khu dân cư, khu tái định cư (hiện hữu) còn lại.	Bề rộng mặt đường từ 9m trở lên		2.030,0	1.320,0	1.020,0	810,0	1.624,0	1.056,0	816,0	648,0	1.319,5	858,0	663,0	526,5
		Bề rộng mặt đường nhỏ hơn 9m		1.740,0	1.130,0	870,0	700,0	1.392,0	904,0	696,0	560,0	1.131,0	734,5	565,5	455,0
D.	Đường loại 4:														
1	Đường nội bộ còn lại trong các khu công nghệ, khu công nghiệp, cụm công nghiệp, khu sản xuất, khu chế xuất còn lại.	Bề rộng mặt đường từ 9m trở lên		1.200,0	780,0	600,0	480,0	960,0	624,0	480,0	384,0	780,0	507,0	390,0	312,0
		Bề rộng mặt đường nhỏ hơn 9m		1.020,0	660,0	510,0	410,0	816,0	528,0	408,0	328,0	663,0	429,0	331,5	266,5

2	Đường, đoạn đường hoặc lối đi công cộng có bề rộng từ 4 mét trở lên, trong phạm vi dưới 200 mét (tính theo đường bộ đến thửa đất) thông ra đường phố loại 1	1.350,0	880,0	680,0	540,0	1.080,0	704,0	544,0	432,0	877,5	572,0	442,0	351,0
3	Đường, đoạn đường hoặc lối đi công cộng có bề rộng từ 4 mét trở lên, phạm vi từ 200 mét trở lên (tính theo đường bộ đến thửa đất) thông ra đường phố loại 1	1.260,0	820,0	630,0	500,0	1.008,0	656,0	504,0	400,0	819,0	533,0	409,5	325,0
4	Đường, đoạn đường hoặc lối đi công cộng có bề rộng dưới 4 mét, trong phạm vi dưới 200 mét (tính theo đường bộ đến thửa đất) thông ra đường phố loại 1	1.260,0	820,0	630,0	500,0	1.008,0	656,0	504,0	400,0	819,0	533,0	409,5	325,0
5	Đường, đoạn đường hoặc lối đi công cộng có bề rộng dưới 4 mét, phạm vi từ 200 mét trở lên (tính theo đường bộ đến thửa đất) thông ra đường phố loại 1	1.160,0	750,0	580,0	460,0	928,0	600,0	464,0	368,0	754,0	487,5	377,0	299,0
6	Đường, đoạn đường hoặc lối đi công cộng có bề rộng từ 4 mét trở lên, trong phạm vi dưới 200 mét (tính theo đường bộ đến thửa đất) thông ra đường phố loại 2	1.260,0	820,0	630,0	500,0	1.008,0	656,0	504,0	400,0	819,0	533,0	409,5	325,0
7	Đường, đoạn đường hoặc lối đi công cộng có bề rộng từ 4 mét trở lên, phạm vi từ 200 mét trở lên (tính theo đường bộ đến thửa đất) thông ra đường phố loại 2	1.160,0	750,0	580,0	460,0	928,0	600,0	464,0	368,0	754,0	487,5	377,0	299,0
8	Đường, đoạn đường hoặc lối đi công cộng có bề rộng dưới 4 mét, trong phạm vi dưới 200 mét (tính theo đường bộ đến thửa đất) thông ra đường phố loại 2	1.160,0	750,0	580,0	460,0	928,0	600,0	464,0	368,0	754,0	487,5	377,0	299,0
9	Đường, đoạn đường hoặc lối đi công cộng có bề rộng dưới 4 mét, phạm vi từ 200 mét trở lên (tính theo đường bộ đến thửa đất) thông ra đường phố loại 2	1.060,0	690,0	530,0	420,0	848,0	552,0	424,0	336,0	689,0	448,5	344,5	273,0
10	Đường, đoạn đường hoặc lối đi công cộng có bề rộng từ 4 mét trở lên, trong phạm vi dưới 200 mét (tính theo đường bộ đến thửa đất) thông ra đường phố loại 3	1.160,0	750,0	580,0	460,0	928,0	600,0	464,0	368,0	754,0	487,5	377,0	299,0
11	Đường, đoạn đường hoặc lối đi công cộng có bề rộng từ 4 mét trở lên, phạm vi từ 200 mét trở lên (tính theo đường bộ đến thửa đất) thông ra đường phố loại 3	1.060,0	690,0	530,0	420,0	848,0	552,0	424,0	336,0	689,0	448,5	344,5	273,0
12	Đường, đoạn đường hoặc lối đi công cộng có bề rộng dưới 4 mét, trong phạm vi dưới 200 mét (tính theo đường bộ đến thửa đất) thông ra đường phố loại 3	1.060,0	690,0	530,0	420,0	848,0	552,0	424,0	336,0	689,0	448,5	344,5	273,0
13	Đường, đoạn đường hoặc lối đi công cộng có bề rộng dưới 4 mét, phạm vi từ 200 mét trở lên (tính theo đường bộ đến thửa đất) thông ra đường phố loại 3	970,0	630,0	490,0	390,0	776,0	504,0	392,0	312,0	630,5	409,5	318,5	253,5
14	Đường, đoạn đường hoặc lối đi công cộng có bề rộng từ 4 mét trở lên, trong phạm vi dưới 200 mét (tính theo đường bộ đến thửa đất) thông ra đường phố loại 4 (đã phân loại, có tên trong các phụ lục)	1.060,0	690,0	530,0	420,0	848,0	552,0	424,0	336,0	689,0	448,5	344,5	273,0

15	Đường, đoạn đường hoặc lối đi công cộng có bề rộng từ 4 mét trở lên, phạm vi từ 200 mét trở lên (tính theo đường bộ đến thửa đất) thông ra đường phố loại 4 (đã phân loại, có tên trong các phụ lục)			970,0	630,0	490,0	390,0	776,0	504,0	392,0	312,0	630,5	409,5	318,5	253,5
16	Đường, đoạn đường hoặc lối đi công cộng có bề rộng dưới 4 mét, trong phạm vi dưới 200 mét (tính theo đường bộ đến thửa đất) thông ra đường phố loại 4 (đã phân loại, có tên trong các phụ lục)			970,0	630,0	490,0	390,0	776,0	504,0	392,0	312,0	630,5	409,5	318,5	253,5
17	Đường, đoạn đường hoặc lối đi công cộng có bề rộng dưới 4 mét, phạm vi từ 200 mét trở lên (tính theo đường bộ đến thửa đất) thông ra đường phố loại 4 (đã phân loại, có tên trong các phụ lục)			870,0	570,0	440,0	350,0	696,0	456,0	352,0	280,0	565,5	370,5	286,0	227,5
IX.	HUYỆN DẦU TIẾNG:														
	Thị trấn Dầu Tiếng:														
A.	Đường loại 1:														
1	Độc Lập	Ngã 3 cây xăng (Ngô Văn Trị)	Ngã 3 Chợ Sáng	6.480,0	4.210,0	3.240,0	2.590,0	5.184,0	3.368,0	2.592,0	2.072,0	4.212,0	2.736,5	2.106,0	1.683,5
2	Tự Do	Vòng xoay đường Độc Lập	Ngã 3 Chợ chiều	7.290,0	4.740,0	3.650,0	2.920,0	5.832,0	3.792,0	2.920,0	2.336,0	4.738,5	3.081,0	2.372,5	1.898,0
3	Thống Nhất	Ngã 3 Chợ Sáng	Ngã 4 Cây Keo	7.290,0	4.740,0	3.650,0	2.920,0	5.832,0	3.792,0	2.920,0	2.336,0	4.738,5	3.081,0	2.372,5	1.898,0
4	Trần Phú	Ngã 3 Ngân hàng NNPTNT	Đường 13/3 (Ngã 4 cửa hàng Công nhân)	6.480,0	4.210,0	3.240,0	2.590,0	5.184,0	3.368,0	2.592,0	2.072,0	4.212,0	2.736,5	2.106,0	1.683,5
B.	Đường loại 2:														
1	Độc Lập	Ngã 3 cây xăng (Ngô Văn Trị)	Cầu Cát	4.550,0	2.960,0	2.280,0	1.820,0	3.640,0	2.368,0	1.824,0	1.456,0	2.957,5	1.924,0	1.482,0	1.183,0
2	Đường 13/3	Cầu Tàu	Ngã 3 Cầu Đức	4.100,0	2.670,0	2.050,0	1.640,0	3.280,0	2.136,0	1.640,0	1.312,0	2.665,0	1.735,5	1.332,5	1.066,0
3	Đường trước Huyện ủy - UBND huyện	Cách Mạng Tháng Tám	Hùng Vương	12.800,0	8.320,0	6.400,0	5.120,0	10.240,0	6.656,0	5.120,0	4.096,0	8.320,0	5.408,0	4.160,0	3.328,0
4	Hùng Vương (Đường 20/8 cũ)	Ngã 4 Cây Keo	Ngã 4 Kiểm Lâm	4.100,0	2.670,0	2.050,0	1.640,0	3.280,0	2.136,0	1.640,0	1.312,0	2.665,0	1.735,5	1.332,5	1.066,0
5	Ngô Quyền	Ngã 3 Chợ Sáng	Ngã 3 Đình Thần	4.100,0	2.670,0	2.050,0	1.640,0	3.280,0	2.136,0	1.640,0	1.312,0	2.665,0	1.735,5	1.332,5	1.066,0
C.	Đường loại 3:														

1	Bầu Rong	Đường 20/8	Nguyễn Bình Khiêm	1.240,0	810,0	620,0	500,0	992,0	648,0	496,0	400,0	806,0	526,5	403,0	325,0
2	Bầu Sen	Đường 20/8 (Phân hiệu KP 6)	Đường 20/8 (Cầu Suối Dứa)	1.240,0	810,0	620,0	500,0	992,0	648,0	496,0	400,0	806,0	526,5	403,0	325,0
3	Các đường còn lại trong Trung tâm hành chính huyện Dầu Tiếng			1.330,0	860,0	670,0	530,0	1.064,0	688,0	536,0	424,0	864,5	559,0	435,5	344,5
4	ĐH.701	Giao lộ Lê Hồng Phong và Nguyễn Thị Minh Khai	Ranh xã Định Hiệp	1.330,0	860,0	670,0	530,0	1.064,0	688,0	536,0	424,0	864,5	559,0	435,5	344,5
5	ĐH.708	Ranh xã Thanh An - thị trấn Dầu Tiếng	Ranh xã Định Hiệp	1.240,0	810,0	620,0	500,0	992,0	648,0	496,0	400,0	806,0	526,5	403,0	325,0
6	ĐH.709	ĐT.744 (Ngã 3 vịnh Ông Võ)	Giáp sông Sài Gòn	1.150,0	750,0	580,0	460,0	920,0	600,0	464,0	368,0	747,5	487,5	377,0	299,0
7	Đoàn Thị Liên (trừ các thửa đất thuộc Khu tái định cư và dân cư khu phố 4B)	Trần Phú	Giao lộ đường Kim Đồng - Trần Phú	1.240,0	810,0	620,0	500,0	992,0	648,0	496,0	400,0	806,0	526,5	403,0	325,0
8	Đồng Khởi (Đường N4)	Thống Nhất (Ngã 3 VP Cty cao su)	Cách Mạng Tháng Tám	1.420,0	920,0	710,0	570,0	1.136,0	736,0	568,0	456,0	923,0	598,0	461,5	370,5
9	Đường D1	Nhà ông Quan	Giải Phóng	1.060,0	690,0	530,0	420,0	848,0	552,0	424,0	336,0	689,0	448,5	344,5	273,0
10	Đường D2 (đường cụt)	Nhà ông Thanh	Giải Phóng	1.060,0	690,0	530,0	420,0	848,0	552,0	424,0	336,0	689,0	448,5	344,5	273,0
11	Đường D3	Ngã 3 đường X2 và Hai Bà Trưng	Giải Phóng	1.060,0	690,0	530,0	420,0	848,0	552,0	424,0	336,0	689,0	448,5	344,5	273,0
12	Đường D4	Hai Bà Trưng	Giải Phóng	1.060,0	690,0	530,0	420,0	848,0	552,0	424,0	336,0	689,0	448,5	344,5	273,0
13	Đường D6	Hai Bà Trưng	Đường N10	1.060,0	690,0	530,0	420,0	848,0	552,0	424,0	336,0	689,0	448,5	344,5	273,0
14	Đường D7	Đường N5	Hai Bà Trưng	1.060,0	690,0	530,0	420,0	848,0	552,0	424,0	336,0	689,0	448,5	344,5	273,0
15	Đường D8	Đường N1	Đồng Khởi	1.240,0	810,0	620,0	500,0	992,0	648,0	496,0	400,0	806,0	526,5	403,0	325,0
16	Đường D9	Hai Bà Trưng	Đồng Khởi	1.240,0	810,0	620,0	500,0	992,0	648,0	496,0	400,0	806,0	526,5	403,0	325,0
17	Đường D10	Đồng Khởi	Đường N1	1.240,0	810,0	620,0	500,0	992,0	648,0	496,0	400,0	806,0	526,5	403,0	325,0
18	Đường giáp Khu TTVH-TT huyện	Trần Phú	Thửa 512 tờ bản đồ 16	1.330,0	860,0	670,0	530,0	1.064,0	688,0	536,0	424,0	864,5	559,0	435,5	344,5

19	Đường N1	Đường D8	Cách Mạng Tháng Tám	1.240,0	810,0	620,0	500,0	992,0	648,0	496,0	400,0	806,0	526,5	403,0	325,0
20	Đường N2	Đường D8	Cách Mạng Tháng Tám	1.240,0	810,0	620,0	500,0	992,0	648,0	496,0	400,0	806,0	526,5	403,0	325,0
21	Đường N3	Đường D8	Cách Mạng Tháng Tám	1.240,0	810,0	620,0	500,0	992,0	648,0	496,0	400,0	806,0	526,5	403,0	325,0
22	Đường N5	Yết Kiêu	Cách Mạng Tháng Tám	1.240,0	810,0	620,0	500,0	992,0	648,0	496,0	400,0	806,0	526,5	403,0	325,0
23	Đường N6	Đường nhựa (đường X6, Vành đai ĐT.744 cũ)	Yết Kiêu	1.240,0	810,0	620,0	500,0	992,0	648,0	496,0	400,0	806,0	526,5	403,0	325,0
24	Đường N8	Đường D1	Đường D2	1.060,0	690,0	530,0	420,0	848,0	552,0	424,0	336,0	689,0	448,5	344,5	273,0
25	Đường N9	Đường D2	Đường D3	1.060,0	690,0	530,0	420,0	848,0	552,0	424,0	336,0	689,0	448,5	344,5	273,0
26	Đường N10	Yết Kiêu	Cách Mạng Tháng Tám	1.240,0	810,0	620,0	500,0	992,0	648,0	496,0	400,0	806,0	526,5	403,0	325,0
27	Đường N12	Đường D3	Yết Kiêu	1.060,0	690,0	530,0	420,0	848,0	552,0	424,0	336,0	689,0	448,5	344,5	273,0
28	Đường N13	Độc Lập	Giải Phóng	1.240,0	810,0	620,0	500,0	992,0	648,0	496,0	400,0	806,0	526,5	403,0	325,0
29	Đường nhựa Khu phố 5	Đường 13/3 (VP Khu phố 5)	Nguyễn Thị Minh Khai	1.240,0	810,0	620,0	500,0	992,0	648,0	496,0	400,0	806,0	526,5	403,0	325,0
30	Đường nhựa từ Trần Phú đến Trần Văn Lắc (cũ Đoàn Văn Tiên)	Trần Phú	Trần Văn Lắc	1.240,0	810,0	620,0	500,0	992,0	648,0	496,0	400,0	806,0	526,5	403,0	325,0
31	Đường nhựa (đường X6, Vành đai ĐT.744 cũ)	Cách Mạng Tháng Tám (Ngã 4 ĐT.744 cũ)	Cách Mạng Tháng Tám (Ngã 3 ĐT.744 cũ và N7)	1.150,0	750,0	580,0	460,0	920,0	600,0	464,0	368,0	747,5	487,5	377,0	299,0
32	Đường X1	Đồng Khởi	Hai Bà Trưng	1.150,0	750,0	580,0	460,0	920,0	600,0	464,0	368,0	747,5	487,5	377,0	299,0
33	Đường X2	Đồng Khởi	Ngã 3 đường Hai Bà Trưng và D3	1.150,0	750,0	580,0	460,0	920,0	600,0	464,0	368,0	747,5	487,5	377,0	299,0
34	Đường X3	Đồng Khởi	Ngã 3 đường Hai Bà Trưng và D4	1.150,0	750,0	580,0	460,0	920,0	600,0	464,0	368,0	747,5	487,5	377,0	299,0
35	Đường X4	Yết Kiêu	Hai Bà Trưng	1.060,0	690,0	530,0	420,0	848,0	552,0	424,0	336,0	689,0	448,5	344,5	273,0
36	Đường X5	Yết Kiêu	Hai Bà Trưng	1.060,0	690,0	530,0	420,0	848,0	552,0	424,0	336,0	689,0	448,5	344,5	273,0
37	Giải Phóng (Đường N11)	Tự Do (Công an thị trấn Dầu Tiếng)	Cách Mạng Tháng Tám	1.330,0	860,0	670,0	530,0	1.064,0	688,0	536,0	424,0	864,5	559,0	435,5	344,5

38	Hai Bà Trưng (N7)	Ngã 4 Ngân hàng	Đường nhựa (đường X6, Vành đai ĐT.744 cũ)	1.240,0	810,0	620,0	500,0	992,0	648,0	496,0	400,0	806,0	526,5	403,0	325,0
39	Kim Đồng (trừ các thửa đất thuộc Khu tái định cư và dân cư khu phố 4B)	Hùng Vương	Trần Phú	1.240,0	810,0	620,0	500,0	992,0	648,0	496,0	400,0	806,0	526,5	403,0	325,0
40	Lý Tự Trọng	Nguyễn Văn Trỗi	Võ Thị Sáu	1.240,0	810,0	620,0	500,0	992,0	648,0	496,0	400,0	806,0	526,5	403,0	325,0
41	Ngô Quyền (Trương Văn Quân cũ)	Ngã 3 Đình Thần cũ)	Độc Lập (Ngã 4 Cầu Cát)	1.240,0	810,0	620,0	500,0	992,0	648,0	496,0	400,0	806,0	526,5	403,0	325,0
42	Ngô Văn Trị	Vòng xoay đường Độc Lập	Ngô Quyền	1.240,0	810,0	620,0	500,0	992,0	648,0	496,0	400,0	806,0	526,5	403,0	325,0
43	Nguyễn Thị Minh Khai	Đường 13/3 (Khu phố 5)	Lê Hồng Phong (Miếu Ông Hồ)	1.240,0	810,0	620,0	500,0	992,0	648,0	496,0	400,0	806,0	526,5	403,0	325,0
44	Nguyễn Trãi	Hùng Vương	Trường Chinh	1.240,0	810,0	620,0	500,0	992,0	648,0	496,0	400,0	806,0	526,5	403,0	325,0
45	Nguyễn Văn Linh	Trần Phú (ngã 3 Xường Chén II)	Cầu rạch Sơn Đài	1.240,0	810,0	620,0	500,0	992,0	648,0	496,0	400,0	806,0	526,5	403,0	325,0
46	Nguyễn Văn Ngân	Độc Lập	Ngô Quyền	1.240,0	810,0	620,0	500,0	992,0	648,0	496,0	400,0	806,0	526,5	403,0	325,0
47	Nguyễn Văn Trỗi	Trần Phú	Kim Đồng	1.240,0	810,0	620,0	500,0	992,0	648,0	496,0	400,0	806,0	526,5	403,0	325,0
48	Phạm Hùng (Huỳnh Văn Lon cũ)	Độc Lập (Ngã 3 Tòa án cũ)	Ngô Quyền (Ngã 3 Đình Thần)	1.240,0	810,0	620,0	500,0	992,0	648,0	496,0	400,0	806,0	526,5	403,0	325,0
49	Phạm Thị Hoa	Ngã 3 Bưu điện huyện	Xường chén I	1.420,0	920,0	710,0	570,0	1.136,0	736,0	568,0	456,0	923,0	598,0	461,5	370,5
50	Trần Hưng Đạo (Trần Văn Núi cũ)	Ngã 3 Đình Thần	Nguyễn Văn Linh (Ngã 3 Cây Thị)	1.240,0	810,0	620,0	500,0	992,0	648,0	496,0	400,0	806,0	526,5	403,0	325,0
51	Trần Phú	Ngã 3 xường Chén II	Hùng Vương	1.240,0	810,0	620,0	500,0	992,0	648,0	496,0	400,0	806,0	526,5	403,0	325,0
52	Trần Văn Lắc	Ngã 4 Kiểm Lâm	Giáp ranh xã Định Thành	1.240,0	810,0	620,0	500,0	992,0	648,0	496,0	400,0	806,0	526,5	403,0	325,0
53	Trần Văn Trà	Trần Hưng Đạo (Ngã 3 KP 4A)	Cầu Tàu	1.420,0	920,0	710,0	570,0	1.136,0	736,0	568,0	456,0	923,0	598,0	461,5	370,5
54	Văn Công Khai	Đường 20/8 (Ngã 3 Mật Cật)	Nguyễn Bình Khiêm	1.240,0	810,0	620,0	500,0	992,0	648,0	496,0	400,0	806,0	526,5	403,0	325,0